

TỰ HỌC IELTS

WRITING TASK 1

MỚI PHIÊN BẢN 2021



5 KÊNH CHÍNH THỨC DUY NHẤT CỦA THẦY NGỌC BÁCH IELTS

Hiện tại, thầy Ngoc Bach chỉ sử dụng duy nhất 5 kênh sau, không có kênh nào khác

1. Website [ngocbach.com](http://www.ngocbach.com):

www.ngocbach.com

2. Page [Tuhocielts8.0](https://www.facebook.com/tuhocIelts8.0/)

<https://www.facebook.com/tuhocIelts8.0/>

3. Page [thầy Ngoc Bach IELTS](https://www.facebook.com/thayngocbach/)

<https://www.facebook.com/thayngocbach/>

4. Group [IELTS Ngoc Bach](https://www.facebook.com/groups/ieltsngocbach/)

<https://www.facebook.com/groups/ieltsngocbach/>

5. Facebook cá nhân của [thầy Ngoc Bach](https://www.facebook.com/nguyennngoc.bach.77)

<https://www.facebook.com/nguyennngoc.bach.77>

Liên hệ:

Nếu cần tư vấn về thông tin lớp học online, offline, bộ sách các bạn liên hệ mail :

ieltsbach1707@gmail.com

Hiện tại có rất nhiều trang giả mạo hoặc lấy danh nghĩa nhượng lại sách để bán tài liệu fake. Các bạn chỉ nên liên lạc với **5 ĐỊA CHỈ DUY NHẤT** này để đăng ký học và mua các sách từ thầy Ngoc Bach.

Chúc các bạn học tốt !

IELTS Ngoc Bach

Contents

I. LINE GRAPH	6
Ví dụ 1: Birth rates of China and the USA	7
Ví dụ 2: Price changes for fresh fruits and vegetables, sugars and sweets, and carbonated drinks	9
Ví dụ 3: The consumption of fish and some different kinds of meat	12
Ví dụ 4: Tourists to England who visited four different attractions in Brighton.	14
Ví dụ 5: The amount of money spent on books in Germany, France, Italy and Austria.....	16
Ví dụ 6: Income differences between genders.....	18
Ví dụ 7: Cinema attendance by age group	20
Ví dụ 8: Car production in the US.....	22
Ví dụ 9: Oil use of major consumers.....	24
Ví dụ 10: Changes in UK birth rate.....	27
Ví dụ 11: Percentage of female MPs	30
Ví dụ 12: Value of Australian trading with China, Japan and the United States	31
Ví dụ 13: Overseas visitors to three different areas of a European country between 1987 and 2007 ...	34
II. BAR CHART.....	37
Ví dụ 1: The most common sports played in New Zealand.....	38
Ví dụ 2: Oil Production Capacity	40
Ví dụ 3: Fast food	43
Ví dụ 4: The scores of teams A, B and C over four different seasons	46
Ví dụ 5: The different modes of transport used to travel to and from work in one European city	48
Ví dụ 6: The division of household tasks by gender in Great Britain.	50
Ví dụ 7: The amount of leisure time.....	52
Ví dụ 8: Sales of games	54
Ví dụ 9: Marriages in America	56
Ví dụ 10: Imprisonment statistics.....	58
Ví dụ 11: Reasons for study	60
Ví dụ 12: Film production in 5 countries.....	63
Ví dụ 13: Renewable energy of the total supply.....	64
Ví dụ 14: Population in UK and Wales.....	66
Ví dụ 15: Government spending on roads and transport.....	68
Ví dụ 16: Populations in three cities.....	70
Ví dụ 17: Waste disposal in 1 European country in four years 2005, 2006, 2007 and 2008	72
III. PIE CHART	75
Ví dụ 1: The average household expenditures in Japan and Malaysia	76

<i>Ví dụ 2: The online shopping sales for retail sectors.....</i>	78
<i>Ví dụ 3: Electricity generation by source in New Zealand and Germany</i>	82
<i>Ví dụ 4: Sources of energy</i>	85
<i>Ví dụ 5: The number of research students in Australian universities</i>	87
<i>Ví dụ 6: The methods used by international students when booking the online English courses in three different countries.....</i>	90
<i>Ví dụ 7: Visiting public library in Britain.....</i>	93
<i>Ví dụ 8: People's total spending in a particular European country.....</i>	95
<i>Ví dụ 9: Energy produced by different sources in one country in 1985 and 2003.....</i>	97
<i>Ví dụ 10: Where coffee is produced, consumed and where its profit goes</i>	99
IV. TABLE	102
<i>Ví dụ 1: The worldwide market share of the mobile phone market</i>	103
<i>Ví dụ 2: Social and economic indicators for four countries</i>	105
<i>Ví dụ 3: The average annual expenditure of college students from three countries.....</i>	108
<i>Ví dụ 4 : Consumer spending on different items in five countries</i>	110
<i>Ví dụ 5 : The percentage of pupils attending four secondary school.....</i>	112
<i>Ví dụ 6: Car uses of three countries from 2003 to 2009.....</i>	114
<i>Ví dụ 7: Urban residents' opinion</i>	116
<i>Ví dụ 8: Amount of waste production (in million of tonnes) in six different countries</i>	118
V. DẠNG MIX.....	121
<i>Ví dụ 1: The amount of CO₂ emissions.....</i>	122
<i>Ví dụ 2: Transport and car use in Edmonton.....</i>	126
<i>Ví dụ 3: Sales of jeans in Turkey</i>	128
<i>Ví dụ 4: Water use and cost of water.....</i>	132
VI. PROCESS	135
<i>Ví dụ 1: How bricks are produced.....</i>	136
<i>Ví dụ 2: Water cycle.....</i>	138
<i>Ví dụ 3: Life cycle of a frog</i>	141
<i>Ví dụ 4: Solar panels.....</i>	144
<i>Ví dụ 5: Life cycle of the honey bee.</i>	146
<i>Ví dụ 6: Glass recycling.....</i>	149
<i>Ví dụ 7: Process of waste treatment.....</i>	151
VII. MAP	154
<i>Ví dụ 1: The village of Stokeford</i>	155
<i>Ví dụ 2: An island</i>	157
<i>Ví dụ 3: The town of Canterbury</i>	160
<i>Ví dụ 4: Map of the city of Brandfield</i>	162

<i>Ví dụ 5: Sharton Village</i>	165
<i>Ví dụ 6: Layout of a library</i>	168
<i>Ví dụ 7: Development of an area past, present, future</i>	170
<i>Ví dụ 8: Changes of a village in 1995 and now.....</i>	172
<i>Ví dụ 9: A coal mine before and after redevelopment as a visitor attraction.....</i>	174

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Hi các bạn, các bạn đang đọc quyển ebook “Đáp án tham khảo sách IELTS Task 1” phiên bản mới nhất

Lưu ý: Khác với sách Speaking đề thi thay đổi 3,4 tháng 1 lần nên cần update liên tục. Sách Writing thì đề thi năm mới thường ra lại các đề năm trước nên các bạn học và làm theo các đề trong sách này hoàn toàn có khả năng ra lại giống thi thật nhé

PHƯƠNG PHÁP HỌC SÁCH TASK 1:

- + Với mỗi dạng, mình đều có hướng giải chung của từng dạng ở đầu. Các bạn đọc trước để định hình chung về hướng viết
- + Với từng ví dụ, thường là mình sẽ có phần “report plan” (Bài nào ý quá rõ rồi sẽ không có). Đây là phần lên ý tưởng cũng như là hướng viết cho từng bài. Các bạn đọc phần này trước rồi đọc kỹ bài mẫu của mình, quan sát cách mình sử dụng các câu trúc từ vựng, rồi học theo -> áp dụng vào chính bài của các bạn.

I. LINE GRAPH

LUU Y KHI VIET BÀI DẠNG LINE GRAPH

1) Bố cục bài viết sẽ giống các bài task 1 khác:

+ **Introduction:** paraphrase câu đề bài. Tức là viết lại câu của đề bài sử dụng từ vựng của bạn.

+ **Overview:** tìm 2 đặc điểm chung của biểu đồ. Thường với biểu đồ dây bạn có thể lưu ý một số đặc điểm sau để tìm cho nhanh:

- Đặc điểm về xu hướng: nhìn từ đầu năm đến cuối năm xem xu hướng chung của dây là gì ? Là tăng ? giảm ? hay dao động liên tục ?

- Đặc điểm về dây nổi bật nhất: ví dụ đề bài cho tầm 3,4 dây -> tìm xem dây nào nằm cao nhất, thấp nhất, hoặc thay đổi lớn nhất...

+ **Body 1 :** 2 khía cạnh bài của một bài biểu đồ dây thường sẽ là mô tả số liệu, xu hướng của số liệu. Lưu ý luôn luôn so sánh các thông tin với nhau, không mô tả riêng rẽ

+ **Body 2:** như trên

2) Sử dụng quá khứ đơn (ví dụ: increased, fell..) cho các năm trong quá khứ, "is expected/predicted to" khi đưa ra dự đoán cho các năm trong tương lai

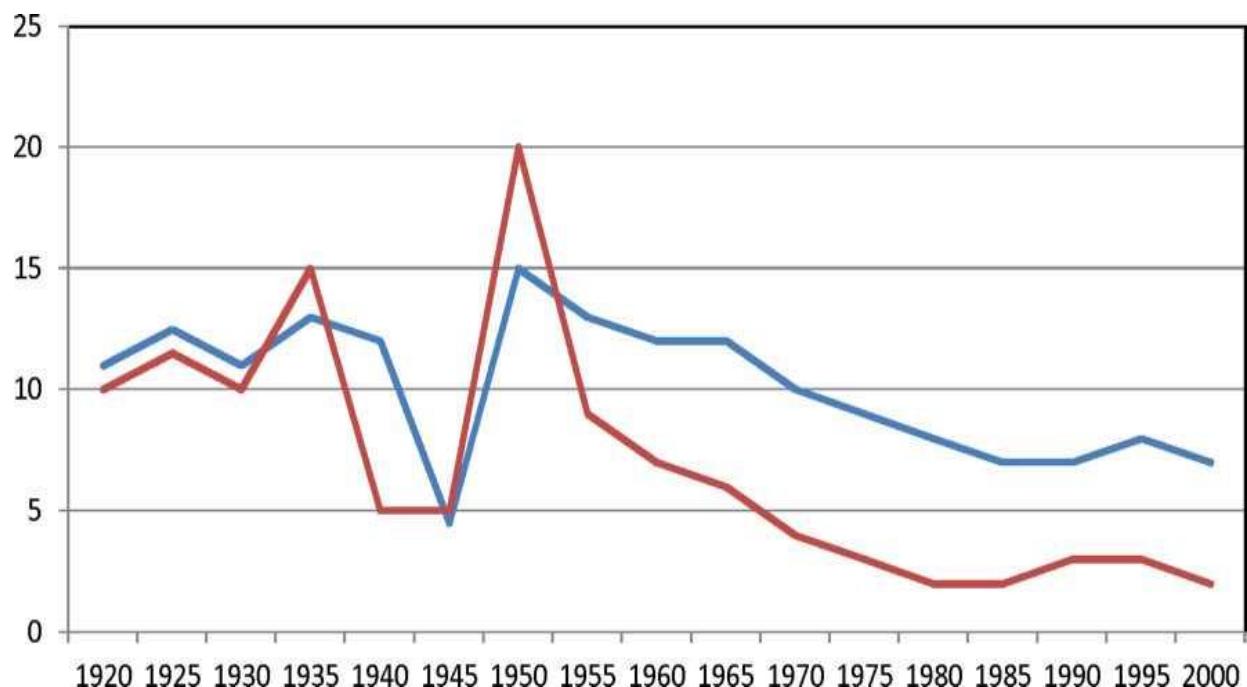
Ví dụ 1: Birth rates of China and the USA

You should spend about 20 minutes on this task.

The graph below compares changes in the birth rates of China and the USA between 1920 and 2000.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



ANSWER:

The line graph compares birth rates in China and the US and how these rates changed from 1920 to 2000

Overall, the birth rates of both nations decreased over the period of 80 years. Although the two trends were similar in terms of a general decline, the birth rate of the USA in most years was higher than that of China.

In the 1920-1935 period, the birth rate in America fluctuated, although it always remained above 10%. However, in the following decade, the American birth rate fell sharply to below 5%. In the 1950s, the figure for the USA increased significantly to exactly 15%, which was its highest point during the 80-year period. Throughout the remainder of the period, there was a gradual decline in the US birth rate, which fell to 7% by the year 2000. (*)

Over the same period, the birth rate in China varied more significantly than in the US. It dropped to 5% from 1940 to 1945 before reaching the highest point of the whole line graph,

20%, in 1950. By contrast, 5 years later, the birth rate in China decreased rapidly by over 10%, falling to approximately 2% in 2000

Written by Ngoc Bach

(*)

"by the year 2000" or "in the year 2000" ?

There is not much difference between 'by the year 2000' and 'in the year 2000'. I used 'by' only to indicate that the figure fell over a period of years to reach just 7% in the year 2000. Either preposition would be correct in that sentence.

->

+ Use "by" when looking at the years BEFORE and UP TO. By contrast, "in 2000" would mean "only in the year 2000" (during that year only).

+ when using "by" with years, we usually (but not always) use the past perfect
e.g. By the year 2000, Korea had reduced its waste output.

Translate:

Ví dụ 1: Tỷ lệ sinh ở Trung Quốc và Mỹ

Bạn nên dành khoảng 20 phút cho bài viết này.

Biểu đồ phía dưới so sánh sự thay đổi về tỷ lệ sinh của Trung Quốc và Mỹ từ năm 1920 đến 2000.

Bạn hãy tổng hợp lại thông tin bằng cách lựa chọn và điểm lại một số nét chính, đưa ra các so sánh nếu cần.

Bài viết ít nhất 150 từ.

ĐÁP ÁN:

Biểu đồ đường trên so sánh tỷ lệ sinh ở Trung Quốc và Mỹ đồng thời chỉ ra tỷ lệ này đã thay đổi ra sao từ năm 1920 đến 2000.

Nhìn chung, tỷ lệ sinh của hai quốc gia đều giảm trong khoảng thời gian 80 năm kể trên. Mặc dù cả hai xu hướng đều có nét tương đồng nhau là giảm về tổng thể, tuy nhiên tỷ lệ sinh ở Mỹ trong hầu hết các năm đều cao hơn ở Trung Quốc.

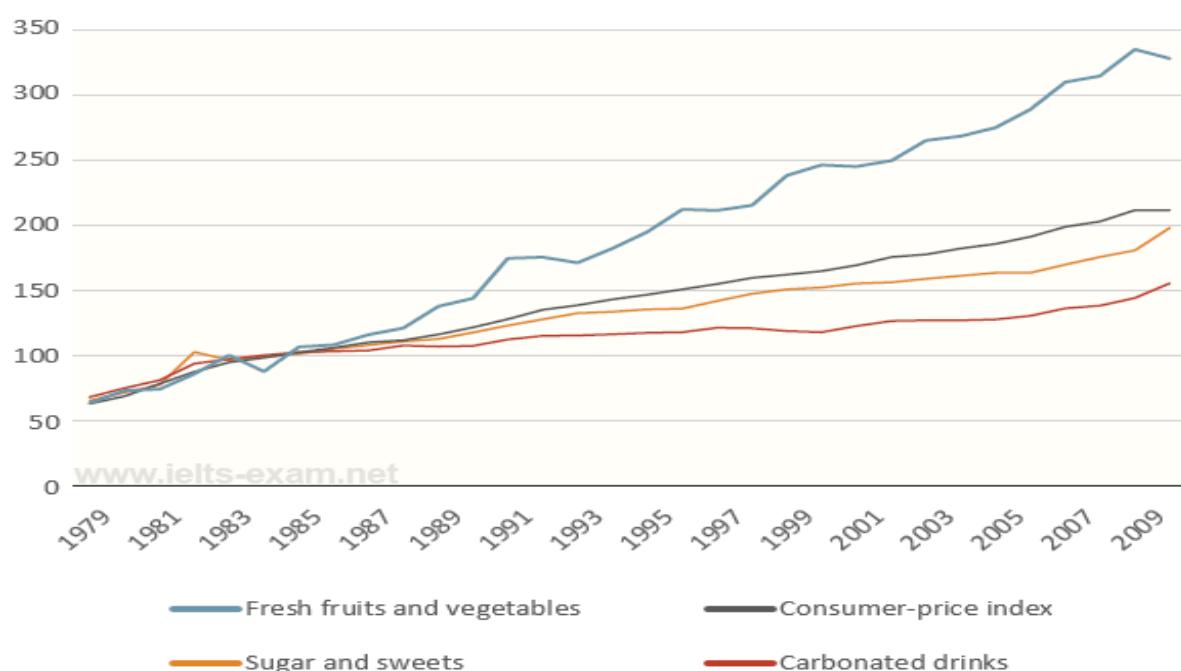
Trong khoảng thời gian từ năm 1920-1935, tỷ lệ sinh ở Mỹ có dao động, mặc dù luôn giữ ở mức trên 10%. Tuy nhiên, ở thập kỷ tiếp theo, tỷ lệ sinh ở Mỹ đã giảm mạnh xuống dưới 5%. Trong những năm 1950, con số này lại tăng đột biến tới 15%, cao nhất trong khoảng thời gian 80 năm. Trong những năm tiếp theo, tỷ lệ sinh ở Mỹ có xu hướng giảm dần, và đạt mức 7% trước năm 2000.

Cùng giai đoạn trên, tỷ lệ sinh ở Trung Quốc thay đổi mạnh hơn ở Mỹ. Tỷ lệ này giảm xuống 5% từ năm 1940 đến năm 1945 trước khi đạt cực đại 20% trong cả biểu đồ vào năm 1950. Trái lại, 5 năm sau đó, tỷ lệ sinh ở Trung Quốc đã giảm mạnh hơn 10%, và chỉ đạt xấp xỉ 2% vào năm 2000.

Ví dụ 2: Price changes for fresh fruits and vegetables, sugars and sweets, and carbonated drinks

The graph below shows relative price changes for fresh fruits and vegetables, sugars and sweets, and carbonated drinks between 1978 and 2009. Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



Data are from the Bureau of Labor Statistics and represent the U.S. city averages for all urban consumers in January of each year.

NOTE: What do the numbers represent on the y-axis of the line graph? They are NOT percentages, they are simply numbers which represent the Consumer Price Index (CPI). This goes up or down [usually up!!], and the numbers are simply numbers which indicate how much this index is going up or down over a period of time.

Task 1 plan:

- Paraphrase task heading

- **Summary paragraph – 2 key features:** [1] prices for 3 food groups and cpi increased [2] only prices for fresh fruits and vegetables were higher than overall increase in cpi over the period.
- **Compare sugar/sweets and carbonated drinks trend with cpi**
- **Report on fresh fruits and vegetables trend.**

ANSWER:

The line graph provides information about changes in price in the USA of three different food product groups from 1979 to 2009, and the overall trend in the consumer price index over this 30-year period.

Overall, it is clear that prices increased for the three food product groups, despite fluctuations. Only the increase in the prices for fresh fruits and vegetables was significantly higher than the rise in the general consumer price index.

All the lines on the graph have the same starting figure in 1979. Over the period, the consumer price index rose steadily from around 60 in 1979 to over 200 in 2009. Prices for sugar and sweets and carbonated drinks showed similar trends. Although their prices also rose, they were consistently below the consumer price index average after 1987. After many minor fluctuations, the number for sugar and sweets was 200 on the graph in 2009, higher than the final figure for carbonated drinks at 150.

Prices rose sharply for fresh fruits and vegetables, particularly after 1989. From the same figure of about 60 at the start of the period, the prices finished at roughly 330 on the index in 2009.

195 words.

Written by Ngoc Bach

Translate:

Ví dụ 2: Giá cả thay đổi đối với các mặt hàng hoa quả tươi và rau, đường và kẹo và đồ uống có ga. Biểu đồ phía dưới chỉ ra những thay đổi về giá đối với các mặt hàng hoa quả tươi và rau, đường và kẹo và đồ uống có ga từ năm 1979 đến 2009.

Bạn hãy tổng hợp lại thông tin bằng cách lựa chọn và điểm lại một số nét chính, đưa ra các so sánh nếu cần.

Bài viết ít nhất 150 từ.

Dàn ý bài viết

- **Diễn giải lại yêu cầu của đề bài**

- **Điễn đạt lại tổng quát biểu đồ – 2 đặc điểm chính:** [1] giá cả đối với 3 nhóm thực phẩm và CPI (chỉ số giá tiêu dùng) đều tăng [2] chỉ có giá của hoa quả tươi và rau quả là cao hơn mức độ tăng của chỉ số giá tiêu dùng trong cả giai đoạn
- **So sánh xu hướng giá của đường/kẹo và đồ uống có ga với CPI**
- **Mô tả lại xu hướng giá của hoa quả tươi và rau quả**

ĐÁP ÁN:

Biểu đồ đường trên thể hiện thông tin về những thay đổi trong giá cả của 3 nhóm thực phẩm khác nhau từ năm 1979 đến 2009 tại Mỹ, và xu hướng tổng quan của chỉ số giá tiêu dùng trong khoảng thời gian 30 năm này.

Nhìn chung, rõ ràng giá cả cho cả 3 nhóm thực phẩm đều tăng, mặc dù có xuất hiện một số dao động bất thường. Chỉ có mức độ tăng về giá của hoa quả tươi và rau củ quả là cao hơn mức tăng trong chỉ số giá tiêu dùng nói chung.

Tất cả các đường trên biểu đồ đều có xuất phát điểm giống nhau tại năm 1979. Sau giai đoạn trên, chỉ số giá tiêu dùng đã tăng đều đặn từ khoảng 60 vào năm 1979 tới hơn 200 vào năm 2009. Giá của đường và kẹo và nước uống có ga đều thể hiện xu hướng tương đồng, Mặc dù giá của những mặt hàng này đều tăng, tuy nhiên chúng vẫn thấp hơn giá cả tiêu dùng trung bình từ sau năm 1987. Sau nhiều dao động nhỏ, giá của đường và kẹo trên biểu đồ là 200 vào năm 2009, cao hơn giá của đồ uống có ga là 150 tại cùng thời điểm.

Giá cả đối với mặt hàng hoa quả tươi và rau củ quả nhìn chung tăng mạnh, đặc biệt là sau năm 1989. Từ xuất phát điểm chung là khoảng 60 ở đầu giai đoạn, giá của các mặt hàng này đã dừng ở hơn 330 và trên cả chỉ số giá tiêu dùng vào năm 2009.

VOCABULARY

- ✓ **overall:** [adjective] [nhìn chung] general, including all the things which we should consider.

Example: The satellite pictures gave the weather experts an **overall** view of the weather worldwide.

- ✓ **trend:** [noun] [xu hướng] a change which takes place over a period of time.

Example: There is a general **trend** towards using computers more and more in language teaching.

- ✓ **fluctuations:** [noun] [dao động, thay đổi bất thường] changes in number or amount, especially when these changes are big.

Example: Oil prices change every day, so it is impossible to predict the **fluctuations** which are likely to occur next year.

- ✓ **significantly**: [adverb] [quan trọng, trọng đại, đáng chú ý] in a large or important way.

Example: I had not seen my cousin for 20 years, and of course his appearance had changed **significantly**.

- ✓ **steadily**: [adverb] [vững chắc, đều đặn] in an even and regular way.

Example: Keeping the same speed, he drove **steadily** until he reached his destination.

- ✓ **consistently**: [adverb] [chắc chắn, kiên định] always in the same way.

Example: As a result of increasing crime, many people in Brazil have been **consistently** arguing for a change in the law.

- ✓ **sharply**: [adverb] [mạnh mẽ] suddenly and by a large amount.

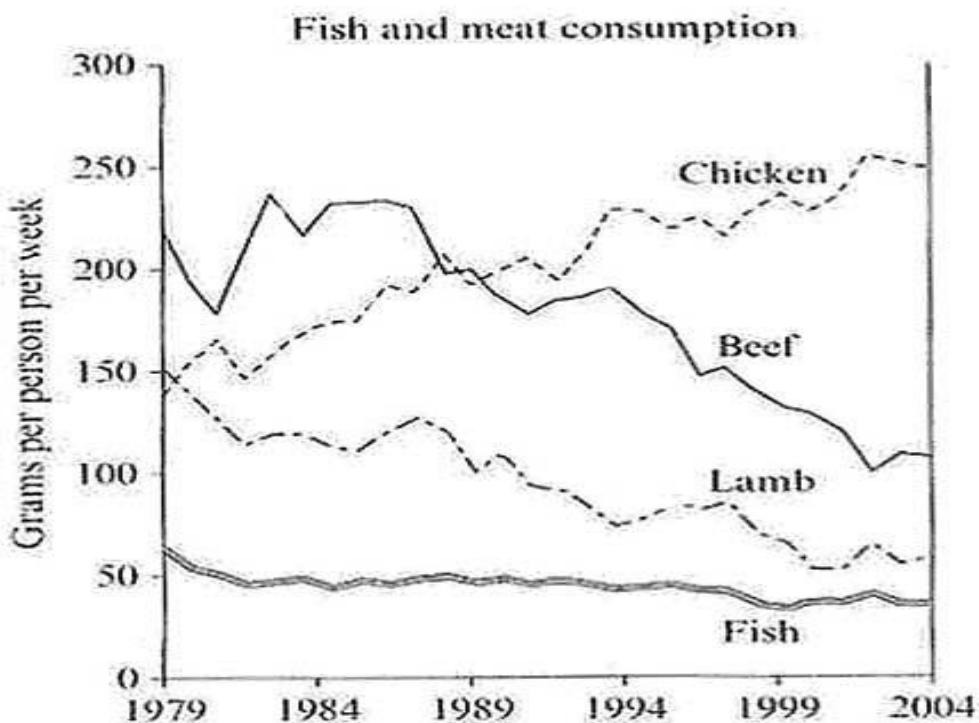
Example: Temperatures in the desert fall **sharply** at night.

Ví dụ 3: The consumption of fish and some different kinds of meat

(Question in Cam 7 (Test 2 – Page 53)

The graph below shows the consumption of fish and some different kinds of meat in a European country between 1979 and 2004.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.



ANSWER

The line graph illustrates the amount of four different types of food which people in a European nation consumed from 1979 to 2004.

Overall, fish was the least commonly used food in the European country throughout the period shown. Also, the expenditure on beef, lamb and fish decreased, while there was a fluctuating increase in the figure for chicken.

It can be seen from the graph that in 1979, the amount of beef which was consumed was the highest, at about 220 grams per person per week. The figures for chicken and lamb were lower, at under 150 grams and exactly 150 grams respectively. However, fish accounted for the lowest number with only about 60 grams eaten (*)

In the period between 1979 and 2004, the country witnessed a significant growth to around 250 grams in the consumption of chicken. By contrast, around 50 grams of lamb was eaten, compared to about 40 grams of fish in 2004. Although the consumption of beef reached a peak of about 240 grams in 1983, this fell steadily to just over 100 grams in 2004.

181words

Written by Ngoc Bach

(*)

It is OK to write ‘used’, but I prefer ‘consumed/eaten’ because this explains how they were used. I think that ‘eaten’ is a more precise synonym if you wish to avoid repetition of ‘consume’ too often. However, as Simon (ielts-simon.com) points out, we should not be afraid of repeating some key terms in task 1 if this makes our report clearer

Common mistake:

- 1) "there was a **fluctuated** increase in the figure for chicken" ->

To describe this increase, use 'fluctuating', rather than 'fluctuated'. Even though you refer to the past here, you refer to a figure which continued to go up and down during this whole period. So, we can use the present participle as an adjective, even when we are referring to the past. This site gives one or two examples, but here is another: 'The man lost all his wealth in the fluctuating world money market last year. The price of gold also fluctuated in 2013'.

See also: <http://www.dailystudytips.com/present-participle-as-adjective/>

Translate:

Ví dụ 3: Lượng tiêu thụ cá và một số loại thịt

(Đề bài Cam 7 (Test 2 – Trang 53)

Biểu đồ bên dưới thể hiện lượng tiêu thụ cá và một số loại thịt khác nhau ở một đất nước Châu Âu từ năm 1979 đến 2004.

Bạn hãy tổng hợp lại thông tin bằng cách lựa chọn và điểm lại một số nét chính, đưa ra các so sánh nếu cần.

ĐÁP ÁN:

Biểu đồ đường trên minh họa số lượng 4 loại thực phẩm khác nhau mà người dân 1 quốc gia tại Châu Âu tiêu thụ từ năm 1979 đến 2004.

Nhìn chung, cá là loại thực phẩm ít được sử dụng nhất ở quốc gia Châu Âu trong giai đoạn trên. Mức độ chi tiêu cho thịt bò thịt cừu và cá cũng giảm trong khi thịt gà tăng.

Dễ dàng nhận thấy từ biểu đồ vào năm 1979, lượng thịt bò được tiêu thụ nhiều nhất, khoảng 220g một người một tuần. Thịt gà và thịt cừu được tiêu thụ ít hơn, lần lượt gần 150g với thịt gà và 150g với thịt cừu. Tuy nhiên, cá là thực phẩm được ăn ít nhất với khoảng 60g.

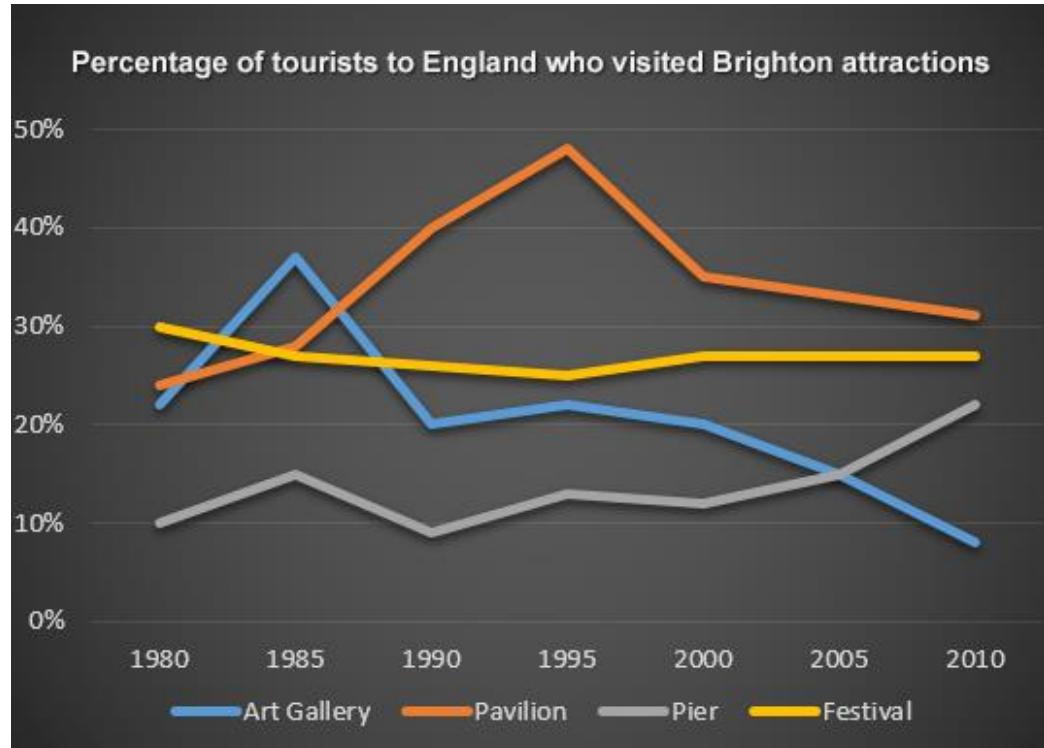
Trong giai đoạn từ 1979 đến 2004, đất nước này đã chứng kiến một mức tăng trưởng mạnh về lượng thịt gà tiêu thụ - khoảng 250g. Trái lại, chỉ khoảng 50g thịt cừu được sử dụng, so sánh với 40g cá vào năm 2004. Mặc dù lượng tiêu thụ thịt bò đạt đỉnh điểm vào năm 1983 – gần 240g, tuy nhiên con số này đã giảm dần tới chỉ hơn 100g vào năm 2004.

Ví dụ 4: Tourists to England who visited four different attractions in Brighton.

The line graph below shows the percentage of tourists to England who visited four different attractions in Brighton.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading, using some different words.
- Summary paragraph – key features [1] the % visiting the Pier and the Pavilion increased [2] the % visiting the other attractions fell.
- Paragraph 3: report some figures and report trends for the Pier and the Pavilion. Include comparisons.
- Paragraph 4: report some figures and report trends for the Festival and the Art Gallery. Include comparisons.

ANSWER:

The graph illustrates the proportion of visitors to England who went to four different tourist attractions in Brighton between 1980 and 2010.

Overall, it is clear that the percentage visiting the Pier and the Pavilion increased over the period, while the proportion of visitors to the other attractions fell.

In 1980, only 10% of tourists to England went to Brighton Pier. Despite some minor fluctuations, this figure rose from about 12% in 2000 to 22% in 2010. The percentage visiting the Pavilion also increased, from 23% in 1980 to almost 50% in 1995. However, this figure then declined, to 35% in 2000 and then to about 30% in 2010, slightly higher than the Festival.

The most popular Brighton attraction in 1980 for visitors to England was the Festival. Although 30% of these attended the Festival in 1980, by 2010 this percentage had fallen

slightly to 28%. In 1980, the figure for visitors to the Art Gallery was 21%. It rose to a peak of 38%, but this then decreased dramatically to less than 10% in 2010. It was, therefore, the least popular of the attractions at the end of the period.

191 words

Translate:

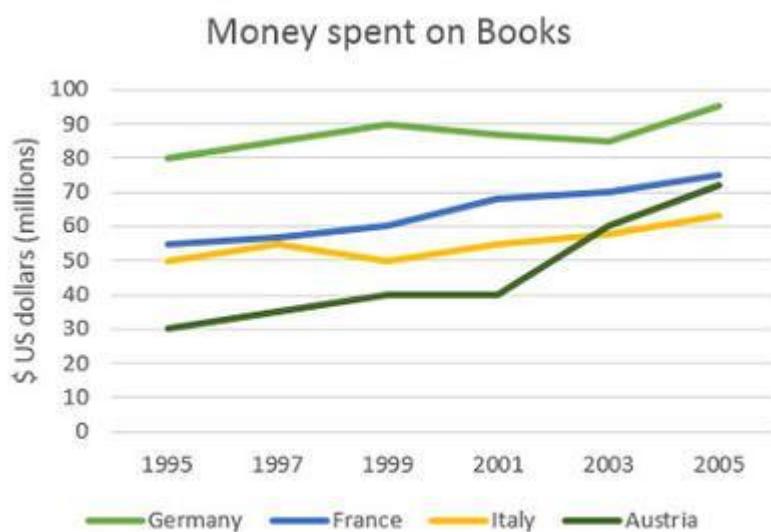
Biểu đồ miêu tả phần trăm số du khách đến nước Anh để tham quan bốn điểm du lịch nổi tiếng khác nhau ở Brighton từ năm 1980 đến năm 2010.

Một cách tổng quan, có thể rõ ràng thấy rằng phần trăm đến thăm bến tàu và gian hàng triển lãm tăng qua các năm, trong khi đó phần trăm số khách du lịch đi đến các địa điểm khác lại giảm.

Vào năm 1980, chỉ 10% trong số du khách đến nước Anh để tham quan bến tàu ở Brighton. Mặc dù có một vài sự biến động nhỏ, số liệu này tăng từ khoảng 12% vào năm 2000 lên 22% vào năm 2010. Phần trăm số người đến thăm gian hàng triển lãm cũng tăng, từ 23% vào năm 1980 đến gần 50% vào năm 1995. Tuy nhiên, con số này sau đó đã giảm xuống, đến 35% vào năm 2000 và tiếp tục xuống khoảng 30% vào năm 2010, cao hơn một chút so với lễ hội.

Điểm đến phổ biến nhất ở Brighton vào năm 1980 của những du khách đến với nước Anh là lễ hội. Mặc dù 30% trong tổng số này tham gia lễ hội vào năm 1980, cho đến năm 2010 phần trăm này đã giảm nhẹ xuống 28%. Vào năm 1980, số du khách đến thăm các phòng triển lãm tranh là 21%. Nó đã tăng đến đỉnh điểm là 38%, nhưng sau đó lại giảm một cách đột ngột xuống dưới 10% vào năm 2010. Sau đó, nó đã trở thành điểm đến ít phổ biến nhất vào cuối khoảng thời gian này.

Ví dụ 5: The amount of money spent on books in Germany, France, Italy and Austria



The graph shows the amount of money spent on books in Germany, France, Italy and Austria between 1995 and 2005.

Task 1 plan:

- Paraphrase task heading, using some different words.
- Summary paragraph – key features [1] people in germany spent the most money on books compared to the other 3 countries [2] spending on books increased in all the countries.
- Paragraph 3: Compare the 1995 figures; describe the trend and 2005 figure for germany.
- Paragraph 4: Describe the trends for france, austria and italy; compare 2005 figures for france and austria – report sharp increase for austria 2001-2005; report trend and final figure for italy.

ANSWER

The line graph compares the expenditure on books from 1995 to 2005 in four different countries.

Overall, it is clear that people in Germany spent more on books than those in the other three countries. However, over the 10-year period, spending on books increased in all four countries.

In 1995, \$80 million was spent on books in Germany. The spending figures for France and Italy were similar in 1995, at \$55 million and \$50 million, respectively, whereas the figure for Austria was much lower at just \$30 million. Despite some fluctuations, the amount of money spent on books in Germany continued to be higher than in the other countries throughout the period, and spending reached a peak of almost \$100 million in 2005.

There was a steady increase in the expenditure on books in France, and this finally reached a figure of \$75 million in 2005. This was similar to the figure for Austria, where the money spent on books rose sharply from \$40 million in 2001 to \$72 million in 2005. In Italy, spending on books saw a gradual increase during the 10 years, reaching a final figure of just over \$60 million in 2005.

196 words

Translate

Biểu đồ dây so sánh sự khoản chi tiêu vào những quyển sách từ năm 1995 đến năm 2005 trong bốn quốc gia khác nhau.

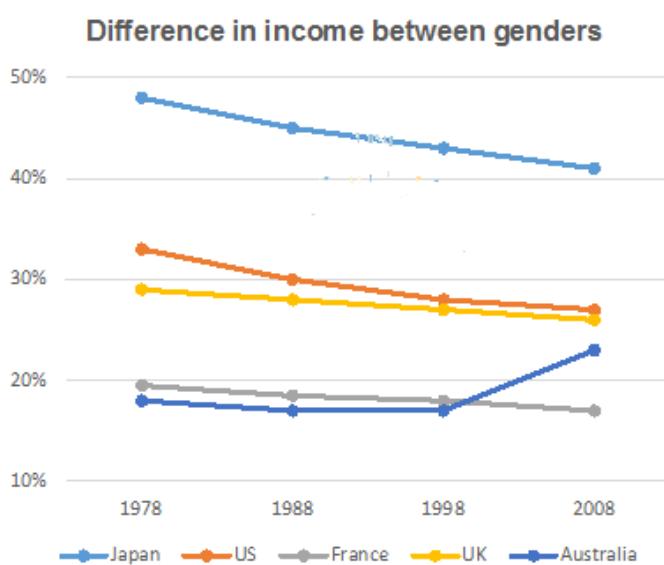
Một cách tổng quan, có thể thấy rõ rằng người dân ở Đức giành nhiều chi phí hơn vào việc mua sách so với các nước khác. Tuy nhiên, trải qua hơn 10 năm, việc chi tiêu vào những quyển sách đã tăng lên trong cả bốn nước.

Vào năm 1995, 80 triệu đô được giành vào việc mua sách ở Đức. Những số liệu cho khoản tiêu dùng này ở Pháp và Ý là giống năm vào năm 1995, đạt 55 triệu đô và 50 triệu đô theo thứ tự, trong khi đó số liệu của Austria thấp hơn rất nhiều chỉ đạt 30 triệu đô. Mặc dù có một vài sự biến động, khoản tiền tiêu dùng vào việc mua sách ở Đức tiếp tục cao hơn ở các quốc gia trong suốt khoảng thời gian này, và đạt đỉnh điểm ở mức gần 100 triệu đô vào năm 2005. Có một sự tăng lên đều đặn trong khoản chi phí cho những quyển sách ở Pháp, và cuối cùng nó đã đạt đến con số 75 triệu đô vào năm 2005. Mức này giống với số liệu của Austria, nơi mà số tiền giành cho việc mua sách tăng một cách đáng kể từ 40 triệu đô vào năm 2001 đến 72 triệu đô vào năm 2005. Ở nước Ý, khoản tiền tiêu dùng vào mua sách chứng kiến một sự tăng lên dần dần trong suốt 10 năm, đạt đến con số cuối cùng chỉ với hơn 60 triệu đô vào năm 2005.

Ví dụ 6: Income differences between genders

The chart below shows the percentage of difference in income between men and women from 1978 to 2008

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant



Report plan:

- **Paraphrase paragraph:** Change some of the words: *income gap/between genders*.
- **Summary paragraph:** Overall: a reduction in the percentage of the income gap between genders. Only one exception – Australia after 1998.
- **Paragraph 3:** Compare figures for Japan & the USA – they are the greatest differences and the trends are similar.
- **Paragraph 4:** Compare the lower proportions for the UK and France – the trends are also similar. Finally, contrast trend for Australia.

Amended report

ANSWER

The line graph illustrates the income gap between genders in five countries at ten-year intervals between 1978 and 2008.

Overall, there was a reduction in the percentage difference between the incomes of men and women for most of the period. However, after 1998, the percentage gap in gender incomes actually widened in Australia.

In 1978, there was a difference of almost 50% between the incomes of men and women in Japan, compared with about 34% in the USA. Both countries then saw a steady reduction in these figures, so that by 2008 the percentage gaps were 40% and 28% respectively.

There was also a fall in the income gap between genders in the UK and France. In those countries, the percentage difference in income between men and women was lower than in Japan or the USA. From figures of about 30% and 20% respectively in the UK and France, the percentage decline was gradual, to 26% in the UK and 18% in France by 2008. In contrast, in 1978 the lowest income gap was in Australia. While this remained at about 8% until 1998, it then rose to 24% at the end of the period, overtaking the figure for France.

Written by Ngoc Bach (Website: www.ngocbach.com)

Translate

Đề cương bài viết

Tóm tắt lại đề bài: thay đổi một số từ: income gap/ between gender (khoảng cách thu nhập/ giữa các giới)

Đoạn văn tóm tắt : tổng quan : sự sụt giảm phần trăm của khoảng cách thu nhập giữa các giới. Chỉ có một ngoại lệ - Úc sau năm 1998

Đoạn 3: so sánh số liệu của Nhật và Mỹ - các nước có sự chênh lệch lớn nhất và có xu hướng giống nhau

Đoạn 4: so sánh tỷ trọng thấp hơn của Anh và Pháp – xu hướng cũng giống nhau. Cuối cùng, làm rõ sự tương phản của Úc

ĐÁP ÁN

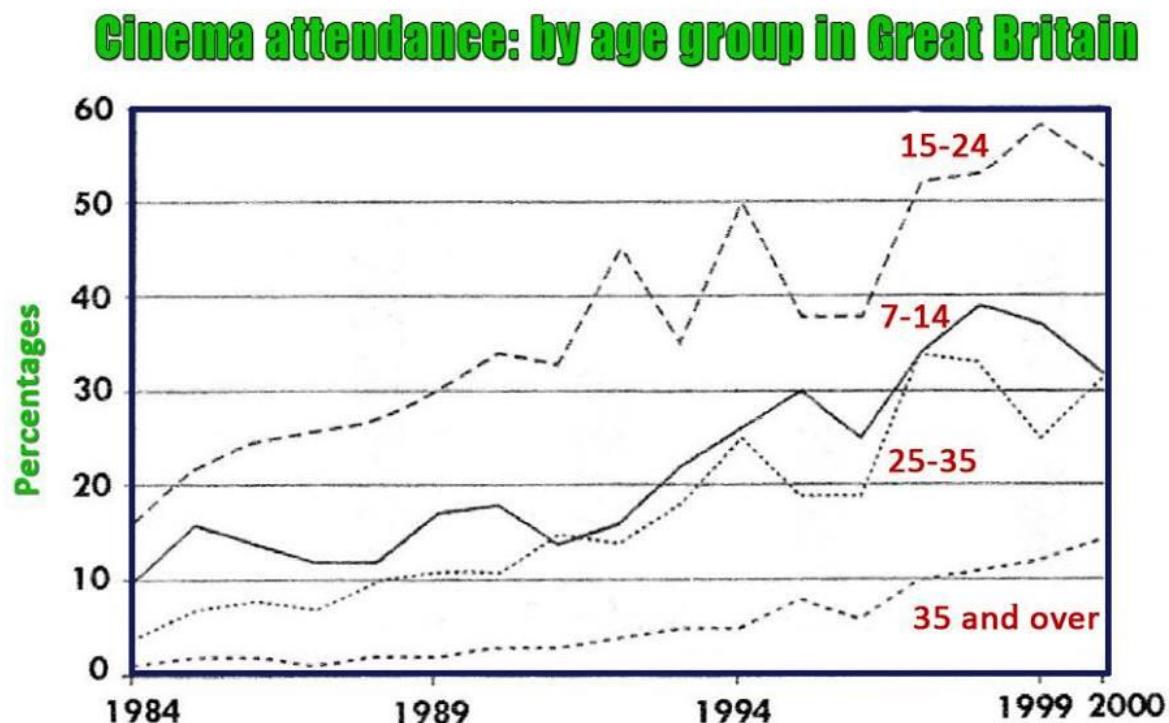
Biểu đồ đường biểu thị khoảng cách thu nhập theo giới tính ở 5 quốc gia trong khoảng thời gian 10 năm, giữa 1978 và 2008.

Nhìn chung, có sự sụt giảm trong tỷ lệ phần trăm chênh lệch thu nhập của nam giới và nữ giới trong hầu như cả giai đoạn. Tuy nhiên, sau năm 1998, phần trăm chênh lệch thu nhập theo giới tính thực sự được nới rộng ra ở Úc.

Trong năm 1978, mức chênh lệch thu nhập của nam giới và nữ giới ở Nhật là gần 50%, trong khi đó ở Mỹ là 34%. Ở cả 2 quốc gia sau đó chứng kiến một sự suy giảm đều của con số này, để rồi đến năm 2008, phần trăm khoảng cách rơi vào khoảng 40% và 28%.

Ở Anh và Pháp cũng có sự giảm sút trong khoảng cách thu nhập theo giới tính. Tại 2 quốc gia này, phần trăm khác biệt trong thu nhập giữa nam giới và nữ giới thấp hơn ở Nhật hay Mỹ. Từ con số khoảng 30% và 20% ở Anh và Pháp, tỷ lệ phần trăm giảm xuống từ từ, xuống 26% đối với Anh và 18% với Pháp vào 2008. Ngược lại, trong năm 1978, khoảng cách thu nhập giới tính thấp nhất là ở Úc. Dù con số này được duy trì ở khoảng 8% cho đến 1998, sau đó nó đã tăng lên 24% vào cuối giai đoạn, cao hơn cả con số của Pháp.

Ví dụ 7: Cinema attendance by age group



Report Plan:

- Paraphrase paragraph – use some of your own words and, if necessary, words from the diagram
- Summary paragraph – [1] cinema attendance rose over the period [2] the highest percentage of those attending the cinema was among the 15-24 year olds
- Paragraph 3: compare the proportions for all the age groups in 1984 and compare the trends.
- Paragraph 4: give the 2000 figures for all the age groups.

ANSWER

The line graph illustrates the proportion of people in four different age groups who went to the cinema in Great Britain from 1984 to 2000.

Overall, the percentages for cinema attendances rose throughout this period among all the age groups. In percentage terms, attendance at the cinema was highest among the 15-24 age group.

In 1984, about 17% of those aged 15-24 went to the cinema, in contrast to only 1% of those aged over 35. Of the 7-14 age group, 10% attended cinemas compared with 4% of those aged between 25 and 35. During the following years, the trends fluctuated for all the four age groups, although the proportions increased for all ages.

Having reached a peak of 59% in 1999, attendance among 15-24 year olds was 55% in 2000. Although the proportions remained the lowest among the age groups, the percentage of the over 35s who went to the cinema witnessed a steady increase to 14% in 2000. In the same year, the figures for the 7-14 and 25-35 year olds were the same at 32%.

178 words

Dàn bài

- Diễn giải: sử dụng từ của bạn và nếu cần thì sử dụng từ dùng trong chính biểu đồ.
- Đoạn tóm tắt
 - Lượng người đến rạp chiếu phim tăng lên trong thời gian được đưa ra
 - Tỉ lệ cao nhất của người xem rạp là ở nhóm 15 – 24 tuổi
- Đoạn 3: So sánh tỉ lệ giữa tất cả các nhóm tuổi năm 1984 và so sánh các xu hướng
- Đoạn 4: Mô tả dữ liệu năm 2000 cho tất cả các nhóm tuổi.

ĐÁP ÁN

Biểu đồ đường minh họa 4 nhóm tuổi khác nhau của những người đi xem phim tại rạp ở nước Anh từ năm 1984 đến năm 2000.

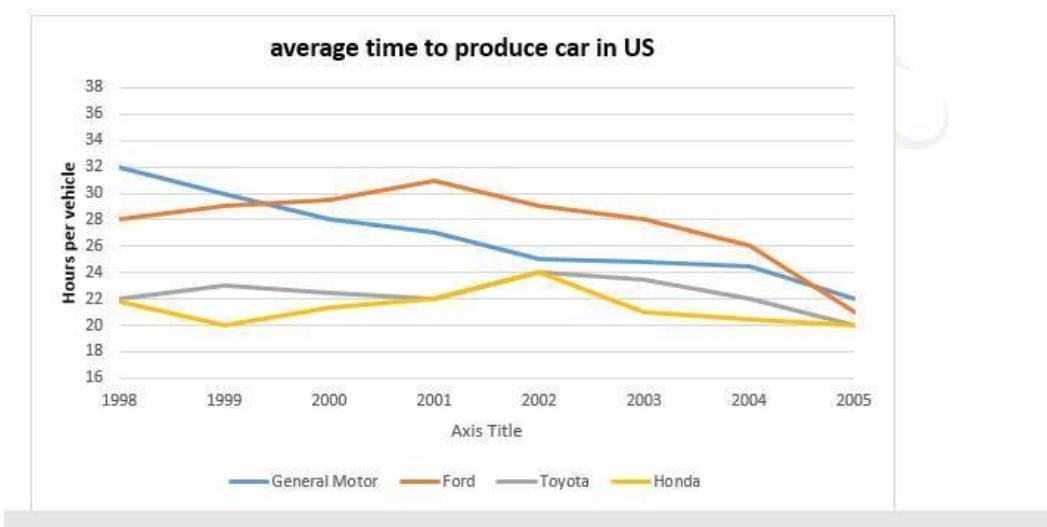
Nhìn chung, tỉ lệ người đến xem rạp tăng trong thời kì này ở mọi nhóm tuổi. Về tỉ lệ, đến xem rạp nhiều nhất là những người thuộc nhóm tuổi 15 – 24.

Năm 1984, khoảng 17% những người thuộc nhóm tuổi 15 -24 đến xem ở rạp, trái ngược với tỉ lệ 1% của nhóm tuổi trên 35. Trong nhóm tuổi 7 -12, 10% trong số họ đến xem phim tại rạp, so với 4% trong nhóm tuổi 25 – 35 tới rạp chiếu phim để xem. Trong những năm tiếp theo, xu hướng biến động ở mọi nhóm tuổi, dù những tỉ lệ trên đều tăng ở tất cả các nhóm.

Đạt mức cao nhất là 59% năm 1999, tỉ lệ người xem rạp ở nhóm tuổi 15 -24 chỉ còn 55% trong năm 2000. Dù vẫn giữ ở mức tỉ lệ thấp nhấp trong các nhóm tuổi, nhưng tỉ lệ người trên 35 tuổi đến xem rạp đã tăng đều đặn, lên tới 14% năm 2000. Cùng năm đó, số liệu cho nhóm tuổi 7 -14 và 25 – 35 tuổi là như nhau, khoảng 32%.

Ví dụ 8: Car production in the US

The graph below shows the average time spent by four car manufacturers to produce vehicles at their US factories.



Report Plan:

- Paraphrase paragraph using some of your own words + any words from the diagram that you want
- Summary paragraph: [1] the average time taken to produce a car in the us decreased over the period [2] general motors reduced the time of car production by more hours than the other companies.
- Paragraph 3: Compare 1998 figures for all 4 manufacturers and also mention ford peak in 2001 – almost 32 hours to produce a car.
- Paragraph 4: Compare 2005 figures

ANSWER

The chart compares the average number of hours taken to produce a car by four companies in the USA from 1998 to 2005.

Overall, the amount of time spent on the production of a car fell during the period. General Motors reduced the production time by more hours than the other three manufacturers.

In 1985, General Motors took 32 hours to produce a vehicle, compared with 28 hours spent by Ford. In contrast, Toyota and Honda were both able to manufacture a car in only 22 hours. While production times generally decreased in the following years, the figures fluctuated. For example, in 2001, Ford spent almost 32 hours on the production of a car.

There was a slight reduction in the average production time per car for Toyota and Honda, so that each company produced a car in 20 hours by 2005. The figures for the other companies also saw a decrease by 2005. The time of manufacture fell steadily over the period to 22 hours in the case of General Motors. However, in the case of Ford, the time spent fluctuated considerably, falling to just below 22 hours in 2005.

191 words

Dàn bài:

- **Điễn giải: sử dụng từ vựng của mình hoặc những từ ngay trong biểu đồ nếu muôn.**
- **Đoạn tóm tắt**
 - Thời gian trung bình cần để sản xuất 1 chiếc xe ô tô tại Mỹ đã giảm xuống
 - GM giảm nhiều thời gian nhất so với 3 công ty còn lại.
- **Đoạn 3: so sánh số liệu năm 1998 của cả 4 nhà sản xuất và đề cập tới mức cao nhất của Ford năm 2001 – gần 32 tiếng để sản xuất 1 chiếc xe.**
- **Đoạn 4: so sánh số liệu năm 2005.**

ĐÁP ÁN

Biểu đồ so sánh số thời gian trung bình dùng để sản xuất một chiếc xe ô tô của 4 công ty tại Hoa Kỳ từ năm 1998 tới 2005.

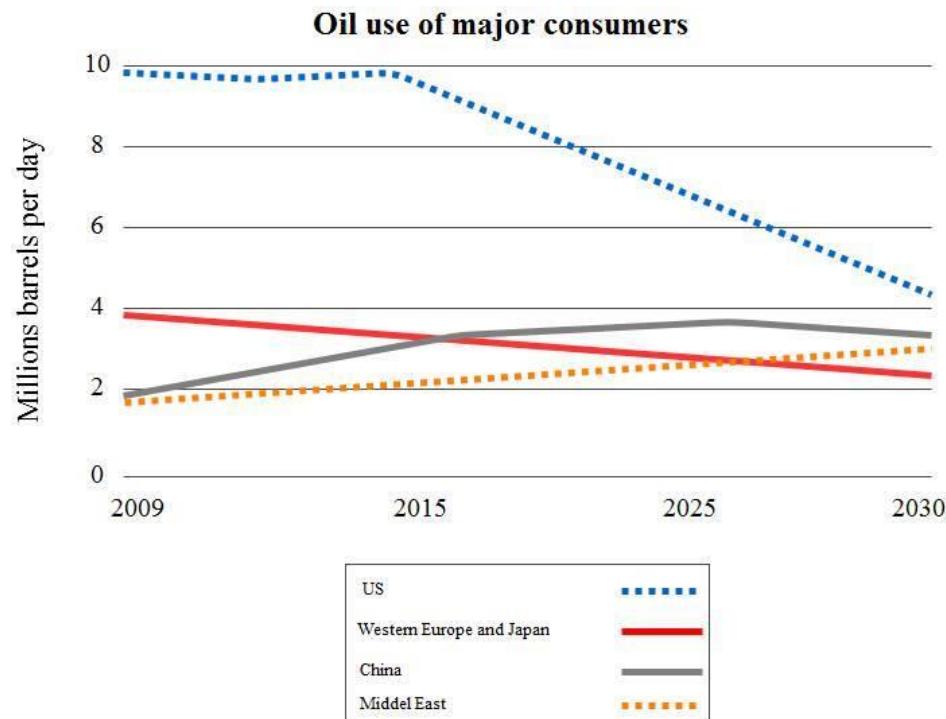
Nhìn chung, lượng thời gian để sản xuất 1 chiếc xe đã giảm xuống trong thời kỳ này. GM cắt giảm thời gian sản xuất nhiều hơn so với 3 công ty còn lại.

Năm 1985, GM tốn 32 tiếng để sản xuất 1 phương tiện, so với 28 tiếng sản xuất của Ford. Ngược lại, Toyota và Honda đều có thể sản xuất 1 chiếc xe chỉ trong 22 giờ đồng hồ. Trong khi thời gian sản xuất nhìn chung đều giảm trong những năm tiếp theo, những con số lại có sự biến động. Ví dụ, năm 2001 Ford cần tới gần 32 tiếng để sản xuất 1 chiếc xe.

Có một sự giảm nhẹ trong thời gian sản xuất trung bình của Toyota và Honda, để mỗi công ty có thể sản xuất 1 chiếc xe trong vòng 20 tiếng vào năm 2005. Số liệu của những công ty khác cũng chứng kiến sự sụt giảm trong năm này.. Thời gian sản xuất giảm đều trong thời kì, tới còn 22 tiếng trong trường hợp của công ty GM. Tuy nhiên, với Ford, thời gian sản xuất này lại biến động đáng kể, giảm xuống dưới 22 tiếng trong năm 2005.

Ví dụ 9: Oil use of major consumers

The graph below gives information about total oil use of 4 main consumers from 2009 to 2030



Report Plan:

- **Paraphrase question:** one sentence.
- **Summary paragraph:** 2 key features: [1] trends in the graph: decrease in daily oil consumption in the US and Western Europe and Japan; increase in in the figures for China and the Middle East [2] highest: the US.
- **Paragraph 3:** compare the amount of oil consumed per day in the four areas in 2009 – report all figures.
- **Paragraph 4:** compare the figures in all region in 2030 – report all data

ANSWER:

The line graph compares four areas in terms of the amount of oil consumed per day in a 22-year period starting in 2009.

Overall, from 2015, oil consumption in Western Europe/Japan and also in the US is predicted to decline, in contrast to the expected increase in China and the Middle East. The US will remain the major consumer throughout the period.

In 2009, the number of barrels of oil consumed daily in the US totalled almost 10 billion. The figures were considerably lower for Western Europe/Japan at 4 billion, and China and the Middle East at 2 billion barrels each. While consumption fell in Western Europe/Japan by 2015, and remained stable in the US, there was an increase in oil consumption in China and the Middle East.

By 2030, the number of barrels of oil consumed daily in the US is anticipated to fall to about 4 billion, while consumption is expected to decrease to 2 billion barrels in Western Europe/Japan. By contrast, a rise in the amount of oil consumed is predicted in the Middle East, reaching a peak of 3 billion barrels per day in 2030. This is slightly lower than the projected figure for China.

199 words

Vocabulary notes: Về từ vựng

- ‘*in terms of*’ is a very useful phrase in task 1 reports. It is a clear and simple way to indicate which category you are referring to. See Simon’s blog of May 28, 2015.

“in terms of” là một cụm từ rất phổ biến trong ielts writing task 1. Đó là cách thức diễn đạt đơn giản và rõ ràng để nêu lên đối tượng muốn đề cập.

Bạn có thể tham khảo điều này tại Blog của Simon, ngày 28/5/2015.

- **By contrast/ In contrast:** these can be used to describe opposite/different trend.

“By contrast/ in contrast”: được sử dụng để mô tả các xu hướng trái ngược/ khác biệt với nhau

- ‘**figure**’ - this can be used in lots of situations, to refer to a number, an amount or a percentage/proportion/rate. See Simon’s blog of January 31, 2013.

“Figure”: được sử dụng trong nhiều ngữ cảnh để chỉ số liệu hoặc số phần trăm, tỉ lệ,...

Tham khảo thêm tại blog của Simon, ngày 31/7/2013.

- ‘**equal...each**’: each needs using when describing same data.

“equal...each”: sử dụng khi mô tả 2 đối tượng có cùng số liệu.

- ‘**respectively**’: is a synonym of ‘in turn’ to list.

“respectively”: đồng nghĩa với “in turn”, tức “lần lượt”, sử dụng để liệt kê. Lưu ý

Số lượng số liệu phải bằng số lượng danh từ

Số liệu nào đứng trước thì danh từ của số liệu đó phải đứng trước

- ‘**a (number)-year period starting in/ ending in/ between...and...**: describe a period of time

“a (number) year period starting in/ ending in/ between...and...: sử dụng để miêu tả một khoảng thời gian.

- **Paraphrase:** the amount of oil consumed, the number of barrels of oil used, daily oil consumption, in demand

Diễn giải (thay đổi cách diễn đạt): the amount of oil consumed, the number of barrels of oil used, daily oil consumption, in demand

- **Remained stable/reached a peak:** other vocabulary to describe different trends.

“Remain stable/ reached a peak”: là các từ vựng khác để diễn tả những xu hướng khác nhau.

- Remain stable: không đổi
- Reached a peak: chạm đỉnh

Grammar notes: Về ngữ pháp

- **Use verbs: increase/decrease/rise/decline:** ‘*the percentage of expenses on food rose significantly to 20% in 2010.*’

Sử dụng động từ: increase/ decrease/ rise/ decline.

Cùng với động từ có thể sử dụng trạng từ đi kèm.

- Các trạng từ thể hiện sự tăng/ giảm đáng kể: dramatically, significantly, sharply, remarkably...

- tăng/ giảm ít, không đáng kể: slightly, unremarkably...

- tăng/ giảm chậm rãi: slowly, gradually

- tăng/ giảm đều: steadily

Ví dụ: ‘*the percentage of expenses on food rose significantly to 20% in 2010.*’

- **Use nouns: increase/decrease/rise/growth/downward trend/ upward trend:** ‘*There was a decrease in the market share of apples in Japan in 2005.*’

Sử dụng danh từ: increase/decrease/rise/growth/downward trend/ upward trend: ‘*There was a decrease in the market share of apples in Japan in 2005.*’

- **Place (countries/ cities/...) / time (the year...) + witnessed/ saw/ experienced + a/an + N (increase/decrease/...):** *the US experienced a significant increase in exports in 2007.*

Địa điểm (quốc gia, thành phố..) / thời gian (năm..) + witnessed/ saw/ experienced + a/an + Danh từ (increase, decrease/...)

Ví dụ: *the US experienced a significant increase in exports in 2007.*

- **Data..., compared to...:** this is used to compare at least 2 categories or objects.

“Dữ liệu..., compared to...”: Được sử dụng để so sánh ít nhất 2 đối tượng hoặc 2 mục với nhau.

- **Is predicted/ anticipated/ expected:** describe data in the future

“is predicted/ anticipated/ expected”: mô tả dữ liệu được dự đoán trong tương lai.

Dàn bài:

- Diễn giải câu hỏi bằng một câu
- Đoạn khái quát: 2 đặc điểm chính
 - Xu hướng trên biểu đồ: mức tiêu dùng dầu thô hàng ngày có xu hướng giảm tại Mỹ và Tây Âu và Nhật Bản và tăng tại Trung Quốc và Trung Á.
 - Cao nhất: Mỹ
- Đoạn 3: so sánh lượng dầu được tiêu thụ mỗi ngày tại 4 khu vực trong năm 2009 – trình bày tất cả số liệu.
- Đoạn 4: so sánh các số liệu tại tất cả các khu vực năm 2030 – trình bày mọi số liệu.

ĐÁP ÁN

Biểu đồ dạng đường so sánh 4 khu vực trên phương diện lượng dầu được tiêu thụ mỗi ngày trong khoảng thời gian 22 năm, bắt đầu từ 2009.

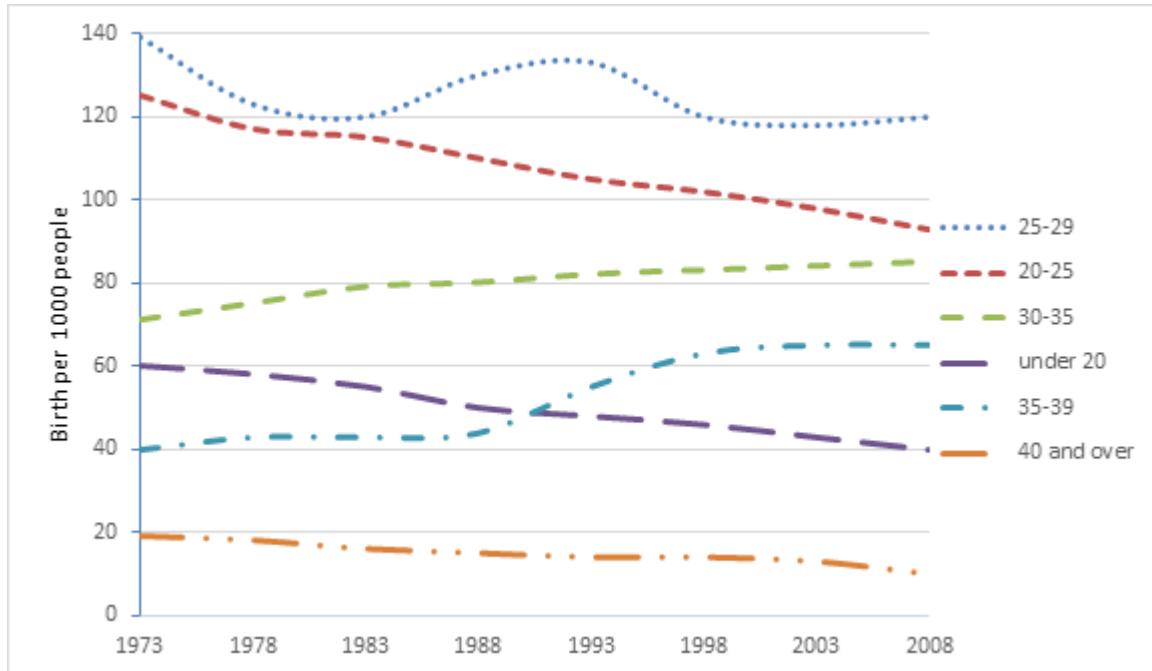
Nhìn chung, trong khi lượng tiêu thụ dầu tại Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản có xu hướng giảm thì số liệu này lại có chiều hướng tăng lên tại Trung Quốc và Trung Á. Trong số những khu vực này, lượng dầu tiêu thụ tại Mỹ là cao nhất.

Trong năm 2009, khu vực Trung Á và Trung Quốc tiêu thụ mức dầu thấp nhất và gần như là tương đương nhau, ít hơn 2 triệu thùng mỗi ngày. Tuy nhiên, số lượng này tại Tây Âu, Nhật Bản và Mỹ lớn hơn rất nhiều, lần lượt khoảng 4 và 10 triệu thùng mỗi ngày.

Năm 2030 được dự đoán sẽ có sự sụt giảm nghiêm trọng trong số lượng tiêu thụ dầu hàng ngày tại Mỹ, khoảng hơn 4 triệu thùng. Tương tự, số liệu này tại Tây Âu và Nhật Bản được dự đoán sẽ giảm xuống đáng kể, tới khoảng 2 triệu thùng một ngày. Ngược lại, có thể dự đoán rằng lượng dầu tiêu thụ tại các khu vực khác sẽ tăng lên trong thời kì này. Trung Á sẽ cần khoảng 3 triệu thùng và Trung Quốc khoảng 3.3 triệu thùng.

Ví dụ 10: Changes in UK birth rate

The graph below shows the changes in UK birth rate of women in 6 different age groups from 1973 to 2008.



Report Plan:

- **Paraphrase title using some of your own words**
- **Overview/summary paragraph: [1] birth rates among women aged under 20 and from 20-29 decreased over the period [2] birth rates among women over 40 also declined**
- **Paragraph 3: give 1973 figures for women under 20, women aged 20-29, and women over 40. Compare the trends [decreasing birth rates] and give final figures [2008]**
- **Paragraph 4: give 1973 figures for women aged 30-39. Contrast the trends with the age groups in paragraph 3. Give final figures for 2008.**

ANSWER:

The line graph compares the changes in the birth rate among women in six age groups between 1973 and 2008.

Overall, it is clear that the birth rates decreased among women under 20 and among women aged between 20 and 29. The birth rates also fell among women over 40.

In 1973, the highest number of births – 140 per 1000 people in the population – was recorded among women who were aged 25-29. This compared with figures of 125 and 60 for women aged 20-25 and women under 20, respectively. Among women over 40, the birth rate was 20. There was a decline in the birth rate, despite occasional fluctuations, for all these age

groups over the 35-year period. For example, the 2008 figures indicate a birth rate of 40 for the under 20 age group, and a steady fall to about 95 for the 20-25 year-olds.

In contrast, the birth rate for women aged 30-35 rose gradually from 75 in 1973 to 82 in 2008. There was also an increase in the birth rate among the 35-39 year-olds, rising from 40 in 1973 to reach a peak of 62 from 2000 to 2008.

192 words

Dàn ý

- Diễn giải đề bài, sử dụng từ vựng của bản thân
- Đoạn tóm tắt:
 - Tỉ lệ sinh của phụ nữ tuổi dưới 20 và từ 20 -29 giảm xuống
 - Tỉ lệ sinh của phụ nữ dưới 40 cũng giảm
- Đoạn 3: Trình bày các số liệu năm 1973 cho nhóm phụ nữ dưới 20t, phụ nữ từ 20 -29t và phụ nữ trên 40t. So sánh các xu hướng (giảm tỉ lệ sinh) và trình bày số liệu cuối cùng (năm 2008)
- Đoạn 4: Trình bày số liệu năm 1973 cho phụ nữ tuổi 30 – 39. So sánh sự đổi mới với các xu hướng trong các nhóm tuổi đã trình bày ở đoạn 3. Đưa ra số liệu cuối cùng năm 2008.

Dịch bài mẫu

Biểu đồ đường so sánh sự thay đổi về tỉ lệ sinh của phụ nữ ở 6 nhóm tuổi khác nhau từ năm 1973 đến 2008.

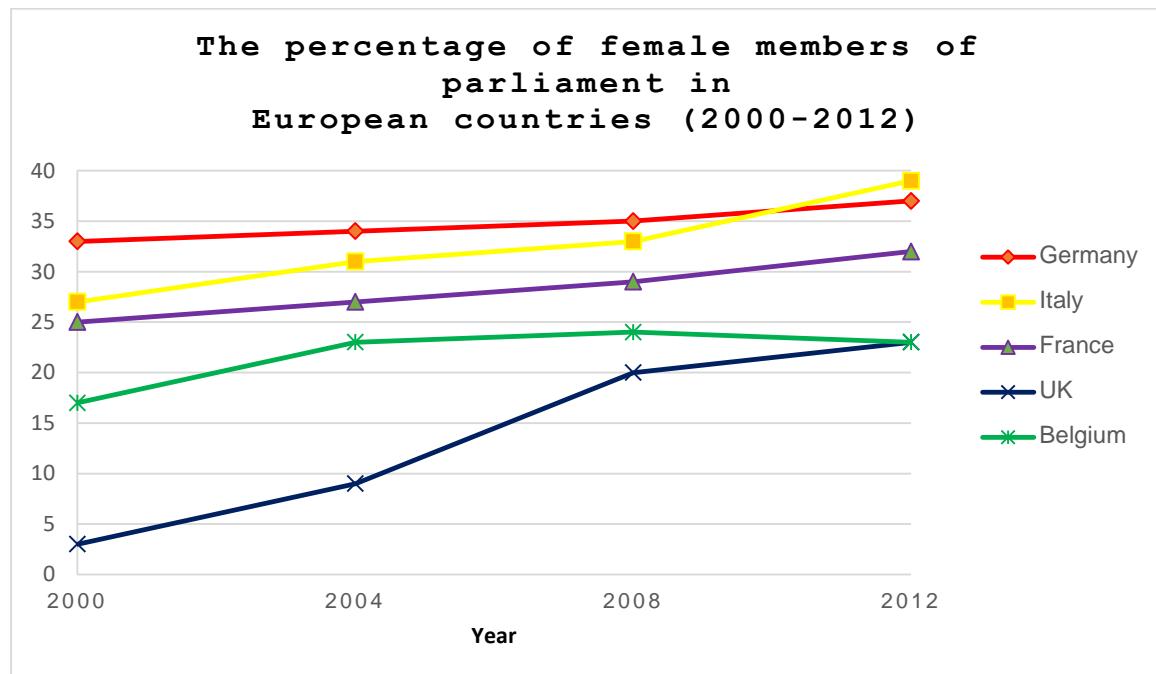
Nhìn chung, ta có thể thấy rõ tỉ lệ sinh giảm ở nhóm phụ nữ dưới 20t và nhóm tuổi 20 – 29. Tỉ lệ này cũng giảm ở nhóm phụ nữ trên 40t.

Năm 1973, con số cao nhất – 140 trên 1000 người trên tổng dân số - được ghi nhận ở nhóm phụ nữ tuổi từ 25 đến 29. Có thể so sánh số liệu này với số liệu 125 và 60 lần lượt ở nhóm phụ nữ tuổi từ 20 – 25 và phụ nữ dưới 20t. Ở nhóm phụ nữ trên 40t, tỉ lệ sinh là 20. Dù đôi chỗ biến động nhưng nhìn chung tỉ lệ sinh giảm cho tất cả phụ nữ ở nhóm tuổi trên 35. Ví dụ, số liệu năm 2008 cho thấy tỉ lệ sinh ở nhóm dưới 20t là 40 và xu hướng giảm đều, chỉ còn 95 của nhóm tuổi từ 20 – 25.

Ngược lại, tỉ lệ sinh ở phụ nữ tuổi từ 30 – 35 tăng dần từ 75 năm 1973 tới 82 năm 2008. Tỉ lệ sinh cũng tăng ở nhóm phụ nữ 35 – 39t, từ 40 vào năm 1973 và đạt đỉnh ở mức 62 từ năm 2000 đến 2008.

Ví dụ 11: Percentage of female MPs

The chart below shows the percentage of female members of parliament in 5 European countries from 2000 to 2012



Report Plan

- Paraphrase – ‘compares/proportion/name the 5 countries’.
- Summary paragraph – percentages all rose over the period; highest percentage in Italy 2012.
- Paragraph 3: Germany, Italy, France. Germany and France both steady increases. Italy more significant increase. Compare trends, give 2000 and 2012 figures + Italy 2008.
- Paragraph 4: Belgium and the UK – contrast trends: dramatic increase in the UK, rise and fall in Belgium. Both 23% in 2012.

Report:

The line graph compares the proportion of women as members of parliament in Germany, Italy, France, the UK and Belgium between 2000 and 2012.

Overall, the percentage of female MPs rose in all the countries over this period, while by 2012 Italy had the highest proportion of women members of parliament.

The figures for Germany, Italy and France show similar trends. In Germany, the percentage increased steadily from 33% in 2000 to 37% in 2012. In France, there was also a steady increase from 25% in 2000 to 32% by the end of the period. The rise was more significant in Italy, from 27% in 2000 to 34% in 2008 before reaching almost 40% in 2012.

In 2000, the proportion of female members of parliament was just 3% in the UK, the lowest figure of the five countries. However, there was a dramatic increase to 20% in 2008 and then to 23% four years later. In contrast, the figure for Belgium was 17% of women MPs in 2000. This percentage saw a steady rise to reach a peak of almost 25% in 2008, before falling to 23%, the same proportion as in the UK, in 2012.

196 words

Dịch

Biểu đồ đường so sánh phần trăm các thành viên nữ trong Quốc hội các nước Đức, Ý, Pháp, Anh và Bỉ trong các năm từ 2000 đến 2012.

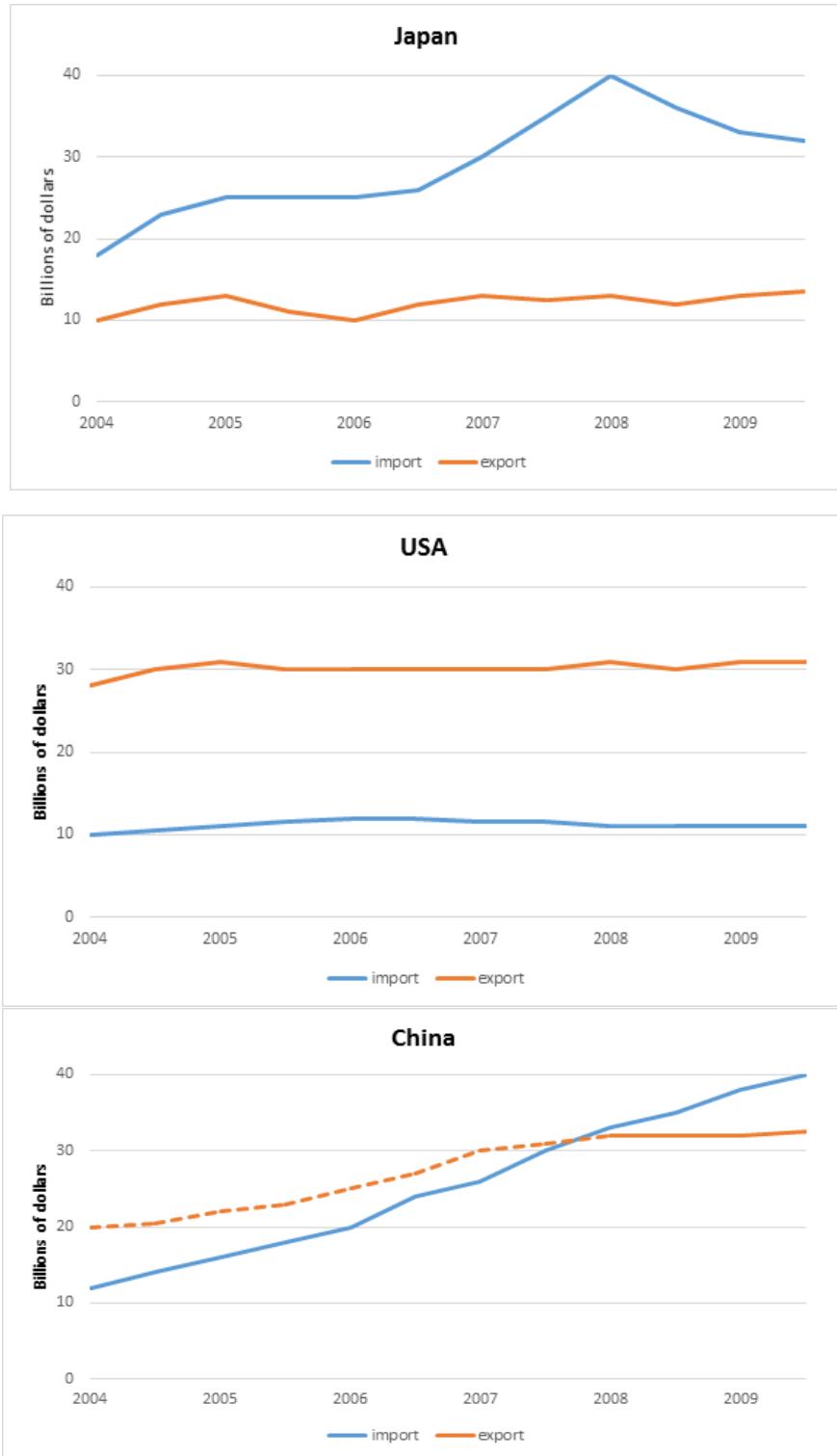
Nhìn chung, số phần trăm các nghị sĩ nữ tăng ở tất cả các nước trong giai đoạn này, trong khi đến 2012 Ý đã đạt số phần trăm thành viên Quốc hội nữ cao nhất.

Số liệu cho các nước Đức, Ý, Pháp thể hiện các xu hướng tương tự. Ở Đức, số phần trăm tăng chậm từ 33% vào năm 2000 đến 37% vào năm 2012. Ở Pháp cũng có một sự tăng ổn định từ 25% vào năm 2000 đến 32% đến cuối giai đoạn. Sự tăng trưởng ở Ý rõ ràng hơn, từ 27% vào năm 2000 đến 34% vào năm 2008 trước khi gần đạt đến 40% vào năm 2012.

Vào năm 2000, phần trăm số nữ nghị sĩ chỉ ở khoảng 3% ở Anh, số liệu thấp nhất trong năm nước. Tuy nhiên, con số đã tăng đến 20% năm 2008 và sau đó là 23% vào bốn năm sau đó. Ngược lại, số liệu ở Bỉ đạt 17% năm 2000. Số phần trăm này tăng ổn định và đạt đỉnh ở khoảng gần 25% vào năm 2008 trước khi giảm xuống còn 23% như Anh vào năm 2012.

Ví dụ 12: Value of Australian trading with China, Japan and the United States

The graphs below show the value of Australian trading with China, Japan and the United States. (Value is estimated in term of Australian dollars - billions)



Report Plan:

- Paraphrase: show>compares; trading>trade; China, Japan and the United States>three countries; add dates.
- Summary paragraph: the value of trade with the USA constant – contrast with fluctuations in the value of trade with Japan and China.
- Paragraph 3: compare value of exports and imports to and from the USA.

- **Paragraph 4: contrast trend of the USA and Japan. Describe import and export trends with Japan.**
- **Paragraph 5: compare the trends for exports and imports – China.**

Đề cương bài viết:

- Diễn đạt lại đề bài: show>compares; trading>trade; China, Japan and the United States>three countries; add dates
- Tóm tắt ý chính: tỉ giá của Mỹ ổn định - tỉ giá của Nhật và Trung Quốc giao động
- Đoạn 3: so sánh giá trị xuất khẩu và nhập khẩu tới và từ Mỹ.
- Đoạn 4: tương phản xu hướng của Mỹ và Nhật. Miêu tả xu hướng xuất nhập khẩu của Nhật.
- Đoạn 5: so sánh xu hướng xuất khẩu và nhập khẩu của Trung Quốc.

Report:

The line graphs compare Australian trade with three countries from 2004 to 2009, calculated in Australian dollars.

Overall, it is clear that the value of trade with the USA remained relatively constant, while the value of exports and imports to and from Japan and China fluctuated significantly over the period.

In 2004, imports from the USA were valued at 10 billion Australian dollars, rising slightly to 11 billion dollars by 2009. The value of exports was considerably higher, at around 30 billion dollars throughout the period.

In contrast, imports from Japan had a higher value than exports to that country. From a value of about 19 billion dollars in 2004, there was then an increase to reach a peak of 40 billion dollars in 2008, before falling to 31 billion dollars at the end of the period. Exports to Japan fluctuated slightly between 10 billion dollars in 2004 and 14 billion dollars in 2009.

The value of imports from China increased from 11 billion to 40 billion dollars over the period, overtaking the value of exports to that country. However, the export trade also saw an increase, rising to 31 billion dollars in 2009.

194 words

Dịch đại nghĩa bài viết:

Những biểu đồ đường so sánh giao thương của Úc với 3 quốc gia từ 2004 đến 2009, tính theo đô Úc.

Nhìn chung, giá trị giao thương với Mỹ giữ mức ổn định trong khi giá trị xuất khẩu và nhập khẩu tới và từ Nhật Bản và Trung Quốc giao động đáng kể qua giai đoạn này.

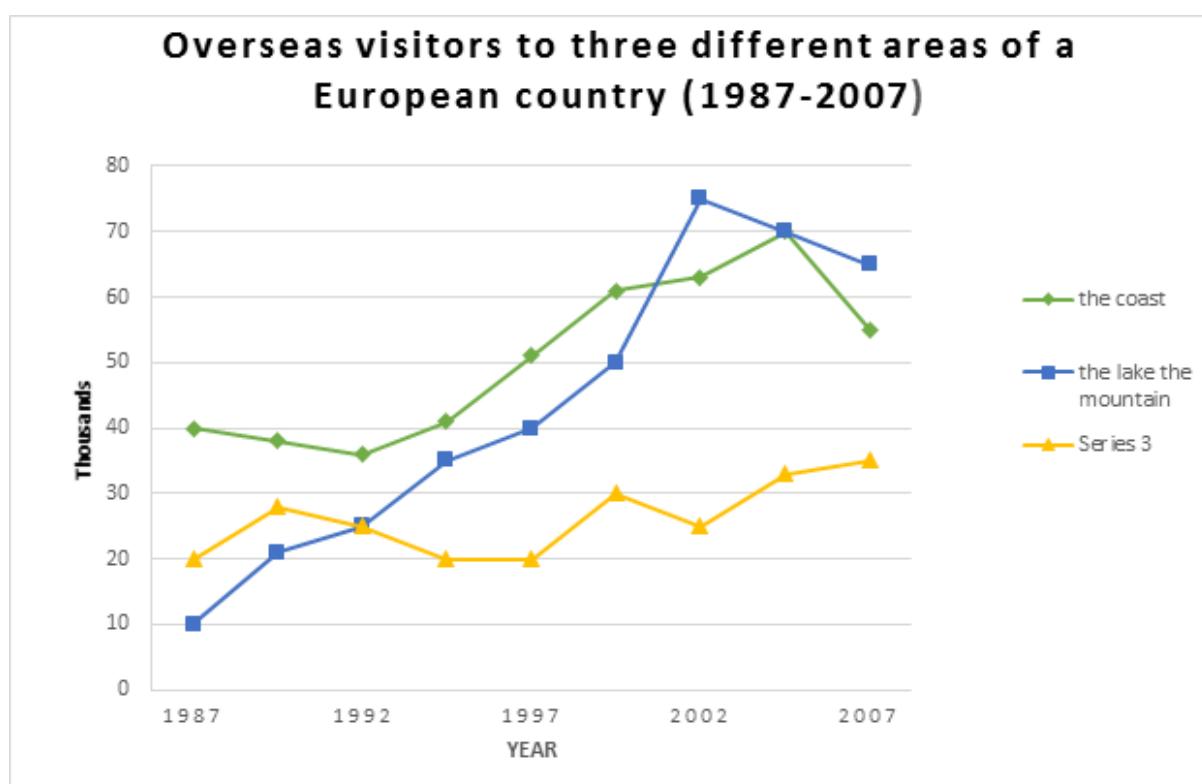
Vào năm 2004, nhập khẩu từ Mỹ có giá 10 tỉ đô Úc, tăng nhẹ từ 11 tỉ đô vào năm 2009. Giá trị xuất khẩu cũng khá cao, ở khoảng 30 tỉ đô qua suốt giai đoạn này.

Ngược lại, nhập khẩu từ Nhật Bản có giá trị cao hơn so với lượng xuất khẩu tới đất nước này. Từ khoảng 19 tỉ đô năm 2004, có một sự tăng trưởng đến con số cao nhất là 40 tỉ đô vào năm 2008, trước khi giảm xuống còn 31 đô vào cuối khoảng thời gian này. Xuất khẩu đến Nhật Bản giao động nhẹ trong khoảng 10 tỉ đô vào năm 2004 và 14 tỉ đô vào năm 2009.

Giá trị nhập khẩu từ Trung Quốc tăng từ 11 tỉ lên 40 tỉ trong giai đoạn này, vượt qua giá trị xuất khẩu tới đất nước đó. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu cũng tăng trưởng, tới 31 tỉ đô vào năm 2009.

Ví dụ 13: Overseas visitors to three different areas of a European country between 1987 and 2007

The graph below shows the number of overseas visitors to three different areas of a European country between 1987 and 2007.



Report Plan:

- **Paraphrase paragraph:** graph>diagram; shows>compares; overseas visitors> visitors from abroad; between 1987 and 2007>over the period 1987 to 2007.
- **Summary paragraph:** (1) overseas visitor numbers generally increased (2) the two most popular areas visited.
- **Paragraph 3:** describe numbers and trends for visits to the coast.
- **Paragraph 4:** visits to the lakes and mountains – report numbers for 1987, 2002, 2007. Compare trend with visits to the coast, and report on 2000 – overtook number of visitors to the coast.
- **Paragraph 5:** Series 3. Compare figures for 1987 with visits to the lakes and mountains. Describe the trend and report the change which took place in 1992. Give 2007 figure.

Dàn bài:

- Paraphrase paragraph: graph>diagram; shows>compares; overseas visitors> visitors from abroad; between 1987 and 2007>over the period 1987 to 2007.
- Đoạn tóm tắt: (1) số lượng khách du lịch nước ngoài nói chung tăng lên (2) hai khu vực phổ biến nhất truy cập.
- Đoạn 3: mô tả số lượng và xu hướng cho các chuyến ghé thăm bờ biển.
- Đoạn 4: thăm các hồ và núi - số liệu báo cáo cho năm 1987, 2002, 2007. So sánh xu hướng với các chuyến ghé thăm bờ biển, và báo cáo vào năm 2000 - vượt qua số lượng du khách đến bờ biển.
- Đoạn 5: Series 3. So sánh số liệu năm 1987 với các chuyến ghé thăm các hồ và núi. Mô tả xu hướng và diễn đạt sự thay đổi diễn ra vào năm 1992. Đưa ra con số năm 2007.

Report:

The diagram compares the number of visitors from abroad to different regions of one country in Europe over the period 1987 to 2007.

Overall, it is clear that the figures saw an increase during most of the period, despite some fluctuations. The coast, and the lakes and mountains were the areas most visited by overseas tourists.

In 1987, there were 40,000 visitors to the coast. Although the number fell slightly to around 38,000 in 1992, it then rose to a peak of 70,000 by 2004, before decreasing sharply to 55,000 in 2007.

The figures for overseas visitors to the lakes and mountains witnessed a similar trend. From just 10,000 visitors in 1987, the number rose dramatically to a peak of 75,000 in 2002, overtaking visitor numbers to the coast by the year 2000. The figures then declined steadily to finish at around 65,000 in 2007.

Series 3 overseas visitors numbered 20,000 in 1987 – double the number who went to the lakes and mountains. The figures then fluctuated, but after 1992 visits to the lakes and mountains were higher than Series 3. By 2007, however, visitor numbers for Series 3 had risen to a peak of 35,000.

(196 words)

Bài làm

Sơ đồ so sánh số lượng du khách từ nước ngoài đến các vùng khác nhau của một quốc gia ở Châu Âu trong giai đoạn 1987-2007.

Nhìn chung, rõ ràng là con số này tăng lên trong hầu hết thời gian, mặc dù có một số biến động. Bờ biển, hồ và núi là những khu vực được khách du lịch nước ngoài ghé thăm nhiều nhất.

Năm 1987, có 40.000 du khách đến bờ biển. Mặc dù số lượng giảm xuống còn khoảng 38.000 vào năm 1992, sau đó nó đã tăng lên 70.000 vào năm 2004, trước khi giảm mạnh xuống còn 55.000 trong năm 2007.

Các con số cho du khách nước ngoài đến các hồ và núi cũng chứng kiến một xu hướng tương tự. Từ năm 10.000 khách đến vào năm 1987, con số này đã tăng đột ngột lên đến đỉnh điểm là 75.000 khách vào năm 2002, vượt qua số lượng khách đến bờ biển vào năm 2000. Con số này sau đó giảm đều đặn và dừng ở mức khoảng 65.000 khách trong năm 2007.

Khách du lịch nước ngoài đến thăm vùng Series 3 đã lên tới con số 20.000 khách vào năm 1987 - gấp đôi số người đến hồ và núi. Những con số này thay đổi, nhưng sau năm 1992, số người thăm các hồ và núi cao hơn Series 3. Tuy nhiên, đến năm 2007, số khách đến của Series 3 đã tăng lên đến 35.000 khách.

(196 từ).

II. BAR CHART

LUU Y KHI VIET BAI DANG BAR CHART

Cách viết dạng bar chart không có gì khác so với viết dạng linegraph, pie chart hay table. Với tất cả dạng bar chart, bạn chỉ cần làm 2 việc:

1. Mô tả số liệu (hoặc xu hướng)
2. So sánh số liệu (hoặc so sánh xu hướng)

Dàn bài viết dạng bar chart như thường lệ vẫn gồm:

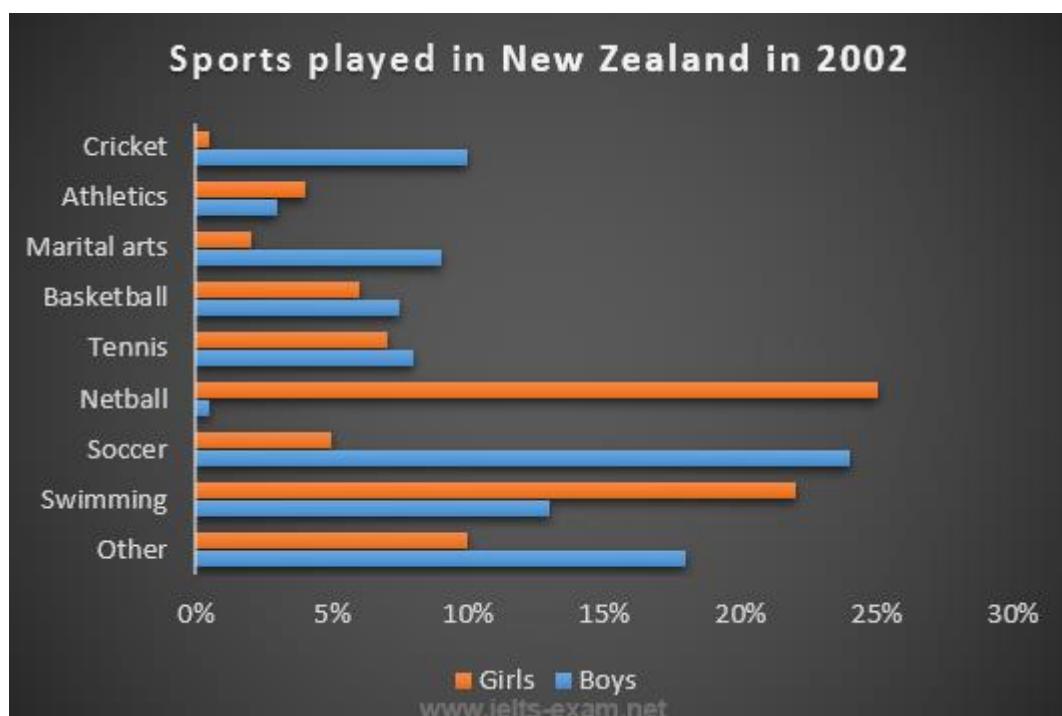
- + Introduction
- + Overview
- + Body 1
- + Body 2

Ví dụ 1: The most common sports played in New Zealand

The chart below gives information about the most common sports played in New Zealand in 2002.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading
- Summary paragraph – key features [1] different % for boys and girls for most sports [2] similar % who played basketball and tennis.
- Girls – begin with most popular. Finish with ‘others’.
- Boys – contrast netball, then begin with most popular. Finish with ‘others’.

I believe that it is the simplest and clearest way to report the information. The model answer on www.ielts-exam.net offers a third way, but I find this report less specific although it also indicates the key features.

ANSWER

The chart illustrates the proportion of boys and girls who participated in various sports in New Zealand in 2002.

Overall, it is clear that there were significant differences between the percentage of boys and girls who took part in most of these sports. However, the proportion who played basketball and tennis was similar.

Among girls, 25% played netball and a slightly lower percentage - 22% - enjoyed swimming. Approximately 8% and 7% of girls played tennis and basketball respectively – a figure which was only slightly lower than boys for both sports. While 6% of girls played soccer and 5% took part in athletics, less than 5% of girls participated in martial arts and cricket. Finally, participation in other, unspecified, sports totalled around 10%. (*)

In contrast, among boys, only 1% played netball. The sports with the highest participation figures were soccer, swimming and cricket, with 25%, 13% and 12% respectively. These were followed by cricket, martial arts, tennis and basketball which all had figures of between 11% and 8%. About 18% of boys played other sports.

175 words.

Written by Ngoc Bach

(*)

In more detail - we know that we are referring to 'girls' and their participation in various sports. The beginning of paragraph 3 makes this clear. Again, we can omit 'of girls' because this is clear. We can also choose to repeat 'of girls': Finally, the participation of girls in other, unspecified, sports was, in total, around 10%.

Translate:

Ví dụ 1: môn thể thao phổ biến nhất tại New Zealand

Biểu đồ dưới đây thể hiện thông tin về môn thể thao phổ biến nhất tại New Zealand vào năm 2002.

Bạn hãy tổng hợp lại thông tin bằng cách lựa chọn và điểm lại một số nét chính, đưa ra các so sánh nếu cần.

Bài viết ít nhất 150 từ.

Dàn ý bài viết:

- Diễn giải lại yêu cầu của đề bài
- Diễn đạt lại tổng quát biểu đồ – đặc điểm chính: [1] tỷ lệ % đối với nam và nữ là khác nhau ở hầu hết các môn thể thao [2] tỷ lệ % người chơi bóng rổ và tennis là tương đương nhau
- Nữ - bắt đầu với môn thể thao phổ biến nhất. Kết thúc với “môn thể thao khác”
- Nam – mô tả sự đối lập trong môn bóng lười, sau đó bắt đầu với môn thể thao phổ biến nhất. Kết thúc với “môn thể thao khác”

ĐÁP ÁN:

Biểu đồ trên minh họa tỷ lệ nam và nữ tham gia các môn thể thao khác nhau ở New Zealand vào năm 2002.

Nhìn chung, dễ dàng nhận thấy rằng có sự khác biệt lớn trong tỷ lệ nam và nữ tham gia ở hầu hết các môn thể thao. Tuy nhiên, tỷ lệ người chơi bóng rổ và tennis là gần tương đương nhau. Đối với nữ giới, 25% trong số họ chơi bóng lười và tỷ lệ nữ giới thích bơi lội thì thấp hơn một chút – chiếm 22%. Trung bình 8% nữ giới chơi tennis và 7% chơi bóng rổ - con số này chỉ thấp hơn nam giới một chút ở cả 2 môn thể thao. Trong khi 6% nữ giới chơi bóng đá và 5% tham gia điền kinh, chưa đến 5% trong số họ tham gia võ thuật và bóng gậy. Cuối cùng, tỷ lệ nữ giới tham gia các môn thể thao khác (chưa thể hiện rõ) lên tới gần 10%.

Trái lại, đối với nam giới, chỉ 1% số họ chơi bóng lười. Những môn thể thao được tham gia nhiều nhất gồm bóng đá, bơi và bóng gậy với các tỷ lệ lần lượt là 25%, 13% và 12%. Tiếp theo bóng gậy là các môn võ thuật, tennis và bóng rổ với các tỷ lệ trong khoảng 11% và 8%. Khoảng 18% số lượng nam giới chơi các môn thể thao khác.

VOCABULARY

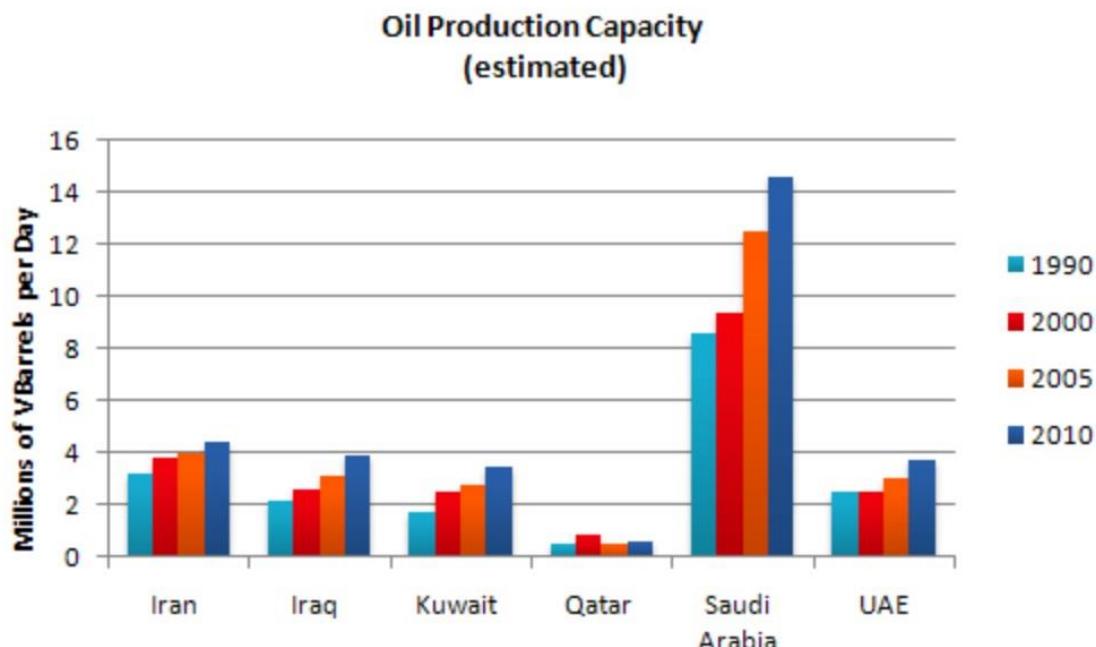
- ✓ **the proportion:** [noun] [*tỷ lệ*] this can be used in the same way as ‘the percentage’.
Example: *The proportion of men and women in the global population is approximately equal.*
- ✓ **took part:** [phrasal verb] [*tham gia vào*] participated [in something].
Example: *John took part in the race, although he knew that he would not win.*
- ✓ **unspecified:** [adjective] [*chưa được xác định, chưa rõ ràng*] not stated exactly or clearly. Example: *She has arranged to meet me at an unspecified time, but she will send me full details later in her e-mail.*
- ✓ **totalled:** [verb] [*lên tới, đạt tới*] reached a particular total.
Example: *Imports from China totalled \$1 billion last year.*
- ✓ **figure:** [noun] [*con số*] a number representing a particular amount.
Example: *The sales figures for April are slightly higher than last year.*
- ✓ **slightly:** [adverb] [*nhiều, một chút*] a little.
Example: *We took a slightly different way to school.*

Ví dụ 2: Oil Production Capacity

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

- You should write at least 150 words.

- You should spend about 20 minutes on this task.



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading, using some different words.
- Summary paragraph – key features [1] oil production generally increased [2] highest production in saudi arabia, lowest in qatar.
- Describe figures for saudi arabia and contrast with qatar.
- Compare the figures for the other 4 countries.

ANSWER

The bar chart illustrates the estimated amount of oil produced (*) in 6 countries between 1990 and 2010, measured in millions of barrels per day.

Overall, oil production capacity tended to increase during this 20-year period. The figures for Saudi Arabia were significantly higher than in the other countries, while production was lowest in Qatar.

From 1990 to 2010, there was a significant increase in oil production in Saudi Arabia. In 1990, just over 8 million barrels per day were produced and this rose steadily, reaching a peak of over 14 million barrels per day in 2010. In contrast, the smallest producer was Qatar. Despite a slight increase in 2000, production in Qatar remained relatively stable at less than 1 million barrels per day.

The other countries saw a slight rise in oil production over the period. The estimated figure for Iran in 1990 was over 3 million barrels per day, compared with around 2 million barrels in the other three countries. Although production did not increase in 2000 in the UAE, the

amount of oil produced peaked in 2010 in Iran at over 4 million barrels and at almost 4 million barrels in Iraq, Kuwait and the UAE.

198 words.

(*)

Because oil is not made – in the sense that a car is made, for example - we use ‘production’ [not ‘manufacture’].

Translate:

Ví dụ 2: Năng lực sản xuất dầu

Bạn hãy tổng hợp thông tin bên dưới bằng cách chọn lọc và điểm lại một số nét chính, đưa ra một số so sánh nếu cần

- Bạn nên viết ít nhất 150 từ
- Bạn nên dành 20 phút cho bài viết này

Dàn ý bài viết:

- Diễn giải lại yêu cầu của đề bài, dùng các cấu trúc khác
- Đoạn văn tổng quan – đặc điểm chính: [1] sản xuất dầu tăng [2] năng lực sản xuất cao nhất tại Ả rập Xê út và thấp nhất ở Qatar
- Mô tả các con số của nước Ả rập Xê út và ngược lại với Qatar
- So sánh với 4 nước khác

ĐÁP ÁN:

Biểu đồ cột minh họa cho sản lượng dầu được sản xuất tại 6 quốc gia từ 1990 đến 2010 theo ước tính, đơn vị tính theo triệu thùng mỗi ngày.

Nhìn chung, năng lực sản xuất dầu có xu hướng tăng trong suốt giai đoạn 20 năm. Sản lượng dầu của Ả rập Xê út cao hơn hẳn so với các quốc gia còn lại, trong khi sản lượng của Qatar là thấp nhất.

Từ 1990 đến 2010, sản xuất dầu ở Ả rập Xê út tăng mạnh. Năm 1990, chỉ có khoảng 8 triệu thùng dầu được sản xuất mỗi ngày và nó tăng dần, đạt đỉnh khoảng hơn 14 triệu thùng mỗi ngày vào năm 2010. Trái lại, quốc gia sản xuất ít nhất là Qatar. Mặc dù tăng nhẹ vào năm 2000, sản lượng dầu tại Qatar vẫn giữ ở mức ổn định ít hơn 1 triệu thùng 1 ngày.

Sản lượng dầu ở các quốc gia còn lại tăng nhẹ trong thời điểm trên. Con số ước tính cho Iran vào năm 1990 là trên 3 triệu thùng một ngày, so với khoảng 2 triệu thùng của 3 quốc gia khác, Mặc dù sản lượng không tăng vào năm 2000 ở UAE, sản lượng dầu sản xuất tại Iran đạt đỉnh hơn 4 triệu thùng năm 2010 và gần 4 triệu thùng ở Iraq, Kuwait và UAE.

VOCABULARY

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách,
các bạn truy cập: www.ngocbach.com

- ✓ **barrels:** [noun] [*thùng*] a barrel is a large, round container usually made of metal or wood. It is a unit of measurement in the oil industry [about 150 litres].

Example: Oil prices last year rose by 5 dollars per **barrel**.

- ✓ **tended to increase:** [expression] [*có xu hướng tăng*] increased over a period of time, but did not increase during each of the years shown [we have to write this, because the number of barrels of oil produced in the UAE did not increase from 1990 to 2000].

Example: Although the rate of inflation fell in July and August, inflation **tended to increase** in the USA during 2015.

- ✓ **reaching a peak:** [expression] [*đạt đỉnh*] the point at which something is at its highest quantity.

Example: It is now almost 8:00 in the morning and the number of cars in the city centre is **reaching a peak**.

- ✓ **slight:** [adjective] [*nhỏ*] very small.

Example: I fell off my bike and suffered some **slight** injuries, but nothing serious and so I was able to continue my journey.

- ✓ **the UAE:** [noun] [*Tiểu quốc Á rập*] this name must be written with 'the' in front of it, in the same way as the USA, the UK, the United Nations and the European Community.

Example: There are many English language schools in **the United Arab Emirates** [**the UAE**].

- ✓ **peaked:** [verb] [*đạt đỉnh*] reached its highest point.

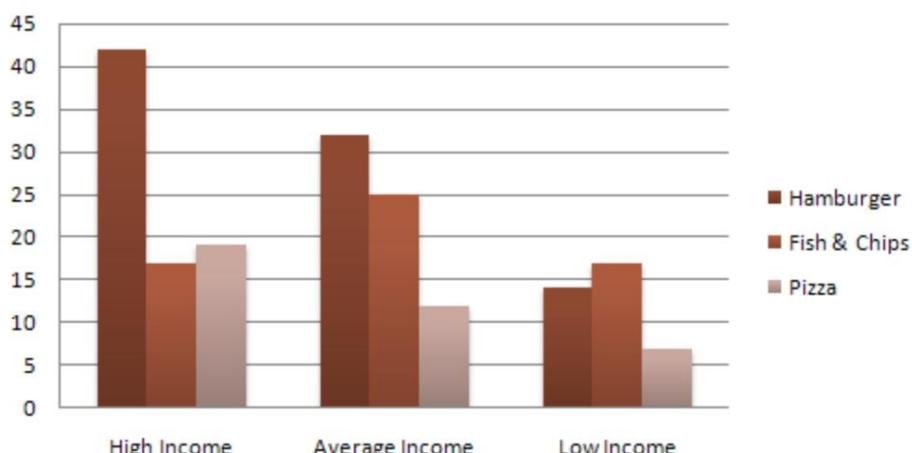
Example: At midday, the temperature **peaked** at almost 40 degrees, before falling slightly in the afternoon.

Ví dụ 3: Fast food

Write a report for a university lecturer describing the information below.

- You should write at least 150 words.
- You should spend about 20 minutes on this task.

Expenditure on Fast Foods by Income Groups, UK 1990



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading, using some different words.
- Summary paragraph – key features [1] differences in fast food eaten by each income group [2] lowest income group spent the lowest amount.
- Compare expenditure of high and average income groups on all 3 types of fast food
- Contrast low expenditure of low income group and they spend more on fish and chips than burgers.

ANSWER

The bar chart compares expenditure by three income groups on three types of fast food in the UK in 1990.

Overall, while all three income groups bought fast foods, there were differences in the type of fast food eaten by each group. It is also clear that the low income group spent the lowest amount.

People in the high income group spent the most money. They spent about 42 pence per week on hamburgers, and 17 and 19 pence per week on fish and chips and pizza respectively. In the average income group, consumers also spent more on hamburgers than on the other fast foods. Their spending on burgers was 33 pence per week, although fish and chips came a close second at 25 pence. The lowest expenditure was just 12 pence on pizza.

People spent more on fish and chips than on burgers and pizza in the low income group. However, spending was relatively low, at just 17 pence per week on fish and chips, 14 pence on hamburgers and only 7 pence on pizza.

176 words

Common mistakes: (bôi vàng là lỗi sai cần xóa đi)

1. Overall, almost all 3 income groups tended to eat fast food. In addition, hamburger was nearly the most used food in the UK in 1990 -> Expressed clearly, the idea here is that ‘spending on hamburgers was higher than spending on fish and chips or pizza’..
2. “The UK saw an a decrease in the spending on pizza, which were was ranked from high income people to the lowers lower” -> 2. A ‘decrease’ can only refer to a change over a period of time, but we are given only one time here [the year 1990].

Translate:

Ví dụ 3: Đồ ăn nhanh

Bạn hãy viết một báo cáo cho giảng viên tại trường đại học mô tả những thông tin dưới đây.

- Bạn nên viết ít nhất 150 từ
- Bạn nên dành 20 phút cho bài viết này

Dàn ý bài viết:

- Diễn giải lại yêu cầu của đề bài, sử dụng cấu trúc khác
- Diễn đạt lại tổng quát biểu đồ – đặc điểm chính: [1] sự khác biệt về đồ ăn nhanh dựa theo mỗi nhóm thu nhập [2] nhóm người có thu nhập thấp nhất chi ít tiền nhất
- So sánh chi phí của nhóm thu nhập cao và trung bình về cả 3 loại đồ ăn nhanh
- Trái lại với chi tiêu thấp của nhóm thu nhập thấp và họ thường chi nhiều cho cá và khoai tây hơn là bánh bơ gơ.

ĐÁP ÁN:

Biểu đồ cột trên so sánh mức chi tiêu của 3 nhóm thu nhập đối với 3 loại thức ăn nhanh ở UK vào năm 1990.

Nhìn chung, tuy cả 3 nhóm thu nhập đều mua đồ ăn nhanh, vẫn có những sự khác biệt nhất định về loại đồ ăn nhanh được sử dụng bởi mỗi nhóm.

Những người thuộc nhóm thu nhập cao có mức chi tiêu lớn nhất. Họ dành khoảng 42 xu mỗi tuần mua hamburger, lần lượt 17 và 19 xu mỗi tuần cho cá và khoai rán và pizza. Ở nhóm có mức thu nhập trung bình, mọi người cũng chi nhiều cho ham bơ gơ hơn các loại đồ ăn nhanh khác. Mức chi tiêu này là 33 xu mỗi tuần, tiếp theo là món cá và khoai rán với 25 xu. Mức chi tiêu thấp nhất là 12 xu cho pizza.

Ở nhóm có thu nhập thấp, mọi người chi nhiều cho món cá và khoai rán hơn là bơ gơ và pizza. Tuy nhiên, mức chi tiêu khá thấp, chỉ 17 xu mỗi tuần cho cá và khoai rán, 14 xu cho ham bơ gơ và 7 xu cho pizza.

VOCABULARY

- ✓ **expenditure:** [noun] [*mức chi tiêu*] another word for ‘spending’ – the amount of money spent.

Example: There are plans to increase **expenditure** on schools next year.

- ✓ **pence:** [noun] [*xu*] the plural of ‘penny’. In the UK, there are 100 pence in one pound.

Example: The chocolates were 95 **pence** and the ice cream was 60 **pence**.

- ✓ **pizza:** [noun] [*bánh pizza*] it is used both as a countable and non-countable noun [like ‘chicken’, for example]. In the chart, it is used as a non-countable noun.

Example: John loves **pizza**. Last night, he ordered two **pizzas** – cheese and tomato, and chicken and mushroom.

- ✓ **spending:** [noun]/[*mức chi tiêu*] use it in exactly the same way as ‘expenditure’.

Example: Public **spending** on hospitals increased last year.

- ✓ **came a close second:** [expression] [*đứng thứ 2*] be just behind another thing or person.

Example: John said that although his favourite fruit was bananas, strawberries **came a close second**.

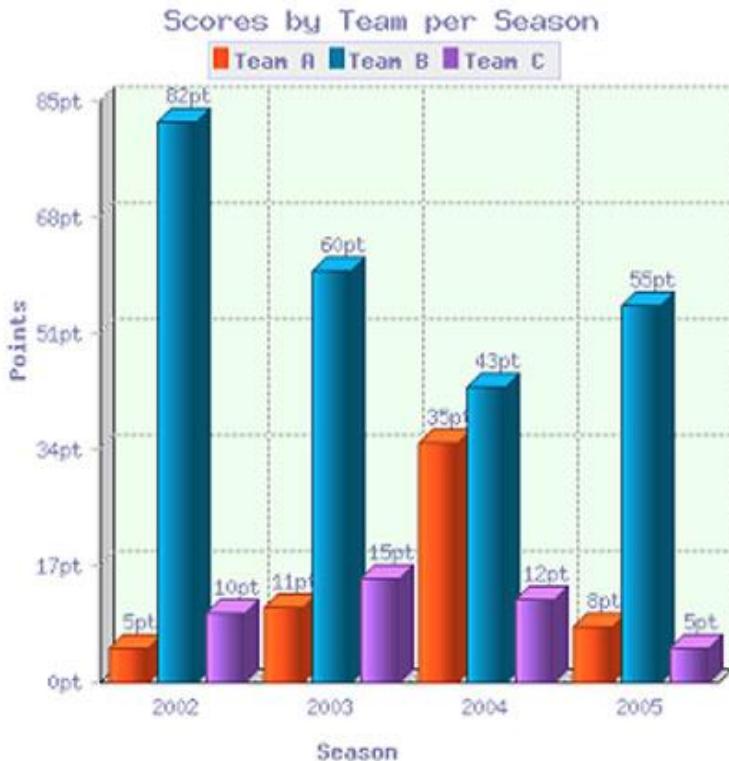
Ví dụ 4: The scores of teams A, B and C over four different seasons

You should spend about 20 minutes on this task.

The bar chart shows the scores of teams A, B and C over four different seasons.

Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



Task 1 plan:

- **Paraphrase task heading**
- **Summary paragraph – key features [1] all the scores fluctuated over the period [2] team b always had the highest scores.**
- **Paragraph 3: compare the first scores [2002]. Compare what happened for each team 2002-2004 – select details.**
- **Paragraph 4: compare the final scores [2005]**

ANSWER

The chart compares the points scored by three different teams over a four-year period from 2002-2005.

Overall, the scores of all the teams fluctuated during the period shown. In addition, the points scored by team B were generally far higher than the scores of the other teams.

In 2002, team B achieved its highest total, 82 points. In contrast, teams A and C had scores of 5 and 10 points, respectively. The period between 2002 and 2004 witnessed a dramatic increase in the scores of team A, reaching 35 points in 2004. The totals of team C remained relatively stable at between 10 and 15 points, whereas the scores for team B fell steadily from their peak in 2002 to a low figure of 43 points in 2004.

There was then a rise in the team B score to 55 points in 2005. On the other hand, team A saw a fall in its score to 8 points, slightly higher than team C with 5 points.

166 words.

Translate

Biểu đồ so sánh điểm số của ba đội khác nhau đã đạt được trong khoảng thời gian 4 năm từ năm 2002 đến năm 2005.

Một cách tổng quan, số điểm của cả ba đội đều biến động trong suốt khoảng thời gian trên. Hơn nữa, số điểm mà đội B giành được gần như thường cao hơn nhiều so với điểm của các đội khác.

Vào năm 2002, đội B đạt được số điểm cao nhất trong tổng số điểm của mình, 82 điểm. Trái lại, đội A và C giành được 5 điểm và 10 điểm theo thứ tự. Khoảng thời gian từ năm 2002 đến năm 2004 chứng kiến một sự tăng lên đáng kể trong số điểm của đội A, đạt 35 điểm vào năm 2004. Tổng số điểm của đội C vẫn duy trì ở mức khá ổn định trong khoảng từ 10 đến 15 điểm, trong khi đó số điểm của đội B giảm dần từ mức cao nhất của họ vào năm 2002 xuống mức thấp ở 43 điểm vào năm 2004.

Sau đó có một sự tăng lên ở điểm số của đội B đến 55 điểm vào năm 2005. Mặt khác, đội A chứng kiến một sự giảm trong số điểm của họ xuống 8 điểm, cao hơn một chút so với đội C với 5 điểm.

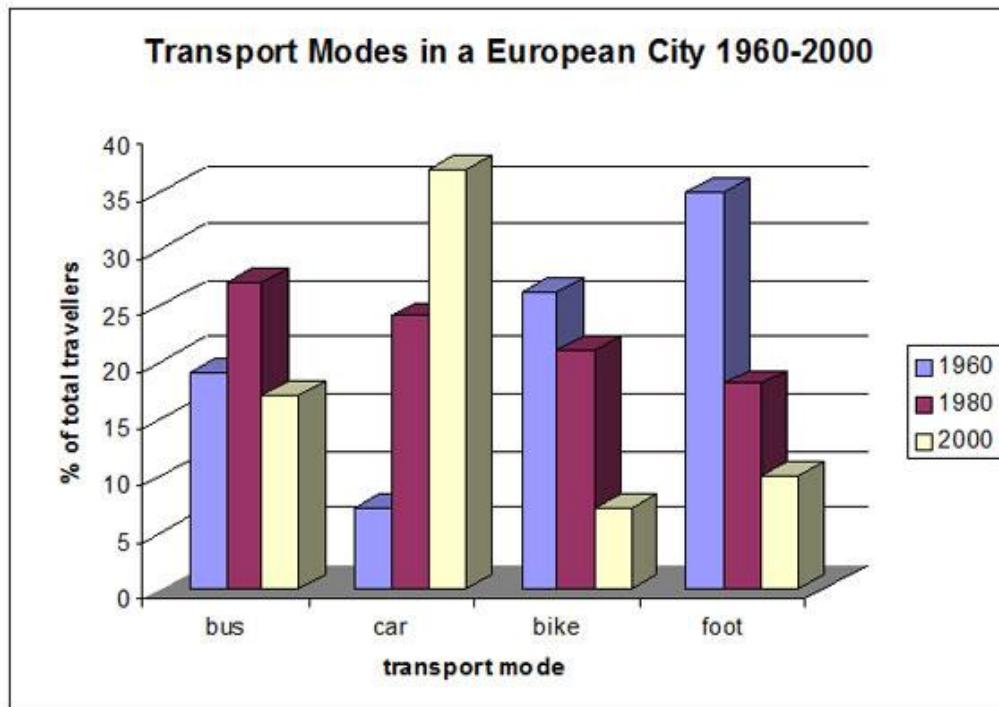
Ví dụ 5: The different modes of transport used to travel to and from work in one European city

You should spend about 20 minutes on this task.

The following bar chart shows the different modes of transport used to travel to and from work in one European city in 1960, 1980 and 2000.

Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading
- Summary paragraph – key features [1] use of cars increased [2] percentage of travellers by bike and on foot fell dramatically.
- Paragraph 3: compare all 4 modes of transport in 1960 and 1980.
- Paragraph 4: compare the final figures for 2000.

ANSWER

The chart illustrates how travellers commuted to work in a European city in three different years from 1960 to 2000.

Overall, the proportion of commuters who used cars increased steadily over the period, whereas the percentage of people who travelled by bike or on foot fell dramatically.

In 1960, almost 35% of travellers walked to work. The proportion of those who used bikes and buses was 25% and 18% respectively, while in contrast only about 5% of people travelled by car. However, in 1980 the percentage of people who went to work by bus reached 26%, making it the most popular means of transport in that year. Although the proportion of commuters who used cars to go to work saw an increase to around 23%, the percentage of travellers who used bikes fell to 20%, and the figure for those who went on foot was slightly lower at 17%.

Over 35% of travellers used cars to go to work in this city in 2000, overtaking the figures for bus users (16%). The proportion of those who travelled on foot and by bike decreased to 9% and 6% respectively.

189 words

Translate

Biểu đồ miêu tả cách mà mọi người thường di chuyển đến nơi làm việc của họ ở một thành phố thuộc Châu Âu trong ba năm khác nhau từ năm 1960 đến năm 2000.

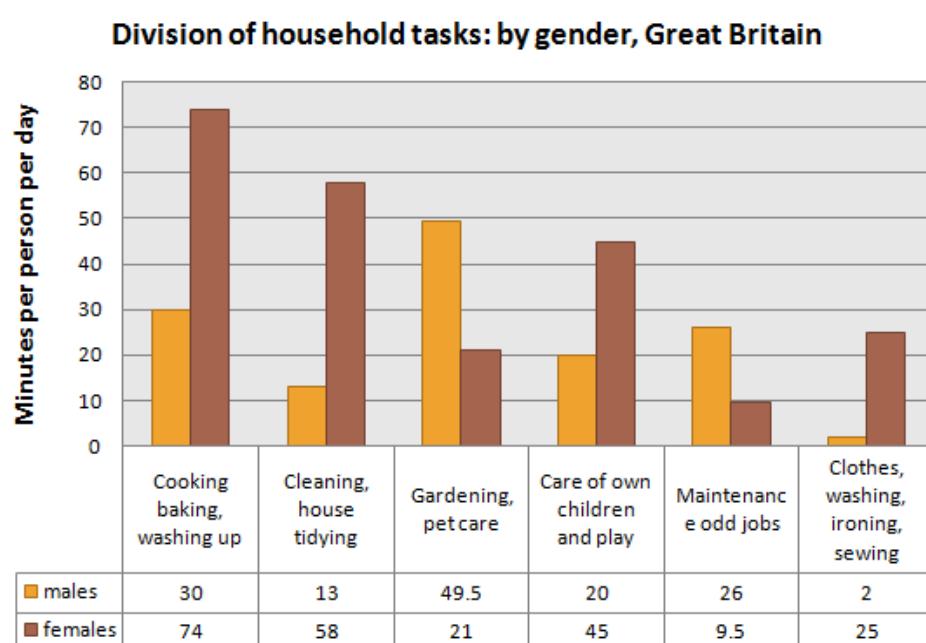
Một cách tổng quan, phần trăm người tham gia giao thông mà đi xe ô tô tăng dần qua các năm, trong khi đó phần trăm người di chuyển bằng xe đạp và đi bộ giảm trong một cách đáng kể.

Vào năm 1980, gần 35% trong tổng số người tham gia giao thông đi bộ đến nơi làm việc. Phần trăm số người sử dụng xe đạp và xe buýt là 25% và 18% theo thứ tự, trong khi đó, trái ngược lại chỉ khoảng 5% trong tổng số người di chuyển bằng xe ô tô. Tuy nhiên, vào năm 1980, phần trăm số người đi làm bằng xe buýt đạt 26%, trở thành phương tiện giao thông phổ biến nhất trong năm đó. Mặc dù phần trăm số người sử dụng xe ô tô để đi làm chứng kiến một sự tăng lên đến khoảng 23%, phần trăm số người đi xe đạp giảm xuống 20%, và số liệu của những người đi bộ thì thấp hơn một chút, đạt 17%.

Hơn 35% của số người dùng xe ô tô để đi làm trong thành phố này vào năm 2000, vượt xa con số những người sử dụng xe buýt (16%). Phần trăm số người đi bộ và đi xe đạp giảm xuống 9% và 6% theo thứ tự.

Ví dụ 6: The division of household tasks by gender in Great Britain.

The chart shows the division of household tasks by gender in Great Britain.



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading

- **Summary paragraph – [1] women spent more time overall on tasks [2] men spent more time only on gardening/maintenance.**
- **Paragraph 3 – report on the tasks for which women spend more time than men.**
- **Paragraph 4 – report on the tasks for which men spend more time than women.**

ANSWER

The bar chart compares the number of minutes which men and women in Britain spend each day on various household chores.

Overall, it is clear that women spend more time on these chores than men. Men spend more time than women on gardening/pet care and on maintenance/odd jobs, but significantly less time on all the other household tasks.

Females spend the most time on cooking/baking/washing up, with a daily average of 74 minutes, compared with 30 minutes for men. There is also a significant difference in terms of cleaning the house and playing with the children. Women spend 58 and 45 minutes respectively each day on these activities. In contrast, men spend only 13 and 20 minutes on each of these. Men spend just 2 minutes daily on average on washing/ironing clothes and sewing, far less than the 25 minutes for women.

There are only two tasks on which males spend more time than females. The figure for gardening/pet care is almost 50 minutes for men and 21 minutes for women. Although women do maintenance/odd jobs around the house, this is less than 10 minutes per day, compared with 26 minutes for men.

193 words.

Translate

Dàn bài:

- Diễn đạt lại yêu cầu của đề bài.
- Đoạn văn tóm tắt – [1] nói chung phụ nữ dành nhiều thời gian hơn vào các công việc [2] đàn ông chỉ dành nhiều thời gian hơn trong việc làm vườn/bảo dưỡng máy móc.
- Đoạn 3 – nêu các công việc mà phụ nữ dành nhiều thời gian hơn đàn ông.
- Đoạn 4 – nêu các công việc mà đàn ông dành nhiều thời gian hơn phụ nữ.

ĐÁP ÁN

Biểu đồ cột so sánh số phút mà đàn ông và phụ nữ ở Anh dành ra mỗi ngày vào các công việc vặt trong gia đình.

Một cách tổng quan, rõ ràng là phụ nữ dành nhiều thời gian vào các công việc này hơn là đàn ông. Đàn ông dành nhiều thời gian hơn phụ nữ trong việc làm vườn, chăm sóc thú nuôi và bảo

dưỡng máy móc/ những việc lặt vặt, nhưng lại ít hơn khá nhiều trong tất cả các công việc gia đình khác.

Phụ nữ dành nhiều thời gian nhất vào việc nấu nướng/làm bánh/giặt quần áo, trung bình mỗi ngày là 74 phút, so sánh với 34 phút của đàn ông cho công việc này. Có một sự khác nhau đáng kể xét về việc lau dọn nhà cửa và chơi với con cái. Phụ nữ dành 58 và 45 phút mỗi ngày lần lượt cho các hoạt động này. Trái lại, đàn ông chỉ dành 13 và 20 phút cho mỗi nhiệm vụ này. Đàn ông chỉ dành 2 phút trung bình mỗi ngày cho việc giặt/là quần áo và khâu vá, ít hơn nhiều so với 25 phút của phụ nữ.

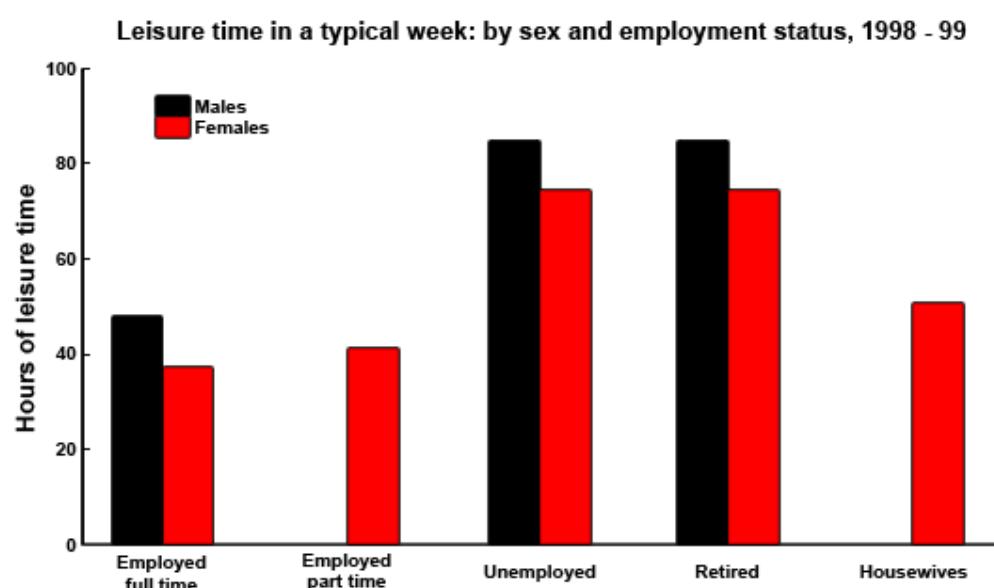
Chỉ có hai nhiệm vụ mà đàn ông dành nhiều thời gian hơn phụ nữ. Số liệu của việc làm vườn, chăm sóc thú nuôi là khoảng 50 phút cho đàn ông và 21 phút cho phụ nữ. Mặc dù phụ nữ có bảo dưỡng máy móc/các việc lặt vặt trong nhà, con số cho hoạt động này ít hơn 10 phút mỗi ngày, so sánh với 26 phút của đàn ông.

Ví dụ 7: The amount of leisure time

The chart below shows the amount of leisure time enjoyed by men and women of different employment status.

Write a report for a university lecturer describing the information shown below.

- You should write at least 150 words.
- Allow yourself 20 minutes for this task.



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading
- Summary paragraph – [1] in 3 categories, men had more leisure time than women [2] in the other 2 categories, there are only figures for women.

- Paragraph 3: report and compare figures for full-time employed/unemployed/retired [men and women]
- Paragraph 4: report on the figures for housewives and part-time employed.

ANSWER

The bar chart illustrates how much leisure time per week was enjoyed by males and females of five categories of employment status in 1998-1999.

Overall, men enjoyed more hours of free time per week than women in three of the categories. However, in two categories only figures for women are shown—employed part-time and housewives.

Among the full-time employed, men had slightly more leisure time than women, with almost 50 hours per week, compared with 40 hours for women. Unemployed and retired people of both genders enjoyed the most hours of leisure. Among men, the unemployed had about 85 hours of free time per week, the same figure as retired men. Unemployed and retired women had slightly less leisure time, and the figure for both of these female categories was around 75 hours.

Housewives enjoyed 50 hours of free time, a little more than women who were employed part time, who had just over 40 leisure hours each week. There are no figures shown for men in either of these categories.

171 words.

Translate

Dàn bài:

- Diễn giải yêu cầu của đề bài.
- Tóm tắt đoạn văn – [1] trong 3 hạng mục, đàn ông có nhiều thời gian rảnh rỗi hơn phụ nữ [2] trong 2 hạng mục còn lại, có ít số liệu của phụ nữ hơn.
- Đoạn 3: nêu và so sánh các số liệu cho mục làm việc toàn thời gian/thất nghiệp/về hưu (đàn ông và phụ nữ)
- Đoạn 4: nêu số liệu những người cho những người làm nội trợ và làm việc bán thời gian.

ĐÁP ÁN

Biểu đồ cột miêu tả số thời gian rảnh mỗi tuần được sử dụng của đàn ông và phụ nữ ở 5 mục tình trạng nghề nghiệp khác nhau trong khoảng thời gian 1998-1999.

Một cách tổng quan, đàn ông thích dùng nhiều thời gian rảnh mỗi tuần hơn phụ nữ ở 3 tình trạng việc làm. Tuy nhiên, với 2 mục là làm việc bán thời gian và nội trợ ở nhà thì chỉ có số liệu của phụ nữ được thể hiện ra.

Trong số những người làm việc toàn thời gian, đàn ông có nhiều thời gian rảnh hơn phụ nữ một chút, với khoảng 50 giờ mỗi tuần, so sánh với 40 giờ của phụ nữ. Những người thất nghiệp và về hưu ở cả hai giới tính đều có nhiều thời gian rảnh rõ nhất. Trong số đàn ông, người thất nghiệp có khoảng 85 giờ rảnh mỗi tuần, giống với những người đàn ông đã về hưu. Những người phụ nữ thất nghiệp và đã về hưu có ít thời gian rảnh hơn một chút, và con số cho cả hai tình trạng này đối với phụ nữ đều ở khoảng 75 giờ.

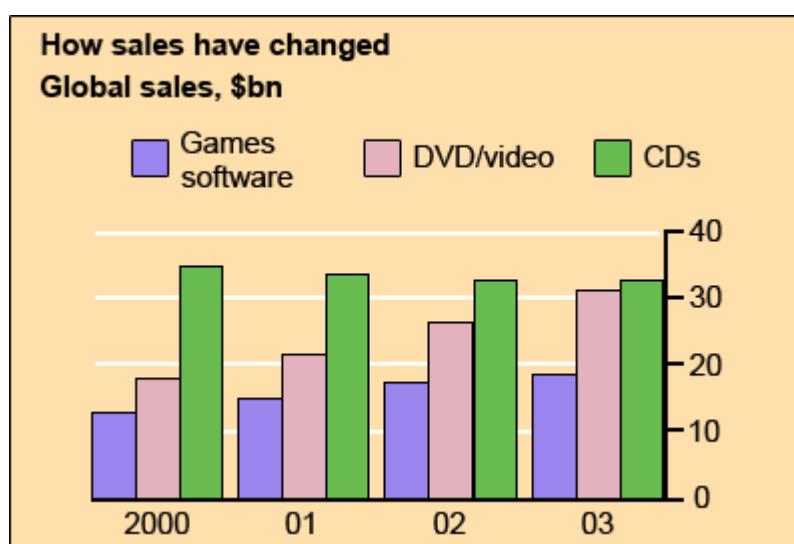
Những người nội trợ ở nhà thích sử dụng khoảng 50 giờ rảnh rỗi, nhiều hơn một chút so với phụ nữ làm việc bán thời gian, chỉ khoảng hơn 40 giờ mỗi tuần. Không có số liệu được biểu thị cho đàn ông trong cả hai tình trạng này.

Ví dụ 8: Sales of games

The chart below gives information about global sales of games software, CDs and DVD or video.

Write a report for a university lecturer describing the information.

- You should write at least 150 words.
- You should spend about 20 minutes on this task.



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading
- Summary paragraph – [1] sales of dvds/videos increased each year [2] sales of cds were the highest figure in each year.

- Paragraph 3: compare all the figures for 2000. Report trend and 2002 sales figures for games software and dvds/videos.
- Paragraph 4: contrast sales trend for cds [slight decline]. Compare sales figures of all 3 products in final year, 2003.

ANSWER

The bar chart shows how worldwide sales of games software, CDs and DVDs/videos changed in the period from 2000 to 2003.

Overall, the sales of games software and DVDs/videos increased steadily each year. However, CDs enjoyed the highest sales throughout this period.

In 2000, CD sales were much higher than those of the other two products. They totalled 35 billion dollars, compared with 18 billion and 15 billion dollars for DVDs/videos and games software, respectively. Global sales of games software grew steadily, reaching a figure of 18 billion dollars in 2002, while the figure for DVDs/videos went up to about 27 billion dollars in the same year.

In contrast, worldwide sales of CDs witnessed a gradual decline during the years shown, falling to 32 billion dollars in 2003. This was still slightly higher than sales of DVDs/videos, which reached a peak of 30 billion dollars in 2003. In that year, games software sales also rose again, finishing at 19 billion dollars.

160 words

In contrast to the model answer on www.ielts-exam.net, I kept the verb tense consistently in the past simple. It is unnecessarily complicated to move to present perfect/past perfect forms, which would be likely to result in grammar mistakes if students followed that model.

Translate

Dàn bài:

- Diễn đạt lại yêu cầu của đề bài
- Đoạn văn tóm tắt – [1] nhu cầu bán DVDs/videos tăng lên mỗi năm [2] nhu cầu bán CDs là nhiều nhất trong mỗi năm.
- Đoạn 3: so sánh tất cả các số liệu với năm 2000. Nêu xu hướng và số liệu bán hàng năm 2002 của “games software” và “DVDs/video”.
- Đoạn 4: so sánh tương phản xu hướng bán hàng của CDs [giảm nhẹ]. So sánh số liệu bán hàng của cả 3 sản phẩm vào năm cuối cùng, 2003.

ĐÁP ÁN

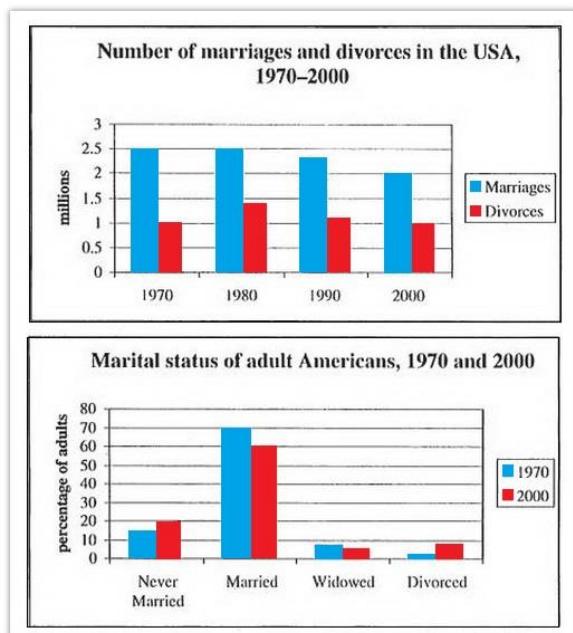
Biểu đồ cột thể hiện việc bán hàng trên toàn thế giới của phần mềm trò chơi, CDs và DVDs/videos thay đổi trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2003.

Vào năm 2000, hoạt động bán đĩa CD là cao hơn nhiều so với hai sản phẩm còn lại. Chúng đạt được tổng số là 35 tỉ đô la, so sánh với 18 tỉ và 15 tỉ đô la của DVDs/videos và phần mềm các trò chơi, theo thứ tự. Hoạt động bán hàng toàn cầu của phần mềm các trò chơi tăng một cách ổn định, đạt con số 18 tỉ đô la vào năm 2000, trong khi đó số liệu của DVDs/videos tăng lên đến khoảng 27 tỉ đô la trong cùng năm.

Trái lại, hoạt động bán đĩa các đĩa CD trên toàn thế giới chứng kiến một sự giảm xuống dần dần trong suốt các năm kể trên, giảm xuống đến 32 tỉ đô la vào năm 2003. Con số này vẫn cao hơn một chút so với số liệu bán hàng của DVDs/videos, đạt đỉnh điểm là 30 tỉ đô la vào năm 2003. Trong năm đó, phần mềm các trò chơi tiếp tục tăng lên, dừng ở mức 19 tỉ đô la.

Đối lập với bài mẫu trên trang , tôi đã giữ nguyên thời của động từ một cách phù hợp trong động tính từ quá khứ. Không cần thiết phải phức tạp hóa để chuyển sang dạng hiện tại hoàn thành/quá khứ hoàn thành, có thể sẽ dẫn đến lỗi sai ngữ pháp nếu học sinh không hiểu cấu trúc này.

Ví dụ 9: Marriages in America



Report Plan:

- **Paraphrase paragraph:** describe separately what each bar chart shows.
- **Summary paragraph:** report one key feature of each bar chart – [1] fall in the number of US marriages [2] most adult Americans in those years were married.
- **Paragraph 3:** report on top bar chart – [1] decline in number of marriages over the period. [2] despite fluctuations, number of divorces relatively stable.

- Paragraph 4: report on second bar chart – [1] contrast high percentage of adult Americans married in both years with the other 3 categories [2] proportion of ‘never married’ and ‘divorced’ Americans increased [3] percentage of ‘widowed’, however, declined.

ANSWER

The first bar chart compares the number of marriages and divorces in America over a period of 30 years, beginning in 1970. The second chart illustrates the proportion of adult US citizens according to their marital status in the years 1970 and 2000.

Overall, the number of marriages fell over the period, although the second chart shows that the percentage of couples who were married remained significantly higher than the other categories.

In 1970 and 1980, there were 2.5 million married couples in the USA. However, the figure fell to about 2.3 million in 1990 and then to 2 million in 2000. The same period witnessed a fluctuating trend for divorcees. From 1 million in 1970, the number rose to almost 1.5 million in 1980 before falling steadily to 1 million in 2000.

The vast majority of Americans were married. The percentage fell, however, from 70% in 1970 to 60% in 2000. In contrast, the figures for those who were ‘never married’ and those who were ‘divorced’ both rose between these two years, from 15% to 20%, and from 3% to about 10% respectively. Finally, the proportion of ‘widowed’ declined from 9% in 1970 to 6% in 2000.

198 words

Translate

Đề cương bài viết task 1

Tóm tắt lại nội dung đề bài : mô tả riêng rẽ mỗi biểu đồ cột thể hiện điều gì

Đoạn văn tổng quan : nêu ra một đặc điểm nổi bật của mỗi biểu đồ - [1] sự giảm sút số lượng

hôn nhân ở Mỹ [2] hầu hết người trưởng thành ở Mỹ trong những năm này đều đã kết hôn

Đoạn 3: nhận xét về biểu đồ trên.- [1] sự giảm sút về số lượng hôn nhân trong suốt giai đoạn.

[2] mặc dù có sự dao động, số lượng li hôn tương đối ổn định.

Đoạn 4: nhận xét về biểu đồ thứ 2 – [1] sự tương phản giữa tỷ lệ phần trăm cao của người trưởng thành đã kết hôn ở Mỹ trong cả 2 năm với các nhóm còn lại [2] Tỷ trọng của nhóm người Mỹ “never married” (chưa bao giờ kết hôn) và “divorced” (đã li hôn) tăng [3] Tuy nhiên , phần trăm “widowed” (góa phụ) giảm

ĐÁP ÁN

Biểu đồ thứ nhất so sánh số lượng hôn nhân và ly hôn ở Mỹ trong 30 năm, bắt đầu từ 1970. Biểu đồ thứ 2 minh họa tỷ lệ người trưởng thành Mỹ dựa trên tình trạng hôn nhân trong những năm 1970 và 2000.

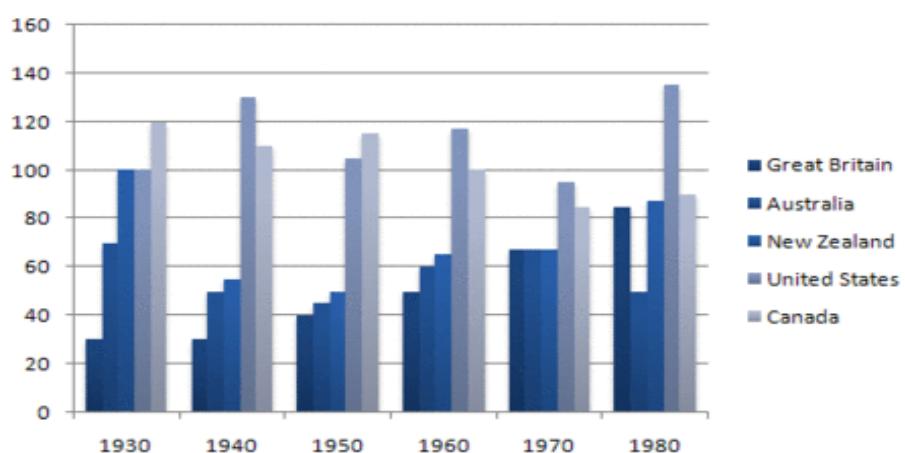
Nhìn tổng quan, số lượng hôn nhân giảm sút trong thời kỳ này, dù biểu đồ thứ 2 cho thấy phần trăm các cặp đôi đã kết hôn vẫn duy trì ở mức cao hơn hẳn so với những nhóm còn lại.

Trong năm 1970 và 1980, có 2,5 triệu cặp đôi đã kết hôn ở Mỹ. Tuy nhiên, con số rơi xuống khoảng 2,3 triệu vào 1990 và sau đó xuống 2 triệu trong năm 2000. Cùng thời kỳ đó cũng chứng kiến xu hướng dao động về số lượng ly hôn. Từ 1 triệu trong năm 1970, con số tăng lên gần 1,5 triệu năm 1980 trước khi từ từ giảm xuống 1 triệu vào năm 2000.

Đại bộ phận người Mỹ đã kết hôn. Tuy nhiên, tỷ lệ phần trăm giảm từ 70% năm 1970 xuống 60% năm 2000. Ngược lại, số liệu đối với những người chưa bao giờ kết hôn và đã li hôn đều tăng trong 2 năm này, từ 15% lên 20% và từ 3% lên gần xấp xỉ 10%. Cuối cùng, tỷ trọng góa phụ giảm từ 9% năm 1970 xuống 6% năm 2000.

198 từ.

Ví dụ 10: Imprisonment statistics



Report Plan:

- Paraphrase task heading
- Summary paragraph – [1] in most countries, prison population fluctuated [2] number of prisoners in britain rose consistently over the period
- Paragraph 3: describe Britain [numbers/trend]. Contrast with Canada.

- Paragraph 4: compare trends/numbers of other countries – note high us figures.
Note that trends all fluctuate.

ANSWER

The bar chart illustrates how many people were imprisoned in five different countries over a period of 50 years.

Overall, it is clear that the prison population fluctuated in most of the countries shown. The only consistent trend was in Britain, where the number of prisoners increased steadily.

In 1930, the number of prisoners in Britain was only 30,000, which was significantly lower than in the other countries. However, the number grew steadily, reaching over 80,000 in 1980. In contrast, Canada had the highest prison population in 1930 with 120,000 inmates. Despite fluctuations, the figure declined over the period to 90,000 in 1980.

Prisoner numbers in the USA were generally high, although the figures fluctuated. They rose from 100,000 in 1930 to 130,000 ten years later, but by 1980 they reached a peak of almost 140,000. In 1930, the prison population in New Zealand also numbered 100,000, but the number then fell dramatically by half by 1950, before increasing to over 80,000 in 1980. Finally, while there were 70,000 prisoners in Australia in 1930, the number went down to about 40,000 in 1950. However, in 1970 the figure rose again to 65,000 before falling to just 50,000 in 1980.

199 words.

Tạm dịch:

Đề cương Bài viết 1:

- Tóm tắt lại nội dung đề bài
- Đoạn văn tổng quan – [1] ở hầu hết các quốc gia, số người đi tù có dao động [2] số lượng tù nhân ở nước Anh đã tăng dần trong giai đoạn này
- Đoạn văn 3: mô tả nước Anh [số lượng/xu hướng]. Trái ngược với Canada.
- Đoạn văn 4: so sánh xu hướng/số lượng với các quốc gia khác – lưu ý con số lớn tại Mỹ. Chú ý rằng tất cả các xu hướng đều có dao động.

ĐÁP ÁN

Biểu đồ cột minh họa số lượng tù nhân tại 5 quốc gia khác nhau trong khoảng thời gian 50 năm.

Nhìn chung, rõ ràng rằng số lượng người đi tù đã thay đổi ở hầu hết các quốc gia trên. Xu hướng ổn định duy nhất là ở Anh, nơi số lượng tù nhân tăng dần đều.

Vào năm 1930, số lượng tù nhân ở Anh chỉ là 30,000 người, thấp hơn khá nhiều so với các quốc gia khác. Tuy nhiên, con số này đã tăng dần và vượt hơn 80,000 người vào năm 1980. Ngược lại, Canada là quốc gia có tỷ lệ người đi tù cao nhất vào năm 1930 với 120,000 người.

Trải qua nhiều thay đổi, con số này đã giảm xuống trong khoảng thời gian trên và chỉ còn 90,000 người vào năm 1980.

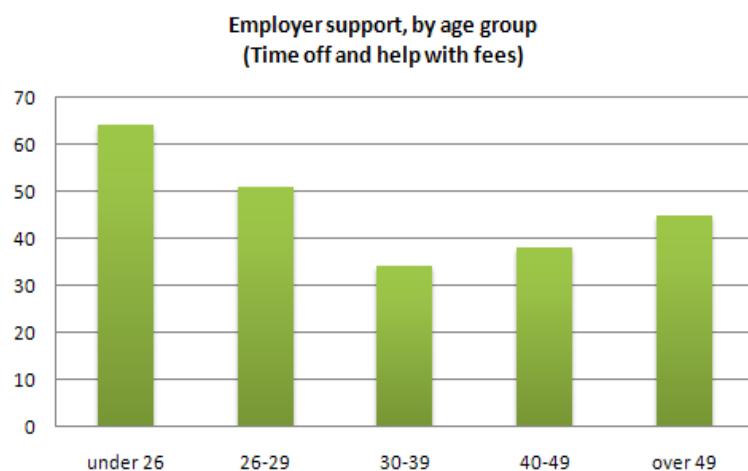
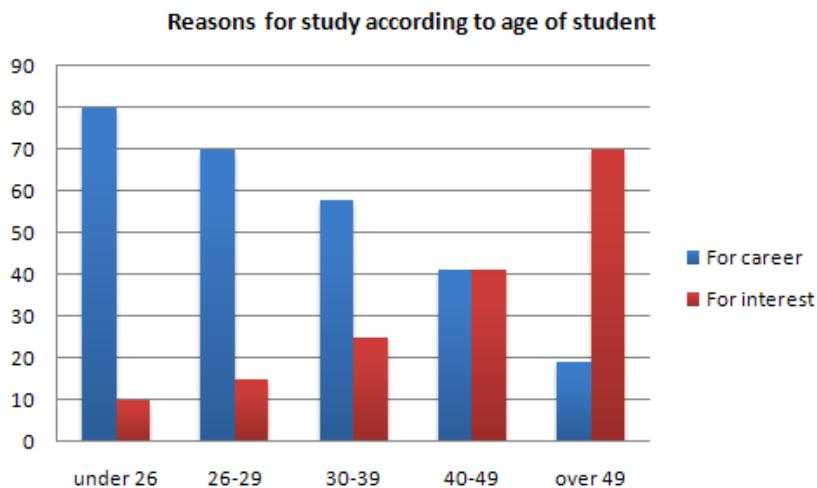
Số lượng tù nhân ở Mỹ tương đối cao, mặc dù con số cũng có dao động. Số lượng này tăng từ 100,000 người vào năm 1930 tới 130,000 người trong 10 năm sau đó, tuy nhiên con số này đã đạt đỉnh là gần 140,000 người vào năm 1980. Năm 1930, số người đi tù tại New Zealand cũng rơi vào khoảng 100,000 người, tuy nhiên con số này sau đó giảm mạnh một nửa vào năm 1950, trước khi chúng tiếp tục tăng tới hơn 80,000 người vào năm 1980. Cuối cùng, trong khi số lượng tù nhân ở Úc là 70,000 người vào năm 1930, con số này sau đó giảm xuống còn khoảng 40,000 người vào năm 1950. Tuy nhiên, vào năm 1970 chúng lại tăng tới 65,000 người trước khi tiếp tục sụt giảm còn 50,000 vào năm 1980.

199 từ.

Ví dụ 11: Reasons for study

The charts below show the main reasons for study among students of different age groups and the amount of support they received from employers. Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

- You should write at least 150 words.
- You should spend about 20 minutes on this task.



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading
- Summary paragraph – [1] most students under 40 study to further their careers [2] the age group which receives most support from employers are those aged under 26.
- Paragraph 3: contrast trends for those who study [1] for career and [2] for interest
- Paragraph 4: describe trend and figures for employer support by age group

ANSWER

The first bar chart compares different age groups of students in terms of whether they study for career or interest. The second chart illustrates employer support per age group.

Overall, a higher percentage of students under 40 study to further their careers, whereas most over 50s study for interest. Those aged under 26 receive most support from employers.

Although 80% of students under 26 study for career reasons, this proportion declines steadily to 70% of those aged 26-29 and just under 60% for the 30-39 age group. Of those students aged 40-49, 40% study for their career while the same proportion study for interest. However, 70% of those aged 50 or above study for interest, compared with less than 20% who pursue career-related studies.

The age group with the highest percentage of employer support are those under 26. Over 60% of these students are supported by employers, although the figure is still high for the 26-29 year-olds, half of whom receive employer support. In contrast, the lowest proportion of students who benefit from support by employers are the 30-39 age group, at only 35%. However, of those students aged 40-49 and over 50, 38% and 45% respectively receive employer support.

200 words.

Tạm dịch:

Biểu đồ dưới đây thể hiện những lý do chính cho việc học tập của giới sinh viên ở những nhóm tuổi khác nhau và sự hỗ trợ nhận được từ người tuyển dụng.

Anh/Chị hãy tổng hợp thông tin bằng cách chọn lọc và điểm lại một số nét chính, đưa ra các so sánh nếu cần.

Đề cương Bài viết 1:

- Tóm tắt lại nội dung đề bài
- Đoạn văn tổng quan – [1] hầu hết sinh viên dưới 40 tuổi học tập phục vụ mục đích thăng tiến trong công việc [2] nhóm tuổi nhận được nhiều hỗ trợ từ nhà tuyển dụng là nhóm tuổi dưới 26
- Đoạn văn 3: các xu hướng đối lập của những người đang đi học [1] vì nghề nghiệp và [2] vì sở thích
- Đoạn văn 4: mô tả xu hướng và số liệu về sự hỗ trợ của người tuyển dụng theo nhóm tuổi

ĐÁP ÁN

Biểu đồ cột đầu tiên so sánh sinh viên thuộc các nhóm tuổi khác nhau xét theo lý do học tập là vì nghề nghiệp hay sở thích. Biểu đồ thứ hai minh họa sự hỗ trợ của người tuyển dụng theo từng nhóm tuổi.

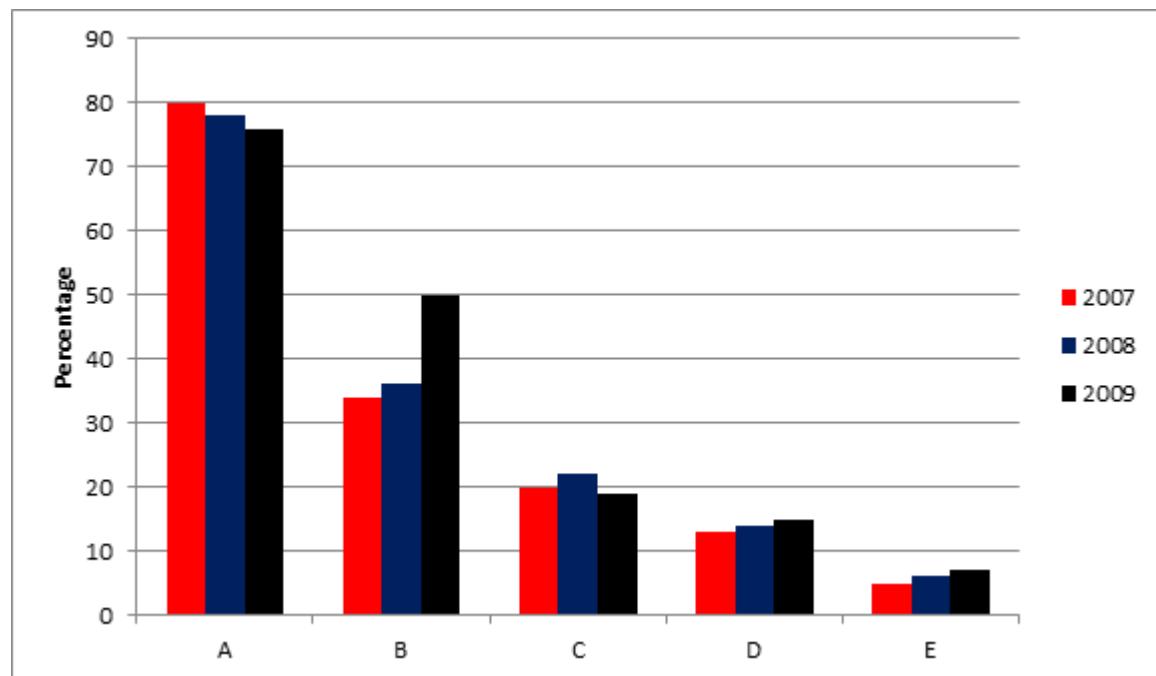
Nhìn chung, đa số các sinh viên dưới 40 tuổi học để thăng tiến trong công việc, trái lại hầu hết những người trên 50 tuổi lại học vì sở thích. Những người thuộc độ tuổi dưới 26 nhận được sự hỗ trợ từ nhà tuyển dụng nhiều nhất.

Mặc dù 80% số sinh viên dưới 26 tuổi học vì lý do công việc, tỷ lệ này giảm dần tới 70% đối với nhóm sinh viên 26-29 tuổi và gần 60% đối với nhóm tuổi 30-39. Trong những sinh viên có độ tuổi từ 40-49, 40% số này học vì nghề nghiệp cùng với một tỷ lệ tương đương cũng học vì sở thích. Tuy nhiên, 70% số lượng sinh viên trên 50 tuổi học vì sở thích, so với ít hơn 20% trong số này theo đuổi sự nghiệp học hành vì có liên quan tới công việc.

Nhóm tuổi có tỷ lệ được hỗ trợ từ nhà tuyển dụng cao nhất là nhóm tuổi dưới 26. Trên 60% số sinh viên này được tạo điều kiện bởi các nhà tuyển dụng, mặc dù con số này cũng tương đối cao với nhóm tuổi 26-29 khi chỉ có một nửa trong số đó nhận được sự hỗ trợ này. Trái lại, tỷ lệ sinh viên nhận được hỗ trợ thấp nhất từ các nhà tuyển dụng thuộc nhóm 30-39 tuổi, với chỉ 35%. Tuy nhiên, tỷ lệ các sinh viên từ 40-49 tuổi và trên 50 nhận được sự hỗ trợ tương ứng lần lượt là 38% và 45%.

Ví dụ 12: Film production in 5 countries

The chart below shows the **percentage** of films produced by 5 different countries in 3 years.



Report Plan:

- Paraphrase introduction
- Summary paragraph – [1] over the period, percentage of films made in 3 countries increased [2] the figure for films in the other 2 countries fell slightly.
- Paragraph 3 – figures for the countries where the percentages increased – B, D and E.
- Paragraph 4 – figures for the other countries A and C.

ANSWER

The bar chart compares 5 countries in terms of the percentages of films which they made from 2007 to 2009.

Overall, three of the countries witnessed an increase in the percentage of films which were produced, while two countries experienced a slight decline in their figures.

The percentage figures for films produced in countries B, D and E all rose slightly. Country B saw a significant rise from about 34% in 2007 to 50% in 2009. The increases were more modest – about 2% - in countries D and E, reaching 15% and 7% respectively in 2009.

In contrast, there was a slight decline in the figures for countries A and C. The percentages were highest in country A, but fell steadily from 80% in 2007 to 76% in 2009. In country C, the figures fluctuated. From 20% in 2007, the percentage increased slightly the following year, before falling to 19% in 2009.

152 words

Dịch

Biểu đồ hình cột so sánh 5 đất nước về số lượng phim sản xuất từ 2007 đến 2009.

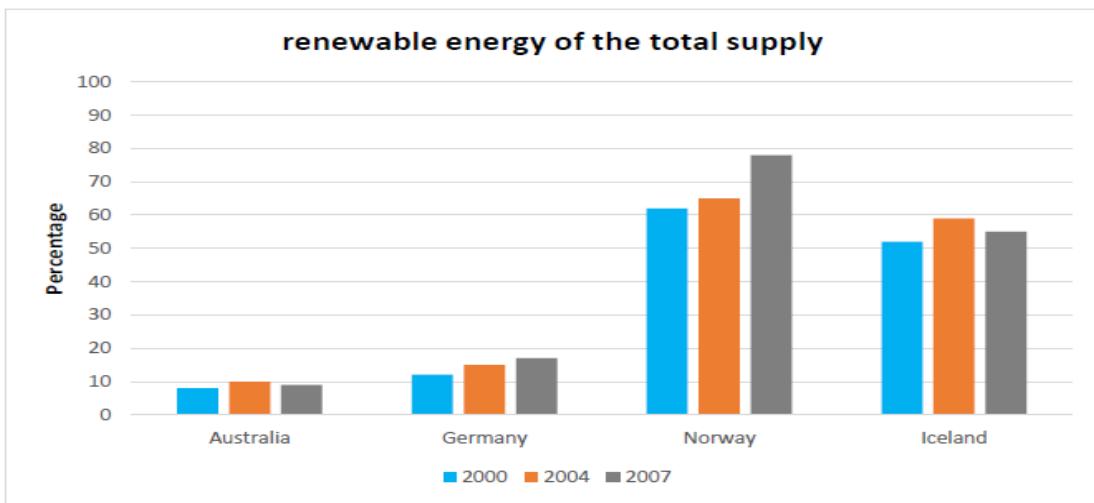
Nhìn chung, ba trong số các nước trên đã chứng kiến một sự tăng trưởng về số lượng phim được sản xuất trong khi số liệu của hai quốc gia còn lại giảm nhẹ.

Số phần trăm phim được sản xuất ở nước B, D và E đều tăng nhẹ. Nước B đã chứng kiến một sự tăng trưởng đáng kể từ khoảng 34% vào năm 2007 đến 50% vào năm 2009. Sự tăng trưởng ở nước D và E khiêm tốn hơn, khoảng 2%, lần lượt đạt đến 15% và 7% vào năm 2009.

Ngược lại, có một sự giảm nhẹ trong số liệu ở các nước A và C. Nước A có số phần trăm phim cao nhất nhưng sau đó đã từ từ giảm từ 80% vào năm 2007 xuống còn 70% vào năm 2009. Số liệu ở nước C đã dao động. Từ 20% vào năm 2007, số phần trăm tăng nhẹ vào năm tiếp theo trước khi tụt xuống còn 19% vào năm 2009.

Ví dụ 13: Renewable energy of the total supply

The graph below shows the proportion of renewable energy of the total supply in 2000, 2004 and 2007.



Report Plan:

- **Paraphrase title using some of your own words**
- **Overview paragraph: [1] a much higher percentage of total energy was supplied by renewables in norway and iceland than in the other two countries [2] Norway and Germany saw an increase in the proportion of renewables in each of the 3 years.**
- **Paragraph 3: compare the 2000 figures for the 4 countries**
- **Paragraph 4: compare the trends and figures for the other two years**

The bar chart compares four countries in terms of renewable energy as a proportion of the total supply in three different years.

Overall, a much higher percentage of total energy was supplied by renewables in Norway and Iceland than in the other two countries. Norway and Germany saw an increase in the proportion of renewables to supply energy in each of the years.

In 2000, renewable energy accounted for 60% of the total supplied in Norway and 50% in Iceland. In contrast, the figures for Australia and Germany were both only around 10%.

In Norway, the renewable energy used increased to 65% and almost 80% in 2004 and 2007. There was also a steady increase in the figures in Germany, to 15% in 2004 and then reaching a peak of 18% in 2007. The figures fluctuated in Iceland and Australia, with the highest percentage of renewable energy supply recorded in 2004, at about 60% and 10% respectively. These figures then fell slightly to 55% in Iceland and to just below 10% in Australia.

173 words

Dịch

Biểu đồ cột so sánh phần trăm năng lượng thay thế trên tổng nguồn cung cấp năng lượng của bốn nước trong ba năm khác nhau.

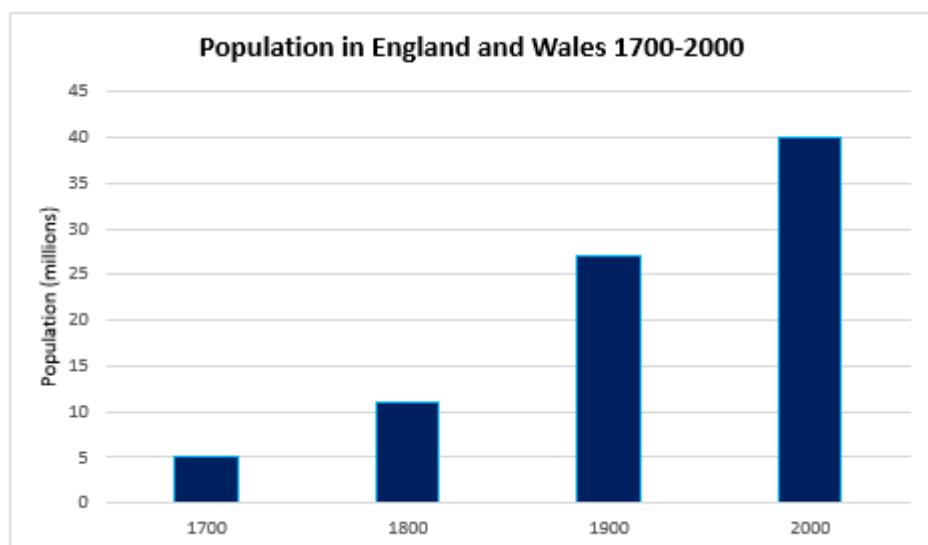
Nhìn chung, một lượng phần trăm năng lượng thay thế cao hơn nhiều đã được sử dụng bởi Norway và Iceland so với hai nước còn lại. Norway và Đức đều tăng về lượng phần trăm nguồn cung cấp năng lượng thay thế trong từng năm.

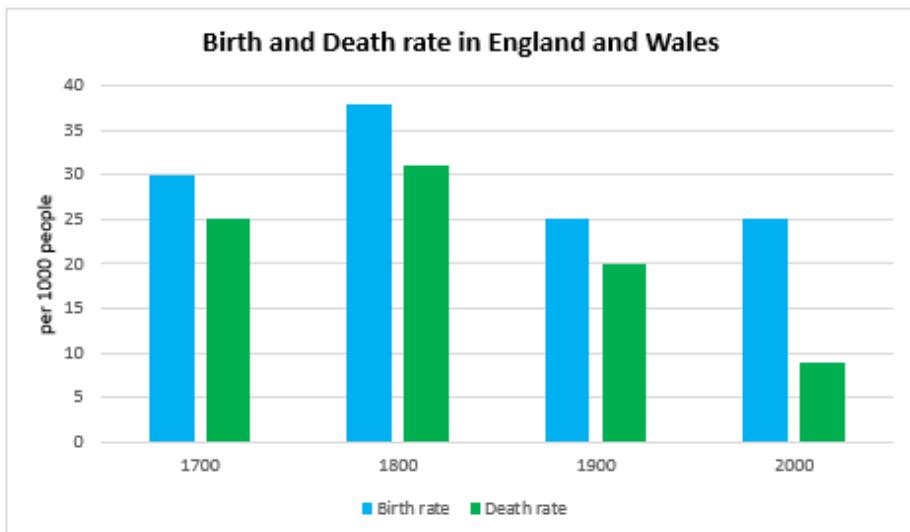
Vào năm 2000, năng lượng thay thế chiếm 60% tổng nguồn cung năng lượng ở Norway và 50% ở Iceland. Ngược lại, số liệu của Úc và Đức chỉ đạt khoảng 10%.

Ở Norway, số năng lượng thay thế được sử dụng tăng lên 65% và gần 80% vào hai năm 2004 và 2007. Số liệu của Đức tăng ổn định, đạt đến 15% năm 2004 và chạm đỉnh ở 18% vào năm 2007. Số liệu của Iceland và Úc dao động, với lượng năng lượng thay thế cao nhất vào năm 2004 lần lượt là 60% và 40%. Những con số này sau đó giảm nhẹ xuống còn 55% ở Iceland và chỉ còn 10% ở Úc.

Ví dụ 14: Population in UK and Wales

The charts below show population statistics in two countries of the UK from 1700 to 2000.





Report Plan

- Paraphrase paragraph – ‘illustrates, compares’, England and Wales, population size, birth and death rates
- Summary paragraph – population increase: death rate lower than birth rate
- Paragraph 3: population size: significant increase, give all 4 years
- Paragraph 4: [1] give birth rate for all 4 years [2] similar trend for death rate – give figures for all 4 years.

Report

The first chart illustrates the population size in England and Wales between 1700 and 2000, while the second chart compares the birth and death rates over the same period.

Overall, the population increased significantly throughout this period. In contrast, birth and death rates fluctuated, although the annual death rate was always lower than the birth rate.

The population stood at 5 million in 1700. This figure more than doubled to 11 million in 1800 and by 1900 it had reached 27 million. The population reached 40 million in 2000.

The annual birth rate in 1700 was 30 per one thousand people. There was a rise to 38 per thousand by 1800. However, the birth rate then declined, and the same figure of 25 per thousand was recorded for the years 1900 and 2000. The death rate witnessed a similar fluctuation. In 1700, the death rate was 25 per thousand and this then rose to reach a peak of 31 per thousand in 1800. The trend then followed the same pattern as the birth rate. There was a fall to 20 per thousand in 1900 and a further dramatic fall in 2000 to a figure of 9 per thousand.

Dịch

Biểu đồ thứ nhất thể hiện kích cỡ dân số ở Anh và xứ Wales vào giai đoạn 1700 và 2000, trong khi đó biểu đồ thứ hai so sánh tỷ lệ sinh và tử trong cùng giai đoạn.

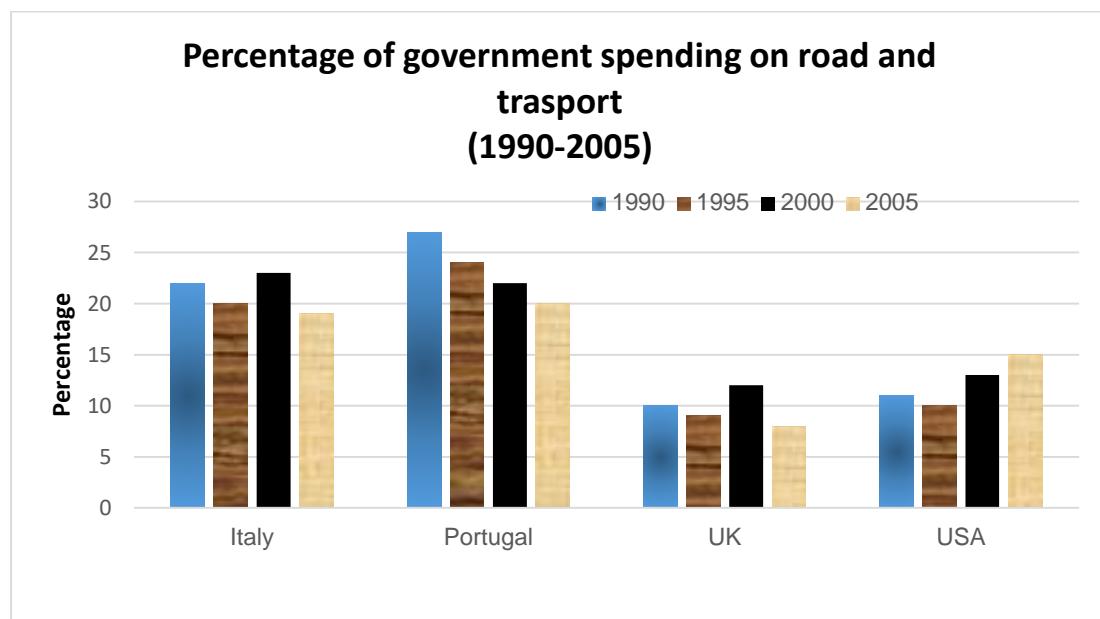
Nhìn chung, dân số tăng đáng kể trong giai đoạn này. Ngược lại, tỷ lệ sinh và tử dao động mặc dù tỷ lệ tử luôn thấp hơn tỷ lệ sinh.

Dân số đạt 5 triệu vào năm 1700. Số liệu tăng gấp đôi lên 11 triệu vào năm 1800 và đến 1900, con số lên đến 27 triệu. Dân số đạt 40 triệu vào năm 2000.

Tỷ lệ sinh năm 1700 đạt 30 trên 1000. Con số tăng lên 38 trên 1000 năm 1800. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh sau đó giảm, và đạt 25 trên 1000 vào cả hai năm 1900 và 2000. Tỷ lệ tử đã chứng kiến một sự dao động tương tự. Vào năm 1700, tỷ lệ tử đạt 25 trên 1000 và sau đó đạt đỉnh ở 31 trên 1000 năm 1800. Xu hướng sau đó của tỷ lệ tử tương tự với xu hướng của tỷ lệ sinh. Vào năm 1900 con số giảm xuống 20 trên 1000 và sau đó giảm sâu hơn vào năm 2000 xuống 9 trên 1000.

Ví dụ 15: Government spending on roads and transport

The bar chart below shows the percentage of government spending on roads and transport in 4 countries in the years 1990 1995 2000 2005.



Report Plan:

- **Paraphrase paragraph:** ‘compares/expenditure/5-year intervals’
- **Summary paragraph:** highest figure – Portugal; lowest figure – the UK
- **Paragraph 3:** compare and contrast trends and figures Portugal and Italy
- **Paragraph 4:** compare and contrast trends and figures the UK and USA.

Report

The chart compares the expenditure of four countries on roads and transport at five year intervals between 1990 and 2005.

Overall, of these countries Portugal spent the highest proportion of its total budget on roads and transport. In contrast, over the period the UK government spent the lowest percentage.

In 1990, the proportion of spending on roads and transport in Portugal was 27%, ahead of Italy with 22%. The percentage then declined steadily in Portugal, falling to 20% in 2005. However, in Italy, the percentages fluctuated. They fell to 20% in 1995, reached a peak of 23% in 2000 and then fell again by 4% in 2005.

The figures also fluctuated in the UK and the USA, although they were consistently lower in these two countries when compared with Portugal and Italy. Over the period, there was a decline in the percentage of government expenditure on roads and transport in the UK, from 10% in 1990 to 8% in 2005. In contrast, the percentage rose over the period in the USA, from 11% in 1990 to 15% in 2005.

179 words

Dịch

Biểu đồ so sánh ngân sách của bốn quốc gia chi trả cho xây dựng đường xá và giao thông ở vào các giai đoạn 5 năm từ 1990 đến 2005.

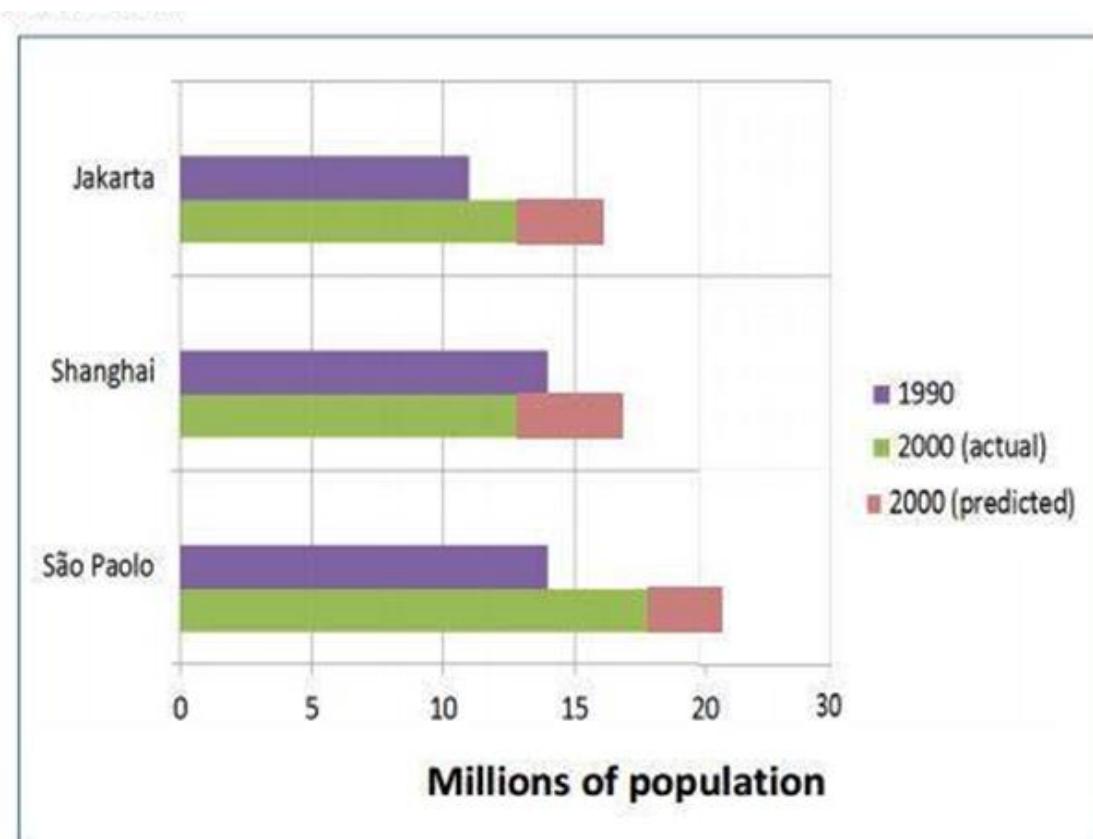
Nhìn chung, Bồ Đào Nha chi trả số tiền cao nhất cho đường xá và giao thông. Ngược lại, trong giai đoạn đó chính phủ Anh chi số tiền thấp nhất.

Vào năm 1990, số phần trăm ngân sách đầu tư cho đường xá và giao thông ở Bồ Đào Nha là 27%, đi trước Italy với con số 22%. Số phần trăm sau đó giảm ổn định xuống còn 20% vào 2005. Tuy nhiên, ở Ý, số phần trăm dao động. Con số giảm xuống 20% vào năm 1995, đạt đỉnh ở 23% vào năm 2000 và tiếp tục giảm thêm 4% vào năm 2005.

Số liệu ở Mĩ và Anh dao động, tuy nhiên luôn duy trì ở mức thấp hơn so với 2 nước Ý và Bồ Đào Nha. Trong suốt giai đoạn, phà trăm ngân sách chính phủ cho đường xá và giao thông giảm nhẹ, từ 10% năm 1990 xuống 8% năm 2005. Ngược lại, tỉ lệ này ở Mĩ tăng từ 11% năm 1990 lên 15% năm 2005.

Ví dụ 16: Populations in three cities

Task 1: The graph below describes the actual and predicted populations in the three cities. Summarize the information by selecting and reporting the main features and making comparisons where relevant.



Report Plan:

- Paraphrase paragraph – compare/name the cities/1990 and 2000 + predicted figures 2000.
- Summary/overview paragraph – [1]1990 Jakarta lowest population [2] population grew in Jakarta and São Paulo in 2000, but lower than predicted
- Paragraph 3 – compare figures for the 3 cities in 1990. Compare actual increases in Jakarta and São Paulo in 2000; contrast figure for Shanghai.
- Paragraph 4 – compare predicted figures: most inaccurate Shanghai.

Đề cương bài viết

- Diễn đạt lại đề bài - so sánh/gọi tên các thành phố/1990 và 2000 + số liệu được dự đoán cho 2000.
- Overview/ Đoạn tóm tắt - [1] 1990 Jakarta có dân số thấp nhất [2] dân số tăng ở Jakarta và Sao Paulo năm 2000, nhưng thấp hơn dự đoán.
- Đoạn 3 - So sánh số liệu cho 3 thành phố năm 1990. So sánh tăng thực tế ở Jakarta và Sao Paulo năm 2000, tương phản với số liệu của Thượng Hải.
- Đoạn 4 - So sánh các số liệu được dự đoán, số liệu của Thượng Hải kém chính xác nhất.

Report:

The bar charts compare the population of Jakarta, Shanghai and Sao Paulo in 1990 and 2000 and also the predicted populations of those cities in 2000.

Overall, Jakarta had a lower population than Shanghai and Sao Paulo in 1990. The population had grown in Jakarta and Sao Paulo by 2000, although the increase was lower than predicted.

In 1990, the population in Jakarta totalled 11 million, compared with Sao Paulo and Shanghai at 13 million and 14 million respectively. There was an actual increase in two of the cities by 2000. Sao Paulo saw a dramatic rise to over 17 million inhabitants, while in Jakarta the population grew to about 13 million. In contrast, the number of people living in Shanghai fell slightly to 13 million.

However, in each city the predicted figures were consistently higher than the actual population figures. The most inaccurate estimation was for Shanghai, where the population was anticipated to rise to 17 million. In Jakarta, the number of inhabitants was projected to reach a slightly lower figure of 16 million. Finally, an increase to a total population of over 20 million was estimated for Sao Paulo.

191 words

Dịch đại nghĩa bài viết

Biểu đồ cột so sánh dân số của Jakarta, Thượng Hải và Sao Paulo năm 1990 và 2000, cùng đó là dân số dự đoán của chúng vào năm 1990.

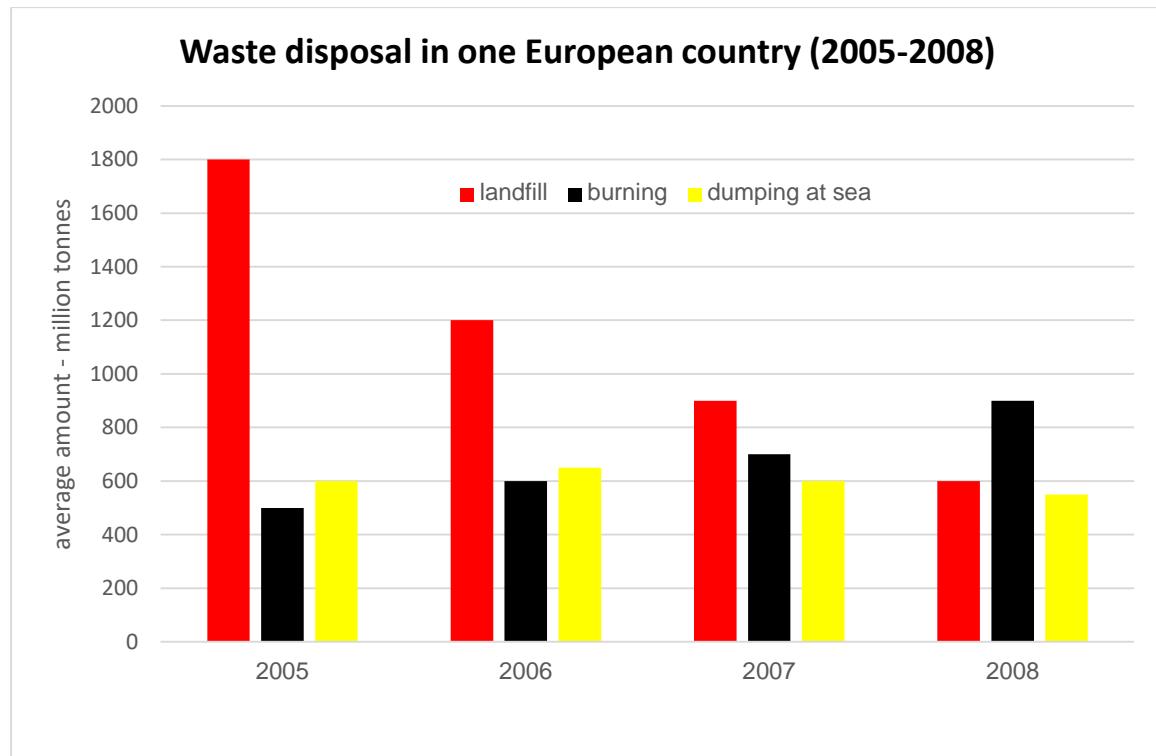
Nhìn chung, Jakarta có dân số thấp hơn Thượng Hải và Sao Paulo năm 1990. Dân số tăng ở Jakarta và Sao Paulo năm 2000, dù sự tăng trưởng thấp hơn dự đoán.

Năm 1990, tổng dân số ở Jakarta là 11 triệu, trong khi ở São Paulo và Thượng Hải là 13 triệu và 14 triệu. Tăng trưởng thực tế đã xảy ra ở hai trong các nước vào năm 2000. São Paulo tăng đáng kể lên hơn 17 triệu người sinh sống trong khi ở Jakarta, dân số vươn lên khoảng 13 triệu. Ngược lại, số người sinh sống ở Thượng Hải giảm nhẹ xuống 13 triệu.

Tuy nhiên, ở mỗi thành phố, số liệu dự đoán đều cao hơn số liệu thực tế. Dự đoán kém chính xác nhất là cho Thượng Hải, nơi mà dân số được cho rằng sẽ tăng lên 17 triệu. Ở Jakarta, số dân cư được dự đoán sẽ giảm nhẹ xuống 16 triệu. Cuối cùng, một sự tăng trưởng về dân số đến hơn 20 triệu được ước lượng ở São Paulo.

Ví dụ 17: Waste disposal in 1 European country in four years 2005, 2006, 2007 and 2008

The chart below shows the waste disposal in 1 European country in four years 2005, 2006, 2007 and 2008.



Report Plan:

- Paraphrase: shows>illustrates; waste disposal>waste disposed of; in four years 2005, 2006, 2007 and 2008>from 2005 to 2008.
- Summary paragraph: (1) the figures for landfill decreased (2) the amount of waste burned increased.
- Paragraph 3: give the figures for landfill. The amount of waste burned overtook the figure for landfill in 2008.

- Paragraph 4: give the increasing figures for burning rubbish, and contrast with the fluctuating trend of dumping at sea.

Dàn bài:

- Diễn đạt lại đề bài: shows>illustrates; waste disposal>waste disposed of; in four years 2005, 2006, 2007 and 2008>from 2005 to 2008.
- Đoạn tóm tắt: (1) số bãi rác giảm (2) số rác bị đốt tăng
- Đoạn 3: Đưa ra các số liệu về bãi rác. Số lượng rác bị đốt nhiều hơn số lượng bãi rác năm 2008.
- Đoạn 4: Đưa số liệu về lượng rác thải bị đốt tăng và tương phản với xu hướng biến động của việc đổ rác ra biển

Report:

The bar chart illustrates the average amount of waste disposed of annually in a European country from 2005 to 2008 in terms of landfill, burning and dumping at sea.

Overall, it is clear that the average amount of waste disposal using landfill declined over the period. In contrast, there was an increase in the amount of waste incinerated.

In 2005, landfill accounted for the disposal of 1800 million tonnes of waste. This figure fell to 1200 million tonnes in the following year, and continued to decline until 2008, when the amount was just one-third of the figure for 2005. Although most waste went into landfill until 2007, the amount of rubbish disposed of by burning exceeded the figure for landfill in 2008.

While only 500 million tonnes of waste was burned in 2005, this amount rose steadily to reach a peak of 900 million tonnes at the end of the period. However, these years saw fluctuations in the amount of rubbish dumped at sea. From a figure of 500 million tonnes in 2005, there was an increase to over 600 million tonnes in the next year, followed by a steady decline to about 550 million tonnes in 2008.

198 words.

Dịch đại nghĩa bài viết:

Biểu đồ cột thể hiện lượng rác thải trung bình hàng năm ở một nước Châu Âu từ năm 2005 đến 2008 về số lượng các bãi rác, đốt rác và thải rác ra biển.

Nhìn chung, lượng rác thải trung bình bị đổ ra các bãi rác giảm xuống qua các năm. Ngược lại, có một sự tăng trưởng trong số lượng rác được đốt.

Vào năm 2005, việc đổ rác ra các bãi rác chiếm 1800 triệu tấn rác. Con số này giảm xuống còn 1200 triệu tấn vào năm sau đó và tiếp tục giảm đến năm 2008, khi mà con số chỉ bằng

một phần ba con số năm 2005. Mặc dù hầu hết số rác thải được đổ vào các bãi rác cho đến năm 2007, lượng rác thải bị đốt đã vượt qua lượng bị đổ ra bãi vào năm 2008.

Trong khi chỉ 600 triệu tấn rác được đốt vào năm 2005, con số này đã tăng ổn định lên tới đỉnh điểm là 900 triệu tấn vào cuối đoạn thời gian này. Tuy nhiên, trong những năm này đã có giao động trong lượng rác thải được đổ ra biển. Từ con số 500 triệu tấn vào năm 2005, con số đã tăng lên 600 triệu tấn vào năm sau đó, rồi sau đó giảm từ từ xuống 550 triệu tấn năm 2008.

III. PIE CHART

LUU Y KHI VIET DANG PIE CHART

1. Dàn bài như thường lệ sẽ gồm 4 khâu

+ **Introduction:** Giới thiệu pie chart nói về cái gì

+ **Overview:** Viết 2 câu mô tả 2 đặc điểm chung của biểu đồ. Chỉ cần là 2 đặc điểm nổi bật của biểu đồ là được. Lưu ý không đưa số liệu cụ thể vào phần này

+ **Body 1 & Body 2:** Mô tả pie chart một cách chi tiết., so sánh các số liệu

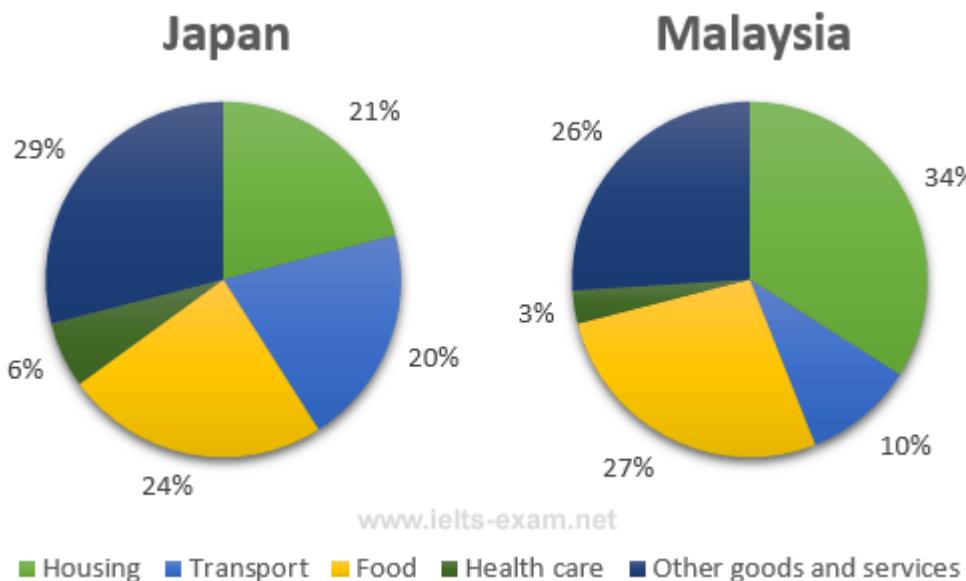
2. Trong pie chart, các số liệu đưa ra thường chính xác, không có số liệu xấp xỉ

3. Cách giải pie chart giống cách giải dạng biểu đồ cột, bảng thông tin. Cách viết không có gì thay đổi

Vi du 1: The average household expenditures in Japan and Malaysia

The pie charts below show the average household expenditures in Japan and Malaysia in the year 2010.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading
- Summary paragraph – key features [1] identify 3 highest categories [2] proportion spent per household on transport and health care in japan were double the figures for malaysia.
- Compare spending on 3 highest categories
- Compare expenditure on 2 lowest categories

ANSWER

The charts compare the average household spending in Japan and Malaysia in terms of five important categories in 2010.

Overall, it is clear that householders in both countries spent the largest proportion of their income on just three categories – housing, food and other goods and services. The percentage figures for spending on transport and healthcare in Japan were double those for Malaysia.

In Malaysian households, the highest category was housing, which represented 34% of the total expenditure. Whereas this was higher than in Japan, with just 21% spent on housing, Japanese householders spent the highest proportion on a range of other goods and services, at

29%. This was slightly more than in Malaysia. In terms of food, the figures for both countries were similar, at 27% and 24% for Malaysia and Japan respectively.

Expenditure on health care was the lowest category. In Japan, this accounted for 6% of the total, while 20% of household spending went on transport. These figures were exactly double(*) those shown for Malaysia.

167 words.

Written by Ngoc Bach

(*)

If any students are confused by the use of ‘twice’ and ‘double’, this dictionary has a clear definition: <http://dictionary.reference.com/browse/twice?s=t>

In addition, you can direct them to Simon’s blog of November 01, 2012.

Common mistake:(bôι vàng là lõi sai cần xóa đi)

1) "In contrast, transport was one of the key fields **that** in which householders in [4] Japan spent their money **on** (20%) "

There are long and very boring discussions on Internet forums about whether we can use ‘that’ after a preposition in a relative clause. Let’s forget the forums and simply say that – after a preposition – ‘which’ is much more common than ‘that’.

For example: *Tuesday is the day on which/when I usually go to the supermarket. This is the credit card with which I pay for my purchases. These are the bags in which I put the stuff that I buy. \$50 is the limit beyond which I must never spend when I go.*

See: <http://www.bbc.co.uk/worldservice/learningenglish/grammar/learnit/learnitv286.shtml>

Translate:

Ví dụ 1: Mức chi tiêu trung bình của các hộ gia đình tại Nhật Bản và Malaysia

Các biểu đồ hình tròn bên dưới thể hiện các mức chi tiêu trung bình của các hộ gia đình tại Nhật Bản và Malaysia vào năm 2010.

Bạn hãy tổng hợp lại thông tin bằng cách lựa chọn và điểm lại một số nét chính, đưa ra các so sánh nếu cần.

Dàn ý bài viết:

- Diễn giải lại yêu cầu của đề bài
- Diễn đạt lại tổng quát biểu đồ – đặc điểm chính: [1] xác định 3 nhóm chi tiêu lớn nhất [2] tỷ lệ chi tiêu cho việc đi lại và chăm sóc sức khỏe của từng hộ gia đình ở Nhật Bản gấp đôi so với ở Malaysia
- So sánh mức độ chi tiêu ở 3 nhóm chi tiêu nhiều nhất

- So sánh mức độ chi tiêu ở hai nhóm chi tiêu ít nhất

ĐÁP ÁN:

Các biểu đồ hình tròn so sánh về mức độ chi tiêu trung bình của từng hộ gia đình tại Nhật Bản và Malaysia theo 5 nhóm quan trọng nhất vào năm 2010.

Nhìn chung, hiển nhiên là những người chủ gia đình ở cả 2 quốc gia đều chi phần lớn thu nhập của họ vào 3 nhóm – nhà ở, thực phẩm và hàng hóa dịch vụ khác. Tỷ lệ chi tiêu vào việc đi lại và chăm sóc sức khỏe ở Nhật Bản gấp đôi so với Malaysia.

Tại các hộ gia đình ở Malaysia, nhóm chi tiêu cao nhất là chi cho nhà cửa, chiếm 34% tổng mức chi tiêu. Con số này cao hơn ở Nhật Bản, với chỉ 21% tổng chi tiêu cho nhà cửa, người dân Nhật dành tỷ lệ cao nhất cho nhóm các hàng hóa dịch vụ khác – 29%, nhỉnh hơn một chút so với Malaysia. Đối với thực phẩm, mức chi tiêu của cả hai quốc gia là như nhau, 27% và 24% với Malaysia và Nhật Bản theo thứ tự lần lượt.

Chi tiêu cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe là nhóm thấp nhất. Tại Nhật Bản, nhóm này chỉ chiếm 6% trong tổng số mức chi tiêu, trong khi 20% mức chi tiêu của các hộ gia đình là dành cho việc đi lại – gấp đôi so với Malaysia.

VOCABULARY

- ✓ **spending:** [noun] [*mức chi tiêu*] the amount of money spent by an organisation or a person. Example: *The government promised to increase **spending** on hospitals and schools.*
- ✓ **double:** [adjective] [*gấp đôi*] twice the amount or number of something. Example: *I earn \$100 dollars a week, but my friend earns **double** that salary.*
- ✓ **whereas:** [adverb] [*trái lại*] used to contrast two facts. Example: *We thought she was unfriendly, **whereas** she was just shy.*
- ✓ **in terms of:** [expression] [*xét về mặt*] used to show what aspect of a subject you are writing about. Example: ***In terms of** enjoying good food, the Tet holiday is my favourite time of the year.*
- ✓ **accounted for:** [phrasal verb] [*chiếm*] was a particular part or amount of something. Example: *The Japanese market **accounted for** 20% of our exports last year.*

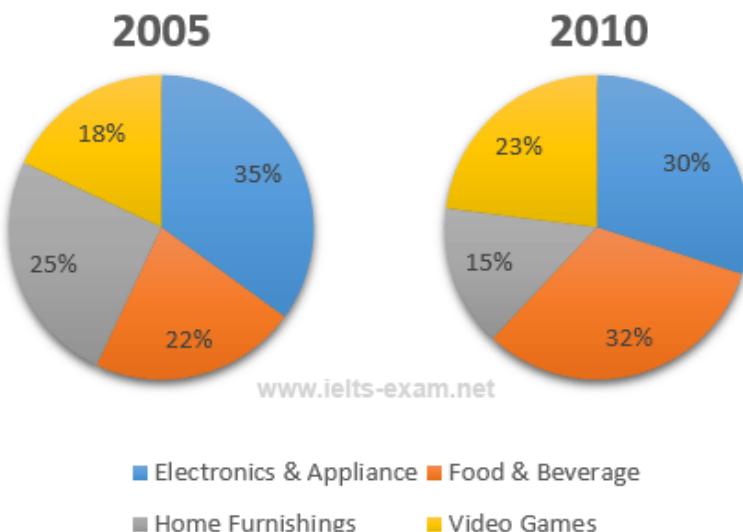
Ví dụ 2: The online shopping sales for retail sectors

The two pie charts below show the online shopping sales for retail sectors in Canada in 2005 and 2010.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

Online sales for retail sectors in Canada



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading
- Summary paragraph – key features [1] changes in the percentages for the different sectors during the period [2] while the figures for food and beverages and also video games increased, the figures for the other two sectors fell.
- Paragraph 3: details for the sectors with increased percentages.
- Paragraph 4: details for the sectors with reduced percentages.

ANSWER

The charts compare four retail sectors in Canada in terms of the proportion of their internet sales in two years, 2005 and 2010.

Overall, the proportion of online sales for each of the four sectors changed significantly from 2005 to 2010. While the figures for food and beverages and also video games increased, the figures for the other two sectors fell.

In 2005, the proportion of online sales of food and beverages was 22%, but this rose to 32% in 2010. The percentage for internet sales of video games also went up, by 5% from the 2005 figure of 18%.

In contrast, the percentages of the online sales of the other sectors decreased. The most dramatic fall was in the home furnishings retail sector. While this figure was 25% of the total online sales of these four sectors in 2005, it fell to just 15% in 2010. There was also a

decrease in the electronics and appliances sector, which saw a fall from 35% in 2005 to 30% in 2010.

170 words

When I looked for vocabulary to underline and define [as we usually do], there are no new words which students might not know.

Of the less common vocabulary, most of this comes from the charts themselves. So, it is only a matter of copying them – it is not necessary to know the exact meaning of all of them in order to write the report.

However, the big danger with this report, as with many other task 1 questions, is to distinguish between percentages and numbers. This is just one of the reasons why paragraph 2 of the model answer on www.ielts-exam.net is full of mistakes.

*At 35% we can see that electronics and appliance sector accounted for the majority of online sales in 2005 [not true, we only know about online sales of just **4 retail sectors**], but this percentage had dropped to 30% by 2010. During the same five-year period, as an increasing number of people [we do not know this – we only know **relative sales** between these 4 sectors] chose to purchase food and beverage online, we can see that transactions went from just 22% to 32%, making it the retail sector with the largest overall proportion of the online market [not true – the online market is more than just 4 sectors]. In 2005, the home furnishing industry boasted an impressive 25% of the total online sales [again, we can only compare these 4 sectors, not total online sales] in Canada. However, by 2010, the figure had fallen considerably to 15%. Interestingly, online sales of video games eventually overtook sales of home furnishings, although video games still represented only 23% of the market.*

There also seems to be no logic behind the organisation of the detail paragraphs.

With this in mind, it might be useful to remind students of Simon's blog:

Saturday, December 03, 2011

IELTS Grammar: number, amount, proportion, figure

Somebody asked me about the difference between these 4 words (for IELTS writing task 1).

I'll try to explain some basic ways to use them.

number

- Use "the number of + plural noun" e.g. the number of visitors.
- Don't use it to describe percentages or uncountable nouns e.g. **money**.

amount

- Use "the amount of + uncountable noun" e.g. the amount of money.
- Don't use it with countable nouns e.g. the amount of person/people.

proportion

- Only use this to describe percentages (not numbers).
- Use "the proportion of + plural noun" e.g. the proportion of people.

figure

- Use "the figure for + plural noun" e.g. the figure for visitors to the UK.
- Use it with uncountable nouns e.g. the figure for unemployment.
- Use it with countries e.g. the figure for Canada.
- Use it with percentages e.g. the figure (for...) rose to 10%.

Note:

If you've read any of my task 1 essays, you'll see that I like "the figure for" because it can be used in almost any situation.

Dịch đại ý

Hai biểu đồ hình tròn bên dưới thể hiện doanh số mua sắm qua mạng đối với các ngành hàng bán lẻ tại Canada vào năm 2005 và 2010.

Bạn hãy tổng hợp thông tin bằng cách chọn lọc và điểm lại một số nét chính, đưa ra một số so sánh nếu cần.Bài viết ít nhất 150 từ.

Dàn ý bài viết:

- Diễn đạt lại yêu cầu đề bài
- Đoạn văn tổng quát – các đặc điểm chính [1] những thay đổi về tỷ lệ % đối với những ngành khác nhau trong giai đoạn nghiên cứu [2] trong khi doanh số về thực phẩm, đồ uống và trò chơi điện tử tăng, doanh số của hai ngành còn lại đều giảm
- Đoạn văn 3: diễn đạt chi tiết với ngành có tỷ lệ % tăng
- Đoạn văn 4: diễn đạt chi tiết với ngành có tỷ lệ % giảm
-

ĐÁP ÁN:

Biểu đồ hình tròn trên so sánh 4 ngành dịch vụ bán lẻ ở Canada theo tỷ lệ % của doanh số bán qua mạng trong hai năm 2005 và 2010.

Nhìn chung, tỷ lệ doanh số bán qua mạng của từng ngành hàng đã thay đổi đáng kể từ năm 2005 tới năm 2010. Trong khi doanh số của thực phẩm, đồ uống và trò chơi điện tử tăng, doanh số của hai ngành hàng còn lại giảm.

Năm 2005, tỷ lệ % doanh số bán qua mạng của thực phẩm và đồ uống là 22%, nhưng con số này đã tăng lên 32% vào năm 2010. Doanh số bán qua mạng của trò chơi điện tử cũng tăng một mức 5% từ doanh số năm 2005 là 18%.

Trái lại, các ngành hàng còn lại đều có tỷ lệ % doanh số bán qua mạng giảm. Sự giảm sút rõ rệt nhất thể hiện trong ngành bán lẻ đồ nội thất. Năm 2005 doanh số bán hàng qua mạng của ngành này chiếm 25% trong tổng số 4 ngành, tuy nhiên đã giảm xuống chỉ còn 15% vào năm 2010. Ngành hàng thiết bị điện tử cũng giảm với mức từ 35% vào năm 2005 xuống 30% vào năm 2010.

Nhận xét:

Khi tìm từ vựng để gạch chân và định nghĩa [như chúng ta vẫn thường làm], mình thấy hầu như không có từ mới nào mà các bạn không biết

Trong số những từ vựng ít phổ biến, hầu hết là đều nằm ở biểu đồ. Vì vậy, vấn đề chỉ là nhắc lại chúng mà không cần biết chính xác nghĩa của tất cả các từ này để viết bài.

Tuy vậy, mối đe dọa nhất với bài viết này, cũng như với nhiều bài viết task 1 khác là phân biệt được tỷ lệ % và con số thực. Đây là một trong những lý do tại sao đoạn văn 2 của đáp án mẫu trên trang www.ielts-exam.net tồn tại rất nhiều lỗi.

At 35% we can see that electronics and appliance sector accounted for the majority of online sales in 2005 [not true, we only know about online sales of just **4 retail sectors**], but this percentage had dropped to 30% by 2010. During the same five-year period, as an increasing number of people [we do not know this – we only know **relative** sales between these 4 sectors] chose to purchase food and beverage online, we can see that transactions went from just 22% to 32%, making it the retail sector with the largest overall proportion of the online market [not true – the online market is more than just 4 sectors]. In 2005, the home furnishing industry boasted an impressive 25% of the total online sales [again, we can only compare these 4 sectors, not total online sales] in Canada. However, by 2010, the figure had fallen considerably to 15%. Interestingly, online sales of video games eventually overtook sales of home furnishings, although video games still represented only 23% of the market.

There also seems to be no logic behind the organisation of the detail paragraphs.

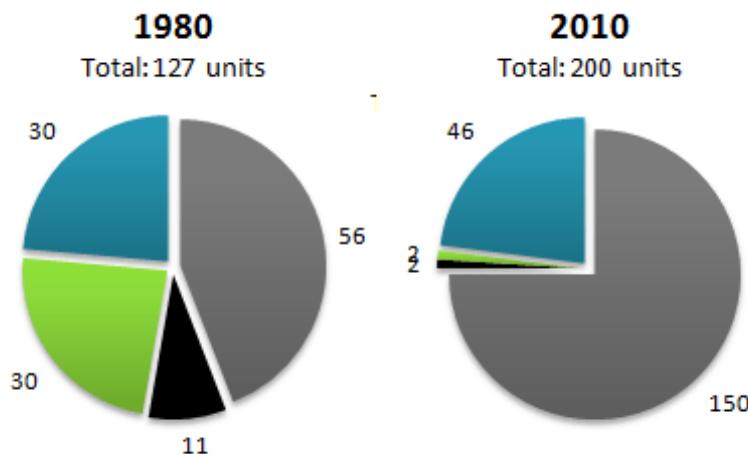
Với những lưu ý trên, mọi người xem lại phần lưu ý của thầy Simon (ielts-simon.com) về vấn đề này: (mọi người xem ở trên phần tiếng anh nhé)

Ví dụ 3: Electricity generation by source in New Zealand and Germany

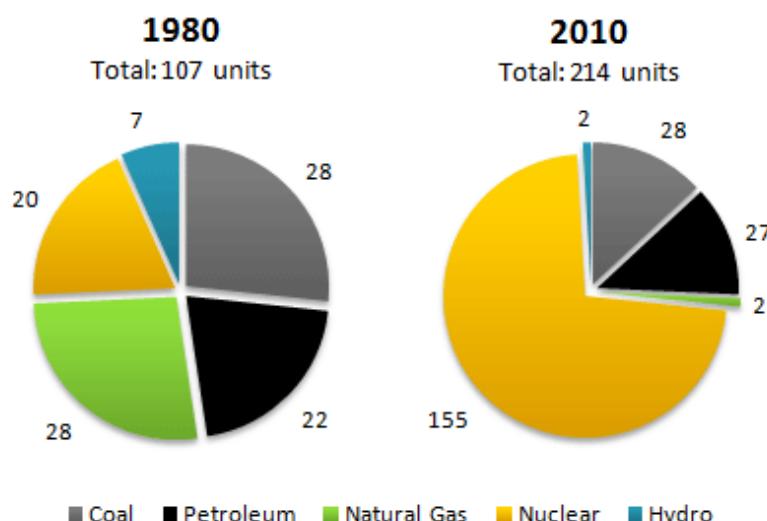
The pie charts below show electricity generation by source in New Zealand and Germany in 1980 and 2010.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Electricity Generation by Source in New Zealand



Electricity Generation by Source in Germany



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading
- Summary paragraph – key features [1] more units of electricity were used in both countries in 2010 than in 1980 [2] in 2010 nuclear power became the predominant fuel source in germany, in contrast to coal in nz.
- Paragraph 3: compare total units of electricity generated in both countries in 1980 and 2010.
- Paragraph 4: compare the fuel sources in both 1980 in nz and germany.
- Paragraph 5. Do the same for 2010. Note changes over the two years.

ANSWER

The charts compare the units of electricity produced in New Zealand and Germany in 1980 and 2010 from 5 fuel sources.

Overall, more units of electricity were produced in 2010 than in 1980 in both countries. In 2010, most electricity was produced by nuclear power in Germany and by coal in New Zealand.

(In 1980, total electricity production was higher in New Zealand than in Germany, with 127 and 107 units respectively. By 2010, the total electricity generated rose to 200 units in New Zealand, but increased in Germany to 214 units.)

In 1980, coal was the main source of electricity in New Zealand. It produced 56 units, which was twice the figure for Germany. Natural gas and hydro each accounted for 30 units in New Zealand, with 11 units for coal. In contrast, in Germany, the figures for natural gas, nuclear and hydro power were 28 units, 20 units and only 7 units respectively.

There were 2 main sources of electricity production in New Zealand in 2010, coal [150 units] and hydro [46 units]. Nuclear power was used to generate 155 units in Germany. Although the figure for natural gas fell to only 2 units, coal [28 units] and petroleum [27 units] remained significant.

Translate:

Biểu đồ hình tròn dưới đây thể hiện nguồn phát điện tại New Zealand và Đức vào năm 1980 và 2010.

Bạn hãy tổng hợp thông tin bằng cách chọn lọc và điểm lại một số nét chính, đưa ra một số so sánh nếu cần.

Dàn ý bài viết:

- Diễn đạt lại yêu cầu đề bài
- Đoạn văn tổng quát – các đặc điểm chính [1] cả hai nước sử dụng nhiều đơn vị điện hơn trong năm 2010 so với năm 1980 [2] năm 2010 năng lượng hạt nhân trở thành nguồn năng lượng chiếm ưu thế tại Đức, trái với than ở NZ
- Đoạn văn 3: so sánh tổng đơn vị điện được sản sinh ở cả hai quốc gia vào năm 1980 và 2010
- Đoạn văn 4: so sánh nguồn năng lượng ở cả NZ và Đức vào năm 1980
- Đoạn văn 5: thực hiện tương tự với năm 2010. Chỉ ra các thay đổi trong 2 năm này.

ĐÁP ÁN:

Các biểu đồ dưới đây so sánh về số lượng đơn vị điện được sản sinh ở NZ và Đức trong năm 1980 và 2010 từ 5 nguồn năng lượng.

Nhìn chung, cả hai nước đều sản xuất nhiều đơn vị điện vào năm 2010 hơn là năm 1980.

Trong năm 2010, hầu hết nguồn điện được sản sinh bởi năng lượng hạt nhân ở Đức và than ở NZ.

(Vào năm 1980, tổng sản lượng điện được sản xuất tại NZ cao hơn Đức, 127 đơn vị và 107 đơn vị theo thứ tự lần lượt. Tới năm 2010, tổng sản lượng điện được sản sinh tăng tới 200 đơn vị tại NZ, tại Đức con số này tăng tới 214 đơn vị.)

Vào năm 1980, than là nguồn năng lượng chính sản xuất điện tại NZ. Than sản sinh ra 56 đơn vị điện, con số này gấp đôi so với ở Đức. Khí ga tự nhiên và khí hydro mỗi loại góp phần sản xuất 30 đơn vị điện tại NZ, trong khi than đá là 11 đơn vị. Trái lại ở Đức, con số này đối với khí ga tự nhiên, năng lượng hạt nhân và hydro lần lượt là 28%, 20% và 7%.

Có 2 nguồn sản xuất điện chính ở NZ trong năm 2010, than (150 đơn vị điện) và khí hydro (46 đơn vị điện). Năng lượng hạt nhân được sử dụng để sản sinh 155 đơn vị điện ở Đức. Mặc dù con số này giảm xuống chỉ còn 2 đơn vị đối với khí ga tự nhiên, than (28 đơn vị) và dầu mỏ (27 đơn vị) vẫn giữ vị trí quan trọng.

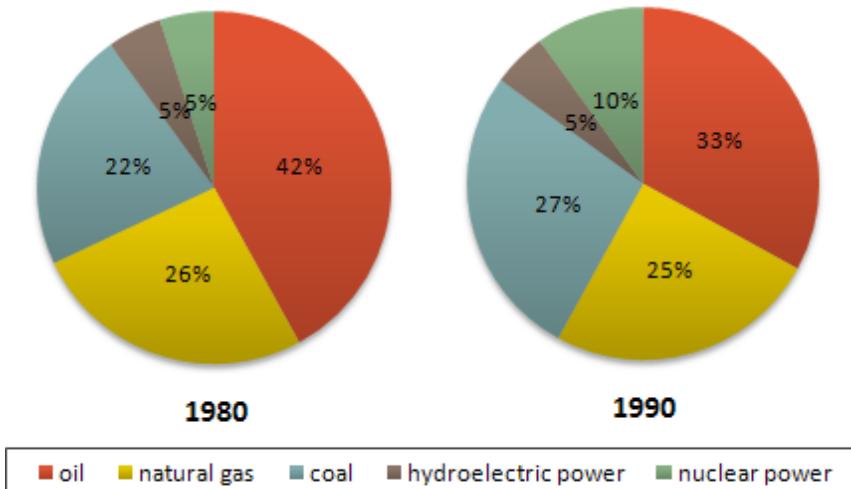
VOCABULARY

- ✓ **fuel:** [noun] *[nhiên liệu]* a material that produces heat or power when you burn it, like gas, coal or oil. Example: Although some cars use alcohol as a **fuel**, most cars use petrol.
- ✓ **accounted for:** [phrasal verb] *[chiếm]* was a particular amount or part of something. Example: Sales to Japan **accounted for** most of the company's exports last year.

Ví dụ 4: Sources of energy

The two graphs show the main sources of energy in the USA in 1980 and 1990.

Write a report for a university lecturer describing the changes which occurred.



www.ielts-exam.net

Task 1 plan:

- Paraphrase task heading
- Summary paragraph – [1] oil main energy source [2] not much change in the % of other sources of energy.
- Paragraph 3: report and compare proportions of oil, natural gas and coal used to produce energy, 1980 and 1990.
- Paragraph 4: report and compare proportions of hydroelectric and nuclear power in both years.

ANSWER

The charts compare, in percentage terms, five fuel sources used to produce energy in the USA in 1980 and 1990.

Overall, oil was the main resource used for energy production in both years. There was relatively little change in the proportions of the other fuel sources used in 1980 and 1990.

In 1980, 42% of energy produced in the USA came from oil, but this then fell to 33% in 1990. The figures for natural gas, in contrast, remained almost stable at 26% of total energy production in 1980 and 25% in 1990. There was, however, a significant increase in the proportion of coal used as an energy source. From a figure of 22% in 1980, it then overtook natural gas in 1990, with 27%.

While the figure for hydroelectric power remained constant at 5% of the total in both years, the percentage of nuclear power used to produce energy rose by 5% from the 1980 figure, to reach 10% in 1990.

162 words

Translate

Dàn bài:

- Diễn đạt lại yêu cầu của đề bài.
- Đoạn tóm tắt – [1] nguồn năng lượng chính là dầu [2] không thay đổi nhiều trong phần trăm của các nguồn năng lượng khác.
- Đoạn 3: nêu và so sánh phần trăm của dầu, khí đốt tự nhiên và than đá được sử dụng để sản xuất năng lượng, 1980 và 1990.
- Đoạn 4: nêu và so sánh phần trăm của năng lượng thủy điện và năng lượng nguyên tử trong cả 2 năm.

ĐÁP ÁN

Hai biểu đồ so sánh về mặt phần trăm của năm nguồn nhiên liệu được sử dụng để sản xuất ra năng lượng ở Mỹ vào năm 1980 và 1990.

Một cách tổng quan, dầu là nguồn tài nguyên chính được sử dụng cho việc sản xuất năng lượng trong cả hai năm. Có một sự thay đổi tương đối nhỏ trong phần trăm của các nguồn nhiên liệu khác được sử dụng vào năm 1980 và 1990.

Trong năm 1980, 42% năng lượng được sản xuất ra ở Mỹ bắt nguồn từ dầu, nhưng sau đó nó giảm xuống 33% vào năm 1990. Số liệu cho khí đốt tự nhiên, trái ngược lại, duy trì khá ổn định ở mức 26% trong tổng năng lượng sản xuất vào năm 1980 và đạt 25% vào năm 1990. Tuy nhiên, có một sự tăng lên đáng kể trong phần trăm của than đá được sử dụng như một nguồn năng lượng. Từ con số 22% vào năm 1980, sau đó nó đã vượt qua khí đốt tự nhiên vào năm 1990, với 27%.

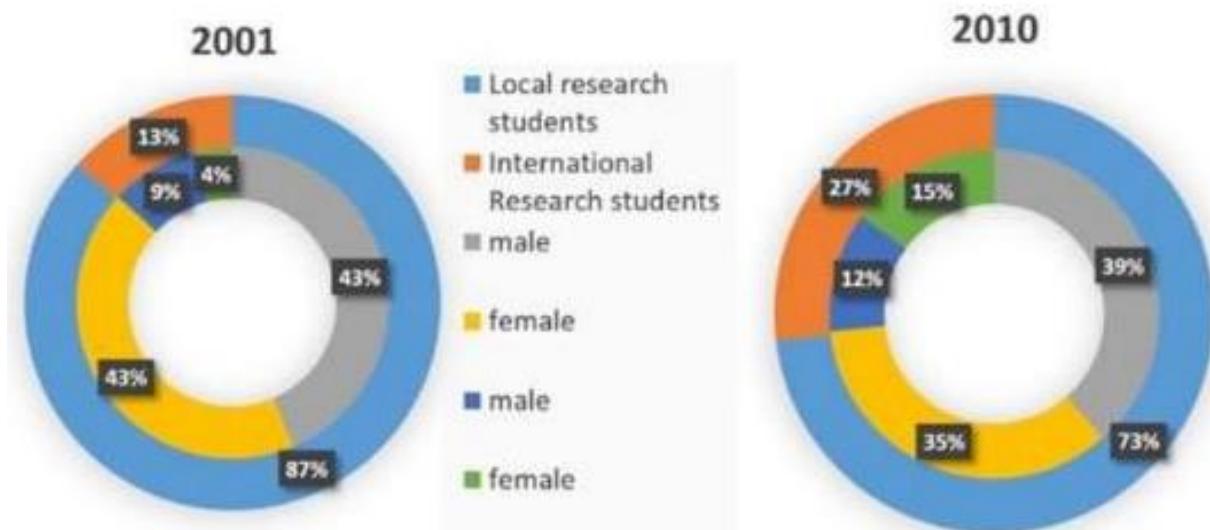
Trong khi số liệu của năng lượng thủy điện giữ vững ở mức 5% trong tổng số ở cả hai năm, phần trăm của năng lượng nguyên tử được sử dụng để sản xuất ra năng lượng tăng lên 5% từ số liệu năm 1980 đến 10% vào năm 1990.

Ví dụ 5: The number of research students in Australian universities

Task 1: The table and pie charts show the number of research students in Australian universities in 2001 and 2010.

Summarize the information by selecting and reporting the main features and making comparisons where relevant.

Years	Local research students	International research students	Total
2001	33,657	5,192	38,849
2010	39,488	14,593	54,081



Report Plan:

- Paraphrase: sentence [1] the table compares; sentence [2] the pie charts illustrate
- Summary paragraph: total number of students carrying out research increased; a higher % of research students were local.
- Paragraph 3: the table – give total numbers 2001 and 2010; growth in the number of international research students.
- Paragraph 4: the pie charts - % of local research students in 2001 and 2010; contrast % of international students. Compare figures and trends [1] for male and female local students [2] for male and female international students in 2001/2010.

ANSWER

The table compares the number of students conducting research in Australian universities in 2001 and 2010. The pie charts illustrate the proportion of national and international male and female research students in the same years.

Overall, there was a strong growth in the number of students carrying out research. A significantly higher percentage of local students did research compared with international students.

In 2001, almost 39,000 students conducted research in Australian universities, while only about 5,000 of these were international students. In 2010, the number rose to over 54,000 research students. This included a notable increase in international students, to a figure of approximately 14,600.

The charts show that 87% of all research students in 2001 were local, however this figure fell to 73% in 2010. The percentage of international research students doubled, reaching 27% of the total in 2010. While the proportion of male and female local research students was equal in 2001, by 2010 there was a higher percentage of males to females, at 39% and 35% respectively. In 2001, the figures for international research students stood at 9% males and 4% females. However, the proportion of female international research students saw a striking increase to 15% in 2010, compared with a modest rise to 12% for males.

210 words

Vocabulary notes:

- **Avoid confusion between numbers [given in the table] and percentages [given in the pie charts].**
- **Avoid using ‘amount’ here – it is used with uncountable nouns.**
- **Note the use of the word ‘figure’.**
- **For all these points, see Simon’s blog: <http://ielts-simon.com/ielts-help-and-english-pr/2011/12/ielts-grammar-number-amount-proportion-figure.html>**

Đề cương bài viết

- Paraphrase: [1] bảng số liệu so sánh, [2] biểu đồ tròn thể hiện
- Đoạn tóm tắt: tổng số sinh viên thực hành nghiên cứu tăng, số phần trăm sinh viên bản địa lớn hơn
- Đoạn 3: bảng số liệu – cung cấp số liệu năm 2001 và 2010, số nghiên cứu sinh quốc tế tăng
- Đoạn 4: biểu đồ tròn - % số nghiên cứu sinh bản địa năm 2001 và 2010, so sánh đối lập với số phần trăm nghiên cứu sinh quốc tế. So sánh số liệu và xu hướng: [1] giữa sinh viên bản địa nam và nữ [2] giữa sinh viên quốc tế nam và nữ năm 2001/2010

Bài viết

Bảng số liệu so sánh số sinh viên tham gia nghiên cứu ở những đại học tại Úc vào năm 2001 và 2010. Biểu đồ tròn thể hiện phần trăm số nghiên cứu sinh nam và nữ bản địa và quốc tế trong cùng năm.

Nhìn chung, số sinh viên nghiên cứu đã tăng mạnh, trong đó số nghiên cứu sinh bản địa cao hơn rất nhiều so với số nghiên cứu sinh quốc tế.

Trong năm 2001, gần 39.000 sinh viên các trường đại học Úc đã thực hành nghiên cứu nhưng chỉ khoảng 5000 sinh viên trong số đó là sinh viên quốc tế. Năm 2010, tổng số nghiên cứu

sinh đã tăng lên hơn 54.000. Trong đó là một số lượng lớn các sinh viên quốc tế, với con số khoảng 14.600.

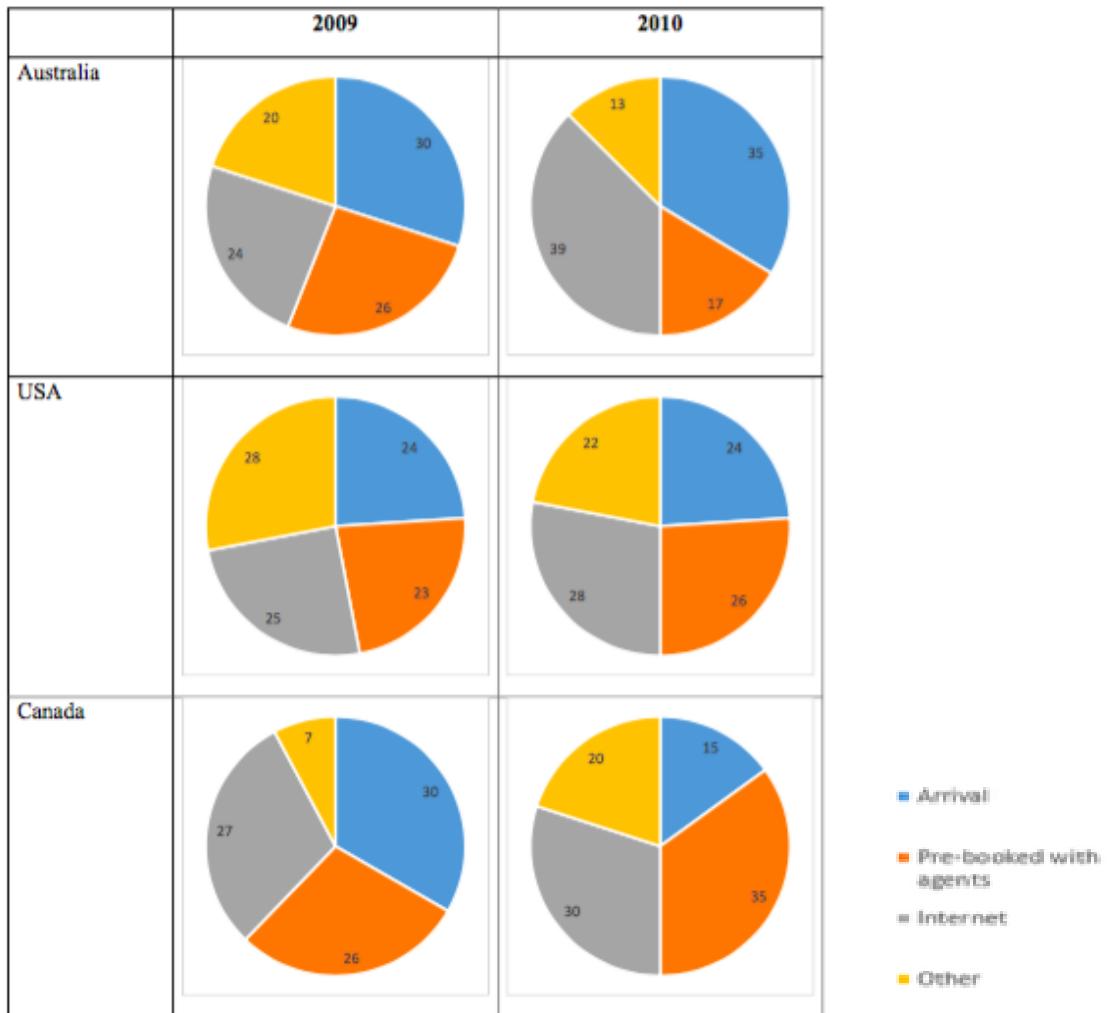
Biểu đồ cho thấy 87% tổng nghiên cứu sinh năm 2001 là sinh viên bản địa, tuy nhiên, con số này đã giảm xuống 73% vào năm 2010. Số phần trăm nghiên cứu sinh quốc tế đã nhân đôi, đạt khoảng 27% năm 2010. Trong khi phần trăm nghiên cứu sinh nam và nữ bản địa bằng nhau vào năm 2001 thì đến 2010, phần trăm sinh viên nam cao hơn phần trăm sinh viên nữ, với số liệu lần lượt là 39% và 35%. Năm 2001, số nghiên cứu sinh quốc tế nam là 9% và nữ là 4%. Tuy nhiên, phần trăm nữ nghiên cứu sinh quốc tế đã tăng một cách chóng mặt lên 15% vào năm 2010, trong khi số sinh viên nam tăng không đáng kể lên 12%.

Ghi chú về từ vựng

- Tránh nhầm lẫn số lượng [trong bảng] và số phần trăm [trong biểu đồ tròn]
- Tránh dùng ‘amount’ - được dùng với danh từ không đếm được
- Chú ý cách dùng từ ‘figure’
- Với tất cả các ghi chú trên, xem blog của Simon: <http://ielts-simon.com/ielts-help-and-english-pr/2011/12/ielts-grammar-number-amount-proportion-figure.html>

Ví dụ 6: The methods used by international students when booking the online English courses in three different countries

Task 1: The pie charts below show the methods used by international students when booking the online English courses in three different countries in 2009 and 2010.



Report Plan:

- Paraphrase [1 or 2 sentences]
- Summary paragraph [1] percentage of students in all 3 countries booking through the Internet increased from 2009 to 2010 [2] proportion of students pre-booking with agents rose in Canada and the USA but fell in Australia.
- Paragraph 3: compare figures for all 3 countries for Internet booking and pre-booking with agents
- Paragraph 4: compare figures for all 3 countries for booking on arrival and ‘other’.

ANSWER

The charts illustrate the percentage of international students in Australia, the USA and Canada who used various methods to book online English courses in 2009 and 2010.

Overall, the proportion of students in all 3 countries booking through the Internet increased from 2009 to 2010. The percentage of students who pre-booked their courses through agents increased in Canada and the USA, but decreased in Australia.

In 2009, 24% of students booked these courses in Australia via the Internet, compared with 25% and 27% in the USA and Canada, respectively. These figures increased in 2010, by just 3% in the USA and Canada, in contrast to a dramatic rise in Australia to 39%. There was a growth in the proportion of students who pre-booked courses with agents in Canada, to reach 35% in 2010. The percentage also went up in the USA, by 3% to reach 26% in 2010, whereas the figure for Australia fell from 26% to 17%.

The proportion for ‘booking on arrival’ was 30% in Australia and Canada in 2009. This increased to 35% in Australia, but declined by half in Canada in 2010. The figure for the USA remained stable at 24%. ‘Other’ methods accounted for 28%, 20% and 7% in the USA, Australia and Canada respectively in 2009, rising to 20% in Canada in 2010, but falling to 22% in the USA and 13% in Australia.

Dàn ý

- Diễn giải (1 – 2 câu)
- Đoạn 2 (tóm lược):
 - phần trăm sinh viên tại cả 3 quốc gia đặt chỗ qua Internet tăng lên từ năm 2009 – 2010.
 - Tỉ lệ sinh viên đặt chỗ trước với các đại lý du lịch tăng lên tại Canada và Mỹ, nhưng giảm tại Úc.
- Đoạn 3: so sánh số liệu về “Internet booking” và “pre-booking with agents” tại cả 3 quốc gia
- Đoạn 4: So sánh số liệu “booking on arrival” với “other” tại cả 3 quốc gia.

ĐÁP ÁN

Các biểu đồ minh họa tỷ lệ sinh viên quốc tế tại Úc, Mỹ và Canada sử dụng các phương pháp khác nhau để đặt các khóa học tiếng Anh trực tuyến trong năm 2009 và 2010.

Nhìn chung, tỷ lệ sinh viên ở cả 3 nước đặt chỗ qua mạng Internet tăng từ năm 2009 đến năm 2010. Tỷ lệ sinh viên đặt trước các khóa học thông qua các đại lý tăng lên ở Canada và Mỹ, nhưng lại giảm ở Úc.

Trong năm 2009, 24% học sinh đặt các khóa học tại Úc thông qua Internet, so với 25% và 27% lần lượt ở Mỹ và Canada. Trong năm 2010, những con số này tại Mỹ và Canada chỉ tăng

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách,
các bạn truy cập: www.ngocbach.com

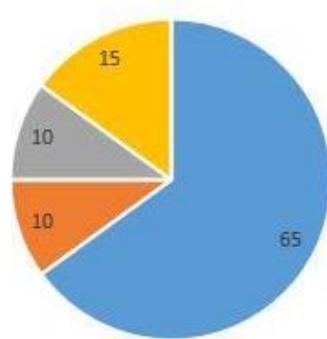
lên 3%, trái ngược với sự gia tăng đáng kể ở Úc, lên đến 39%. Tỷ lệ sinh viên đặt trước các khóa học thông qua đại lý ở Canada tăng lên và đạt 35% vào năm 2010. Tỷ lệ này cũng tăng thêm 3% tại Mỹ và đạt 26% trong năm 2010, trong khi chỉ số này tại Úc đã giảm từ 26% xuống còn 17%.

Tỷ lệ cho 'đặt phòng khi đến' là 30% ở Úc và Canada trong năm 2009. Tỉ lệ này tăng lên đến 35% ở Úc, nhưng lại giảm còn một nửa ở Canada trong năm 2010. Số liệu này tại Mỹ vẫn ổn định ở mức 24%. Các phương pháp 'khác' chiếm 28%, 20% và 7% lần lượt tại Mỹ, Úc và Canada trong năm 2009, và vào năm 2010 thì đã tăng đến 20% tại Canada, nhưng giảm xuống còn 22% ở Mỹ và 13% ở Úc.

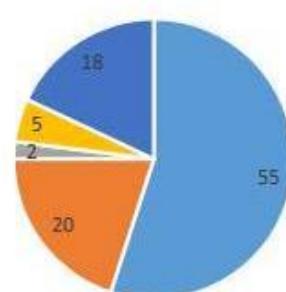
Ví dụ 7: Visiting public library in Britain

Task 1: The charts below give information about the people use public library and the main reasons to visit Britain in 1991 and in 2000.

the main reason to visit - 1991



the main reason to visit - 2000



- borrow or return book
- obtain information
- study
- read newspaper or magazine
- borrow or return videos

Report plan:

- **Paraphrase sentence – use some of your own words**
- **Summary paragraph: [1] the main reason to visit a library was to borrow or return books [2] the proportion of people who used the library to obtain information doubled in 2000.**
- **Detail paragraph 3: borrowing/returning [1] books [2] videos**
- **Detail paragraph 4: compare figures and trends for [obtaining information/study/reading newspapers and magazines]**

ANSWER

The pie charts compare the percentages of visitors to public libraries in Britain in 1991 and 2000 in terms of the purposes of their visits.

Overall, in both years the main reason for visiting a library was to borrow or return books. It is also clear that the proportion of people who used a public library to obtain information in 2000 was double the figure for 1991.

In 1991, 65% of visitors to public libraries in Britain went there in order to borrow or return books. However, in 2000 this figure fell to 55%, although a new category of borrowing or returning videos appears in the chart for 2000, when 18% of visitors used a library for this purpose.

10% of library users in 1991 visited in order to obtain information, and this percentage doubled in 2000. By contrast, the percentage of people using a public library to study or to read newspapers and magazines saw a significant decrease. While in 1991, 10% of people gave study as their main reason for visiting a library and 15% said that they went to newspapers and magazines, both these proportions fell in 2000, to just 2% and 5% respectively.

197 words

Dàn bài:

- Câu diễn giải
- Đoạn tóm tắt
 - Lý do chính để đến thư viện là mượn và trả sách
 - Tỉ lệ người sử dụng thư viện để tìm kiếm thông tin tăng lên gấp đôi năm 2000.
- Đoạn 3: việc mượn và trả sách/ videos
- Đoạn 4: so sánh số liệu và xu hướng của việc tìm kiếm, tiếp cận thông tin/ việc học/ đọc báo và tạp chí.

ĐÁP ÁN

Biểu đồ hình tròn so sánh phần trăm lượng khách tới thư viện tại Anh năm 1991 và 2000 trên phương diện mục đích tới thư viện của họ.

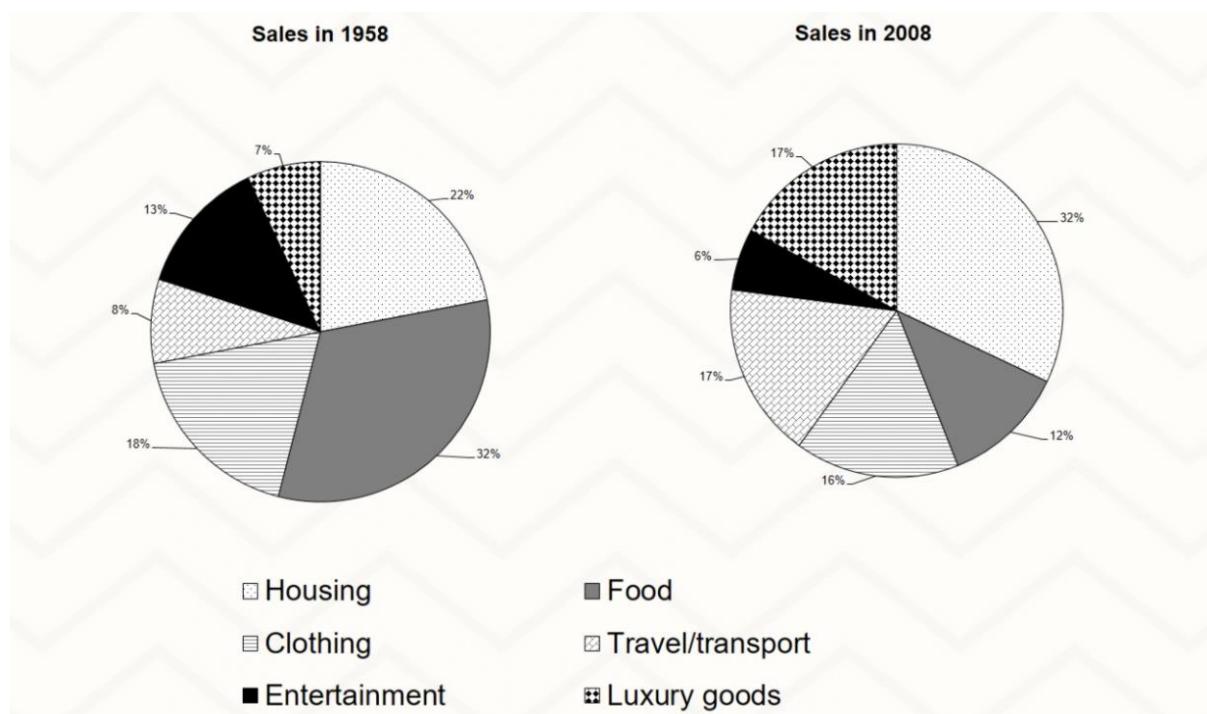
Nhìn chung, trong cả 2 năm, lý do chính để tới thư viện là mượn và trả sách. Và cũng dễ dàng nhận thấy, tỉ lệ người tới thư viện để tìm kiếm thông tin năm 2000 tăng lên gấp đôi so với tỉ lệ này năm 1991.

Năm 1991, 65% khách tới các thư viện công cộng tại Anh đến đó để mượn và trả sách. Tuy nhiên, năm 2000 tỉ lệ này giảm xuống còn 55%, dù một mục khác là trả và mượn video đã xuất hiện trên biểu đồ năm 2000, và có khoảng 18% khách tới thư viện vì mục đích này.

10% người tới thư viện năm 1991 là để tìm kiếm thông tin, và số liệu này đã tăng lên gấp đôi vào năm 2000. Ngược lại, tỉ lệ người dùng thư viện công cộng để học hay đọc sách báo đã sụt giảm đáng kể. Trong năm 1991, 10% người đến thư viện chủ yếu vì việc học, và 15% nói rằng họ tới để đọc sách báo, thì năm 2000, 2 tỉ lệ này đều sụt giảm, lần lượt còn 2% và 5%.

Ví dụ 8: People's total spending in a particular European country

Task 1: The charts below show the proportion of people's total spending in a particular European country was spent on different commodities and services in 1958 and in 2008.



Note: Please correct the grammar as follows: The charts below show the proportion of people's total spending in a particular European country on different commodities and services in 1958 and in 2008.

Report Plan:

- Paraphrase paragraph: show>illustrate; proportion>percentage; spending>expenditure; different commodities and services>six categories of goods and services.
- Summary paragraph: (1) the proportion of total spending on food was higher in 1958 than 2008 (2) people spent a much higher percentage on housing, travel and transport, and luxury goods in 2008.
- Paragraph 3: the percentages which fell 1958-2008 – food 32% to 12% of the total; entertainment 13% to 6%; clothing 18% to 16%.

- Paragraph 4: the percentages which rose – housing 22% to 32%; travel and transport 8% to 17%; luxury goods 7% to 17%.

Đề cương bài viết:

- Diễn đạt lại đề bài: show>illustrate; proportion>percentage; spending>expenditure; different commodities and services>six categories of goods and services.
- Tóm tắt ý chính: (1) số tiền dành cho thức ăn vào năm 1958 cao hơn năm 2008 (2) người ta chi nhiều tiền cho nhà ở, du lịch – vận chuyển và đồ dùng cao cấp hơn vào năm 2008.
- Đoạn 3: những số liệu giảm – thức ăn từ 32% còn 12%, giải trí từ 13% còn 6%, quần áo từ 18% còn 16%.
- Đoạn 4: những số liệu tăng – nhà ở 22% lên 32%, du lịch và vận chuyển 8% lên 17%, đồ dùng cao cấp 7% lên 17%.

Report:

The pie charts illustrate the percentage of people's total expenditure on six categories of goods and services in a European country in 1958 and 2008.

Overall, the proportion of total spending on food was much higher in 1958 than in 2008. In contrast, people spent a significantly higher percentage on housing, travel and transport, and luxury goods in 2008 compared with fifty years earlier.

In 1958, the highest proportion of people's spending was on food, which accounted for 32% of their total income. However, this fell to only 12% in 2008. There was also a decrease in expenditure on entertainment, from 13% in 1958 to 6% in 2008. Spending on clothing also decreased in the years shown, though only slightly, from 18% to 16%.

In contrast, the proportion of spending saw an increase in three categories. Housing accounted for the highest percentage of total spending in 2008, at 32% in 2008 compared with 22% in 1958. While people spent only 8% on travel and transport in 1958, this more than doubled to 17% in 2008. Finally, there was also a notable rise in people's expenditure on luxury goods, from 7% in 2008 to 17% fifty years later.

197 words

Dịch đại nghĩa bài viết

Hai biểu đồ tròn thể hiện số phần trăm của ngân sách người ta sử dụng cho 6 loại đồ dùng và dịch vụ ở một nước Châu Âu vào năm 1958 và 2008.

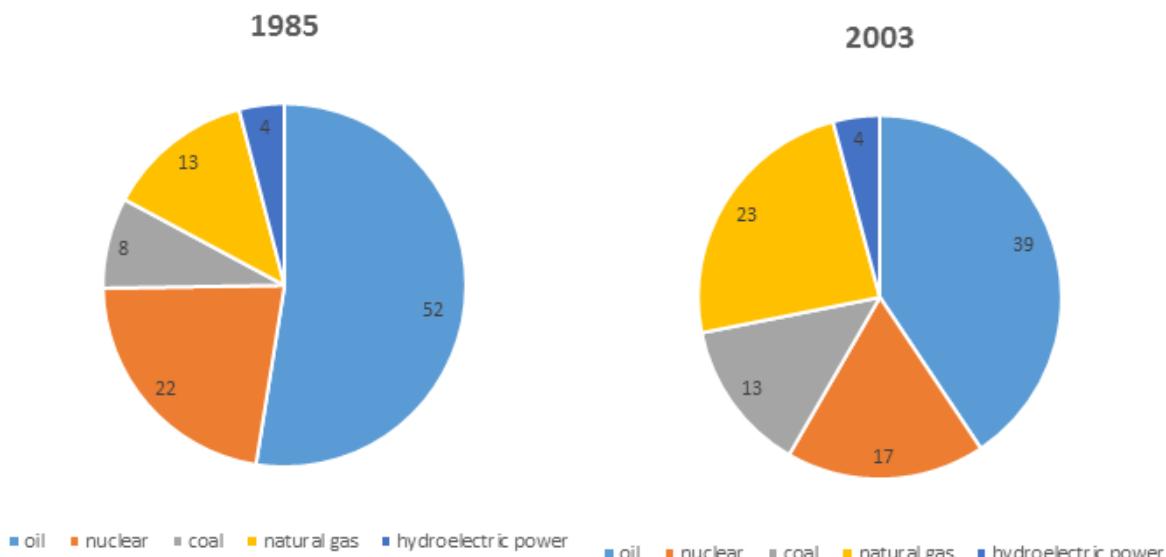
Nhìn chung, phần trăm ngân sách được chi cho thức ăn vào năm 1958 cao hơn nhiều so với năm 2008. Ngược lại, người ta chi một khoản tiền lớn hơn nhiều cho nhà ở, du lịch và vận chuyển, và đồ dùng cao cấp vào năm 2008 so với 50 năm về trước.

Vào năm 1958, số phần trăm trên tổng chi tiêu cao nhất được dành cho thức ăn, chiếm 32% trên tổng thu nhập. Tuy nhiên, con số này giảm xuống còn 12% vào năm 2008. Đồng thời cũng có một sự giảm xuống đáng kể trong chi tiêu dành cho giải trí, từ 13% năm 1958 còn 6% năm 2008. Chi tiêu dành cho quần áo cũng giảm qua các năm được thể hiện, dù chỉ rất nhẹ, từ 18% xuống 16%.

Ngược lại, số phần trăm của ngân sách trong 3 hạng mục đã tăng. Nhà ở chiếm số phần trăm cao nhất trên tổng ngân sách vào năm 2008, ở 32% năm 2008 so với 22% năm 1958. Trong khi mọi người chi khoảng 8% cho du lịch và vận chuyển vào năm 1958, con số gấp đôi đã gấp đôi thành 17% vào năm 2008. Cuối cùng, có một sự tăng trưởng dễ nhận thấy trong chi tiêu dành cho đồ dùng cao cấp, từ 7% năm 2008 lên tới 17% 50 năm sau đó.

Ví dụ 9: Energy produced by different sources in one country in 1985 and 2003

The pie charts below show the proportion of energy produced by different sources in one country in 1985 and 2003.



Report Plan:

- **Paraphrase:** show>compare; proportion>percentage; produced>generated.
- **Summary paragraph:** (1) oil the largest proportion (2) figures for coal and natural gas higher in 2003 than 1985
- **Paragraph 3:** compare 1985 and 2003 for oil, nuclear power – both % fell.
- **Paragraph 4:** hydroelectric % stable; % for coal and natural gas increased.

Đề cương bài viết

- Diễn đạt lại đề bài: show>compare; proportion>percentage; produced>generated.
- Tóm tắt ý chính: (1) dầu chiếm phần trăm lớn nhất (2) số liệu của than và khí ga tự nhiên năm 2003 cao hơn năm 1985
- Đoạn 3: so sánh số liệu 1985 và 2003 của dầu, năng lượng nguyên tử - cả hai đều giảm
- Đoạn 4: số liệu của thủy điện ổn định, số liệu của than và khí ga tự nhiên tăng

Report:

The pie charts compare the percentage of energy generated from five different sources in 1985 and 2003 in one country.

Overall, it is clear that in both years oil accounted for the highest proportion of energy produced. The figures for energy generated from both coal and natural gas were higher in 2003 than in 1985.

In 1985, slightly more than half the total energy produced came from oil. However, in 2003 this fell to only 39%. There was also a decrease in the percentage of energy generated from nuclear power, from 22% in 1985 to 17% in 2003, when it became a less important source than natural gas.

While the proportion of energy from hydroelectricity remained stable at 4%, the percentage of energy produced from coal rose from 8% of the total in 1985 to 13% in 2003. The percentage of total energy from natural gas also witnessed a rise, from 13% in 1985 to 23% in 2003.

158 words

Dịch đại nghĩa bài viết

Các biểu đồ tròn so sánh phần trăm năng lượng được tạo từ 5 nguồn khác nhau vào năm 1985 và 2003 ở một quốc gia.

Nhìn chung, dầu chiếm phần trăm lớn nhất ở cả hai năm. Năng lượng tạo ra từ cả than và khí ga tự nhiên vào năm 2003 cao hơn so với năm 1985.

Vào năm 1985, hơn một nửa tổng năng lượng được tạo ra đến từ dầu. Tuy nhiên, vào năm 2003 con số này giảm xuống chỉ còn 39%. Đồng thời, có một sự giảm trong phần trăm năng lượng tạo ra từ năng lượng nguyên tử, từ 22% năm 1985 xuống còn 17% năm 2003, thời điểm nó trở thành nguồn năng lượng kém quan trọng hơn khí ga tự nhiên.

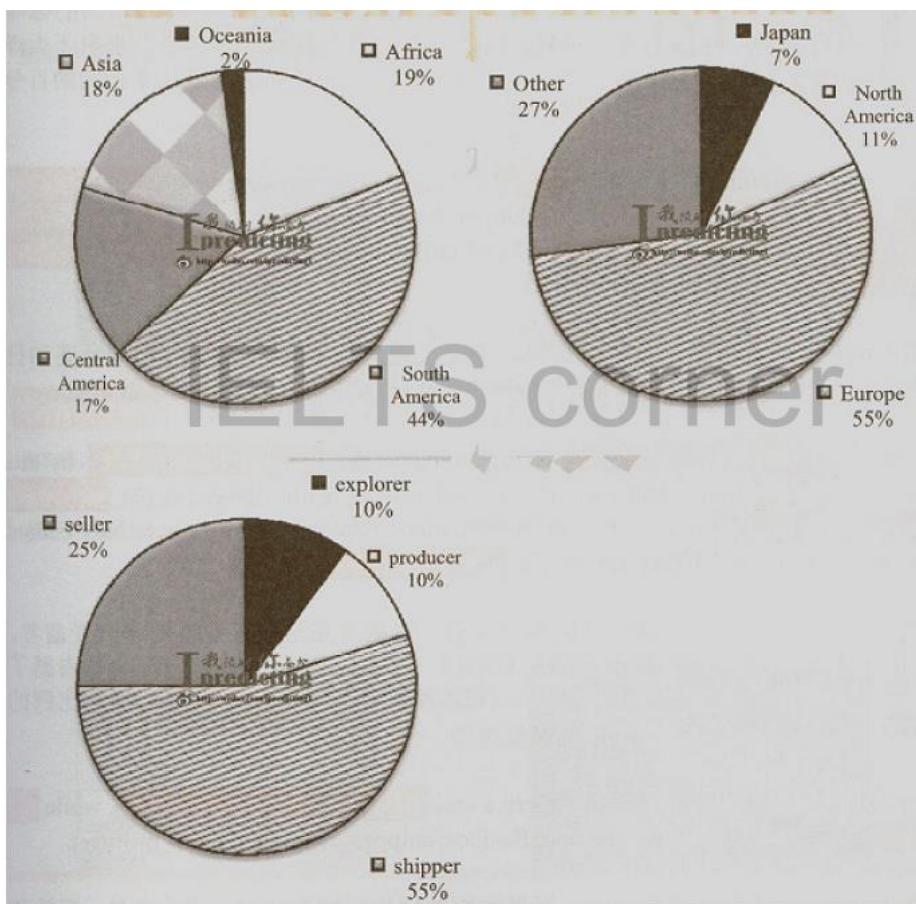
Trong khí lượng năng lượng từ thủy điện giữ mức ổn định ở 14%, phần trăm năng lượng từ than tăng từ 8% vào năm 1985 tới 13% vào năm 2003. Phần trăm tổng năng lượng từ khí ga tự nhiên cũng tăng lên, từ 13% năm 1985 tới 23% năm 2003.

Ví dụ 10: Where coffee is produced, consumed and where its profit goes

The pie chart below shows information about where coffee is produced, consumed and where its profit goes.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



Report Plan:

- Paraphrase: shows>illustrates; where>according to region; produced/consumed>production/consumption; goes>distributed
- Summary paragraph: highest production/highest consumption; which sector made the most profit
- Paragraph 3: (1) figures for coffee production (2) contrast with figures for coffee consumption

- Paragraph 4: compare the 4 sectors in terms of profits

Dàn bài:

- Diễn đạt lại đề bài: shows>illustrates; where>according to region; produced/consumed>production/consumption; goes>distributed
- Đoạn tóm tắt: nơi sản xuất và tiêu thụ nhiều nhất; ai kiếm được nhiều lợi nhuận nhất
- Đoạn 3: (1) số liệu về sản xuất cà phê (2) tương phản với số liệu tiêu thụ cà phê
- Đoạn 4: so sánh 4 bộ phận về mặt lợi nhuận thu được

Report

The first pie chart illustrates the proportion of coffee production in the world according to region, while the second chart compares different regions of the world in terms of total coffee consumption. The final chart compares the percentages of the profits from coffee distributed among four sectors.

Overall, although South America produced the highest percentage of coffee, consumption was highest in Europe. Shippers gained the highest proportion of profits.

South America produced 44% of all the coffee in the world, while production in Africa, Asia and Central America accounted for similar proportions, at 19%, 18% and 17% respectively. Production in Oceania represented only 2% of the total. In contrast, in terms of coffee consumption, over half of all coffee consumed (55%) was in Europe, ahead of North America with 11% and Japan with 7%. Consumption in other regions accounted for 27% of the total. Shippers made 55% of all profits from coffee, more than twice the proportion gained by sellers with 25%. Explorers and producers each made 10% of total profits.

171 words

Dịch đại nghĩa bài viết:

Biểu đồ tròn đầu tiên thể hiện phần trăm sản xuất cà phê của các khu vực trên thế giới trong khi biểu đồ tròn thứ hai so sánh các khu vực trên thế giới về việc tiêu thụ cà phê. Biểu đồ tròn cuối cùng so sánh phần trăm lợi nhuận từ việc phân phối cà phê của 4 bộ phận.

Nhìn chung, trong khi Nam Mỹ sản xuất nhiều cà phê nhất, lượng tiêu thụ cao nhất là ở Châu Âu. Những người vận chuyển kiếm được nhiều lợi nhuận nhất từ việc phân phối cà phê.

Nam Mỹ sản xuất 44% tổng số cà phê trên thế giới trong khi sản lượng ở Châu Phi, Châu Á và Trung Mỹ chiếm số phần trăm gần bằng nhau, lần lượt là 19%, 18% và 17%. Sản lượng ở Châu Đại Dương chỉ chiếm 2% trên tổng sản lượng. Ngược lại, về mặt tiêu thụ cà phê, hơn

một nửa cà phê được tiêu thụ (55%) ở Châu Âu, vượt qua Bắc Mỹ với 11% và Nhật Bản với 7%. Tiêu thụ ở các khu vực khác chiếm tổng cộng 27%.

Những người vận chuyển kiếm được nhiều lợi nhuận nhất từ cà phê, gấp đôi so với những người bán cà phê với 25%. Những người phát hiện và sản xuất cà phê chiếm 10% tổng lợi nhuận.

IV. TABLE

PHƯƠNG PHÁP CHUNG VIẾT 1 BÀI TABLE

1- Về cơ bản, biểu đồ dạng table viết không có gì khác với dạng line graph, bar chart hay pie chart. Bạn bố cục bài viết gồm 4 phần: Introduction, Overview, Body 1, Body 2

2- Mở bài: cố gắng paraphrase lại các từ của đề bài. Nếu để ý bạn sẽ thấy quanh đi quẩn lại sẽ chỉ một vài từ xuất hiện. Mình đang tổng hợp một list các từ hay sử dụng để paraphrase phần intro trong task 1 cho lớp của mình. Sẽ post public cho mọi người khi soạn xong

3- Tổng quan: Một mẹo tìm đặc điểm phần tổng quan là: Nếu thấy bài có sự thay đổi theo thời gian -> nên tìm đặc điểm về xu hướng trước (đây thường là đặc điểm quan trọng cần lưu ý trước tiên). Sau đó, mọi người cố gắng để ý so sánh các cột các dòng (thay vì chỉ để ý các ô trong table). Nếu không thể so sánh các hạng mục thì có thể so sánh các số liệu lớn nhất, nhỏ nhất. Nên viết 2 câu - tương ứng với 2 đặc điểm trong phần tổng quan (1 câu thường không đủ)

4- Ở 2 khía cạnh bài: Mọi người nhớ không bao giờ mô tả số liệu riêng rẽ, luôn cố gắng so sánh càng nhiều càng tốt. Có gắng chia thành 2 nhóm (Ví dụ: một nhóm số liệu lớn nhất, một nhóm số liệu nhỏ nhất, hoặc nhóm số liệu bằng nhau)

5- Lưu ý sử dụng past simple khi mô tả năm trong quá khứ, sử dụng cấu trúc dự đoán tương lai "is expected/predicted to" nếu có năm tương lai. Nếu không có khoảng thời gian được chỉ ra -> dùng present simple

Vi du 1: The worldwide market share of the mobile phone market

The table shows the worldwide market share of the mobile phone market for manufacturers in the years 2005 and 2006.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

» Write at least 150 words.

» You should spend about 20 minutes on this task.

Company	2005 % Market share	2006 % Market share
Nokia	32.5	35
Motorola	17.7	21.1
Samsung	12.7	11.8
Sony Ericsson	6.3	7.4
L.G	6.7	6.3
BenQ Mobile	4.9	2.4
Others	19.2	16.2
TOTAL	100.0	100.0

Task 1 plan:

- **Introduction: paraphrase task heading**
- **Summary paragraph – key features [1] Nokia leading manufacturer [2] market share of Nokia, Motorola, Sony Ericsson increased – contrast with the rest of the companies.**
- **Detail paragraph – three companies whose market share increased – give figures/compare them.**
- **Detail paragraph – contrast with the rest of the manufacturers – give figures.**

ANSWER

The table compares the leading mobile phone producers in terms of their share of the global market in 2005 and 2006.

Overall, it is clear that Nokia had the largest market share in both years. While the percentage of the market share of most companies fell between 2005 and 2006, that of Nokia, Motorola and Sony Ericsson rose.

Nokia was the leader in the global mobile phone market in 2005 and 2006. Its market share increased from 32.5% to 35%. Its nearest competitor, Motorola saw a significant rise in sales from 17.7% to 21.1% in this period. Sony Ericsson also increased its sales by just over 1% from 2005 to reach 7.4% in 2006.

In contrast, the market share of Samsung decreased by almost 1% to 11.8% in 2006. L.G. sales also declined, from 6.7% in 2005 to 6.3% in 2006. The global market share of BenQ Mobile fell to just 2.4% in 2006, a decline of 2.5% from the previous year. Finally, there was a fall in the market share of other manufacturers by 3% to 16.2% in 2006.

180 words.

Written by Ngoc Bach

Common mistakes:

1. "Motorola was the one company [1] to see the most significant rise in its global cellphone market share between these years [2], by 3.4%"

[1] We use 'one' when it is clear which noun we are trying to repeat. This is not the case here, so I have suggested a suitable noun to use: 'company'. Consider this correct sentence to demonstrate the correct use of 'one': John liked both T-shirts, but he bought the blue one.

[2] This is not a mistake, but I think it is useful to refer again to the years in giving this information.

Translate:

Ví dụ 1: Thị phần toàn cầu của thị trường điện thoại di động

Biểu đồ trên thể hiện thị phần toàn cầu của các nhà sản xuất trên thị trường điện thoại di động trong năm 2005 và 2006.

Bạn hãy tổng hợp lại thông tin bằng cách lựa chọn và điểm lại một số nét chính, đưa ra các so sánh nếu cần.

» Bài viết ít nhất 150 từ.

» Bạn nên dành khoảng 20 phút cho bài viết này.

Dàn ý bài viết:

- Mở bài: Diễn giải lại yêu cầu của đề bài
- Diễn đạt lại tổng quát biểu đồ – đặc điểm chính: [1] Nokia là nhà sản xuất dẫn đầu [2] Thị phần của các hãng Nokia, Motorola, Sony Ericsson tăng – trái ngược lại với các hãng còn lại
- Đoạn văn mô tả chi tiết – 3 công ty có thị phần tăng – đưa ra các con số/ so sánh chúng
- Đoạn văn mô tả chi tiết – trái ngược với những hãng sản xuất còn lại – đưa ra những con số

ĐÁP ÁN:

Biểu đồ trên so sánh các hãng sản xuất điện thoại di động dẫn đầu thị trường dựa trên thị phần toàn cầu của họ vào năm 2005 và 2006.

Nhìn chung, hiển nhiên Nokia là hãng sản xuất có thị phần lớn nhất trong cả 2 năm. Trong khi hầu hết thị phần của các công ty đều giảm sút từ năm 2005 đến 2006, thì thị phần của các hãng Nokia, Motorola và Sony Ericsson lại tăng.

Nokia là hãng đi đầu trên thị trường điện thoại di động toàn cầu vào năm 2005 và 2006. Thị phần của hãng đã tăng từ 32.5% lên đến 35%. Đối thủ cạnh tranh gần nhất của hãng là Motorola có doanh thu tăng từ 17.7% tới 21.1% trong cùng khoảng thời gian. Doanh thu của Sony Ericsson cũng tăng chỉ hơn 1% từ năm 2005, đạt 7.4% vào năm 2006.

Trái lại, thị phần của Samsung đã sụt giảm gần 1% đạt mức 11.8% vào năm 2006. Doanh số của LG cũng giảm, từ 6.7% vào năm 2005 xuống 6.3% vào năm 2006. Thị phần toàn cầu của hãng BenQ Mobile giảm xuống còn 2.4% vào năm 2006, mức giảm tương đương 2.5% so với năm 2005. Cuối cùng, thị phần của các hãng sản xuất khác giảm 3% còn 16.2% trong năm 2006.

Ví dụ 2: Social and economic indicators for four countries

The table below shows social and economic indicators for four countries in 1994, according to United Nations statistics. Describe the information shown below in your own words.

Indicators	Canada	Japan	Peru	Zaire
Annual income per person (in \$US)	11100	15760	160	130
Life expectancy at birth	76	78	51	47
Daily calorie supply per person	3326	2846	1927	1749
Adult literacy rate (%)	99	99	68	34

Two comments about the table: Firstly, it does not contain a lot of information, so it should be possible to report everything – or almost everything. This eliminates the problem of selecting what information we should include and exclude from the report. Secondly, there is more than one way of organising the detail paragraphs. The alternative is to write paragraph 3 on Canada and Japan ,and then contrast paragraph 3 with paragraph 4 – the data on Peru and Zaire. As long as enough comparisons are included in the report, both alternatives make sense.

Report Plan:

- Paraphrase, referring to the key words identified, but changing enough vocabulary.
- Summary paragraph: key features: indicators significantly higher in each category for Canada and Japan than Peru and Zaire. The figures for each indicator in Zaire were lowest of all the countries.
- Paragraph 3: annual income and life expectancy.
- Paragraph 4: daily calories and literacy.

ANSWER

The table compares UN data on socio-economic indicators for Japan, Canada, Peru and Zaire in 1994.

Overall, it is clear that the figures for all four indicators were consistently higher in Canada and Japan. In addition, Zaire had the lowest figures for each of the indicators.

Annual income per person in Japan was \$15760, considerably ahead of Canada with \$11100. There was a dramatic gap then to Peru and Zaire, where the annual income per person was \$160 and \$130 respectively. In terms of life expectancy, this was similar in Japan [78 years] and Canada [76 years], but it was much lower in Peru [51 years] and just 47 years in Zaire. Canada headed the table for daily calorie supply per person. The calory intake of 3326 compared with 2846 in Japan, 1927 in Peru and 1749 in Zaire. Whereas the adult literacy rate was almost 100% in Canada and Japan, only 68% of people in Peru and 34% of those in Zaire were literate.

165 words

Written by Ngoc Bach

Common mistakes: (bôi vàng là lỗi sai cần xóa đi)

1. "Overall, it is clearly seen that the indicators of Canada and Japan were always higher than that of the two developing ones nations ." -> We must specify which noun 'ones' refers to. If this is not clear in the context of the sentence, then we must use the noun.
2. "A Japanese pocketed 15,760 USD per year while the figure for Canada (1) , the 2nd highest income nation, was 11,100 USD. However, a Peruvian person earned had an annual income of (2) 30 USD more than that one in Zaire" ->
 - (1) It only requires us to add one word ['Canada'] to make this reference even clearer, so it is definitely worth doing.

(2) We only know that the figures relate to income, so this is not always the same as ‘earnings’. An elderly person might receive an income from the government, for example, or from money given by other family members.

3. Canada and Japan saw the highest adult literacy rate among the 4 countries, at the same rate of 99%

-> Although ‘4 countries’ is obviously a plural noun, we still need to use ‘the’ in front of it here. Why? Because we know which 4 specific countries you refer to, so it is a specific reference.

Translate:

Ví dụ 2: Các chỉ số về kinh tế và xã hội của 4 quốc gia

Biểu đồ bên dưới thể hiện các chỉ số kinh tế và xã hội của 4 quốc gia vào năm 1994, theo thống kê của Liên hiệp quốc. Hãy mô tả lại các thông tin này theo cách của bạn.

Dàn bài:

- Diễn giải lại đề bài, xác định các từ khóa và thay đổi một số từ trong đề bài.
- Diễn đạt lại tổng quát biểu đồ – đặc điểm chính: [1] các chỉ số của Canada và Nhật Bản ở từng nhóm nghiên cứu cao hơn so với Peru và Zaire [2] các chỉ số của Zaire là thấp nhất trong 4 quốc gia
- Đoạn văn 3: thu nhập hàng năm và tuổi thọ trung bình
- Đoạn văn 4: dinh dưỡng hàng ngày và phổ cập giáo dục

ĐÁP ÁN:

Biểu đồ trên so sánh số liệu của Liên hiệp quốc về các chỉ số kinh tế xã hội đối với các quốc gia Nhật Bản, Canada, Peru và Zaire vào năm 1994.

Nhìn chung, hiển nhiên Canada và Nhật Bản là hai quốc gia có cả 4 chỉ số đều cao ổn định. Thêm vào đó, Zaire là quốc gia có cả 4 chỉ số thấp nhất.

Thu nhập hàng năm tính theo đầu người tại Nhật là \$15760, bỏ xa Canada với \$11100. Tiếp theo là Peru và Zaire với 1 khoảng cách lớn, thu nhập đầu người lần lượt chỉ là \$160 và \$130. Về tuổi thọ trung bình, có một sự tương đồng giữa Nhật Bản (78 tuổi) và Canada (76 tuổi), tuy nhiên chỉ số này thấp hơn nhiều ở Peru (51 tuổi) và 47 tuổi ở Zaire.

Canada dẫn đầu trong biểu đồ về mức độ cung cấp dinh dưỡng hàng ngày theo đầu người. Mức calo mà người dân ở đây hấp thụ là 3326, so với 2847 tại Nhật Bản, 1927 ở Peru và 1749 ở Zaire. Ngược lại tỷ lệ biết chữ ở Canada và Nhật là gần 100% trong khi chỉ có 68% người dân ở Peru và 34% ở Zaire được biết chữ.

Ví dụ 3: The average annual expenditure of college students from three countries

Countries	Country A	Country B	Country C
Total spending	US\$ 5000	4500	1500
Different living costs			
Accommodation	45%	35%	30%
Food	22%	28%	36%
Books	3%	9%	21%
Leisure	22%	23%	12%
Others	8%	5%	1%

Report Plan:

- Paraphrase: one or two sentences.
- Summary paragraph: [1] total spending highest for students in country A [2] students in all 3 countries spend most on accommodation and food.
- Paragraph 3: compare total spending of students in the 3 countries – report all figures.
- Paragraph 4: compare expenditure on accomm/food/books/leisure – select details to report.

ANSWER

The table compares the average annual expenditure of college students from 3 countries **in terms of** total costs and different living expenses.

Overall, the total expenditure of students in country A was higher than the spending of students in countries B and C. In all the countries, students spent the highest proportion of their budget on accommodation and food.

In country A, students spent a total of \$5000 per year, compared with \$4500 and \$1500 for students in countries B and C respectively.

Accommodation **accounted for** 45% of the total spending of students in country A, **while** the **proportions** were lower for students in country B at 35%, and country C, at only 30%.

However,in terms of food, the **figure** was highest for students in country C, at 36% of their total expenditure. Students in country C also spent a high percentage of their budget on books – 21%, compared with 9% for students in country B and just 3% for students in country A. Students in countries A and B spent 22% and 23% respectively of their budget on leisure, **whereas** students in country C spent only 12% of their total budget on this category.

196 words

Đề cương bài viết:

- Paraphrase: 1 hoặc 2 câu
- Đoạn tóm tắt: [1] tổng chi tiêu của sinh viên nước A là cao nhất, [2] sinh viên cả 3 nước chi tiêu nhiều nhất cho nhà ở và thức ăn
- Đoạn 3: so sánh tổng chi tiêu của sinh viên 3 nước – đưa tất cả số liệu
- Đoạn 4: so sánh chi tiêu cho nhà ở/thức ăn/sách vở/giải trí – chọn số liệu để đưa vào bài

ĐÁP ÁN

Bảng số liệu thể hiện chi tiêu trung bình hàng năm của sinh viên đại học ở 3 đất nước theo tổng chi phí và các chi phí sinh hoạt hàng ngày.

Nhìn chung, tổng số tiền sinh viên nước A tiêu lớn hơn số tiền mà sinh viên nước B và C tiêu. Trong cả 3 nước, sinh viên dành phần lớn ngân quỹ cá nhân cho nhà ở và thức ăn.

Ở nước A, sinh viên chi khoảng \$5000 mỗi năm trong khi con số lần lượt là \$4500 và \$1500 đối với sinh viên nước B và C.

Nhà ở chiếm khoảng 45% tổng chi tiêu của sinh viên nước A, trong khi số phần trăm là thấp hơn với sinh viên nước B ở khoảng 35% và nước C ở khoảng 30%. Tuy nhiên, về vấn đề thức ăn, phần trăm chi phí của sinh viên nước C là lớn nhất, khoảng 36% tổng chi tiêu của họ. Sinh viên nước C cũng dành một phần lớn ngân quỹ cá nhân cho sách vở - 21%, trong khi sinh viên nước B dành 9% và sinh viên nước A chỉ 3%. Sinh viên nước A và B chi lần lượt 22% và 23% tổng ngân quỹ cho việc giải trí nhưng sinh viên nước C chỉ sử dụng 12% ngân quỹ của họ cho điều này.

Vocabulary notes:

- ‘*in terms of*’ (*về khía cạnh, về mặt*) [*expression*]: is a very useful phrase in task 1 reports. It is a clear and simple way to indicate which category you are referring to. See Simon’s blog of May 28, 2015.
- ‘*accounted for*’ (*chiếm*) [*expression*]: to be a particular amount or part of something. For example: ‘The Japanese market **accounted for** half of the company’s exports’.
- ‘*however/whereas*’ (*tuy nhiên*) [*conjunction*] - these are very useful to indicate contrast. They are used in different ways. See Simon’s blog of November 14, 2010.
- ‘*while*’ (*trong khi đó*) [*conjunction*]: can also be used to indicate contrast. See Simon’s blog of November 20, 2010.

- ‘proportion’ (*phần trăm*) [noun]: can be used instead of ‘percentage’ to avoid too much repetition in your report. See Simon’s blog of December 03, 2011.
- ‘figure’ (*số liệu*) [noun] - this can be used in lots of situations, to refer to a number, an amount or a percentage/proportion. See Simon’s blog of January 31, 2013.

Ví dụ 4 : Consumer spending on different items in five countries

The table gives information about consumer spending on different items in five different countries in 2002.

Country	Food/Drinks/ Tobacco	Clothing/ Footwear	Leisure/ Education
Ireland	28.91%	6.43%	2.21%
Italy	16.36%	9.00%	3.20%
Spain	18.80%	6.51%	1.98%
Sweden	15.77%	5.40%	3.22%
Turkey	32.14%	6.63%	4.35%

Report Plan:

- Paraphrase: one or two sentences.
- Summary paragraph: [1] all countries – the highest percentage of spending was on food, drinks and tobacco [2] all countries – the lowest percentage of spending was on leisure and education.
- Paragraph 3: compare spending in all countries on the first two categories.
- Paragraph 4: compare spending in all countries on the last category [leisure and education].

ANSWER

The table compares the proportions of consumer expenditure in 3 different categories in Ireland, Italy, Spain, Sweden and Turkey in the year 2002.

Overall in that year, consumers in all these countries spent the highest percentage in these categories on food, drinks and tobacco. In each country, the lowest figures were for spending on leisure and education.

In terms of food, drinks and tobacco, the proportion spent was highest in Turkey and Ireland, at around 32% and 29% respectively. The expenditure by people in Sweden in this category was only about half the figure for Turkey. However, in terms of footwear and clothing, the percentage spending of Italian consumers was the highest figure, at 9%. In the other 4

countries, people spent a roughly similar proportion of their budget, between 5.5% and 7%, on footwear and clothes.

The figure of 4.35% in Turkey for expenditure on leisure and education, although low compared with the other categories, was still higher than the figures for the other countries.

While consumers in Italy and Sweden spent only about 3.2% of their income on leisure and education, the proportions were even lower in Ireland and Spain, at about 2.2% and 2% respectively.

198 words

Vocabulary notes:

- ‘In terms of’ can be very useful for task 1. See Simon’s blog of May 28, 2015
- It is OK to repeat key words a few times in your report. See Simon’s blog of October 04, 2012 for ‘expenditure/spending/the money spent’
- There are useful techniques for describing percentages. See Simon’s blog of January 31, 2013
- Simple paraphrasing is useful sometimes, even though you can repeat key words. See Simon’s blog of June 28, 2012.

Translate

Đề cương bài viết

Paraphrase: 1 hoặc 2 câu

Đoạn tóm tắt: [1] tất cả các nước – chi tiêu nhiều nhất vào đồ ăn, thức uống và thuốc lá 2] tất cả các nước – chi tiêu ít nhất cho giải trí và giáo dục

Đoạn 3: so sánh chi tiêu ở tất cả các nước ở hai mục đầu tiên

Đoạn 4: so sánh chi tiêu ở tất cả các nước ở mục cuối cùng

ĐÁP ÁN

Bảng số liệu so sánh phần trăm ngân sách chi cho 3 hạng mục khác nhau ở Ý, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ và Bồ Đào Nha vào năm 2002.

Nhìn chung, trong năm đó, người tiêu dùng ở tất cả các nước dành nhiều tiền nhất cho thức ăn, đồ uống và thuốc lá. Trong mỗi nước, ngân sách được dùng ít nhất cho mục giải trí và giáo dục.

Về vấn đề thức ăn, đồ uống và thuốc lá, Bồ Đào Nha và Ireland đã chi số tiền lớn nhất, với số liệu lần lượt là 32% và 29%. Chi tiêu của người Thụy Sĩ cho mục này thì chỉ khoảng một nửa số liệu của Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, về vấn đề giày dép và quần áo, những người tiêu dùng Ý

đã bỏ ra số tiền lớn nhất ở 9%. Trong 4 nước còn lại, người ta dành một phần tương đương của ngân sách, khoảng 5.5% đến 7% cho giày dép và quần áo.

Con số 4.35% tổng ngân sách được chi cho việc giải trí và giáo dục ở Bồ Đào Nha, dù thấp hơn so với các hạng mục khác, vẫn cao hơn số liệu ở các nước còn lại. Trong khi người tiêu dùng tại Ý và Thụy Sĩ chỉ dùng khoảng 3.2% thu nhập của họ cho việc giải trí và giáo dục, số liệu còn thấp hơn thế ở Ireland and Tây Ban Nha, lần lượt là ở khoảng 2.2% và 2%.

Từ vựng:

‘In terms of’ rất hữu dụng cho part 1. Xem blog của Simon vào 28 tháng 5 năm 2015

Việc lặp lại một số từ không phải là vấn đề lớn. Xem blog của Simon vào 31 tháng 1 năm 2013

Diễn đạt lại một cách đơn giản rất hiệu quả, mặc dù có thể lặp một số từ. Xem blog của Simon vào 28 tháng 6 năm 2012

Ví dụ 5 : The percentage of pupils attending four secondary school

You should spend about 20 minutes on this task.

The table shows the Proportions of Pupils Attending Four Secondary School Types between 2000 and 2009.

Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

Secondary School Attendance

	2000	2005	2009
Specialist Schools	12%	11%	10%
Grammar Schools	24%	19%	12%
Voluntary-controlled Schools	52%	38%	20%
Community Schools	12%	32%	58%

Report Plan:

- Paraphrase: one or two sentences.
- Summary paragraph: [1] the percentages of pupils attending 3 types of schools declined over the period [2] the percentage of pupils attending community schools increased

- **Paragraph 3: compare attendance at voluntary-controlled schools, grammar schools and specialist schools**
- **Paragraph 4: contrast attendance at community schools**

ANSWER

The table illustrates the percentage of school children who attended four different types of secondary school from 2000 to 2009.

It is evident that the percentage of pupils in specialist, grammar and voluntary-controlled schools declined, whereas community schools became the most important providers of secondary school education in this period.

The percentage of pupils attending grammar schools was 24% in 2000, but by 2009 this figure had halved. The most significant decrease, however, was in the proportion of children who went to voluntary controlled schools. These were the most popular type of school in 2000, with 52% of all pupils. This figure declined to 38% in 2005 and then to only 20% in 2009. Although the percentage of children attending specialist schools fell only slightly over this period, from 12% to 10%, this remained the lowest figure among the four types of school.

In contrast, only 12% of school children went to community schools in the year 2000, but this proportion rose significantly to 32% in 2005 and then to 58% in 2009. In that year, not only was this the highest attendance figure of the four types of schools, but also the percentage of pupils in community schools was higher than the combined percentage of children attending the other three types of secondary school.

(215 words)

Translate

- “Grammar school” là một dạng trường trong hệ thống giáo dục của Anh, không có ở Việt Nam. Bản dịch giữ nguyên từ này

Đề cương bài viết:

Paraphrase: 1 hoặc 2 câu

Đoạn tóm tắt: [1] phần trăm số học sinh đi học tại 3 loại trường học giảm dần theo thời gian
[2] phần trăm số học sinh đi học tại các trường công tăng

Đoạn 3: so sánh tỉ lệ học sinh giữ trường bán công, grammar school và trường chuyên

Đoạn 4: so sánh tương phản với tỉ lệ học sinh ở các trường công

Bài viết

Bảng số liệu thể hiện số phần trăm trẻ em đi học tại bốn loại trường học cấp 2 từ năm 2000 đến 2009.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách,
các bạn truy cập: www.ngocbach.com

Rõ ràng, phần trăm số học sinh ở các trường chuyên, grammar school và trường bán công giảm dần, trong khi đó, các trường công lập là nơi cung cấp giáo dục phổ thông phổ biến nhất trong giai đoạn này.

Phần trăm số học sinh đi học các grammar schools là 24% vào năm 2000, nhưng đến năm 2009 con số này đã giảm một nửa. Tuy nhiên, sự giảm lớn nhất là ở số phần trăm học sinh tại các trường bán công. Đây là loại trường học nổi tiếng nhất năm 2000 với 52% tổng số học sinh. Con số này giảm xuống còn 38% vào năm 2005 và chỉ 20% vào năm 2009. Số trẻ em đi học các trường chuyên đã giảm nhẹ trong giai đoạn này, từ 12% xuống 10%, đây là loại trường học kém phổ biến nhất trong cả bốn loại.

Ngược lại, dù chỉ 12% số học sinh học tại các trường công năm 2000, số liệu đã tăng mạnh lên đến 32% vào năm 2005 và 58% vào năm 2009. Trong năm đó, đây không chỉ là loại trường với tỉ lệ trẻ em đi học cao nhất mà phần trăm số học sinh tại các trường công còn cao hơn cả tổng phần trăm số học sinh của cả ba loại trường còn lại cộng lại.

The table below shows show the number of cars made in Argentina, Australia and Thailand from 2003 to 2009

Ví dụ 6: Car uses of three countries from 2003 to 2009

	2003	2005	2009
Argentina	400,000	200,000	161,000
Australia	200,000	400,000	600,000
Thailand	700,000	1,119,000	999,000

Report Plan:

- Paraphrase – compares; produced; 3 countries; between 2003 and 2009.
- Overall [summary paragraph] – Thailand highest figures; Australia steady increase in car production.
- Detail paragraph [paragraph 3] – compare 2003 figures. Compare and contrast trends with 2005 figures.

- Detail paragraph [paragraph 4] – compare 2009 figures. Compare fall in Thailand and Argentina and contrast rise in production for Australia. Thailand still the major manufacturer.

Đề cương bài viết:

- Diễn đạt lại đề bài - so sánh, sản xuất, 3 nước, trong khoảng 2003 đến 2009.
- Overview [Đoạn tóm tắt] – Thái Lan có số liệu cao nhất; Úc tăng trưởng ổn định về sản xuất ô tô
- Đoạn phân tích chi tiết [đoạn 3] – phân tích số liệu năm 2003, so sánh với 2005.
- Đoạn phân tích chi tiết [đoạn 4] – phân tích số liệu 2009. So sánh sự giảm ở Thái Lan và Argentina và tương phản với sự tăng ở Úc. Thái Lan vẫn là nhà sản xuất lớn nhất.

Report:

The table compares the number of cars produced in three countries between 2003 and 2009.

Overall, it is clear that Thailand manufactured the highest number of cars throughout the period. However, Australia was the only country which saw a steady increase in car production in each of the years shown in the table.

In 2003, Australia produced 200,000 cars, half the number manufactured in Argentina. Production in Thailand stood at 700,000 cars. Production then saw a significant increase to almost 1,120,000 in Thailand in 2005, while in that year car manufacture doubled in Australia. In contrast, the number of cars made in Argentina fell dramatically to 200,000.

Car production in Argentina continued to decline, falling to about 160,000 by 2009. A fall in manufacturing from 2005 was also witnessed in Thailand, where the figure fell to just under 1 million at the end of the period, although Thailand remained the major car producer. However, the steady rise in car production continued in Australia, reaching a peak of 600,000 in 2009.

170 words

Dịch đại nghĩa bài viết

Biểu đồ bảng so sánh số lượng xe ô tô được sản xuất ở 3 nước trong khoảng 2003 đến 2009.

Nhìn chung, Thái Lan đã sản xuất số ô tô lớn nhất trong giai đoạn này. Tuy nhiên, Úc là đất nước duy nhất đã tăng một cách ổn định trong sản xuất xe hơi ở các năm trong biểu đồ.

Vào năm 2003, Úc sản xuất 200,000 chiếc ô tô, bằng một nửa số xe được sản xuất ở Argentina. Sản lượng ở Thái Lan là 700,000 xe. Sản lượng tăng đáng kể lên đến 1,120,000 ở Thái Lan vào năm 2005, cùng năm đó sản xuất ô tô ở Úc đã tăng gấp đôi. Ngược lại, số xe ô tô được làm ra ở Argentina giảm mạnh xuống còn 200,000.

Sản xuất xe ô tô ở Argentina tiếp tục giảm, chạm mốc 160,000 thời điểm 2009. Sản lượng ở Thái Lan cũng giảm từ năm 2005, số liệu rơi xuống chỉ còn dưới 1 triệu vào cuối giai đoạn, dù Thái Lan vẫn giữ vị trí là nhà sản xuất lớn nhất. Tuy nhiên, xu hướng tăng ổn định ở Úc vẫn tiếp tục, chạm mốc 600,000 vào năm 2009.

Ví dụ 7: Urban residents' opinion

Task 1: The tables below show results of a survey of urban residents' opinions related to various aspects of life in 1980 and 2010.

1980

	Good	Neither good or bad	Bad
Education	82	17	6
Shops	75	11	14
Environment	72	20	8
Healthcare	64	24	12
Transport system	54	31	14
Accommodation	56	34	10

2010

	Good	Neither good or bad	Bad
Education	76	13	11
Shops	81	9	10
Environment	64	16	20
Healthcare	83	10	7
Transportation	67	22	11
Accommodation	65	17	18

Report Plan:

- **Paraphrase:** show=provide information on; results=findings; opinions=viewpoints
- **Overview paragraph:** education and the environment figures worse in 2010. Numbers who thought that healthcare, the transport system and shops were good increased in 2010.
- **Paragraph 3:** education – compare figures for good and bad, 1980 and 2010. Greater fall in number over the period who thought that the environment was good – give figures. Accommodation (give figures for ‘good’) – fewer people hold a middle view in 2010.
- **Paragraph 4:**shops, the transport system and healthcare – numbers who thought these were good increased. Healthcare the most dramatic rise – give figures.

Dàn ý:

- Thay từ: show (cho thấy) = provide information on (cung cấp thông tin về); results (kết quả) = findings (khám phá); opinions (ý kiến) = viewpoints (ý kiến)
- Đoạn tổng quan: số liệu cho giáo dục và môi trường ngày càng xấu đi trong năm 2010. Số người nghĩ rằng y tế, hệ thống giao thông và cửa hàng có chất lượng tốt tăng lên trong năm 2010.
- Đoạn 3: giáo dục - so sánh số liệu cho tốt và xấu, 1980 và 2010. Số người nghĩ môi trường có chất lượng tốt giảm mạnh – cho số liệu. Chỗ ở (cho số liệu về “chất lượng tốt”) – ít người có ý kiến trung hoà trong năm 2010.
- Đoạn 4: số người nghĩ cửa hàng, hệ thống giao thông và chăm sóc sức khoẻ có chất lượng tốt đã tăng. Chăm sóc sức khoẻ tăng mạnh nhất - cho số liệu.

Report:

The tables provide information on the findings of a survey of residents' views on six different aspects of life in 1980 and 2010.

Overall, it is clear that residents considered that education and the environment were worse in 2010 than in 1980. In contrast, they thought that healthcare, the transport system and shops had all improved over the period.

In 1980, 82 people thought that education was good, compared with 76 in 2010. There was an increase in the number who considered education bad, from 6 in 1980 to 11 in 2010. The figures for the environment saw an even greater decline in approval, falling from 72 who

thought it good in 1980 to 64 in 2010. While 65 residents believed accommodation to be good in 2010, compared with 56 in 1980, more residents also said that accommodation was bad in 2010, with fewer people holding a middle view.

Shops, healthcare and the transport system all witnessed an increase in approval from 1980 to 2010. The most dramatic rise was in the number of those who thought that healthcare was good, with the 2010 figure of 83 showing an increase of 19 over the number 30 years earlier.

198 words.

Dịch bài viết:

Bảng biểu cung cấp thông tin về kết quả của một điều tra về quan điểm của người dân về sáu khía cạnh khác nhau của cuộc sống vào năm 1980 và năm 2010.

Nói chung, rõ ràng là người dân cho rằng giáo dục và môi trường năm 2010 tệ hơn năm 1980. Ngược lại, họ cho rằng hệ thống chăm sóc sức khoẻ, hệ thống giao thông và cửa hàng đã được cải thiện trong suốt thời kỳ đó.

Năm 1980, 82 người cho rằng giáo dục là tốt, so với 76 người trong năm 2010. Số người đánh giá giáo dục không tốt tăng lên, từ 6 người năm 1980 lên 11 năm 2010. Số liệu cho môi trường giảm mạnh hơn, giảm từ 72 người nghĩ rằng nó tốt trong năm 1980 đến 64 trong năm 2010. Trong khi 65 người dân tin rằng nhà ở có chất lượng tốt trong năm 2010, so với 56 năm 1980, nhiều người dân cũng cho biết chất lượng nhà ở tồi trong năm 2010, với ít người giữ một cái nhìn trung .

Các cửa hàng, hệ thống chăm sóc sức khoẻ và hệ thống vận chuyển đều được nhiều người ủng hộ hơn từ năm 1980 đến năm 2010. Số người nghĩ rằng chăm sóc sức khoẻ là tốt tăng mạnh nhất, với con số năm 2010 là 83, tăng 19 so với số 30 vào năm trước đó.

198 từ.

Ví dụ 8: Amount of waste production (in million of tonnes) in six different countries

The table below shows the amount of waste production (in million of tonnes) in six different countries over a twenty-year period.

Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

	1980	1990	2000
Ireland	0.6	*	5
Japan	28	32	53
Korea	*	31	19
Poland	4	5	6.6
Portugal	2	3	5
US	131	151	192

*Figure not available

Report Plan:

- Paraphrase: shows>illustrates; the amount of waste production>how much waste was produced; countries>nations; a twenty year period>in 1980, 1990 and 2000.
- Overview paragraph: (1) the USA produced more waste than the other countries (2) waste production increased in most countries.
- Paragraph 3: Compare figures and trends in the USA and Japan.
- Paragraph 4: Give 1980 figures for Poland, Portugal and Ireland. Give 2000 figures and compare increasing trends for Poland and Portugal. Contrast with a decline in waste production in Korea – give 1990 and 2000 figures.

Dàn bài:

- Paraphrase: shows>illustrates; the amount of waste production>how much waste was produced; countries>nations; a twenty year period>in 1980, 1990 and 2000.
- Đoạn overview: (1) Hoa Kỳ sản xuất nhiều chất thải hơn các nước khác (2) sản xuất chất thải tăng ở hầu hết các nước.
- Đoạn 3: So sánh các số liệu và xu hướng ở Hoa Kỳ và Nhật Bản.
- Đoạn 4: Đưa ra số liệu năm 1980 ở Ba Lan, Bồ Đào Nha và Ai Len. Đưa ra số liệu năm 2000 và so sánh xu hướng gia tăng đối với Ba Lan và Bồ Đào Nha. Đối chiếu

Report:

The table illustrates how much waste was produced in six different nations in 1980, 1990 and 2000.

Overall, it is clear that waste production in the USA far exceeded that of any other nation. Over the period, the amount of waste generated increased in the majority of the countries.

131 million tonnes of rubbish were produced in the USA in 1980, and this figure increased to 151 million tonnes in 1990, before reaching a peak of 192 million tonnes in 2000. Although the figures for waste generation were much lower in Japan, there was also an increase over the period, almost doubling from 28 million tonnes in 1980 to a peak of 53 million tonnes in 2000.

In 1980, waste generation in Poland, Portugal and Ireland stood at 4, 2 and 0.6 million tonnes respectively. The figures increased to 6.6 million tonnes in Poland and 5 million tonnes in Portugal by 2000. No figures are shown for Ireland after 1980. Korea, in contrast, saw a significant decline in waste production, from 31 million tonnes in 1990 to 19 million tonnes ten years later.

183 words

Bài làm:

Bảng này cho thấy lượng chất thải được sản xuất ra ở sáu quốc gia khác nhau vào những năm 1980, 1990 và 2000.

Nhìn chung, rõ ràng là sản xuất chất thải ở Mỹ đã vượt xa bất kỳ quốc gia nào khác. Trong giai đoạn này, lượng chất thải phát sinh đã tăng lên ở phần lớn các nước.

131 triệu tấn rác đã được sản xuất ở Mỹ vào năm 1980, và con số này đã tăng lên 151 triệu tấn vào năm 1990, trước khi đạt đến đỉnh điểm là 192 triệu tấn vào năm 2000. Mặc dù số liệu về chất thải sinh ra thấp hơn nhiều ở Nhật Bản, nhưng cũng có tăng gấp đôi từ 28 triệu tấn năm 1980 lên 53 triệu tấn vào năm 2000.

Năm 1980, sản xuất chất thải ở Ba Lan, Bồ Đào Nha và Ai Len đứng ở mức lần lượt là 4, 2 và 0,6 triệu tấn. Con số này đã tăng lên 6,6 triệu tấn ở Ba Lan và 5 triệu tấn ở Bồ Đào Nha vào năm 2000. Không có số liệu nào cho Ireland sau năm 1980. Mặt khác, Hàn Quốc đã giảm đáng kể sản lượng chất thải, từ 31 triệu tấn năm 1990 xuống 19 triệu tấn mười năm sau. với sự suy giảm sản xuất chất thải ở Hàn Quốc – đưa ra số liệu năm 1990 và 2000.

(183 từ)

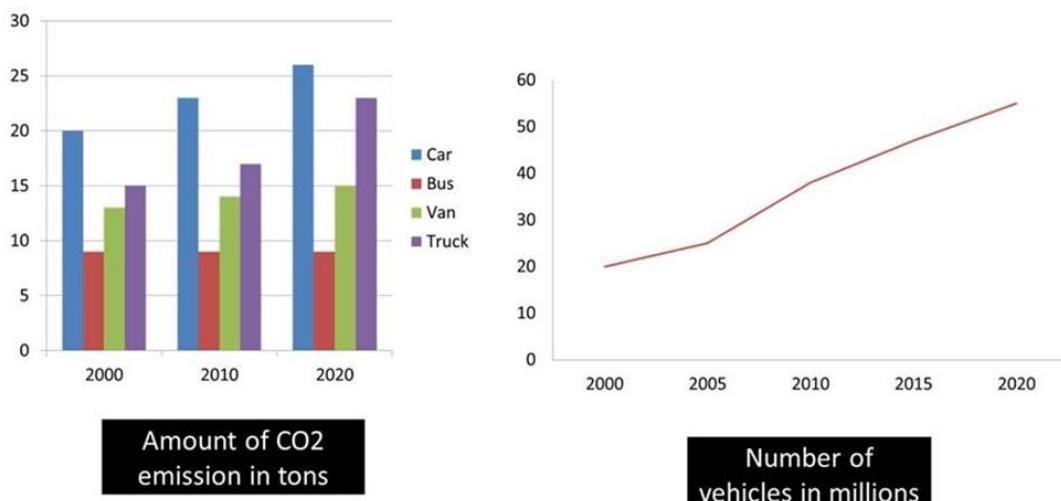
V. DẠNG MIX

LUU Y KHI LAM DANG MIX

Bài viết dạng mix vẫn chia thành 4 phần như sau:

- + **INTRODUCTION:** Viết câu mở bài như thường lệ bằng cách paraphrase (viết lại câu hỏi của đề bài bằng từ ngữ của chính bạn). Với câu hỏi dạng bài mix, sẽ dễ hơn nếu viết tầm 2 câu ví dụ: "The first chart illustrates... The second chart shows..."
- + **OVERVIEW:** Viết 1-2 câu mô tả những đặc điểm chính, nổi bật. Thường mỗi chart , tìm một đặc điểm nổi bật để mô tả .
- + **BODY 1:** Mô tả những đặc điểm chính của chart 1
- + **BODY 2:** Mô tả những đặc điểm chính của chart 2. Lưu ý là chỉ cần mô tả riêng rẽ từng chart. Không cần phải có sự so sánh hay kết nối gì giữa chart 1 và chart 2

Ví dụ 1: The amount of CO₂ emissions



Task 1: The graph and chart give information and forecast about the vehicle and CO₂ emission in England and Wales between 2000 and 2020

Task 1 plan:

- Paraphrase task heading
- Summary paragraph – 2 key features: [1] bar chart: increasing CO₂ emissions – cars, vans and trucks [2] linegraph: increase in the number of road vehicles
- Paragraph 3: bar chart details: compare CO₂ emissions in 2000 from cars, vans and trucks. Contrast with low figure for buses. Compare predicted 2020 emissions from cars, vans and trucks. Contrast again with low figure for buses.
- Paragraph 4: give number of road vehicles in 2000 and note trend 2000-2015. Give 2015 figure. Give projected figure for 2020.

ANSWER

The bar chart compares the amount of CO₂ emissions produced by four types of vehicles. The line graph shows the number of vehicles. Both diagrams refer to England and Wales for the period 2000 to 2020.

Overall, the chart indicates a rise in the emission of CO₂ from cars, vans and trucks between these years. The graph shows that the number of vehicles on the road is expected to continue to increase sharply.

In 2000, CO₂ emissions from cars was the highest figure at 20 tons. The emissions from trucks and vans was similar, at 15 and 13 tons respectively, whereas the emissions from buses totalled just 9 tons. By 2020, a rise in car emissions to over 25 tons of CO₂ is forecast, with a smaller rise in emissions from trucks and vans. It is predicted that trucks will produce about 23 tons and vans will emit 15 tons. In contrast, the figure for CO₂ emissions from buses will continue to be the lowest amount, remaining stable at 9 tons.

The number of road vehicles was 20 million in 2000. This increased rapidly to 50 million by 2015 and is expected to increase to 55 million by 2020.

199 words

Examiner's comment:

Task achievement: There was quite a lot of information contained in these two diagrams, Bach. I think that you did a good job of selecting key details and reporting them clearly, focusing on the first and final years [2000 and 2020]. You also made many relevant comparisons throughout the report. All the figures were reported accurately.

In the summary paragraph, you chose significant details. You expressed concern about the word count, although - as we know – you will certainly not lose marks for writing this number of words. One way to reduce the word count in this report could be to mention one significant feature only from each diagram

There is nothing that I would add to this report, so I consider that it presents a *'fully developed response'* and score band 9 for this section.

Coherence and cohesion: There is a clear and planned structure. The information is sequenced logically, moving the reader consistently from the year 2000 to the year 2020, with your description of the trends linking these start points and end points effectively and clearly.

There was enough variety in your sentence structures, so don't worry about synonyms for key words in diagrams in task 1. Think about using '*While/Whereas*' in task 1 – they are useful adverb clauses to indicate contrast.

Lexical resource: You used a range of vocabulary correctly when referring to future predictions of the number of road vehicles. See Simon's blog of January 19, 2012.

Grammatical range and accuracy:

I noted your correct grammar for comparisons and superlative forms.

Common mistakes:

1. "The bar chart illustrates the number of tons of carbon dioxide emission and the line graph describes the quantity of means of transport in England and Wales from 2000 to 2020" -> *We cannot refer to 'means of transport/modes of transport' here. The line graph only refers to road vehicles [not airplanes or trains, for example].*

2. "Overall, in the 20-year period, the amount of CO₂ emission generated by various vehicles has shown an upward trend (except for the figure for bus) while the data on car was, is and will be the highest" ->*There are two possible correct ways to write this. The simplest way is*

to write 'buses'/'cars'..... using the plural. Another correct way is to write '....the figure for the bus/....the data on the car...' This is known as a generic reference:

<http://www.writing.utoronto.ca/advice/english-as-a-second-language/definite-article>

3. "In contrast, the figure for buses is predicted to remain stable **during** 20 years" ->*In contrast, the figure for buses is predicted to remain stable **throughout these** 20 years*

+ On the use of 'during/throughout' see:

<http://www.bbc.co.uk/worldservice/learningenglish/youmeus/learnit/>

+ The use of 'these' clarifies precisely which years we refer to.

Translate:

Ví dụ 1: Lượng khí thải CO2 (11/4/2015)

Đề bài: Biểu đồ cột và đường trên thẻ hiện thông tin và dự đoán số lượng xe cộ và lượng khí thải CO2 ở Anh và Wales từ năm 2000 đến năm 2020

Dàn ý bài viết

- Diễn giải lại yêu cầu của đề bài
- Diễn đạt lại tổng quát biểu đồ – 2 đặc điểm chính: [1] biểu đồ cột: lượng khí thải CO2 tăng – đối với xe hơi, xe bán tải và xe tải [2] biểu đồ đường: sự gia tăng về lượng xe cộ lưu thông trên đường
- Đoạn văn 3: mô tả chi tiết biểu đồ cột: so sánh lượng khí thải CO2 từ xe hơi, xe bán tải và xe tải vào năm 2000. Trái ngược với lượng khí thải thấp của xe buýt. So sánh dự đoán lượng khí thải CO2 từ xe hơi, xe bán tải và xe tải vào năm 2020. Tiếp tục trái ngược với lượng khí thải thấp của xe bus.
- Đoạn văn 4: Thể hiện số lượng xe cộ lưu thông trên đường vào năm 2000 và mô tả lại xu hướng từ năm 2000-2015. Đưa ra số lượng xe tại năm 2015. Đưa ra số lượng xe dự đoán vào năm 2020.

ĐÁP ÁN:

Biểu đồ cột so sánh lượng khí CO2 thải ra từ 4 loại xe. Biểu đồ đường chỉ ra số lượng xe cộ lưu thông. Cả hai biểu đồ đều thể hiện thông tin ở Anh và xứ Wales trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2020.

Nhìn chung, biểu đồ cột chỉ ra rằng lượng khí thải CO2 từ xe hơi, xe bán tải và xe tải có xu hướng tăng trong khoảng thời gian này. Biểu đồ đường thể hiện số lượng xe cộ lưu thông trên đường được dự báo sẽ tiếp tục tăng mạnh.

Vào năm 2000, lượng khí thải CO2 từ xe hơi là cao nhất – 20 tấn. Lượng khí thải từ xe tải và xe bán tải tương đương nhau, lần lượt là 15 và 13 tấn, trái ngược với lượng khí thải từ xe buýt chỉ chiếm 9 tấn. Trước năm 2020, lượng khí thải CO2 từ xe hơi được dự báo sẽ tăng tới hơn

25 tấn, lượng khí thải từ xe tải và bán tải tăng ít hơn. Theo dự đoán xe tải sẽ sản xuất ra khoảng 23 tấn khí thải và xe bán tải là 15 tấn. Trái lại, lượng khí thải CO₂ ra từ xe buýt vẫn sẽ tiếp tục là thấp nhất, giữ ở mức ổn định 9 tấn.

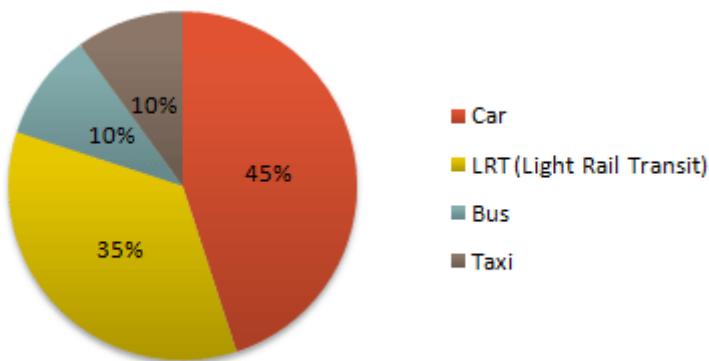
Số lượng xe cộ lưu thông trên đường vào năm 2000 là 20 triệu xe. Con số này tăng mạnh tới 50 triệu xe trước năm 2015 và được dự báo sẽ tăng tới 55 triệu xe trước năm 2020.

VOCABULARY

- ✓ **emissions:** [noun] [/khí thải/] gases and very small particles sent out into the air.
Example: In big cities, the **emissions** from vehicles damage the quality of the air.
- ✓ **diagram:** [noun] [/biểu đồ/] any kind of simple drawing, used to explain something.
Example: In the IELTS exam, we may have to report on any of these **diagrams**: pie charts, bar charts, line graphs, processes, flow charts of life cycles.
- ✓ **sharply:** [adverb] [/rõ ràng, rõ rệt, đột ngột/] suddenly and by a large amount.
Example: Following the economic crisis in the USA, the value of the American dollar fell **sharply** over a period of a few days.
- ✓ **respectively:** [adverb] [/lần lượt/] in the same order as the things already mentioned.
Example: John and Peter are aged 17 and 19 **respectively**.
- ✓ **total:** [verb] [/đạt được, lên tới/] reach a particular total.
Example: Last year, imports from China **totalled** \$10 billion.
- ✓ **forecast:** [verb] [/dự đoán, dự báo/] say what you think will happen in the future, based on the information that you have now. [grammar note: there are 2 correct past participles: *forecast/forecasted*].
Example: The storm presently causing a lot of damage in Thailand is **forecast** to arrive in Malaysia tomorrow.
- ✓ **emit:** [verb] [/thải ra/] send out something, like gases for example.
Example: When the volcano exploded, it **emitted** clouds of gases and smoke into the air.
- ✓ **stable:** [adjective] [/vững vàng, ổn định/] not moving or changing, remaining constant.
Example: The chart shows that the emissions of CO₂ from buses remained **stable** between 2000 and 2010.

Ví dụ 2: Transport and car use in Edmonton

The diagrams below give information on transport and car use in Edmonton. Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.



People's reasons for using the car in city

Commute to work	55%
Shopping	15%
Leisure activities	15%
Taking children to school	40%
Business	45%

Task 1 plan:

- Paraphrase task heading: one sentence for the pie chart and one sentence for the table.
- Summary paragraph – key features [1] pie chart: travel by car is the highest percentage [2] table: people use their cars to commute to work more than for any other reason.
- Compare proportions shown in pie chart.
- Compare reasons why people use their cars.

ANSWER:

The pie chart shows four modes of transport in Edmonton and the percentage use of each by people living in the city. The table illustrates the reasons why the residents of Edmonton use their cars.

Overall, cars are used in preference to other means of transport. The principal reason why people use their cars in the city is commuting to work.

It is clear from the percentages shown in the pie chart, that travel by car is the highest figure, at 45%. This is followed by LRT at 35%, while travel by bus or taxi each represent only 10%.

The table compares five reasons why people use their cars in Edmonton. The reasons given relate mainly to work, with a figure of 55% for commuting and 45% for business. However, taking children to school is also high on the list, at 40%. Using the car for shopping is recorded at 15% and the same figure is given for leisure activities.

160 words.

Common mistakes:

1. The figures show the data on how residents in Edmonton travel and the proportion for each reason they use a/the [1] car in the city. ->*Although we can talk of 'travel by car' and we also talk of 'car use', we normally have to use an article in front of the singular countable noun 'car'.*

Translate:

Ví dụ 2: Các phương tiện giao thông và nhu cầu sử dụng xe hơi tại Edmonton

Bạn nên dành 20 phút cho bài viết này.

Biểu đồ dưới đây thể hiện thông tin về các phương tiện giao thông và nhu cầu sử dụng xe hơi tại Edmonton.

Bạn hãy tổng hợp lại thông tin bằng cách chọn lọc và điểm lại một số nét chính, đưa ra các so sánh nếu cần.

Bài viết ít nhất 150 từ.

Dàn ý bài viết:

- Diễn giải lại yêu cầu của đề bài: 1 câu cho biểu đồ hình tròn và 1 câu cho bảng biểu.
- Diễn đạt lại tổng quát biểu đồ – đặc điểm chính: [1] biểu đồ hình tròn: di chuyển bằng xe hơi có tỷ lệ cao nhất [2] bảng biểu: mọi người sử dụng xe hơi để đi làm nhiều nhất trong các mục đích sử dụng
- So sánh các tỷ lệ được thể hiện trong biểu đồ hình tròn
- So sánh các mục đích sử dụng xe hơi của người dân

ĐÁP ÁN:

Biểu đồ hình tròn thể hiện 4 loại phương tiện giao thông và tỷ lệ sử dụng mỗi loại của người dân thành phố Edmonton. Bảng biểu minh họa cho các mục đích sử dụng xe hơi của người dân Edmonton.

Nhìn chung, xe hơi được ưa thích sử dụng hơn các phương tiện khác. Người dân trong thành phố thường sử dụng xe hơi với mục đích đi làm là chủ yếu.

Nhìn vào các thông số của biểu đồ hình tròn, hiển nhiên di chuyển bằng xe hơi chiếm tỷ lệ cao nhất, 45%, theo sau là LRT với 35%, trong khi đó di chuyển bằng xe buýt hoặc taxi chỉ chiếm 10% cho mỗi loại.

Bảng biểu so sánh 5 mục đích sử dụng xe hơi của người dân Edmonton. Các mục đích sử dụng được đề cập chủ yếu liên quan tới công việc, 55% người dân dùng xe hơi để đi làm và 45% dùng để phục vụ cho việc kinh doanh. Ngoài ra, việc đưa trẻ tới trường cũng là một mục đích chiếm tỷ lệ cao trong danh sách với 40%. 15% người dân sử dụng xe hơi để đi mua sắm và phục vụ hoạt động giải trí.

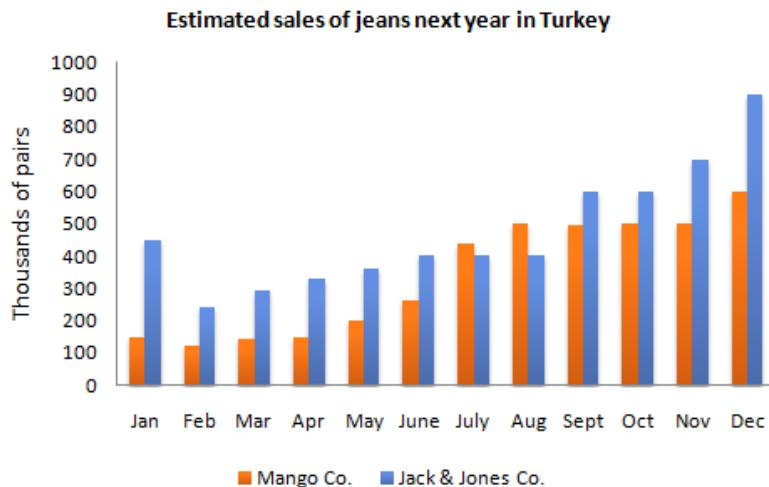
VOCABULARY

- ✓ **modes of transport:** [noun] [*phương tiện giao thông*] particular types of transport.
Example: I like to use my bicycle because it is an environmentally-friendly **mode of transport**.
- ✓ **in preference to:** [expression] [*hơn ai hoặc cái gì*] rather than someone or something.
Example: Because he had more experience, he was chosen for the job **in preference to** his brother.
- ✓ **commuting to work:** [*di chuyển tới nơi làm việc, đi làm*] travelling from home to work regularly by car, bus or train.
Example: She spends 2 hours every day **commuting to work** after she changed her job.
- ✓ **represent:** [verb] [*đại diện cho, tiêu biểu cho*] be something = a linking verb, followed by a noun or pronoun.
Example: The decision **represents** a change of policy by the government.
- ✓ **mainly:** [adverb] [*chủ yếu*] more than anything else.
Example: His essay was **mainly** about the importance of zoos, although it also contained a discussion of wild animals.

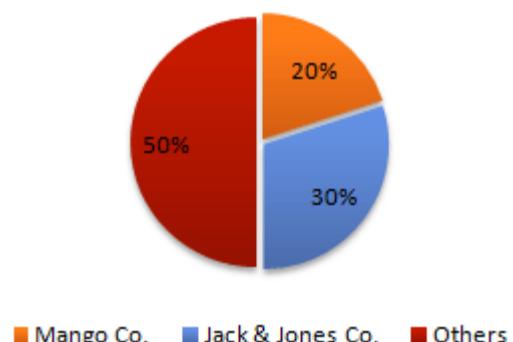
Ví dụ 3: Sales of jeans in Turkey

The bar chart below shows the estimated sales of jeans for two companies next year in Turkey. The pie chart shows the projected market share of the two companies in jeans at the end of next year.

Write a short report for a university lecturer describing the information shown below.



Projected market share



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading, using some different words.
- Summary paragraph – key features [1] sales will increase [2] mango and Jack&Jones will be the two market leaders
- Describe trend for Mango sales – January; July/August and December. Compare trend for Jack&Jones sales – January/February; June-August and December
- Describe what pie chart shows

ANSWER

The bar chart compares the estimated sales of jeans in thousands of pairs for two companies in Turkey next year. The pie chart illustrates the projected total market share.

The overall sales for both companies are forecast to grow. They are expected to be the market leaders for sales of jeans at the end of the coming year.

It is anticipated that sales of jeans by Mango will rise from 150,000 pairs in January to approximately 500,000 in August, even overtaking the sales of Jack and Jones in July and August. Sales will then peak at around 600,000 pairs in December. In contrast, it is

estimated that the sales for Jack & Jones will begin the year at around 450,000 pairs, falling to about 250,000, before increasing to around 400,000 in June. Until August, sales are forecast to remain steady at this level, after which they are expected to rise steadily to hit a peak of approximately 900,000 pairs in December.

The pie chart shows that, at the end of next year, the anticipated market share for Mango and Jack & Jones is 20% and 30% respectively.

(187 words)

Common mistakes: (bôi vàng là lỗi sai cần xóa đi)

1. it is **certain** expected/projected/anticipated that the other half of the Turkish market share will belong to many other enterprises. ->*We are not ‘certain’ about the projected market share shown in the pie chart, so I have suggested some alternative words.*

Translate:

Ví dụ 3: Doanh số bán quần jeans ở Thổ Nhĩ Kỳ

Bạn nên dành 20 phút cho bài viết này.

Biểu đồ cột bên dưới thể hiện doanh thu bán quần jeans ước chừng của hai công ty ở Thổ Nhĩ Kỳ trong năm tiếp theo. Biểu đồ hình tròn thể hiện thị phần về quần jeans đặt ra của hai công ty vào cuối năm sau.

Bạn hãy viết một báo cáo ngắn cho một giảng viên đại học mô tả các thông tin bên dưới.

Bài viết ít nhất 150 từ.

Dàn ý bài viết:

- Diễn giải lại yêu cầu của đề bài, sử dụng các cấu trúc khác
- Diễn đạt lại tổng quát biểu đồ – đặc điểm chính: [1] doanh số tăng[2] Mango và Jack&Jones sẽ là hai công ty dẫn đầu thị trường
- Mô tả xu hướng doanh số của Mango – tháng 1, tháng 7/8 và 12. So sánh với xu hướng doanh số của Jack&Jones – tháng ½; tháng 6-8 và 12
- Mô tả lại biểu đồ hình tròn

Biểu đồ cột so sánh các doanh số bán quần jeans ước lượng theo đơn vị nghìn cái của hai công ty tại Thổ Nhĩ Kỳ trong năm tiếp theo. Biểu đồ hình tròn minh họa cho tổng thị phần kế hoạch đặt ra.

Nhìn chung doanh thu của cả hai công ty đều được dự đoán sẽ tăng. Cả hai công ty đều được cho rằng sẽ dẫn đầu thị trường về quần jeans vào cuối năm tới.

Doanh thu về quần jeans của hãng Mango được cho là sẽ tăng từ 150,000 chiếc vào tháng 1 tới xấp xỉ 500,000 chiếc vào tháng 8, thậm chí vượt lên cả doanh thu của Jack and Jones vào tháng 7 và tháng 8. Doanh thu sẽ đạt đỉnh ở gần 600,000 chiếc vào tháng 12. Trái lại, doanh

thu của hãng Jack & Jones được ước lượng xấp xỉ 450,000 chiếc vào đầu năm, sau đó giảm còn 250,000 chiếc trước khi tiếp tục tăng về mức 400,000 chiếc vào tháng 6. Cho đến tháng 8, doanh số được dự đoán sẽ ổn định ở mức này, sau đó sẽ tăng đều và đạt mức cao nhất khoảng 900,000 chiếc vào tháng 12.

Biểu đồ hình tròn thể hiện rằng vào cuối năm tới, thị phần của Mango và Jack and Jones sẽ lần lượt là 20% và 30%.

VOCABULARY

- ✓ **estimated:** [verb past participle] [*ước chừng*] calculated without knowing the number exactly.

Example: Police **estimated** that the number of people at the event was 10,000.

- ✓ **pairs:** [noun] [*cái, chiếc*] objects of two parts that are joined together [or two things of the same type that are worn or used together, like shoes or socks].

Example: In her bag, she was carrying 3 **pairs** of jeans, a pair of scissors and an extra pair of glasses for reading.

- ✓ **projected:** [verb past participle] [*đặt ra, đặt kế hoạch*] calculated the number, cost or size of something in the future based on what is happening now.

Example: The unemployment rate is **projected** to fall next year, due to the improvement of the economy.

- ✓ **market leaders:** [noun] [*đi đầu thị trường*] companies that sell the largest quantity of a particular product [such as jeans].

Example: Nike and Adidas are the **market leaders** in the sales of trainers.

- ✓ **the coming year:** [expression] [*năm tới*] the next year.

Example: I will celebrate my 70th birthday in January of **the coming year**.

- ✓ **anticipated:** [verb past participle] [*được mong chờ*] expected.

Example: In the coming years, it is **anticipated** that tourism will continue to develop in Vietnam.

- ✓ **overtaking:** [verb present participle] [*vượt quá*] become greater in number, amount or importance than something else.

Example: Nuclear power is **overtaking** oil as the main source of energy worldwide.

- ✓ **peak:** [verb] [*đạt đỉnh*] reach the highest point.

Example: It is estimated that inflation will **peak** at 15% in the coming year.

- ✓ **steady:** [adverb] [*ổn định*] not changing and not interrupted.

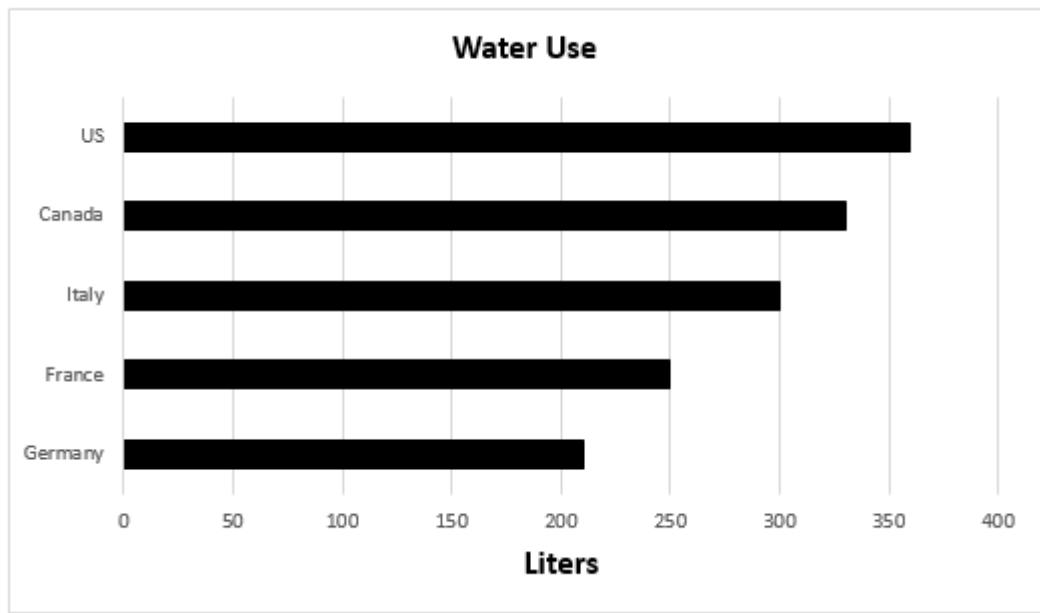
Example: When we are sleeping, our breathing remains **steady**.

- ✓ **hit/reach a peak:** [expression] [*đạt đỉnh*] reach the highest point.

Example: The number of cars in the city centre usually **hits a peak** at about 8:00 in the morning.

Ví dụ 4: Water use and cost of water

Task 1: The table and chart below give information about the domestic water use and cost in 5 countries.



Cost of water (US dollars/m ³)	
US	0.01
Canada	0.31
Italy	0.7
France	2.1
Germany	1.35

Report Plan:

- Paraphrase: **domestic water use**=water used in households; give information about=show
- Overview: highest domestic water use>US; highest cost of water>France.
- Paragraph 3: Compare figures for water use in each country.

- **Paragraph 4: Contrast high water consumption and low cost in US and Canada.**
Compare cost of water in Italy, Germany, and France – give figures.

Cấu trúc viết bài:

- Diễn giải: domestic water use=water used in households; give information about=show
- Tổng quan: highest domestic water use>US; highest cost of water>France.
- Đoạn 3: So sánh lượng nước được sử dụng ở từng nước.
- Đoạn 4: So sánh sự tương phản giữa lượng nước sử dụng lớn và giá thành rẻ ở Mỹ và Canada. So sánh giá nước ở Italy, Đức, Pháp – đưa ra số liệu.

Report:

The chart shows how many litres of water were consumed in households in 5 different countries, while the table compares the cost of water.

Overall, it is clear that domestic water use was highest in the US, while the cost of water was highest in France.

Domestic consumers used about 360 litres of water in the US, whereas households in Canada used slightly less at approximately 330 litres. Water use in the other countries was lower, with domestic users in Italy, France and Germany consuming 300, 250 and 210 litres of water respectively.

It is notable that water was cheapest in the US, where water consumption was the highest. Water cost just \$0.01 per m³ in the US, and it was also cheap in Canada, at only \$0.31 per m³. While the cost of water in Italy was still relatively low at \$0.7 per m³, in Germany the cost was almost double that figure at \$1.35 per m³. However, in France the cost of water was significantly higher at \$2.1 per m³.

172 words.

Bài viết mẫu:

Biểu đồ cho thấy có bao nhiêu lít nước được tiêu thụ trong các hộ gia đình ở 5 quốc gia khác nhau, trong khi bảng thì so sánh chi phí nước. Nhìn chung, rõ ràng là lượng nước sử dụng trong gia đình là cao nhất ở Hoa Kỳ, trong khi chi phí nước là cao nhất ở Pháp. Người tiêu dùng quốc nội sử dụng khoảng 360 lít nước ở Mỹ, trong khi các hộ gia đình ở Canada sử dụng ít hơn một chút ở mức xấp xỉ 330 lít. Khối lượng nước được tiêu thụ ở các nước khác

thấp hơn, người tiêu dùng trong nước ở Ý, Pháp và Đức lần lượt sử dụng 300, 250 và 210 lít nước. Điều đáng chú ý là nước ở Mỹ rẻ nhất trong khi đó là nơi có mức tiêu thụ nước cao nhất. Chi phí nước chỉ là 0,01 đô la Mỹ / m³ ở Mỹ, và ở Canada cũng rẻ ở mức chỉ 0,31 USD / m³. Trong khi chi phí nước ở Ý vẫn ở mức tương đối thấp ở mức 0,7 đô la Mỹ / m³, thì ở Đức chi phí gần gấp đôi là 1,35 đô la / m³. Tuy nhiên, ở Pháp chi phí nước cao hơn đáng kể ở mức 2,1 USD / m³.

VI. PROCESS

HƯỚNG DẪN CHUNG GIẢI ĐẠNG PROCESS

1) INTRODUCTION

Viết bằng cách paraphrase lại câu của đề bài (viết lại và thay một số từ trong câu của đề bài bằng từ của bạn)

Các bạn có thể sử dụng cấu trúc sau:

The chart/diagram (shows/describes/illustrates) how + clause

Ví dụ: The diagram shows how fresh apple is canned

2) SUMMARY PARAGRAPH

- + Chỉ ra có bao nhiêu giai đoạn trong process?
- + Ở đâu và làm thế nào giai đoạn bắt đầu và kết thúc?

Các bạn có thể sử dụng cấu trúc sau:

There aremain stages (steps) in the process/in the process of producing..., beginning with...and ending with...

3) DETAIL PARAGRAPHS

2 khía cạnh bài mọi người mô tả chi tiết từng bước của process. Xem cả process từ đầu đến giữa viết cho khía 1, từ giai đoạn giữa đến cuối viết cho khía 2.

Có mấy lưu ý sau:

- + Chú ý paraphrase lại các từ của đề bài.
- + Không thể hiện quan điểm bản thân trong bài.
- + Với dạng process thường thời gian không được chỉ ra trong bài -> sử dụng hiện tại đơn.
- + Sử dụng các từ để mô tả thứ tự từng giai đoạn. Ví dụ:

The first step

The first step in the process is

The first stage in the process is

Subsequent steps

Subsequently,

The process continue with...

The next step is

The final step

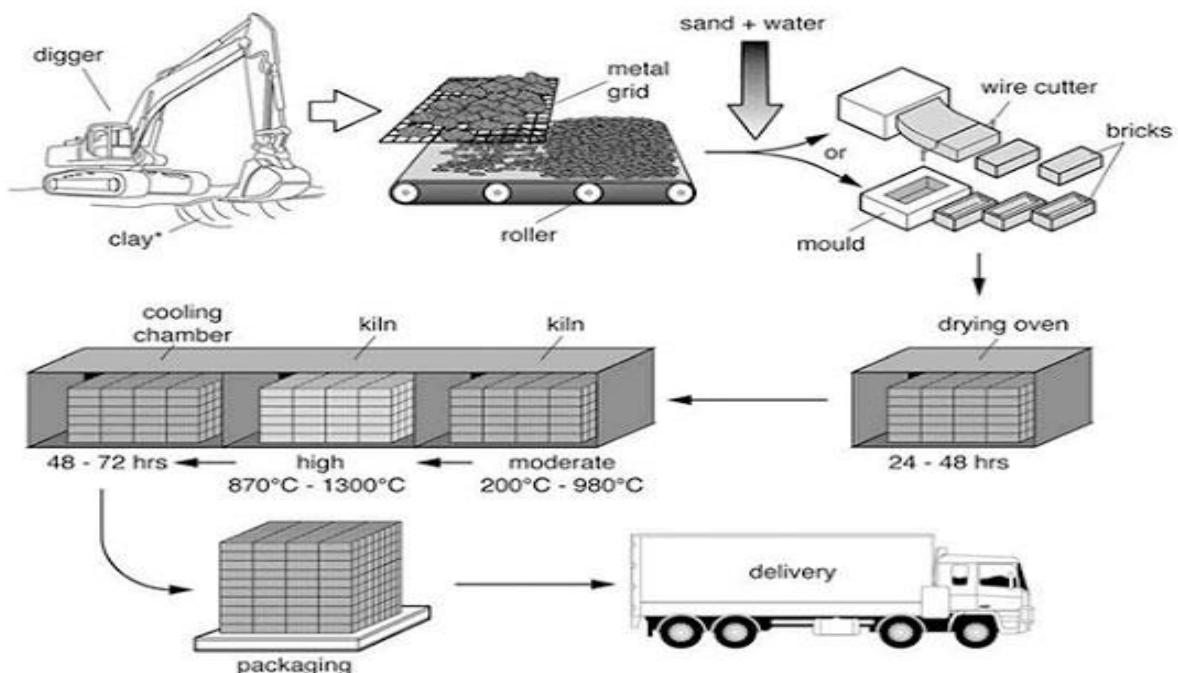
The process finishes with ...

The process concludes with ...

Ví dụ 1: How bricks are produced

The diagram illustrates the process that is used to manufacture bricks for the building industry.

Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



ANSWER:

The flow chart shows how bricks are produced for, and delivered to the building industry

Overall, there are 7 stages in the whole brick producing process, beginning with clay excavation and ending with the delivery of the bricks to the customers.

Firstly, clay is dug up by using a big digger. To get rid of the oversized pieces, clay is placed on a metal grid and small pieces drop onto a large roller. At the next stage, sand and water are added to the clay. After the bricks are shaped by using a wire cutter or a mould, they are moved to a drying oven for 24 to 48 hours.

Those bricks are then fired in a special kiln at a moderate temperature (200c - 980c) at the fourth step. Afterwards, they continue to be heated for the second time at a higher temperature (870c - 1300c) in another kiln. Before being packaged at the sixth stage, the

bricks are treated in a cooling chamber for 48 to 72 hours. The entire brick producing process concludes after the bricks are delivered to customers.

183 words

Written by Ngoc Bach

VOCABULARY

- ✓ **Clay (*dát sét*):** clay is a type of earth which is very heavy, unlike sand which is relatively light
- ✓ **Brick (*gạch*):** a brick is a rectangular object made by heating clay until it becomes solid. It is used in many countries to construct houses or other buildings.
- ✓ **Digger (*máy đào*):** the machine shown in the diagram is often referred to [at least in the UK] as a JCB. Its function is to ‘dig’ or to make a hole in the ground.
- ✓ **Excavation (*sự đào*):** although there are two similar verbs – ‘dig’ and ‘excavate’, the noun ‘excavation’ is commonly used in the construction industry. It suggests something on a large scale where we make a big hole in the ground, as in the excavation of clay for example.
- ✓ **Dug up (*dào dát đẽ lấy lên*):** note the irregular past simple tense/and past participle of the verb ‘dig’. Here the phrasal verb ‘dig up’ is used to mean an activity when we make a hole in the ground with a machine.
- ✓ **Cutter (*máy cắt*):** in the same way as a ‘digger’ is something which digs, a ‘cutter’ is something which cuts. In this case, the cutter is made of ‘wire’ or thin metal as shown in the diagram.
- ✓ **Mould (*khuôn*):** a mould is an object which is used to form a shape. In this case, the sand and water mixture is placed in a mould to make the shape of a brick.
- ✓ **Fire (*lửa*):** the verb ‘fire’ has several meanings. Here, it refers to the action of heating an object made from clay.
- ✓ **Kiln(*lò sấy*):** a kiln is similar to an oven, but it has a different function. An oven is used for cooking or heating food – usually in the home. A kiln – like the one in the diagram – is usually used in industrial processes for making some material very hard. It can be used in different processes at really high temperatures for heating things, to make iron for example.
- ✓ **Chamber (*buồng*):** the process in the diagram shows that the bricks are very hot when they go into this closed space or chamber. They undergo ‘cooling’ – they become less and less hot.

Common mistakes:

1. "When bricks are (1) shaped by using a wire cutter or mould, they are moved to a drying oven for 24 to 48 hours."

-> I suggest changing the verb tense, simply in order to clarify your idea here. Your sentence could be considered **correct** grammatically without changing it. My suggestion is: *When bricks have been shaped by using a wire cutter or mould, Another way that a native speaker might write your sentence is: After bricks are shaped/After bricks have been shaped by a wire cutter or mould, You can see how (especially when you write *After* rather than *When*) the present simple passive or the present perfect passive tense are both possible*

Translate:

Ví dụ 1: Quá trình sản xuất gạch

Sơ đồ phía dưới minh họa cho quá trình sản xuất gạch phục vụ ngành công nghiệp xây dựng. Bạn hãy tổng hợp thông tin bằng cách chọn lọc và điểm lại những nét chính, đưa ra các so sánh nếu cần thiết.

ĐÁP ÁN:

Sơ đồ trên thể hiện quá trình sản xuất gạch cho ngành công nghiệp xây dựng.

Nhìn chung, có 7 bước chính trong toàn bộ quá trình sản xuất gạch, bắt đầu với công đoạn đào đất sét và kết thúc với việc giao gạch cho khách hàng.

Đầu tiên, người ta dùng một máy đào lớn để đào đất sét lên. Để loại bỏ những cục quá kích cỡ, đất sét được đặt trên một tấm lưới kim loại và những mẩu nhỏ sẽ rơi xuống băng chuyền lớn. Ở bước tiếp theo, cát và nước được thêm vào trong đất sét. Sau khi gạch được định hình bằng các máy cắt hoặc khuôn, chúng được chuyển tới một lò khô từ 24 đến 48 giờ.

Những viên gạch này sau đó được nung trong một lò sấy đặc biệt ở nhiệt độ vừa phải (200-980 độ C) tại bước thứ 4. Sau đó, chúng tiếp tục được nung lần thứ 2 ở nhiệt độ cao hơn (870-1300 độ C) trong một lò sấy khác. Trước khi được đóng gói ở bước thứ 6, gạch được xử lý ở một phòng lạnh từ 48-72 giờ. Toàn bộ quá trình sản xuất gạch được hoàn thiện khi gạch được giao tới cho khách hàng.

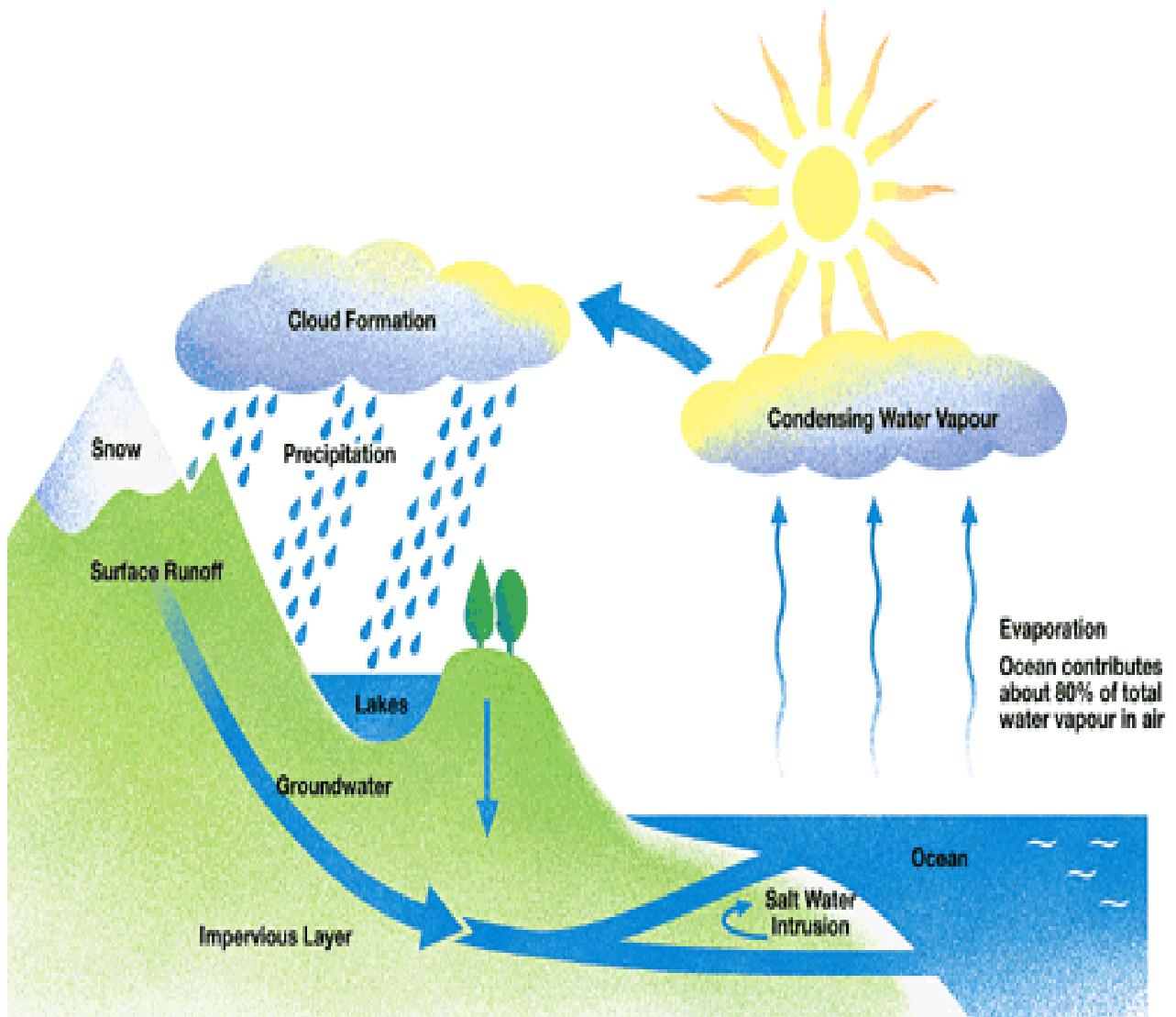
Ví dụ 2: Water cycle

You should spend about 20 minutes on this task.

The diagram below shows the water cycle, which is the continuous movement of water on, above and below the surface of the Earth.

Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



ANSWER:

The chart illustrates the circulation of water in nature.

Overall, it is clear that there are three main stages in this process, beginning with the evaporation of water and the formation of a cloud.. The next step shows the water's journey after falling to the ground and the process ends with salt water intrusion.

At the first step of the process, as a result of the sun 's heat, water evaporates into the air. It is estimated that 80% of total water vapour is taken from the ocean. Following this, a cloud is formed by the condensation of water vapour.

In the next stage, the heavy clouds cause rain or snow. Water from the precipitation partly pours into the lakes or can be absorbed into the ground. The surface runoff which is made from rainwater creates the groundwater and then flows back to the ocean without reaching the impervious layer. The final stage of the process is the salt water intrusion where water from the ocean moves to the freshwater aquifers.

Translate:

Ví dụ 2: Quá trình lưu thông của nước

Sơ đồ phía dưới thể hiện vòng quay của nước bao gồm sự chuyển động không ngừng của nước trên, trong và dưới bề mặt trái đất.

Bạn nên dành khoảng 20 phút cho bài viết này. Bạn hãy tổng hợp thông tin bằng cách chọn lọc và điểm lại một số nét chính, đưa ra các so sánh nếu cần thiết.

Bài viết ít nhất 150 từ.

ĐÁP ÁN:

Sơ đồ trên minh họa quá trình lưu thông của nước trong tự nhiên.

Nhìn chung, có 3 giai đoạn chính trong quá trình này, mở đầu với sự bốc hơi nước và hình thành mây, tiếp theo là quá trình nước rơi xuống đất và sự xâm nhập của nước muối biển.

Ở giai đoạn đầu của quá trình, do sức nóng của ánh nắng mặt trời, nước bốc hơi lên không trung. Ước tính 80% lượng nước bốc hơi là từ biển. Tiếp theo đó, mây được hình thành bởi sự ngưng tụ của hơi nước.

Trong giai đoạn kế tiếp, các đám mây nặng trĩu hơi nước gây ra mưa hoặc tuyết. Nước từ những cơn mưa 1 phần đổ vào các hồ hoặc hấp thụ vào lòng đất. Dòng chảy nước mưa trên mặt đất tạo ra các mạch nước ngầm chảy lại về biển do có các lớp không thấm nước. Giai đoạn cuối của quá trình là sự xâm nhập của nước biển tại nơi nước biển gặp các tầng nước ngầm trên.

VOCABULARY

- ✓ **circulation of water** [*sự lưu thông của nước, vòng quay của nước*]: the circulation of water refers to the motion of the water, how it moves from one location to another; in this case, it refers to the water cycle.

Example: “His explanation of the circulation of water was spot on.”

- ✓ **beginning with** [*bắt đầu với*]: starting with; a good way to talk about consecutive items

Example: “There are three parts to this project, beginning with a visit to the museum this weekend.”

- ✓ **formation of** [*sự hình thành của*]: the formation talks about when something is formed or comes about or is created; in this case the cloud is formed or created.

Example: “They were waiting for the formation of the team to occur.”

- ✓ **falling to the ground** [*roi xuồng đất*]: in this case it is talking about the water falling to the ground when it rains; to fall means to start from one place and go down towards the ground, the earth

Example: “The leaves were falling to the ground during the windstorm.”

- ✓ **as a result of** [*kết quả của*]: as a consequence of; to explain the reason of something

Example: “As a result of all his studying, he aced the exam.”

- ✓ **estimated that** [*ước lượng rằng*]: to make an educated guess at something;

Example: “They estimated that it would take them 2 years to finish the project.”

- ✓ **following this** [*tiếp theo đó*]: used to describe the next thing in a sequence; like after this or next

Example: “He will first need to take the exam and then following this, he will be given a six-month internship.”

- ✓ **goes into** [*trở thành, xâm nhập*]: describes the movement of something, in this case, the water

Example: “The pollution goes into the river and kills the fish.”

- ✓ **to be absorbed into the ground** [*được thấm vào lòng đất*]: in this case it is talking about the water going into the ground, being soaked into the ground, into the dirt

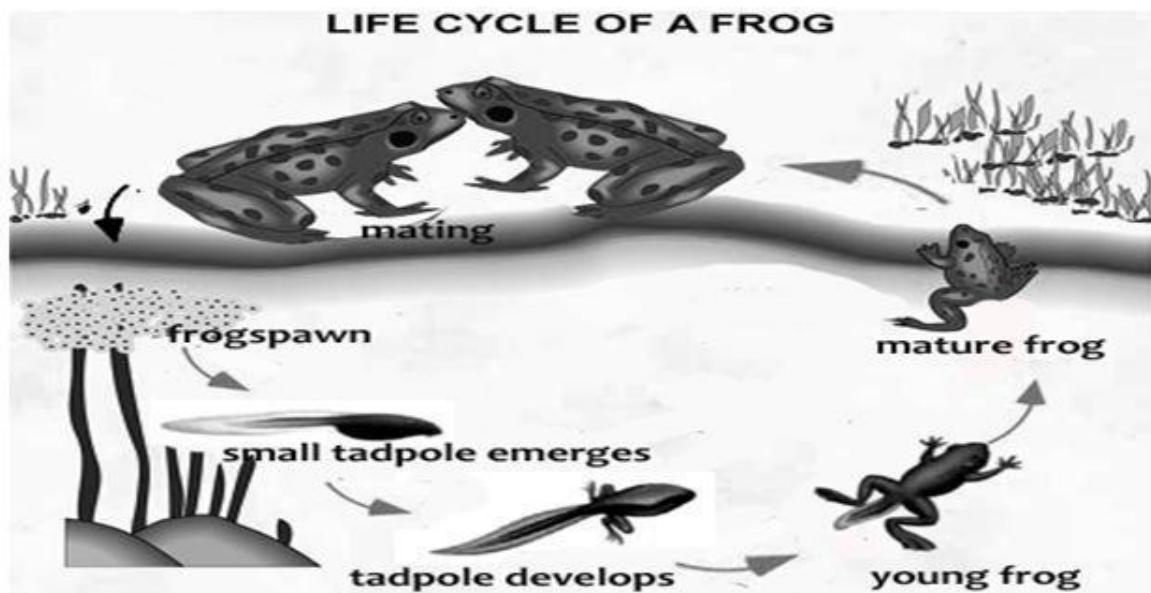
Example: “The rainwater wasn’t absorbed into the ground and therefore a mudslide occurred.”

- ✓ **surface runoff** [*dòng chảy trên mặt đất*]: Surface runoff is water, from rain, snowmelt, or other sources, that flows over the land surface, and is a major component of the water cycle.

Example: “They tried to calculate the amount of surface runoff that had occurred.”

Ví dụ 3: Life cycle of a frog

The diagram below shows the life cycle of a frog.



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading, using some different words.
- Summary paragraph – key features [1] 7 stages [2] 1st stage - mating; final stage – adult frog
- Paragraph 3: stages 1-4 from mating to tadpole develops.
- Paragraph 4: stages 5-7 from young frog to fully adult frog ready to mate again.

ANSWER

The diagram illustrates the different stages of development of a frog during its life cycle. There are seven stages shown in the process, beginning with mating and ending with the development of an adult frog.

To begin with, a male and female adult frog mate. The female frog then lays a large number of eggs in the water, shown as frogspawn. In the third stage, the frogspawn hatches and small tadpoles emerge. Over a period of time, these small tadpoles grow bigger and their limbs begin to form.

By the fifth stage, the tadpoles start to grow into young frogs. Although they still live in the water, their tails are shorter than before and their limbs develop significantly. When this young frog becomes mature, it has no tail and its four limbs are fully developed. It is then ready to leave the water and it continues to grow in size. In the final stage, the frog is fully adult and is ready to mate. The cycle will then continue again.

(170 words)

Translate:

Ví dụ 3: Vòng đời của éch

Sơ đồ phía dưới mô tả dòng đời của éch.

Dàn ý bài viết:

- Diễn giải lại yêu cầu của đề bài, sử dụng các cấu trúc khác
- Diễn đạt lại tổng quát biểu đồ – đặc điểm chính: [1] 7 giai đoạn [2] giai đoạn 1 – kết đôi; giai đoạn cuối - éch trưởng thành
- Đoạn văn 3: giai đoạn 1-4 từ khi kết đôi đến sự phát triển của nòng nọc
- Đoạn văn 4: giai đoạn 5-7 từ éch con đến éch trưởng thành sẵn sàng kết đôi

ĐÁP ÁN:

Sơ đồ trên minh họa những giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển của loài éch trong suốt vòng đời của chúng.

Có 7 giai đoạn trong quá trình này, bắt đầu với việc kết đôi và kết thúc với sự phát triển đầy đủ của éch trưởng thành.

Khởi đầu là một con éch đực và cái trưởng thành kết đôi với nhau. Éch cái sau đó đẻ trứng dưới nước, tạo thành các đám trứng éch. Trong giai đoạn thứ 3, trứng éch bắt đầu nở và những con nòng nọc nhỏ xuất hiện. Sau một thời gian, những con nòng nọc nhỏ này trở nên lớn hơn và các chi của chúng bắt đầu hình thành.

Tới giai đoạn thứ 5, nòng nọc bắt đầu phát triển thành các con éch con. Mặc dù chúng vẫn sống dưới nước, đuôi của chúng dần trở nên ngắn hơn trước và các chi của chúng phát triển mạnh. Khi éch con trưởng thành, chúng mất đuôi và 4 chi được phát triển hoàn thiện. Lúc này chúng đã sẵn sàng rời khỏi nước và tiếp tục lớn hơn về kích cỡ. Trong giai đoạn cuối, éch hoàn toàn trưởng thành và đã sẵn sàng kết đôi. Vòng đời tiếp tục quay lại như lúc đầu.

VOCABULARY

- ✓ **mating:** [noun] [*kết đôi*] the act of having sex between animals.

Example: In the UK, the time of **mating** for frogs is in spring.

- ✓ **hatches:** [verb] [*nở ra*] comes out of an egg.

Example: The hen sat on her eggs until the young chicks **hatched**.

- ✓ **emerge:** [verb] [*mở ra, nổi lên*] come out of a dark, confined or hidden place.

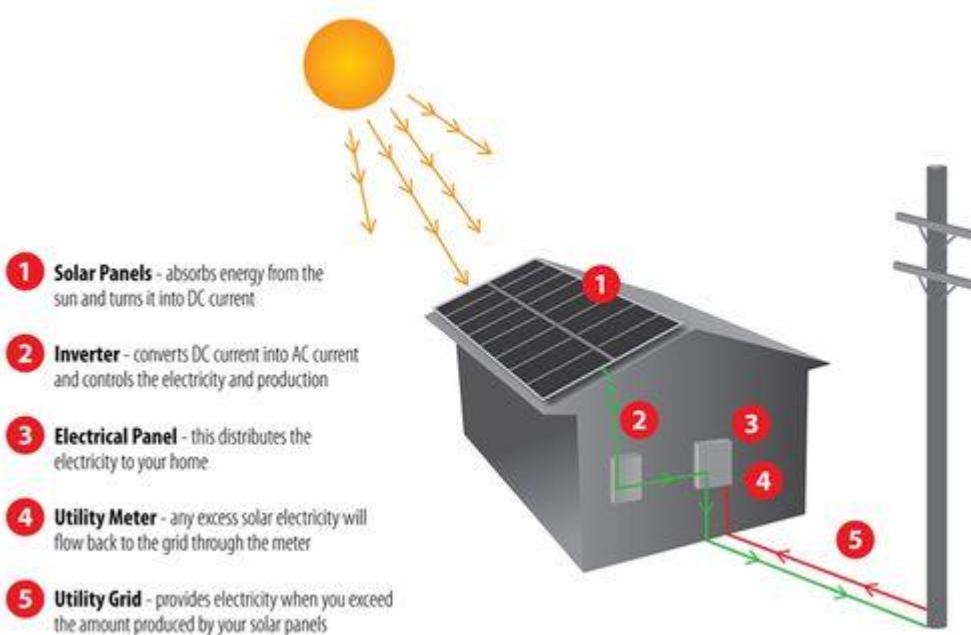
Example: After ten days trapped underground, the workers finally **emerged** into the daylight.

- ✓ **limbs:** [noun] [*các chi tay chân*] arms and/or legs.

Example: For a long time after the accident, he could not use his **limbs**, but the doctors and nurses helped him to walk and use his arms again.

Ví dụ 4: Solar panels

The diagram below shows how solar panels can be used to provide electricity for domestic use.



Mọi người chú ý bài solar panels đây là bài mẫu của Simon, mình nghĩ là rất có ích cho mọi người khi tham khảo về dạng process. Mình đã viết thêm phần plan và giải thích từ vựng để giúp mọi người hiểu và viết bài dễ hơn

Task 1 plan:

- Paraphrase task heading, using some different words.
- Summary paragraph – key features [1] 5 stages [2] step 1 – get energy from the sun [3] final two steps – connection to power supply outside the house.
- Paragraph 3: Describe first three stages.
- Paragraph 4: Describe last two stages.

ANSWER

The picture illustrates the process of producing electricity in a home using solar panels.

It is clear that there are five distinct stages in this process, beginning with the generation of energy from sunlight. The final two steps show how domestic electricity is connected to the external power supply.

At the first stage in the process, solar panels on the roof of a normal house take energy from the sun and convert it into DC current. Next, this current is passed to an inverter, which changes it to AC current and regulates the supply of electricity. At stage three, electricity is supplied to the home from an electrical panel.

At the fourth step shown on the diagram, a utility meter in the home is responsible for sending any extra electrical power outside the house into the grid. Finally, if the solar panels do not provide enough energy for the household, electricity will flow from the utility grid into the home through the meter.

(163 words)

Written by Simon (ielts-simon.com)

Translate:

Ví dụ 4: Các tấm năng lượng mặt trời

Sơ đồ bên dưới thể hiện cách thức sử dụng các tấm năng lượng mặt trời để cung cấp điện cho các hộ gia đình.

Dàn ý bài viết:

- Diễn giải lại yêu cầu của đề bài, sử dụng các cấu trúc khác
- Diễn đạt lại tổng quát biểu đồ – đặc điểm chính: [1] 5 bước [2] bước 1 – hấp thụ năng lượng từ mặt trời [3] hai bước cuối – kết nối với năng lượng bên ngoài
- Đoạn văn 3: mô tả 3 giai đoạn đầu
- Đoạn văn 4: mô tả hai giai đoạn cuối

ĐÁP ÁN:

Bức tranh bên dưới minh họa cho quá trình sản xuất điện gia dụng sử dụng các tấm năng lượng mặt trời.

Hiển nhiên có 5 giai đoạn khác biệt trong quá trình này, bắt đầu từ việc hấp thụ năng lượng mặt trời. Hai bước cuối chỉ ra nguồn điện gia dụng được kết nối với nguồn điện năng cung cấp bên ngoài như thế nào.

Ở bước đầu của quá trình, các tấm năng lượng mặt trời trên mái nhà hấp thu năng lượng từ mặt trời và chuyển chúng thành dòng điện một chiều. Tiếp theo, dòng điện này được chuyển qua một bộ đổi pha thành dòng điện xoay chiều và kiểm soát nguồn cung dòng điện. Tại bước thứ 3, điện được cung cấp trực tiếp cho gia đình từ một tủ bảng điện.

Tới bước thứ 4 trên sơ đồ, một công tơ mét đo công năng điện sử dụng trong nhà có nhiệm vụ cung cấp nguồn điện bên ngoài vào lưới điện. Cuối cùng, nếu tấm năng lượng mặt trời không cung cấp đủ điện cho các thiết bị điện trong nhà, điện sẽ chạy từ các lưới điện vào hộ gia đình qua công tơ mét.

VOCABULARY

- ✓ **distinct:** [adjective] [riêng biệt, khác biệt, rõ ràng] clearly different or of a different kind.

Example: In Australia, the culture of native people is completely **distinct** from Western culture.

- ✓ **generation:** [noun] [sự sinh ra, sự phát điện] the production of something, such as energy, electricity or heat.

Example: In France, nuclear power is the principal source for the **generation** of electricity.

- ✓ **external:** [adjective] [bên ngoài] located on the outside of something [in this case, the house].

Example: The **external** walls of the building were painted a red colour.

- ✓ **current:** [noun] [luồng, chiều, hướng của dòng điện] the movement of electricity through a wire.

Example: The light bulb will only function when an electrical **current** is passed through the connecting wire.

- ✓ **regulates:** [verb] [kiểm soát] controls the speed, pressure, temperature or amount of something in a machine or system.

Example: The barrier **regulates** the amount of water which passes through it.

- ✓ **the grid:** [noun] [lưới điện] a national system of electrical wires for sending power over the area of the whole country.

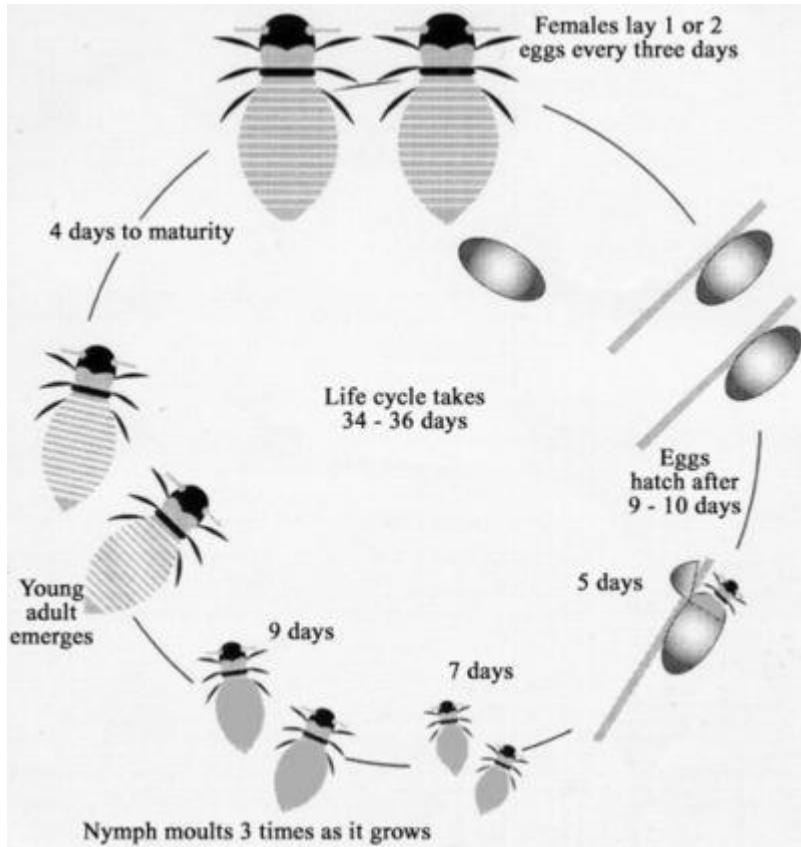
Example: The development of **the** country's **grid** enabled all households to have a supply of electricity.

- ✓ **flow:** [verb] [luồng, chảy] move steadily and continuously in a given direction.

Example: Electricity **flows** through the wires to supply all the homes, shops, offices and factories in the city .

Ví dụ 5: Life cycle of the honey bee.

The diagram shows the life cycle of the honey bee.



Mọi người chú ý bài life cycle of the honey bee này là bài mẫu của Simon, mình nghĩ là rất có ích cho mọi người khi tham khảo về dạng process. Mình đã viết thêm phần plan và giải thích từ vựng để giúp mọi người hiểu và viết bài dễ hơn

Task 1 plan:

- Paraphrase task heading, using some different words.
- Summary paragraph – key features [1] life cycle 34-36 days [2] 5 main stages [3] 1st stage – laying eggs, last stage – maturity.
- Stages 1 and 2: [1] eggs are laid and [2] hatched
- Stages 3 – 5: [3] moulting at 5,7 and 9 days [4] young bee emerges [5] after another 4 days it is mature and females lay more eggs.

ANSWER

The diagram illustrates the various stages in the life of a honey bee.

The complete life cycle lasts between 34 and 36 days. It is also noticeable that there are five main stages in the development of the honey bee, from egg to mature adult insect.

The life cycle of the honey bee begins when the female adult lays an egg; the female typically lays one or two eggs every 3 days. Between 9 and 10 days later, each egg hatches and the immature insect, or nymph, appears.

During the third stage of the life cycle, the nymph grows in size and sheds its skin three times. This moulting first takes place 5 days after the egg hatches, then 7 days later, and again another 9 days later. After a total of 30 to 31 days from the start of the cycle, the young adult honey bee emerges from its final moulting stage, and in the space of only 4 days it reaches full maturity.

(165 words)

Written by Simon (ielts-simon.com)

Translate:

Ví dụ 5: vòng đời của loài ong mật

Sơ đồ dưới đây thể hiện vòng đời của ong mật.

Dàn ý bài viết:

- Diễn giải lại yêu cầu của đề bài, sử dụng các cấu trúc khác
- Diễn đạt lại tổng quát biểu đồ – đặc điểm chính: [1] vòng đời của ong 34-36 ngày [2] 5 giai đoạn chính [3] giai đoạn 1 – đẻ trứng, giai đoạn cuối – trưởng thành
- Giai đoạn 1 và 2: [1] trứng được sinh ra và [2] nở
- Giai đoạn 3-5: [3] lột xác lúc 5 ngày, 7 và 9 ngày [4] ong con nở ra [5] sau đó 4 ngày thì trưởng thành và ong cái tiếp tục đẻ trứng

ĐÁP ÁN:

Sơ đồ trên minh họa những giai đoạn khác nhau trong vòng đời của loài ong mật.

Một vòng đời hoàn thiện của ong mật kéo dài từ 34 tới 36 ngày. Đáng chú ý là có 5 giai đoạn chính trong sự phát triển của loài ong mật, từ lúc còn trong trứng tới khi là một sinh vật trưởng thành.

Vòng đời của loài ong mật bắt đầu khi ong cái trưởng thành đẻ trứng; thông thường cứ cách 3 ngày chúng lại đẻ từ 1-2 trứng. 9-10 ngày sau, mỗi quả trứng sẽ nở và đánh dấu sự xuất hiện của một áu trùng hay nhộng trưởng thành.

Trong suốt giai đoạn 3 của vòng đời, áu trùng lớn nhanh về kích cỡ và trải qua 3 lần lột xác. Lần lột xác đầu tiên diễn ra sau 5 ngày kể từ lúc trứng nở, tiếp theo đó là 7 ngày, và thêm 1 lần 9 ngày nữa. Sau tổng cộng 30-31 ngày từ khi bắt đầu vòng đời, ong con xuất hiện sau lần lột xác cuối cùng, và chúng mất thêm 4 ngày để hoàn toàn trưởng thành.

VOCABULARY

✓ **mature:** [adjective] [*trưởng thành*] fully grown and developed.

Example: The tree which I planted 20 years ago is now **mature**.

✓ **hatches:** [verb] [*trứng nở*] comes out of an egg.

Example: The hen sat on her eggs until the young chicks **hatched**.

✓ **immature:** [adjective] [*chưa trưởng thành*] not fully grown or developed.

Example: The oranges on this tree are still **immature**, so do not eat them yet.

- ✓ **sheds:** [verb] /rụng lông, lột xác/ loses something naturally, like skin or hair.

Example: As they grow, snakes **shed** their skin several times.

- ✓ **emerges:** [verb] /xuất hiện/ comes out of a dark, confined or hidden place.

Example: After ten days trapped underground, the workers finally **emerged** into the daylight.

- ✓ **maturity:** [noun] /sự trưởng thành/ the state of being fully grown or developed.

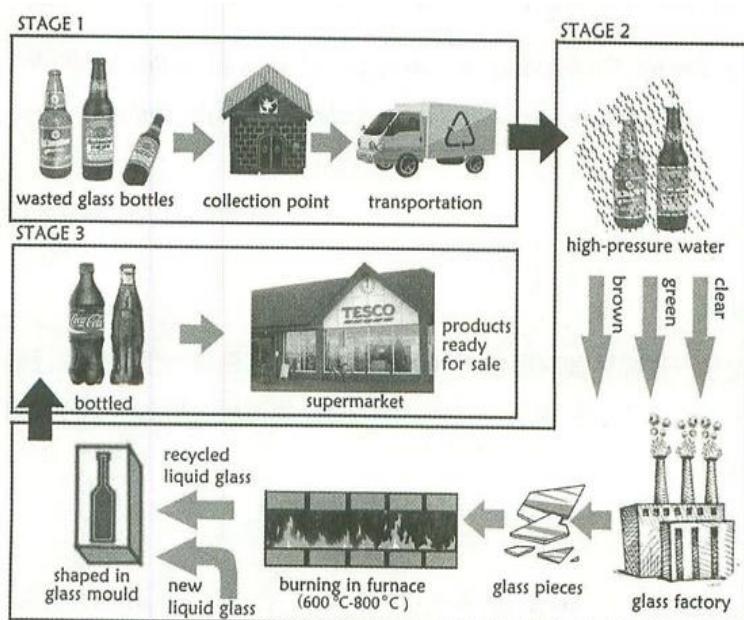
Example: These young trees that we have planted will take 50 years to reach **maturity**.

Ví dụ 6: Glass recycling

You should spend about 20 minutes to write this task.

The pictures below show the recycling process of wasted glass bottles. Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



Report Plan:

- **Paraphrase paragraph:** Describe what the diagram shows, using some different vocabulary.
- **Summary paragraph:** Number of stages [3]; refer to first and last stages [bottles collected/new bottles to supermarkets/shops]
- **Paragraph 3:** stage 1
- **Paragraph 4:** stage 2
- **Paragraph 5:** stage 3

ANSWER

The diagram illustrates the various stages in the recycling of waste glass bottles.

There are three main stages shown in the diagram, beginning with the collection of the used glass bottles and ending with the delivery of products in new bottles to retail outlets such as supermarkets.

In the first stage, waste bottles are deposited at collection points, where they are loaded onto trucks for delivery to a glass recycling facility.

Stage 2 begins with the process of cleaning the bottles with high pressure water and they are then separated into clear, green and brown glass. This is then broken into pieces in the glass factory and passed through a furnace, where they are burned at a temperature of 600 to 800 degrees Celsius. This recycled glass is now in liquid form, and it is joined with new liquid glass ready for moulding into a bottle shape.

In the final stage, the new bottles are used for different products, ready for sale in supermarkets or shops.

166 words.

Written by Ngoc Bach

Dịch đại ý:

Bạn nên dành ra khoảng 20 phút để viết bài này.

Các hình vẽ dưới đây cho thấy quá trình tái chế các chai thủy tinh phế thải. Tóm tắt thông tin bằng cách lựa chọn và báo cáo những đặc tính chính, và thực hiện so sánh chỗ thích hợp.

Dàn ý báo cáo:

Đoạn văn giải thích lại: miêu tả những gì sơ đồ cho thấy, sử dụng một số từ vựng khác.

Đoạn văn tóm tắt: số giai đoạn [3]; nói đến các giai đoạn đầu tiên và cuối cùng [các chai được thu gom/các chai mới mang đến siêu thị/cửa hàng]

Đoạn văn 3: giai đoạn 1

Đoạn văn 4: giai đoạn 2

Đoạn văn 5: giai đoạn 3

ĐÁP ÁN

Sơ đồ minh họa cho nhiều giai đoạn trong việc tái chế các chai thủy tinh phế thải.

Có ba giai đoạn chính được chỉ ra trong sơ đồ, bắt đầu với việc thu thập các chai thủy tinh đã qua sử dụng và kết thúc bằng việc giao sản phẩm là các chai mới đến các cửa hàng bán lẻ như siêu thị.

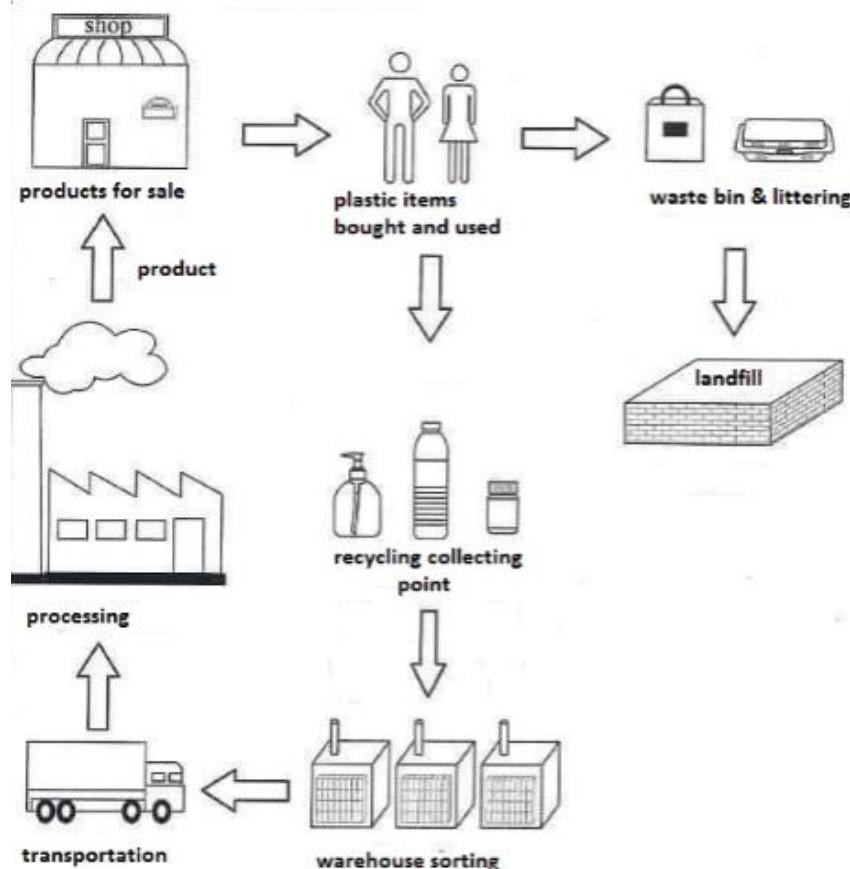
Trong giai đoạn đầu tiên, các chai phế thải được kí gửi ở các điểm thu gom, nơi mà chúng được chuyển lên xe tải để giao đến cơ sở tái chế thủy tinh.

Giai đoạn 2 bắt đầu với quá trình vệ sinh các chai với nước áp suất cao và sau đó chúng được phân ra thành thủy tinh trong suốt, xanh lá và nâu. Thứ này sau đó được đập vỡ ra từng mảnh trong nhà máy thủy tinh và đưa qua một lò nung, nơi mà chúng được nung ở nhiệt độ 600 đến 800 độ C. Thủy tinh tái chế này bây giờ ở trong trạng thái lỏng, và chúng được hòa chung với thủy tinh lỏng mới để sẵn sàng cho việc đúc khuôn vào hình cái chai.

Trong giai đoạn cuối, những chai mới được sử dụng cho các sản phẩm khác nhau, sẵn sàng để bán trong các siêu thị hoặc cửa hàng

Ví dụ 7: Process of waste treatment

Processes of either recycling plastic items to produce goods, or trash into dust bins to fill land.



Report Plan:

- Paraphrase introduction
- Summary paragraph – [1] what the processes refer to [2] recycling is more complicated than landfill

- **Paragraph 3: landfill: 4 stages.** Shop – Customers buy plastic goods and use them - Throw them away in waste bins. Some littering – All plastic goes to landfill sites
- **Paragraph 4: Recycling: 7 stages.** Shop – Customers buy and use plastic goods – Take plastic to recycling points for collection – Plastic is sorted in warehouses – Transportation – Processing plant makes plastic reusable – Returned to shops.

ANSWER:

The diagram illustrates the stages involved in two different methods of dealing with plastic waste. These stages are dumping in landfill sites or recycling.

Overall, both processes are concerned with the consumption and use of plastic products. However, recycling is a relatively complex process compared with the disposal of plastic items in landfill.

Plastic which is not destined for recycling is shown as passing through four phases. Consumers purchase the plastic goods in a shop and they then use those goods before they throw them away in waste bins. However, some plastic is also discarded as litter. All this unwanted plastic eventually ends up in landfill sites.

Alternatively, plastic items can be reused, and this involves a cycle of seven stages. Once more, the shop sells plastic products to customers, who then use them. However, this time they take the used plastic items to a recycling collecting point, and from there the plastic goes to a warehouse for sorting. Next, trucks transport the sorted plastic goods to an industrial processing plants, where the plastic is converted into usable forms. The final product then returns to retail outlets for sale and the cycle begins again.

194 words

Dịch

Biểu đồ thể hiện các bước trong hai phương pháp xử lý rác thải từ nhựa. Các giai đoạn này bao gồm thải ra bãi rác hoặc tái chế.

Nhìn chung, cả hai quá trình đều liên quan đến việc tiêu dùng và sử dụng các sản phẩm từ nhựa. Tuy nhiên, quá trình tái chế bao gồm các bước phức tạp so với quá trình thải rác ra bãi.

Sản phẩm từ nhựa không dùng để tái chế sẽ trải qua bốn giai đoạn. Người tiêu dùng mua các sản phẩm nhựa trong các cửa hàng và sau đó sử dụng chúng trước khi vứt chúng đi. Tuy nhiên, một số các sản phẩm làm từ nhựa được thải ra bằng việc xả rác bừa bãi. Tất cả rác này đều được chuyển đến các bãi rác thải.

Thay vào, các sản phẩm từ nhựa cũng có thể được tái sử dụng, quá trình này bao gồm bảy bước. Một lần nữa, các sản phẩm nhựa được bán cho những người tiêu dùng. Tuy nhiên lần này, họ sẽ mang những sản phẩm đã được sử dụng đến các điểm thu thập rác tái chế, từ đó chúng được phân loại trong các nhà chứa. Tiếp theo, các sản phẩm nhựa đã được phân loại được chuyển đến các nhà máy xử lý bằng xe tải vận chuyển, ở đây chúng được chuyển hóa thành các dạng sản phẩm có thể sử dụng được. Sản phẩm cuối cùng một lần nữa trở lại với các cửa hàng và chu trình lặp lại một lần nữa.

VII.MAP

LUU Y KHI LAM DANG MAP:

Về cách làm dạng Map, sẽ tương tự giống như cách làm các dạng khác phần Task 1

+ Viết Introduction (chú ý paraphrase lại)

+ Viết overview (nêu 2 đặc điểm chung của biểu đồ)

+ Mô tả các sự thay đổi và quyết định xem nhóm thông tin vào 2 khố thế nào ?

Sự khác nhau lớn nhất giữa dạng Map với các dạng biểu đồ khác như : dây, cột, tròn, bảng thông tin, process (mô tả quá trình) ở ngôn ngữ, cấu trúc bạn sử dụng. Với dạng map, bạn sẽ phải sử dụng nhiều các từ vựng cấu trúc mô tả position, location (vị trí, địa điểm)

Vi du 1: The village of Stokeford

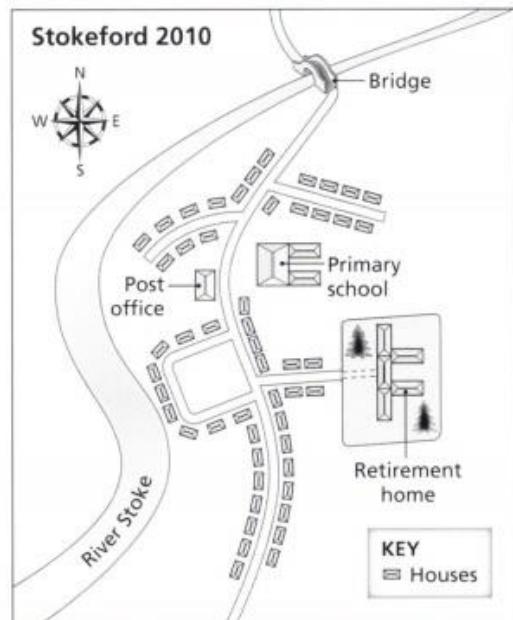
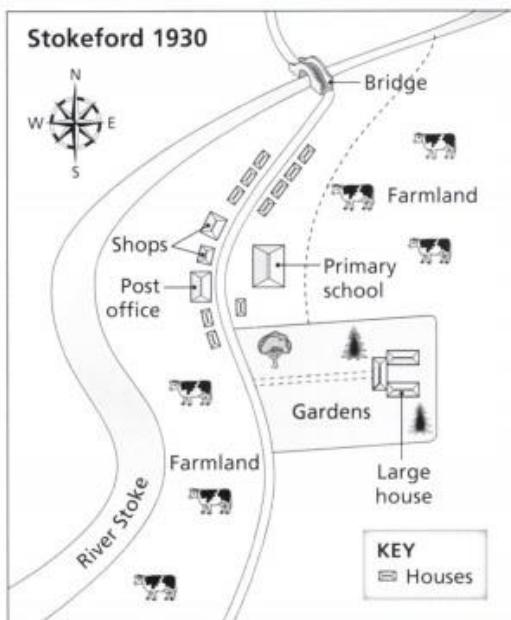
WRITING TASK 1

You should spend about 20 minutes on this task.

The maps below show the village of Stokeford in 1930 and in 2010.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



Report plan

- Introduction:** rewrite the question statement in your own words.
- Overview:** point out 2 key changes shown during the period – [1] more houses and [2] the disappearance of the farmland.
- Details:** note changes to the housing areas, the roads, the farmland and the shops.
- Details:** note the other changes – primary school extended, and the large house in the grounds of the garden converted into a retirement home.

ANSWER

The maps indicate several significant changes in Stokeford village during a period of 80 years.

Overall, it is noticeable that the number of houses increased dramatically, while the lands for agricultural purposes vanished.

In 1930, there were a few houses on both sides of the only road which ran through the middle of the village of Stokeford. By 2010, the local shops had disappeared and only the Post Office remained. (*) The two areas of farmland to the north-east and south-west of the

village were converted into residential areas. Over the same period, more streets were built, leading off the main road to give access to additional housing. Housing was also extended along the main road.

In addition, the local primary school opposite the Post Office was enlarged with 2 new blocks. Gardens formed the centre of the village in 1930, but by 2010 more houses had been built on this site and the large house within the grounds was extended to become a retirement home.

166 words.

Written by Ngoc Bach

(*)

We have one completed action in the past and another action in the past which is not completed. They are in the same sentence.

So, by 2010 the local shops had disappeared. {Past perfect tense} However, by 2010, the Post Office was still there ! This use of different past tenses emphasises that the first action is completed. To make this clearer, think about this correct sentence: "By 2010, the local shops had disappeared and the Post Office had disappeared, too".

See: <http://www.englishpage.com/verbpage/pastperfect.html>

Translate:

Ví dụ 1: Làng Stokeford

Dàn ý bài viết:

- Mở bài: Diễn giải lại yêu cầu của đề bài theo từ ngữ riêng của mình
- Tổng quát: Chỉ ra hai sự thay đổi chính trong giai đoạn nghiên cứu – [1] nhiều nhà cửa hơn và [2] đất trống trọt biến mất
- Chi tiết: mô tả lại những thay đổi về khu vực nhà ở, đường sá, đất trống trọt và các cửa hàng.
- Chi tiết: mô tả lại những thay đổi – trường học được mở rộng, ngôi nhà lớn trong khu vườn trở thành nhà dưỡng lão.

ĐÁP ÁN:

Bản đồ trên chỉ ra một số thay đổi lớn ở làng Stokeford trong khoảng thời gian 80 năm.

Nhìn chung, dễ dàng nhận thấy rằng số lượng nhà ở đã tăng mạnh trong khi diện tích đất nông nghiệp đã bị xóa sạch.

Vào năm 1930, chỉ có vài ngôi nhà ở hai bên trực đường chính chạy qua trung tâm làng Stokeford. Tới năm 2010, các cửa hàng đã biến mất và chỉ còn bưu điện tồn tại. Hai khu vực trống trọt ở phía đông bắc và tây nam ngôi làng đã được cải tạo thành khu vực dân cư. Cũng

trong thời gian này, nhiều phố xá xuất hiện bên cạnh trực đường chính tạo điều kiện cho việc mở rộng các khu nhà ở. Nhà ở cũng được xuất hiện trải dài thêm trên trực đường chính. Thêm vào đó, trường tiểu học địa phương đổi diện với bưu điện đã được mở rộng thêm hai căn. Khu vườn được hình thành ở giữa ngôi làng vào năm 1930, nhưng tới 2010 nhiều nhà dân đã được xây ở khu vực này và ngôi nhà lớn trong diện tích trên đã được mở rộng thành nhà dưỡng lão.

VOCABULARY

- ✓ **vanished:** [verb] *[bién mất]* disappeared.

Example: I looked everywhere for my cell phone, but I never found it – it seemed to have **vanished** !

- ✓ **residential areas:** *[khu dân cư]* places with houses or other buildings in which people live.

Example: She lives in one of the **residential areas** of the city, far from all the factories and offices.

- ✓ **retirement home:** *[nhà dưỡng lão]* a house in which a number of old people live and are cared for by staff.

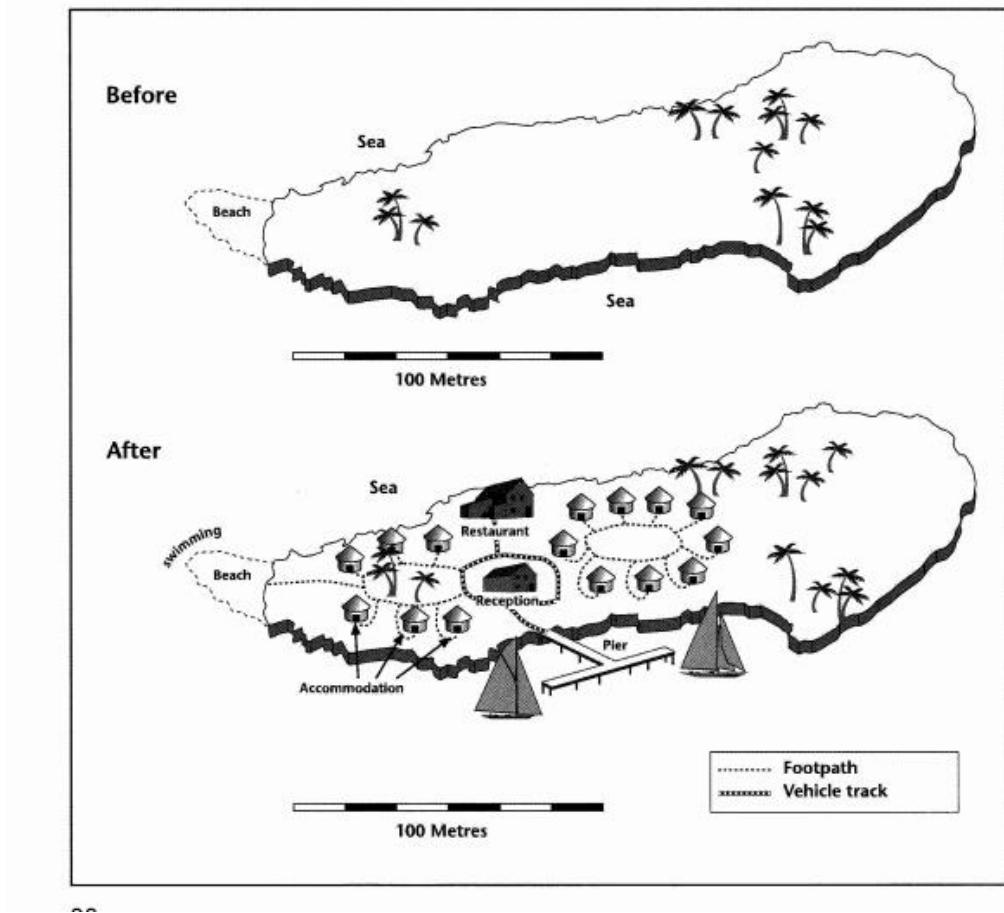
Example: When he was 85, my uncle went into a **retirement home**, where he had a room and meals were provided by the staff.

Ví dụ 2: An island

You should spend about 20 minutes on this task.

The two maps below show an island, before and after the construction of some tourist facilities.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparison where relevant.



Report plan

- **Introduction:** Rewrite the question statement in your own words.
- **Overview:** Point out 2 key changes shown during the period – [1] accommodation, reception and restaurant [2] a pier for boats to land bringing tourists.
- **Details:** Before: island undeveloped with a few trees. Describe new accommodation, reception and restaurant, and their location. The beach. Describe all footpaths.
- **Details:** Note the other changes – pier gives access, describe all vehicle tracks.

ANSWER

The maps compare a small island before and after the developments carried out for tourism purposes.

Overall, it is clear that accommodation and other facilities for tourists were built and that a pier was constructed to permit access to the island by boat.

The island was originally completely undeveloped. A number of trees occupied the northern and southern parts. In the central part of the island, two separate accommodation areas were then built, consisting of simple huts arranged round a circular footpath. A reception area and

restaurant were located in the centre of these two areas. Another footpath was constructed, leading to the beach on the western edge of the island and an area there for tourists to swim. Access to the island was made possible by the construction of a pier, for tourists to land safely by boat. A vehicle track then connected the pier with the reception area. The vehicle track wound round the reception area and continued a very short distance to the restaurant.

167 words.

Written by Ngoc Bach

Translate:

Ví dụ 2: Hòn đảo

Bài viết 1 – Cambridge IELTS 9

Dàn ý bài viết:

- Mở bài: Diễn giải lại yêu cầu của đề bài theo từ ngữ riêng của mình
- Tổng quát: Chỉ ra hai sự thay đổi chính trong giai đoạn nghiên cứu – [1] khu nhà ở, khu lễ tân và nhà hàng [2] cầu tàu để tàu đậu và chờ khách
- Chi tiết: trước đây: hòn đảo chưa được phát triển chỉ có cây cối. Mô tả những khu nhà ở mới, khu lễ tân và nhà hàng kèm theo cả vị trí. Bãi biển. Mô tả cả những khu đi bộ
- Chi tiết: mô tả lại những thay đổi – cầu tàu để vào đảo, mô tả lại tất cả các tuyến đường xe có thể chạy

ĐÁP ÁN:

Các bản đồ phía dưới so sánh sự thay đổi của một hòn đảo trước và sau khi được phát triển nhằm mục đích phục vụ du lịch.

Nhìn chung, rõ ràng là các khu nhà ở và các tiện nghi khác cho khách du lịch đã được xây dựng và một cầu tàu đã được hình thành để tàu thuyền có thể di chuyển tới đảo.

Trước đây hòn đảo này hoàn toàn chưa được khai thác. Rất nhiều cây cối mọc ở khắp khu vực phía bắc và phía nam đảo. Ở trung tâm của đảo, hai khu nhà ở riêng biệt đã được xây dựng, bao gồm một số túp lều đơn giản được sắp xếp xung quanh một lối đi bộ hình tròn. Khu lễ tân và nhà hàng được đặt tại trung tâm giữa hai khu nhà này. Một lối đi bộ khác cũng được hình thành, dẫn tới bãi biển ở bên bờ phía tây hòn đảo và có một khu riêng để khách du lịch tắm biển.

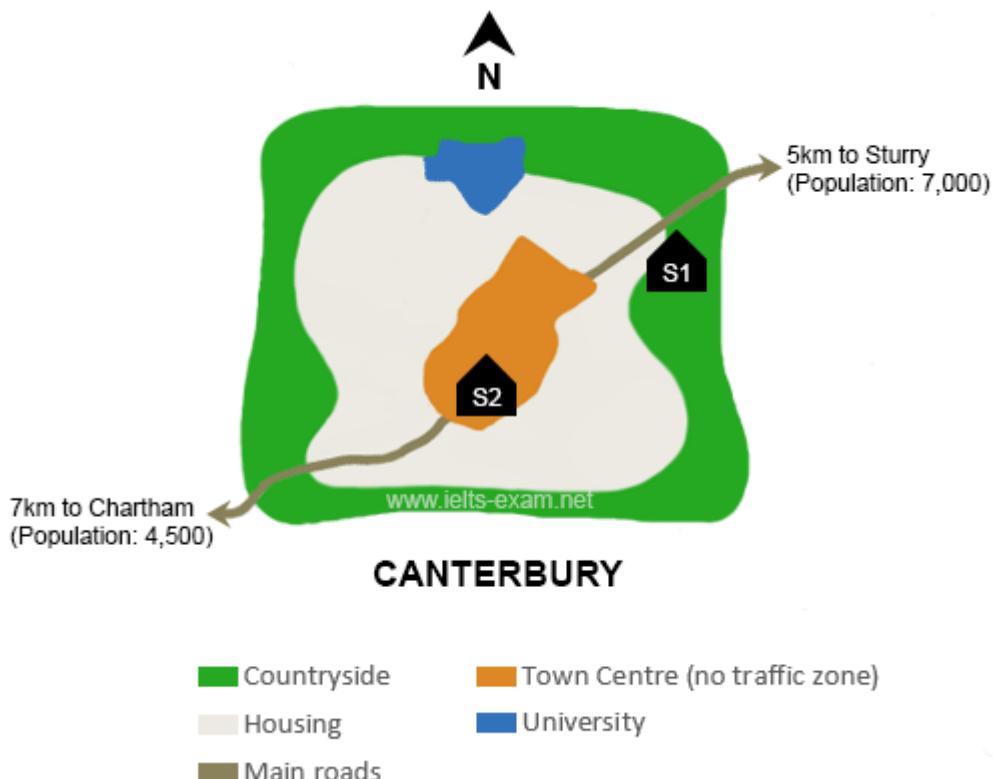
Lối vào đảo là một chiếc cầu tàu, du khách có thể neo đậu tàu tại đây. Một tuyến đường cho xe cộ nối cầu tàu với khu vực lễ tân. Tuyến đường này chạy xung quanh khu vực lễ tân và nối thẳng tới nhà hàng.

Ví dụ 3: The town of Canterbury

The map below is of the town of Canterbury. A new school (S) is planned for the area. The map shows two possible sites for the school.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading, using some different words.
- Summary paragraph – key features [1] S1 in the countryside, s2 in the town centre [2] compare in terms of access by road.
- Paragraph 3: Contrast the 2 locations.
- Paragraph 4: Compare accessibility by road.

ANSWER

The map shows two potential locations (S1 and S2) for a new school in a town called Canterbury.

Overall, the main difference between the proposed sites is that S1 lies in the countryside just to the east of the town, while S2 is in the heart of the city. S1 is the only location which can be accessed by a main road.

S2 has the advantage of being surrounded by housing and hence conveniently situated for a potentially large number of pupils. S1, in contrast, lies outside the housing area. Neither site can offer the advantage of the University site, which is within easy reach of the town and also borders on the countryside.

There are main roads from Sturry and Chartham to Canterbury town centre, however there is a central no traffic zone, which is safer for pupils but also makes it impossible to reach S2 by car. The town of Sturry is only 5 kilometres from S1 along a main road. S2 is more conveniently sited for the population of the smaller town of Chartham and is again accessible by a main road.

185 words.

Common mistakes:

1."The remaining site, S2, for a new school is surrounded by a housing area, but it is in the town centre.

There are main roads from Sturry and Chartham to Canterbury town centre, however, there is a no traffic zone which makes it impossible to reach S2 by car" -> I have added the appropriate determiner in front of 'area' and 'zone', because both of these are singular countable nouns.

Translate:

Ví dụ 3: Thị trấn Canterbury

Dưới đây là bản đồ thị trấn Canterbury. Một trường học mới (S) đang được lên kế hoạch xây dựng. Bản đồ chỉ ra hai vị trí thích hợp cho trường học này.

Bạn hãy tổng hợp thông tin bằng cách chọn lọc và điểm lại một số nét chính, đưa ra một số so sánh nếu cần.

Bài viết ít nhất 150 từ.

Dàn ý bài viết:

- Diễn giải lại yêu cầu của đề bài theo từ ngữ riêng của mình
- Đoạn văn tổng quan – các đặc điểm chính [1] S1 đặt tại khu nông thôn, S2 đặt tại trung tâm thị trấn [2] so sánh hai vị trí theo các hướng vào
- Đoạn văn 3: sự đối lập của hai địa điểm
- Đoạn văn 4: so sánh lối vào

ĐÁP ÁN:

Bản đồ trên chỉ ra hai vị trí tiềm năng (S1 và S2) để xây một trường học mới tại thị trấn Canterbury.

Nhìn chung, điểm khác biệt lớn nhất giữa hai địa điểm được đề xuất đó là S1 nằm ở khu vực nông thôn phía đông thị trấn, trong khi S2 nằm ở trung tâm thành phố. S1 là địa điểm duy nhất có lối vào bằng trực đường chính.

S2 có điểm thuận lợi là được bao bọc xung quanh bởi các ngôi nhà và vì vậy vị trí này rất tiện khi số lượng học sinh lớn. Trái lại, S1 lại nằm ngoài khu vực nhà ở. Cả hai địa điểm đều không thể tận dụng được sự thuận lợi của khu vực trường đại học, nơi rất gần với thị trấn và cũng giáp với khu vực nông thôn.

Có một số con đường lớn từ Sturry và Chartham để tới trung tâm thị trấn Canterbury, tuy nhiên ở trung tâm thị trấn có khu vực cấm các phương tiện đi lại, điều này an toàn hơn cho các học sinh tuy nhiên gây hạn chế cho việc di chuyển tới S2 bằng xe hơi. Thị trấn Sturry chỉ cách S1 5km dọc theo trực đường chính. S2 thì nằm ở vị trí thuận tiện hơn cho cư dân của thị trấn Chartham và cũng có thể đi vào bằng trực đường chính.

VOCABULARY

- ✓ **potential:** [adjective] [*tiềm năng*] possible to be developed in the future.

Example: Moscow is a **potential** site for the next Olympic Games.

- ✓ **in the heart of:** [expression] [*nằm tại trung tâm của*] in the centre of a place.

Example: The Bank of England is **in the heart of** the financial district.

- ✓ **lies:** [verb] [*nằm ở, đặt tại*] is located in a particular place.

Example: Rio de Janeiro **lies** on the coast of Brazil.

- ✓ **within easy reach of:** [expression] [*gần với*] close to something.

Example: My house is **within easy reach of** the university and the bus station.

- ✓ **borders on:** [phrasal verb] [*tiếp giáp với, nằm cạnh*] is next to something or somewhere.

Example: The site of the new supermarket **borders on** a housing estate and the motorway – an excellent location.

- ✓ **sited:** [verb] [*đặt tại*] built or placed in a particular location.

Example: The hotel is **sited** near the beach, but it is within easy reach of the shops and restaurants.

Ví dụ 4: Map of the city of Brandfield

You should spend about 20 minutes on this task.

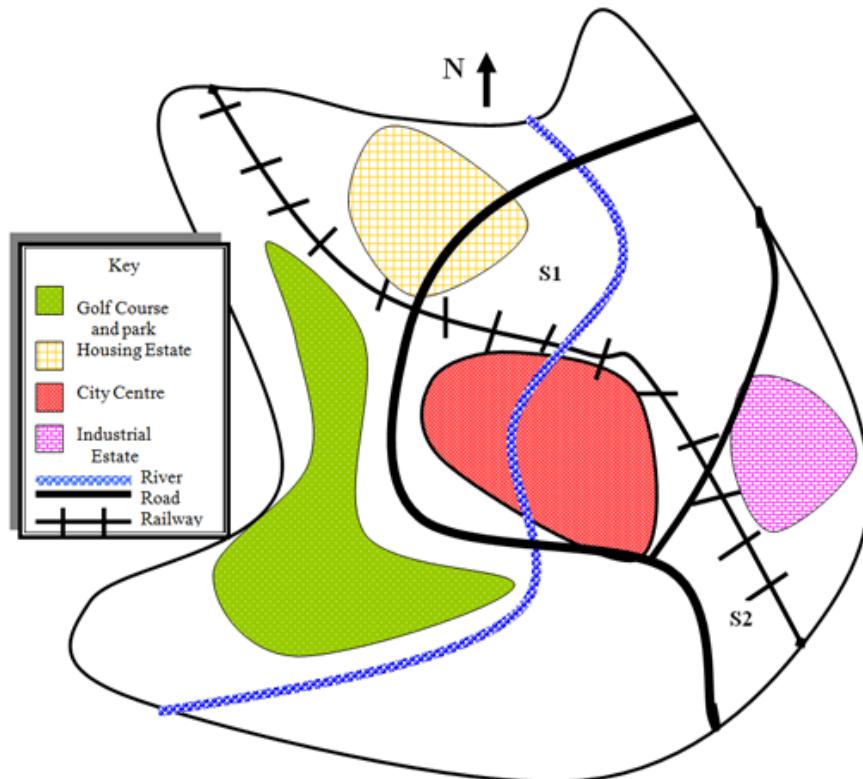
Below is a map of the city of Brandfield. City planners have decided to

build a new shopping mall for the area, and two sites, S1 and S2 have been proposed.

Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

Map of Brandfield with two proposed sites for a shopping mall



Task 1 plan:

- Paraphrase task heading, using some different words.
- Summary paragraph – key features [1] s1 in the north, s2 in the south-east [2] compare in terms of the housing estate and city centre.
- Paragraph 3: s1 near the housing estate and city centre; road and railway pass the site.
- Paragraph 4: mention the golf course and river [not relevant to the sites]. S2 – also near the road and railway, and also near the city centre. Near the industrial estate, but far from the housing.

ANSWER

The map shows two potential locations (S1 and S2) for a new shopping mall in Brandfield.

S1 is in the north of the city, while S2 is located in the south-east. The proposed site S1 has the advantage of proximity to the housing estate and to the city centre.

As site S1 is situated between the housing estate and the city centre, this means that the mall would be within easy reach of a large number of potential customers. An existing road and railway line already pass near the planned location.

A golf course and park occupies the west of Brandfield and a river passes through the city centre. However, neither of these features affect the proposed sites. Although S2 is also conveniently situated near the city centre, it borders on an industrial estate. It is relatively far from the housing area, even though there is a connecting road and railway, and another road also provides access to this site.

160 words

Ví dụ 4: Bản đồ thành phố Brandfield

Bạn nên dành 20 phút cho bài viết này.

Dưới đây là bản đồ thành phố Brandfield. Các nhà quy hoạch thành phố đã quyết định xây một trung tâm mua sắm mới, và hai địa điểm, S1 và S2 đã được đề xuất.

Bạn hãy tổng hợp thông tin bằng cách chọn lọc và điểm lại một số nét chính, đưa ra một số so sánh nếu cần thiết.

Bài viết ít nhất 150 từ.

Dàn ý bài viết:

- Diễn giải lại yêu cầu của đề bài theo từ ngữ riêng của mình
- Đoạn văn tổng quan – các đặc điểm chính [1] S1 nằm ở phía bắc, S2 nằm ở phía đông nam [2] đưa ra các so sánh về khu vực dân cư và trung tâm thành phố
- Đoạn văn 3: S1 gần với khu dân cư và trung tâm thành phố, có một trục đường và đường xe lửa đi qua đó
- Đoạn văn 4: đề cập tới sân gôn và dòng sông (không liên quan tới hai địa điểm). S2 – cũng gần với trục đường và đường ray xe lửa, đồng thời cũng gần với trung tâm thành phố. Gần với khu công nghiệp nhưng lại xa với khu dân cư.

ĐÁP ÁN:

Bản đồ chỉ ra hai địa điểm tiềm năng (S1 và S2) cho một trung tâm mua sắm mới tại Brandfield.

S1 nằm ở phía bắc thành phố trong khi S2 nằm tại phía đông nam. Địa điểm S1 có lợi thế gần với khu dân cư và trung tâm thành phố.

Do S1 được đặt giữa khu dân cư và trung tâm thành phố, điều này có nghĩa trung tâm mua sắm sẽ tiếp cận được dễ dàng hơn với một số lượng lớn khách hàng tiềm năng. Một trực đường bộ và đường xe lửa cũng đi qua gần địa điểm này.

Một sân gôn và công viên đã chiếm phần lớn phía Tây thành phố Brandfield và một dòng sông chảy qua trung tâm thành phố. Tuy nhiên những chi tiết này đều không ảnh hưởng tới các địa điểm đã được đề xuất. Tuy S2 cũng được đặt gần với trung tâm thành phố, địa điểm này lại tiếp giáp với khu công nghiệp. Khu vực này khá xa khu dân cư, mặc dù cũng có một tuyến đường bộ nối với đường xe lửa đi qua đây, đồng thời cũng có một trực đường bộ khác dẫn tới khu vực này.

VOCABULARY

- ✓ **potential:** [adjective] [*tiềm năng*] possible to be developed in the future.

Example: Moscow is a **potential** site for the next Olympic Games.

- ✓ **proximity (to):** [noun] [*gần với*] the state of being near something in terms of distance.

Example: The noise from the aircraft is very loud because his house is in very close **proximity to** the airport.

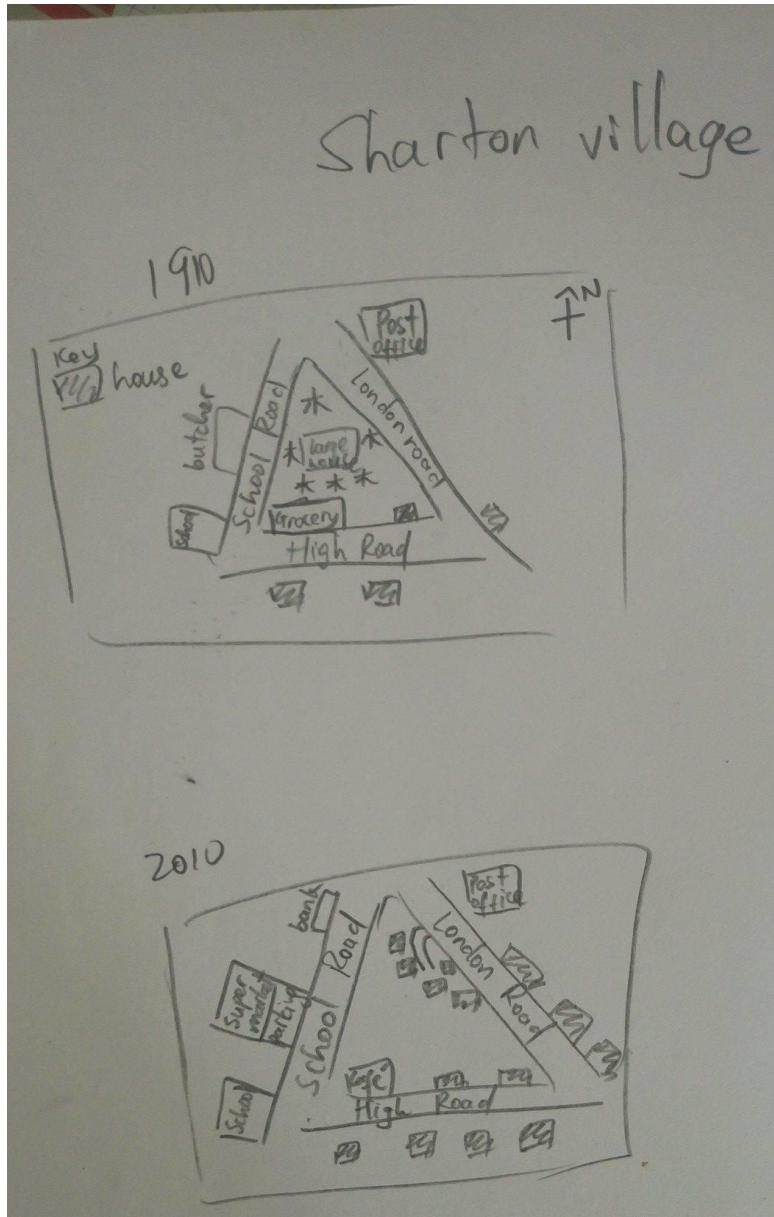
- ✓ **within easy reach of:** [expression] [*gần với*] close to something.

Example: My house is **within easy reach of** the university and the bus station.

- ✓ **borders on:** [phrasal verb] [*tiếp giáp với*] is next to something or somewhere.

Example: The site of the new supermarket **borders on** a housing estate and the motorway – an excellent location.

Ví dụ 5: Sharton Village



Report Plan:

- Paraphrase paragraph – use some of your own words and, if necessary, words from the diagram
- Summary paragraph – [1] the growth of the village [2] some traditional shops were replaced by a supermarket
- Paragraph 3: Report changes in housing; the school remained
- Paragraph 4: Report changes to shops

Dàn bài

- Đoạn diễn giải: sử dụng ngôn ngữ của mình, nếu cần thiết có thể lấy từ vựng từ ngày trong biểu đồ.
- Đoạn tóm tắt

- Sự phát triển của ngôi làng
- Một số cửa hàng truyền thống bị thay thế bởi 1 siêu thị
- Đoạn 3: Trình bày những thay đổi của khu nhà ở; trường học giữ nguyên
- Đoạn 4: Trình bày những thay đổi đối với các cửa hàng.

Amended Report:

The maps illustrate the transformation of a village called Shalton between 1910 and 2010.

Overall, it is clear that the village grew in size and some traditional shops disappeared and were replaced by a supermarket.

The most obvious change was in the number of houses. In 1910, a large house surrounded by trees occupied the center of the village. By 2010, this house had been demolished and in its place a small housing estate was built with access off London Road. While there were only a few houses on London Road and High Road in 1910, the number of houses increased considerably over the next 100 years. The school, however, remained at the junction of School Road and High Road.

In terms of shops and services, the traditional butcher and grocery shops on School Road and High Road in 1910 no longer existed 100 years later. A supermarket and car park occupied the site of the butcher shop, and a cafe was sited where the grocery shop used to be. On the vacant land next to the supermarket, the 2010 map shows a bank, although the Post Office remained at the top of London Road.

195 words

Dịch bài mẫu

Bản đồ minh họa sự thay đổi của làng Shalton từ năm 1910 đến năm 2010.

Nhìn chung, có thể thấy rõ ngôi làng có diện tích lớn hơn và một số cửa hàng truyền thống đã biến mất, và được thay thế bằng một siêu thị.

Sự thay đổi rõ ràng nhất là số lượng nhà ở. Năm 1910, giữa làng là một ngôi nhà lớn được bao quanh bởi cây cối. Tới năm 2010, ngôi nhà này đã bị phá bỏ và một khu nhà đất nhỏ đã thay thế và được nối với đường London. Chỉ có rất ít nhà ở trên đường London và đường High vào năm 1910, nhưng 100 năm sau con số này đã tăng lên đáng kể. Tuy vậy, trường học vẫn được giữ nguyên tại điểm nối giữa 2 con đường.

Về các cửa hàng dịch vụ, cửa hàng thịt và hàng tạp hóa trên đường School và đường High năm 1910 đã không còn sau 100 năm. Một siêu thị và một bãi đỗ xe đã thay thế vị trí của

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách,
các bạn truy cập: www.ngocbach.com

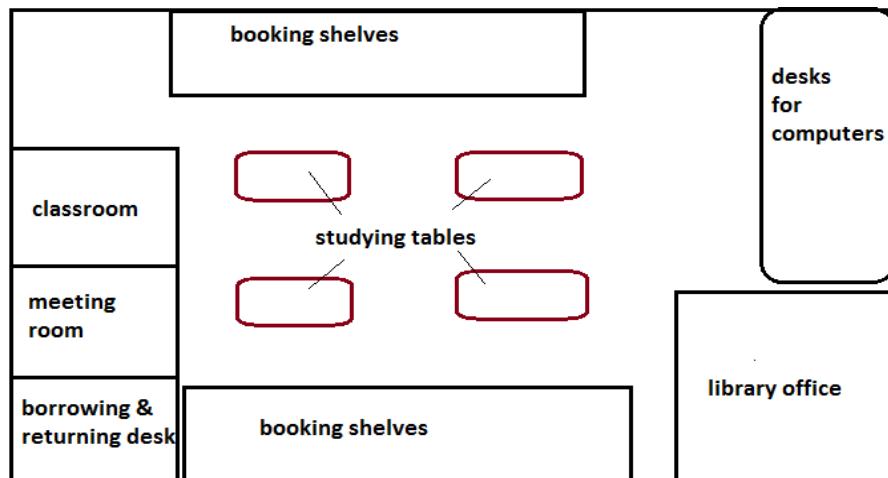
hàng thịt, và một quán café được xây dựng ở vị trí của hàng tạp hóa trước đây. Trên bản đồ năm 2010, tại khu đất trống cạnh siêu thị là một ngân hàng, dù bưu điện thì vẫn giữ nguyên ở đầu đường London.

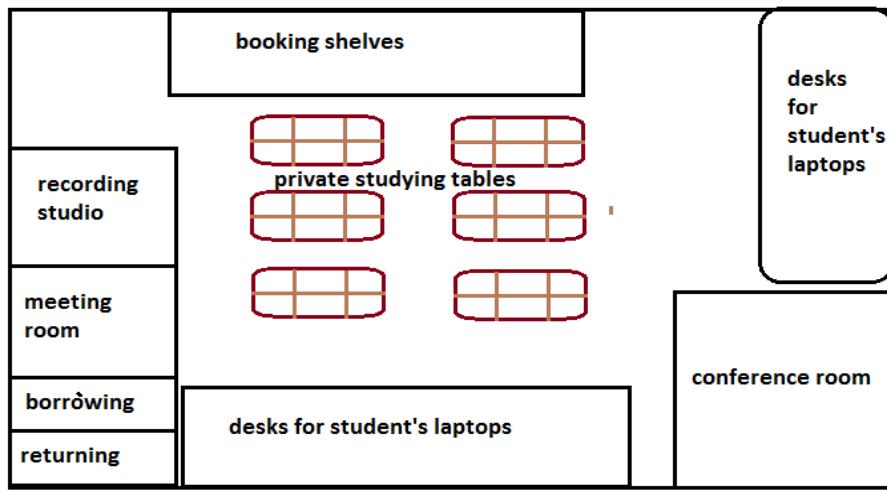
Vocabulary:

- **transformation:** [noun] a big change in something/somebody
Example: The Internet has brought about a complete transformation in the way that we purchase many products.
- **demolish:** [verb] to pull down a building
Example: The builders demolished the factory to create a new area for an apartment block.
- **housing estate:** [noun] an area in which a number of houses or apartments are planned and built together
Example: They live on a new housing estate which was built near the river.
- **site:** [verb] build or place something in a particular position
Example: The hospital will be sited near the motorway, so that ambulances will be able to arrive there quickly.

Ví dụ 6: Layout of a library

The plans below show a school library five years ago and the same library now.





now

Report Plan:

- Paragraph 1: Paraphrase: diagrams=plans; compare=show; present=now.
- Paragraph 2: Overview: (1) desks for laptops; (2) private studying tables
- Paragraph 3: Compare (1) studying tables (2) bookshelves (3) studying tables
- Paragraph 4: Compare (1) office>conference room (2) classroom>recording studio (3) borrowing and returning now separated (4) meeting room the same.

Cáu trúc bài viết:

- Đoạn 1: Diễn giải lại các cụm từ: diagrams=plans; compare=show; present=now.
- Đoạn 2: Tổng quan: (1) desks for laptops; (2) private studying tables
- Đoạn 3: So sánh (1) studying tables (2) bookshelves (3) studying tables
- Đoạn 4: So sánh (1) office>conference room (2) classroom>recording studio (3) borrowing and returning now separated (4) meeting room the same.

Report:

The diagrams compare a school library five years ago with its present layout.

Overall, it is clear that today there are desks provided for students to use their laptops. In addition, tables for private study have now replaced shared studying tables.

Five years ago, four large studying tables occupied the centre of the library, but now 36 individual study tables, arranged in 6 groups, now take up this space. The bookshelves shown at the top of the old plan still remain today. However, the bookshelves at the bottom of the library plan five years ago have been replaced by desks for students' laptops. There are also extra desks for students' laptops today, in the place formerly occupied by computer desks.

The library office of five years ago is now a conference room. There have also been changes on the left side of the plans. Today, a recording studio has replaced a classroom and, while the borrowing and returning areas have been retained, they are now separated. The meeting room between these areas, however, is still in the same place.

Bài viết mẫu:

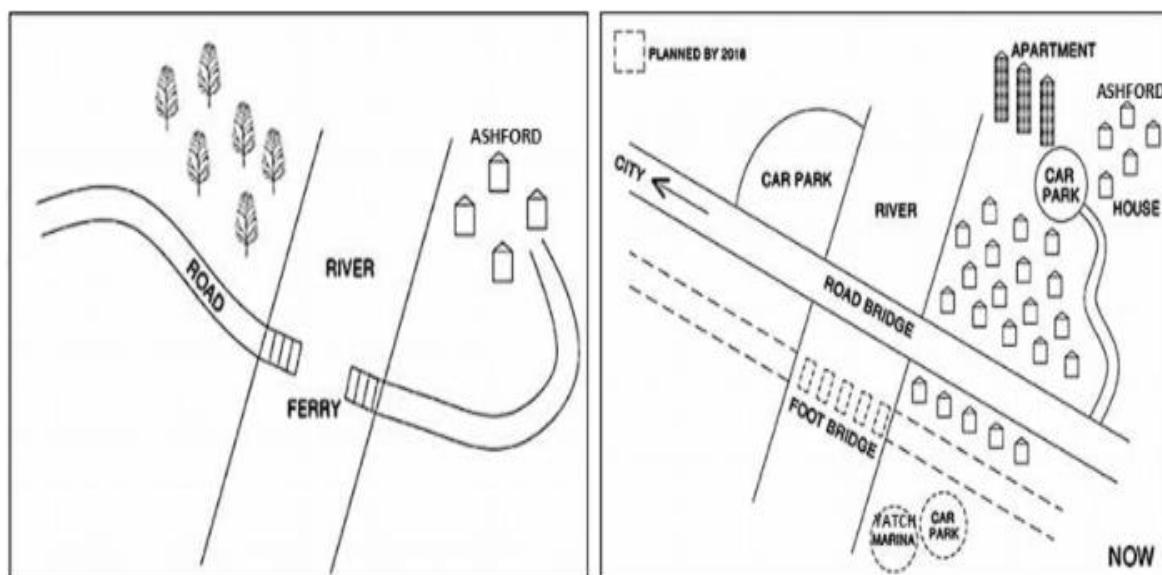
Các sơ đồ so sánh một thư viện trường học năm năm trước với cách bố trí hiện tại của nó. Nhìn chung, rõ ràng là ngày nay có những bàn làm việc cho sinh viên sử dụng máy tính xách tay của họ. Ngoài ra, các bàn học riêng đã thay thế các bàn học chung.

Năm năm trước, bốn bàn học lớn nằm ở trung tâm của thư viện, nhưng bây giờ đã có 36 bàn học riêng biệt, được sắp xếp thành sáu nhóm chiếm chỗ này. Các giá sách được bày ở trên cùng của sơ đồ cũ vẫn còn cho đến ngày hôm nay. Tuy nhiên, các giá sách ở dưới cùng của sơ đồ thư viện năm năm trước đây đã được thay thế bằng bàn để máy tính xách tay của sinh viên. Ngoài ra, ngày nay còn có thêm bàn để máy tính xách tay cho sinh viên tại nơi trước đây được sử dụng bởi bàn để máy vi tính.

Văn phòng thư viện cách đây 5 năm là một phòng hội nghị. Cũng có những thay đổi ở bên trái sơ đồ. Ngày nay, một phòng thu đã thay thế một lớp học và, trong khi các khu vực mượn và trả lại đã được giữ lại, chúng đã được tách ra. Tuy nhiên, phòng họp giữa các khu vực này vẫn ở cùng một nơi.

Ví dụ 7: Development of an area past, present, future

The diagram below shows the development of a particular area between 1965 and the present day.



Report Plan:

- **Paraphrase:** diagram=maps; development=growth; between=from...to...
- **Overview paragraph:** (1) more housing (2) a road bridge has replaced the ferry.
- **Paragraph 3:** growth of housing.
- **Paragraph 4:** changes to roads; car parks.
- **Paragraph 5:** future changes.

Dàn ý:

- Thay từ: diagram (biểu đồ) = maps (bản đồ); development (sự phát triển) = growth (sự lớn mạnh); between (giữa) = from... to... (từ... đến...)
- Tổng quan: (1) nhiều nhà hơn (2) một cái cầu đường đã thay thế bến phà
- Đoạn 3: nhà phát triển
- Đoạn 4: các thay đổi trong đường xá; bãi đỗ xe.
- Đoạn 5: các thay đổi trong tương lai.

Report:

The maps illustrate the growth of an area from 1965 to the present.

Overall, it is clear that more housing has been built and a road bridge now links the area to the city, replacing a ferry to cross the river.

In 1965, there were only a few houses to the east of the river. Today, however, many more houses and apartments have been constructed, expanding the original housing site along the riverside. To the south of the new road bridge, some more houses have been added.

Replacing the winding road and ferry, a straight road bridge now crosses the river. To the west of the river, trees have been cut down to make way for a large riverside car park. To the east, a smaller car park is now sited at the end of the old road in the middle of the housing.

Further developments are planned for 2018, providing a footbridge just south of the road bridge, and another car parking area next to a yacht marina, both to be sited south –east of the footbridge.

178 words

Bài viết mẫu:

Các bản đồ minh họa sự phát triển của một khu vực từ năm 1965 đến nay.

Nói chung, rõ ràng là nhiều nhà ở đã được xây dựng thêm và một cây cầu đường nối khu vực này với thành phố, thay thế phà để băng qua sông.

Năm 1965, chỉ có một vài ngôi nhà ở phía đông sông. Tuy nhiên, hiện tại nhiều căn hộ và căn hộ đã được xây dựng, mở rộng khu nhà ở ban đầu dọc bờ sông. Ở phía nam của cây cầu đường mới, một số ngôi nhà đã được thêm vào.

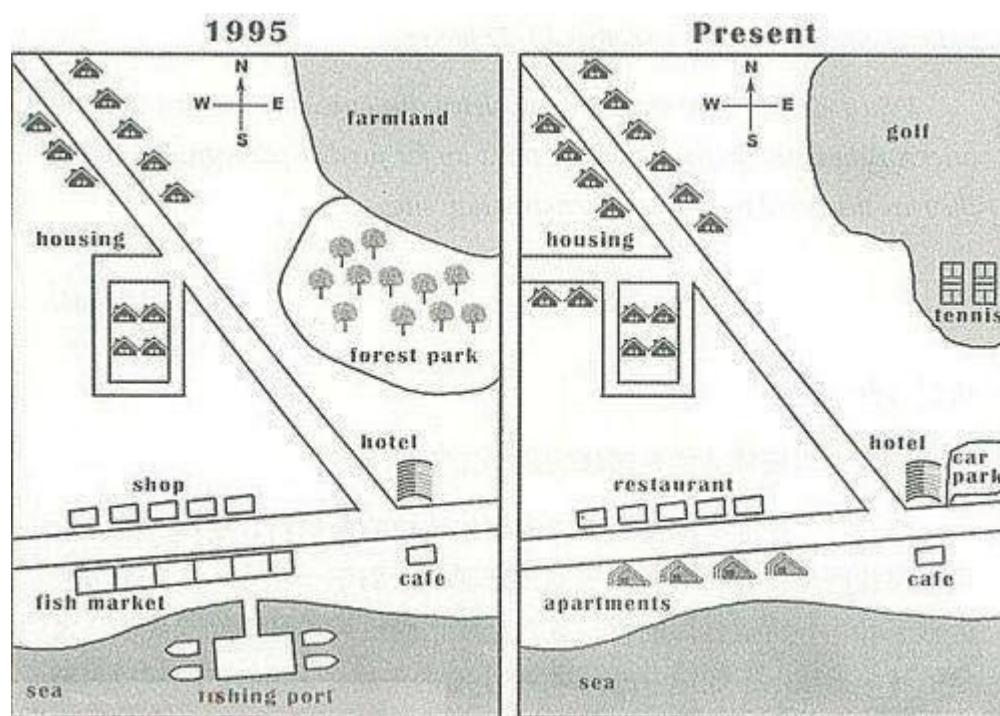
Một cây cầu đường thẳng qua sông đã thay thế khu đường quanh và chiếc bến phà. Ở phía tây sông, cây cối đã được cắt giảm để nhường chỗ cho một bãi đậu xe ven sông lớn. Ở phía đông, một bãi đậu xe nhỏ hơn hiện đang nằm ở cuối con đường cũ ở giữa nhà.

Các kế hoạch phát triển tiếp theo được lên cho năm 2018, xây cầu ở phía nam của cây cầu đường, và một khu vực đậu xe hơi khác bên cạnh bến du thuyền, cả hai đều nằm ở phía đông-nam của cầu.

178 từ

Ví dụ 8: Changes of a village in 1995 and now

The diagram below shows the changes of a village in 1995 and now.



Report Plan:

- Paraphrase: diagram>maps; show>illustrate; in 1995 and now>comparing 1995 with the present.
- Summary paragraph: (1) farmland and a forest park (1995) are now a golf course and tennis courts (2) the fish market is now apartments and the fishing port has disappeared

- **Paragraph 3:** (1) there is more housing along the road going north (2) there are new apartments along the sea front (3) a restaurant has replaced the shops
- **Paragraph 4:** (1) a car park has been added to the hotel since 1995 (2) farmland and a forest park in 1995 is now a sports leisure complex.

Dàn bài:

- **Điễn đạt lại đề bài:** diagram>maps; show>illustrate; in 1995 and now>comparing 1995 with the present.
- **Đoạn tóm tắt:** (1) đất trồng trọt và rừng cây (1995) giờ trở thành sân golf và sân tennis (2) chợ cá bây giờ là các tòa chung cư và cảng đánh cá đã biến mất
- **Đoạn 3:** (1) bây giờ có nhiều nhà ở trên đoạn đường hướng về phía Bắc hơn (2) có nhiều tòa chung cư mới gần biển (3) một nhà hàng đã thay thế các cửa hàng cũ
- **Đoạn 4:** (1) khách sạn có thêm một bãi đỗ xe (2) đất trồng trọt và rừng cây năm 1995 trở thành trung tâm thể thao giải trí.

Report:

The maps illustrate the changes which have taken place in a village, comparing 1995 with the present.

Overall, it is clear that the farmland and forest park have now been replaced by a golf course and tennis facilities. The old fishing port and fish market have given way to apartments on the sea front.

More housing now lines the main road which runs north from the sea front, with the additional opening of a new road branching off to the west. New apartments along the sea front provide extra accommodation, on the site of the fish market in 1995. The fishing port which existed in 1995 has disappeared completely. On the opposite side of the road to the new apartments, a restaurant has taken the place of the shops.

Along the sea front the café still exists, but a car park has been added to the hotel since 1995. However, the most striking development is in the eastern area, which was farmland and a forest park in 1995. This has been turned into a sports leisure complex for golf and tennis.

181 words

Dịch đại nghĩa bài viết

Hai biểu đồ thể hiện những thay đổi đã xảy ra ở một ngôi làng, so sánh năm 1995 với bây giờ.

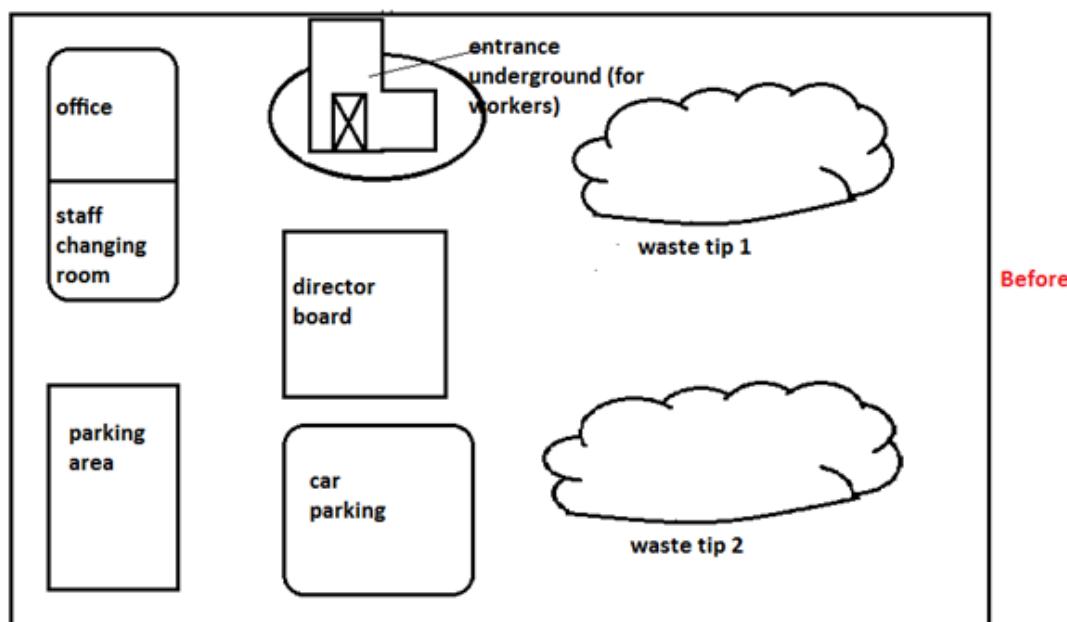
Nhìn chung, đất trống trọt và rừng cây đã được thay thế bởi một sân golf và sân tennis. Cảng đánh cá cũ và chợ cá đã được thay bằng những tòa nhà chung cư gần biển.

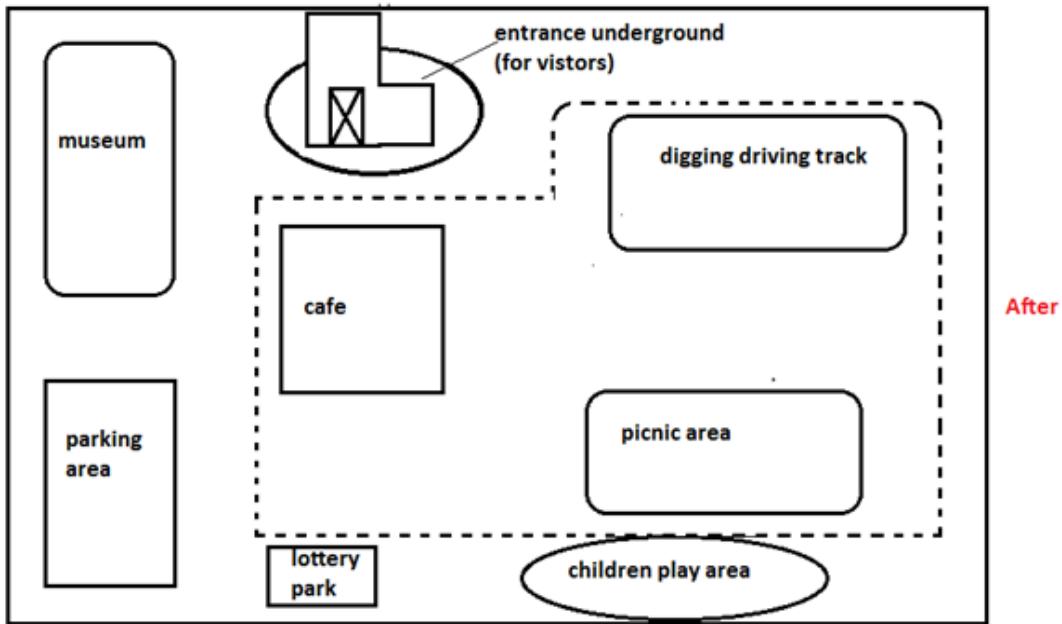
Trên con đường hướng về phía Bắc hiện tại có nhiều nhà ở hơn, với một nhánh đường mới được mở rộng hướng về phía Tây. Những tòa nhà chung cư mới cạnh bờ biển cung cấp thêm chỗ ở, thay thế vị trí của chợ cá năm 1995. Cảng cá năm 1995 đã biến mất hoàn toàn. Đối diện những tòa nhà chung cư mới trên con đường, một nhà hàng mới đã thay thế chỗ của những cửa hàng ngày xưa.

Bên cạnh bờ biển, quán cà phê vẫn tồn tại, nhưng một bãi đỗ xe đã được thêm vào khách sạn sau năm 1995. Tuy nhiên, sự thay đổi rõ rệt nhất chính là khu vực phía Đông, nơi từng là đất trống trọt và rừng cây vào năm 1995. Khu vực này đã được biến thành một trung tâm thể thao giải trí bao gồm sân golf và sân tennis.

Ví dụ 9: A coal mine before and after redevelopment as a visitor attraction

The plans below show information about a coal mine before and after redevelopment as a visitor attraction.





Report Plan:

- Paraphrase: plans>diagrams; show>illustrate; redevelop>turn into
- Summary paragraph: (1) the waste tips removed (2) a museum and café were added
- Paragraph 3: things which did not change in the plans (1) the entrance – now used by visitors (2) the parking area – bottom left of the plan
- Paragraph 4: (1) the waste tips became a digging driving track and a picnic area (2) a café was added on the site of the board of directors building and the car park next to it (3) the office and staff changing room became a museum (4) a lottery park and children's play area were added to the site.

Dàn bài:

- Diễn đạt lại đề bài: plans>diagrams; show>illustrate; redevelop>turn into
- Đoạn tóm tắt: (1) những bãi rác được loại bỏ (2) bảo tàng và café được xây dựng
- Đoạn 3: Những điều không thay đổi (1) cổng vào – bây giờ được sử dụng bởi khách thăm quan (2) bãi đỗ xe: bên trái phía dưới của bản kế hoạch
- Đoạn 4: (1) những bãi rác trở thành khu vực dã ngoại và đường đua xe (2) café được thay thế chỗ của tòa nhà ban lãnh đạo và bãi đỗ xe cạnh đó (3) phòng thay đồ của nhân viên bị thay thế bởi bảo tàng (4) công viên và khu vực vui chơi của trẻ em được thêm vào.

Report:

The diagrams illustrate the changes which took place when a coal mine was turned into an attraction for visitors.

Overall, it is clear that the former waste tips of the coal mine were removed, and a museum and café became significant parts of the redevelopment.

The entrance was retained, giving access underground. While the mine was in operation, this was used by the workers, but after the changes to the site, visitors used this entrance to go underground. One parking area was retained in the same place, at the bottom left of the diagrams.

On the site of the waste tips, a digging driving track and a picnic area were provided for visitors. The building for the board of directors and the adjacent car park were demolished to make way for a café, while the old offices and changing room for the mine workers became a museum. Finally, at the bottom of the plan of the visitor attraction, a lottery park and children's play area were added to the site.

170 words.

Dịch đại nghĩa bài viết

Những biểu đồ đã cho thấy hiện những thay đổi đã xảy ra khi một mỏ than được biến thành khu vực tham quan cho du khách.

Nhìn chung, những bãi rác trước đó ở mỏ than được bỏ đi và một bảo tàng cùng với quán cà phê đã trở thành những phần quan trọng của sự thay đổi.

Cổng vào được giữ nguyên, cung cấp lối vào hầm bên dưới. Khi mỏ than vẫn còn trong sử dụng, cổng vào được sử dụng bởi các công nhân nhưng sau thay đổi, các du khách sử dụng nó để xuống dưới lòng đất. Một bãi đỗ xe được giữ nguyên ở vị trí cũ, ở phía dưới bên trái của biểu đồ.

Ở vị trí những bãi rác, một đường đua xe và khu vực dã ngoại được mở ra cho khách thăm quan. Tòa nhà cho ban lãnh đạo và bãi đỗ xe cạnh đó bị phá đi để dành chỗ cho quán cà phê, trong khi phòng làm việc cũ và phòng thay đồ cho công nhân biến thành một chiếc bảo tàng. Cuối cùng, ở phía cuối bản kế hoạch, một công viên xô sô và khu vực vui chơi cho trẻ em được thêm vào khu vực này.